

TẠP
SẠN
PHẬT
HỌC
ONLINE

NUMBER 07-08, Vol. II

FEB-MARCH 2009

WWW.CHUAPHATGIAOVIETNAM.COM

Editor's Words

Buddhist Study Magazine online, presented by Vietnam Buddhist Temple – Los Angeles, will be issued on the first Monday of every month and posted on the website:

www.chuaphatgiaovietnam.com

The Magazine focuses on various issues of Buddhist Study, including: Buddhist Literature, History of Buddhism, Buddhist Scriptures, and Translations...

Thank you.

MỤC LỤC

KINH PHÁP HOA TRONG ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO	4
Thích Như Minh	
KINH PHÁP HOA TRONG PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ VÀ TRUNG HOA	17
Đồng Thành	
ĐẶC CHẤT PHẬT GIÁO NHẬT BẢN PHẬT GIÁO TỶ DUỆ SƠN	60
Thích Nguyên Tâm dịch và chú thích	
THIỆN VÀ NÃO BỘ	180
Thích Tâm Thành, MD Dịch	
MẪU TỰ SANSKRIT	191
Thích Như Minh	
TỪ ĐẶC HỮU DÙNG TRONG PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN PHẠM – VIỆT	200
Thích Như Minh Biên Soạn	

KINH PHÁP HOA TRONG ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO Cakradharmah

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa có tên Phạn là Saddharmapundarika sutram (1). Kinh gồm 7 quyển, thuộc Bộ Pháp Hoa, do Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) dịch đời Hậu Tần, gọi tắt là kinh Pháp Hoa. Giáo nghĩa chủ yếu của kinh Pháp Hoa chủ trương hàng Nhị Thừa (2) thành Phật và Đức Phật Thích Ca đã thành Phật từ lâu xa.

I

Toàn bộ kinh gồm 7 quyển chia thành 28 phẩm như sau:

1. PHẨM TỰA: Phật ở núi Kỳ Xà Quật, thành Vương Xá thuyết pháp Vô Lượng ả ghĩa Mahanidesa xong, nhập Vô Lượng ả ghĩa Xứ Tam Muội, từ lông trắng ở khoảng giữa hai lông mày phóng ra ánh sáng, cho đại chúng thấy quang cảnh đặc biệt thù diệu của cõi Phật Phương Đông. Bấy giờ đáp câu hỏi của ngài Di Lặc, Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi nói xưa kia Đức Phật ả hật ả guyệt Đấng Minh thuyết kinh Pháp Hoa thế nào thì nay Đức Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa cũng như vậy không khác.
2. PHẨM PHƯỚC G TIỆ ả : Từ tam muội xuất định, Đức Phật trả lời ngài Xá Lợi Phất rằng, Pháp của Phật thật sâu xa khó hiểu. Đức Phật xuất hiện ở đời vì một đại sự nhân duyên là làm hiển lộ, chỉ bày, làm cho chúng sanh chứng ngộ và nhập vào tri kiến của Phật; rằng trong cõi Phật khắp 10 phương, chỉ có ả hật Thừa, không có hai hay ba, chỉ vì phương tiện mà tạm phân biệt nói có ba.

3. PHẪM THÍ DỤ: Dùng thí dụ để làm sáng tỏ 3 thừa, ví như 3 loại xe: xe dê, xe hươu, xe trâu, mục đích đưa người ra khỏi ngôi nhà đang cháy.
4. PHẪM TIỂ VÀ HIỂU: Dùng hình ảnh đưa con khốn cùng của nhà trưởng giả để làm cho tin và hiểu pháp Phật thuyết.
5. PHẪM THÍ DỤ CÂY THUỐC: Lấy 3 loại cỏ, 2 loại cây làm ví dụ để thuyết Pháp, để cho thấy rằng Pháp Phật chỉ có một tướng một vị.
6. PHẪM THỌ KÝ: Đức Phật thọ ký cho 4 vị Đại Thanh Văn là Ma Ha Ca Diếp, Tu Bồ Đề, Đại Ca Chiên Diên, và Đại Mục Kiền Liên sẽ thành Phật trong tương lai.
7. PHẪM THÍ DỤ HÓA THÀ H: Hóa Thành là để dụ về tướng Phương Tiện của ả iết Bàn hàng ả hị Thừa.
8. PHẪM THỌ KÝ 500 ĐỆ TỬ: Đức Phật thọ ký cho ngài Phú Lâu ả a, Kiền Trần ả hư và 500 vị A La Hán sẽ thành Phật trong tương Lai.
9. PHẪM THỌ KÝ HẠ ả G HỮU HỌC VÀ VÔ HỌC: Phật thọ ký cho A ả an, La Hầu La và 2000 người bậc hữu học vô học sẽ thành Phật trong tương lai.
10. PHẪM PHÁP SỰ: Đức Phật diễn thuyết ý nghĩa thâm sâu của kinh Diệu Pháp Liên Hoa Kinh và công đức của người thọ trì kinh, dù chỉ một niệm tùy hỷ như trẻ con vọc cát cúng Phật cũng sẽ được thành Phật.
11. PHẪM BỬU THÁP XUẤT HIỂ ả : Tháp Phật Đa Bảo xuất hiện, đó là do túc nguyện của Đức Đa

Bảo ả hư Lai, chứng minh cho việc thuyết Pháp của Đức Thế Tôn là chân thật không hư ngụy.

12. PHẨM ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA: ả ói về nhân duyên đời trước của Đề Bà Đạt Đa và Long ả ử được ngài Văn Thù giáo hóa sang phương ả am thành Phật.
13. PHẨM KHUYÊẢ HÀẢ H TRI: ả gài Dược Vương vân vân, và 500 vị A La Hán được thọ ký phát nguyện giảng thuyết rộng rãi và cúng dường kinh này. Đức Phật cũng thọ ký cho tỳ kheo ni Ma Ha Ba Xà Ba Đề và Đa Du Đà La sẽ thành Phật trong thời vị lai.
14. PHẨM Ả LẶC HẢ H: Đức Phật bảo ngài Văn Thù rằng đời sau người giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa phải an trụ vào 4 pháp, vì kinh này tối thượng và khó tin.
15. PHẨM TỪ LỎẢ G ĐẤT VỌT LÊẢ : Đại địa rung động, từ lòng đất vọt lên vô lượng Bồ Tát. Đức Phật bảo ngài Di Lặc chớ lấy làm quái lạ. Tất cả đều là các Bồ Tát đã được Phật giáo hóa từ xưa kia.
16. PHẨM THỌ LỰỎẢ G CỦA Ả HƯ LAI: Do 3 lần thỉnh cầu của ngài Di Lặc, Đức Phật tuyên bố ả gài là Phật đã thành từ vô lượng kiếp lâu xa về trước, và trong khoảng thời gian vô lượng kiếp ấy đến nay.
17. PHẨM PHẢẢ BIỆT CỎẢ G ĐỨC: Chỉ bày lợi ích cho các Bồ Tát, nói thọ lượng của Phật dài lâu và cho thấy công đức của người thọ trì đọc tụng kinh này sau khi Phật diệt độ.

18. PHÂM CÔẢ G ĐỨC TÙY HỖ: ả ói công đức người tùy hỷ thuyết Pháp và công đức người nghi Pháp.
19. PHÂM CÔẢ G ĐỨC PHÁP SỰ: Phật nói người thọ trì kinh này như đọc tụng, giảng giải, sao chép được sáu căn thanh tịnh.
20. PHÂM THƯỒẢ G BẮT KHIẢ H: ả ói về hạnh của Bồ Tát Thường Bất Khinh trong đời quá khứ tu nhân của Phật.
21. PHÂM THẢẢ LỰC CỦA ả HƯ LAI: Phật cùng chư Phật thị hiện thần lực trước đại chúng và nói kinh này, khuyên người thọ trì.
22. PHÂM DẶẢ DỒ: Phật dặn dò vô lượng Bồ Tát. Đại chúng hoan hỷ.
23. PHÂM SỰ TÍCH BỒ TÁT DƯỢC VƯỒẢ G: Dục Vương là vị Bồ Tát mà tất cả chúng sanh đều muốn thấy.
24. PHÂM BỒ TÁT DIỆU ẨM VƯỒẢ G: Diệu Âm Vương đến Pháp hội. Phật trả lời câu hỏi về nhân duyên thần lực của Diệu Âm.
25. PHÂM BỒ TÁT QUẢẢ THẾ ẨM: ả ói về sự ứng hiện cứu độ của Bồ Tát Quán Thế Âm, là cửa mở cho tất cả.
26. PHÂM ĐÀ LA ả I: Bồ Tát Dục Vương, Bồ Tát Dũng Thí, Thiên Vương Tỳ Sa Môn, Thiên Vương Trì Quốc, 10 con gái La Sát... đều đọc Đà La ả i ủng hộ các vị thuyết Pháp, được Phật Khen ngợi.
27. PHÂM SỰ TÍCH VUA DIỆU TRẢẢ G ả GHIÊM: ả ói việc đời quá khứ Phật Lôì Âm Túc Vương Hoa Trí, có vua Diệu Trang ả chiêm được

hai người con hướng dẫn tu hành. Vua là Hoa Đức Bồ Tát, hai con là Dược Vương và Dược Thượng.

28. PHÂM BỒ TÁT PHỒ HIỀẢ KHUYỀẢ PHÁT TÂM: Bồ Tát khuyên người thọ trì kinh này, Bồ Tát sẽ cưới voi trắng sáu ngà đến ủng hộ người trì kinh.

II

ả hận xét vị trí kinh Pháp Hoa trong kinh điển Phật giáo trước tiên người ta phải thấy rằng hiện trạng Phật giáo Trung Quốc cũng như ả hận Bản là hiện trạng của Phật giáo tông phái. ả hận là không có một thứ Phật Giáo tổng hợp. Mỗi tông phái được xây dựng trên giáo nghĩa của một hay một số bộ kinh nhất định mà yếu chỉ của những bộ kinh đó xoay quanh trọng tâm của một thời giáo của Đức Phật. Có như vậy chúng ta mới thấy kinh Pháp Hoa không những soi sáng mà còn là cốt lõi chủ yếu của nhiều tông phái như Thiên, Tịnh độ, Mật tông v.v...

Trí Khải Đại Sư ở Trung quốc (3) đã dựa vào kinh Pháp Hoa mà thành lập tông Thiên Thai, phân chia một đời nói Pháp của Đức Phật ra 5 thời và 8 giáo, trong đó thời Pháp Hoa là Viên Giáo. (4) Kinh Pháp Hoa đã đạt được đỉnh cao của sự ngưỡng mộ khi được truyền vào ả hận Bản với sự phát huy rực rỡ của Tông ả hận Liên (5) và những chi nhánh biệt xuất sau này. (6) ả hận thế đủ thấy vị trí kinh Pháp Hoa trong Phật điển, và tác dụng của kinh trong thực tế tu học hành trì của Phật tử cả xuất gia lẫn tại gia như thế nào. Chẳng thế mà ngài ả hận Liên đã cho rằng kinh Pháp Hoa là trái tim của tất cả kinh (Issai kyô no kokoro). (7)

ả hận dung kinh có thể chia làm hai phần rõ rệt và cân xứng: 14 phẩm đầu thuộc về *tích môn* và 14 phẩm sau thuộc về *bản môn*. Tích môn và bản môn là hai khái niệm được ngài Tăng Triệu, vị đệ tử

xuất sắc của ngài Cưu Ma La Thập, dùng để giải thích, và đến nay đã trở thành định thuyết. ă gài ă hạt Liên đã dựa vào đó để tóm tắt kinh Pháp Hoa theo hai phần: ă hị thừa tác Phật là tích môn và ă hư Lai cửu viễn thật thành là bản môn.

Vậy tích môn là giáo thuyết khẳng định hàng nhị thừa (8) có khả năng thành Phật. Đây là điểm ưu việt và sự khác biệt so với các kinh, vì trước Pháp Hoa nhị thừa bị coi như là hiện tượng đáng chê trách trong Phật giáo. Trung tâm tư tưởng của tích môn tập trung vào phẩm 2: Phương tiện, trong đó nói đại sự nhân duyên xuất hiện ở đời của Thích Tôn là làm cho chúng sanh được khai, thị, ngộ, nhập tri kiến của Phật. Từ đó, tư tưởng này được triển khai cho đến phẩm 9, rồi lại từ đó chuyển dần đến phẩm 15 thì đi vào bản môn. Trung tâm tư tưởng bản môn có thể nói tập trung vào phẩm 16: Phẩm thọ lượng của ă hư Lai, nói lên ý nghĩa ă hư Lai đã thành Phật từ lâu xa và suốt quá khứ hiện tại vị lai, trong thời gian không biên tế ấy ă hư Lai vẫn không ngừng thuyết Pháp hóa độ không cùng tận chúng sanh.

III

Về việc phiên dịch truyền thừa và chú sớ kinh này, điểm lưu ý trước tiên là kinh này vốn khuyết phẩm Đề Bà Đạt Đa, và như thế chỉ có 27 phẩm.

ă goài bản dịch của Cưu Ma La Thập đang nói ở đây còn các bản dịch khác như sau: Chánh Pháp Hoa kinh, 10 quyển, do Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tấn. Bản dịch này cũng có 27 phẩm, và đại khái giống bản dịch La Thập chỉ có khác về chi tiết. Thêm phẩm Diệu Pháp Liên Hoa kinh, cũng gọi là Thêm phẩm Pháp Hoa kinh do Xà ă a Khuất Đa và Cấp Đa cùng dịch vào đời Tùy ở Trường an, chùa Đại Hưng Thiên Tự. Bản này cũng chỉ có 27 phẩm, về đại thể giống Chánh Pháp Hoa kinh.

Cứ vào Khai nguyên Thích Giáo lục, vào thời bấy giờ kinh Pháp Hoa có 6 bản Hán dịch, 3 còn 3 mất như sau: Kinh Pháp Hoa dịch từ Phạn sang Hán có 6 bản:

1. Pháp Hoa Tam muội, 6 quyển, do Chi Cương Lương Tiếp dịch vào thời ă gô năm 258, tại Giao châu. bản dịch này đã mất.
2. Tát đàm phân đà ly kinh, phiên âm tên kinh tiếng Phạn Saddharma-pundarika sutram, đời Tây Tấn do Trúc Pháp Hộ dịch, ĐTK 9, trang 197, số ký hiệu 265.
3. Chánh Pháp Hoa kinh, 10 quyển, Trúc Pháp Hộ dịch năm 286 thời Tây Tấn, ĐTK 9, trang 63, số ký hiệu 263.
4. Phương đẳng Pháp Hoa kinh, 5 quyển, mất.
5. Diệu Pháp Liên Hoa kinh, 7 quyển, do Cưu Ma la Thập dịch năm 404, thời Diêu Tần, ĐTK 9, trang 1, số ký hiệu 262.
6. Thiền Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 7 quyển, Xà ă a Quạt Đa và Cấp Đa dịch năm 601 thời Tùy, ĐTK 9, trang 134, số ký hiệu 264.

Kinh Pháp Hoa là một bộ kinh Đại thừa quan trọng, lưu bố rất thịnh hành từ xưa cùng với các kinh như Đại bát niết bàn kinh, Ưu bà tắc giới kinh, Quán Phổ Hiền Bồ tát hành pháp kinh, Đại thừa bản sanh tâm địa quán kinh, Đại Phật đĩnh thủ lăng nghiêm kinh.

ă goài ra, các bộ luận quan trọng nổi tiếng cũng đều có đề cập và trích dẫn như Đại trí độ luận, Trung luận, Cứu cánh ă hât thừa bảo tánh luận, ă hiệp Đại thừa luận thích, Phật tánh luận, ă hập Đại thừa luận, Đại thừa tập Bồ tát học luận, Đại thừa bảo yếu nghĩa luận. Ở ă i ba la (8) kể kinh Pháp Hoa là một trong chín Đạt Ma (Dharma), ngài Thế Thân (Vasubandhu) (9) cũng luận về yếu chỉ kinh Pháp Hoa trong bộ Diệu pháp liên hoa kinh ưu bà đề xá.

Về chú sớ, ở Trung Hoa có những ngài Đại Sanh, Pháp Vân, Trí Khải, Cát Tạng, Khuy Cơ làm chú sớ kinh Pháp Hoa vài chục bộ.

Các chú sớ về kinh Pháp Hoa ở Trung Hoa:

<u>Chú sớ</u>	<u>Số quyển</u>	<u>Triều đại</u>	<u>Tác giả</u>
Sớ	2 quyển	Tống	Đạo Sinh
ã ghĩa ký	8 quyển	Lương	Pháp Vân
ã ghĩa ký		Bắc ngụy	Đạo Châu
Huyền nghĩa	10 quyển	Tùy	Trí Khải
Văn cú	20 quyển	Tùy	Trí Khải
Chỉ quán	20 quyển	Tùy	Trí Khải
Huyền luận	10 quyển	Tùy	Cát Tạng
ã ghĩa sớ	10 quyển	Tùy	Cát Tạng
Du ý	1 quyển	Tùy	Cát Tạng
Huyền tán	20 quyển	Đường	Khuy Cơ
Huyền tán	1 quyển	Đường	Tuệ Chiếu
Tôn yếu	1 quyển	Tân La	ã nguyên Hiều
ã hập sớ	12 quyển	Tống	Đạo Uy
Hợp luận	7 quyển		Tuệ Hồng
Khoa chú	7 quyển	Minh	ã hát ả hư
Thụ Thủ	10 quyển	Thanh	Trí Tường
Diễn nghĩa	20 quyển		ã hát Tùng
<u>Ở ả hật Bản có:</u>			
ã ghĩa sớ	4 quyển		Thánh Đức
thái tử			
Đại ý	1 quyển		Tối trùng
Lược yếu	2 quyển		Viên Trân
Thích Văn	3 quyển		Trọng Toán
Khai thị sao	30 quyển		Trinh Thánh
Thứu lâm			
Thập diệp sao	24 quyển		Tôn Thuần
Chú	10 quyển		ã hật Liên
Thảo án sao	12 quyển		ã hật Triều
Khai liên sao	55 quyển		ã hật Trùng
Bản môn hoằng			
Kinh sao	117 quyển		ã hật Long
Giảng nghĩa	2 quyển		Chức Điền
Đức ả ăng			

Ở Việt ả am có:

Tán Pháp Hoa	Thời Trần	Pháp Loa (1284-1330)
Khoa số	Thời Lê	Minh Châu Hương Hải (1628-1715)
Giải Pháp Hoa kinh	Thời Lê	Thanh Đàm (1780-1840)
Pháp Hoa giải nghĩa	Thời ả guyễn	Pháp Liên (1800-1860)
Pháp hoa quốc ngữ kinh		

ả hư trên chúng ta đã thấy, kinh Pháp Hoa với tính chất vừa thâm áo vừa sâu sa, được lưu hành rộng rãi cho nên về sau ở Trung Hoa đã xuất hiện một số kinh liên quan kinh này được nghi vấn là ngụy tạo và pha trộn tính cách Đạo giáo Trung Hoa. ả gày nay, ngoài những bản dịch cổ xưa còn lưu hành, kinh này được nghiên cứu và phiên dịch ra nhiều thứ tiếng. (10) Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh tối tôn của Đại Thừa Phật Giáo.

Thích ả hư Minh Chú thích

ả otes:

(1) Vaidya, P.L, ed. Saddharmapundarikasūtram. Darbhanga: The Mithila Institute, 1960.

Kinh Pháp Hoa được nhiều dân tộc trên thế giới tán ngưỡng. Bộ kinh này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới như : Việt ả am, Trung Hoa, Tây Tạng, Mông Cổ, ả hạt Bản, Triều Tiên, Anh, Pháp, Đức, Thổ ả hĩ Kỳ, và hiện tại bộ kinh nổi tiếng này đang được dịch sang tiếng ả ga.

(2) Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

(3) Đại Sư Trí Khải sanh năm Đại Đồng thứ 4 (538), đời nhà Lương của Trung Hoa viên tịch khoảng 597. ả gài tên Trần Đức An, pháp hiệu Trí Khải, người ở gần sông Dĩnh tỉnh Hồ Bắc. Thân phụ là Trần Khởi Tổ, đời vua ả guyễn Đế nhà Lương được phong Ích Dương Hầu. Thân mẫu ả gài là họ Từ. ả gài sinh ra tướng hảo đoan nghiêm, có cặp lông mày hiện tám sắc, đôi mắt sáng lóng lánh. ả ả 18 tuổi xuất gia, là bậc Long Tượng của Phật Pháp, sáng tỏ Tông Thiên Thai.

(4) xem Tuệ Hạnh: Đại sư Trí Khải và Thiên thai tông,
www.daitangvietnam.org

(5) Đại Sư ả hạt Liên (ả ichiren) cũng gọi là Đại sư Rissho sanh ngày 30 tháng 3 năm 1222 năm Trinh Ứng tại Kominato, ả hạt Bản, ả ăm lên 16 tuổi xuất gia tại chùa Thanh Trùng. Theo ả hạt Bản tư tưởng sử của Kazuyoshi, năm 31 tuổi, ngày 28 tháng 4 năm 1253, sau khi liễu ngộ kinh Pháp Hoa vào một buổi sáng, “ngài lên đỉnh núi Thanh Trùng hướng mắt về phía mặt trời mọc trên biển thái bình dương bao la và lớn tiếng niệm: “ả am mô Diệu Pháp Liên Hoa kinh”. Âm vang của ả gài ngân lên toả khắp bầu trời cao rộng và mảnh đất bao la cũng giống như tia nắng mặt trời đang toả chiếu muôn phương và sưởi ấm mọi loài, hòa vào trong bản thể uyên nguyên của vũ trụ.” Chính từ đây, danh hiệu ả hạt Liên (Hoa sen nở lúc bình minh) trở thành tên của ả gài và tông ả hạt Liên được khai sáng.” ả hạt Liên tông (ả ichiren-shū), cũng còn gọi là Pháp Hoa Tông (Hokke-Sect) hay ả hạt Liên Pháp Hoa Tông (ả ichiren Hokke)”. ả gài viên tịch ngày 14 tháng 11 năm 1282 tại Ikegami.

(6) ả gày nay có khoảng 19 chi phái chính của tông ả hạt Liên với những đại tự và nhiều chi nhánh ngoại vi khác ở ả hạt Bản và nhiều nơi trên thế giới tiêu biểu như: ả ichiren Shū: Sozan Minobuzan Kuon-ji 日蓮宗 祖山身延山_久遠寺 (ả hạt Liên Tông Tô Sơn Thân Diên Sơn Cửu Viễn Tự); ả ichiren Shōshū: Sōhonzan Taiseki-ji 日蓮正宗 総本山大石寺 (ả hạt Liên chính tông bản sơn Đại thạch tự); Honmon Butsuryū Shū 本門佛立宗 大本山宥清寺 (bản môn Phật lập tôn đại bản sơn Hựu thanh tự); Kempon Hokke Shu: Sōhonzan Myōman-ji 顕本法華宗 総本山妙満寺 (Pháp hoa tôn bản sơn Diệu 満 tự); Hokkeshū, Honmon Ryū 法華宗 本門流 大本山光長寺・鷲山寺・本興寺・本能寺 (Pháp hoa tông (bản môn lưu) đại bản sơn Quang trường tự, Thú sơn tự, Bản hưng tự, Bản năng tự); Hokkeshū, Jinmon Ryū 法華宗 (陣門流) 総本山本成寺 (Pháp hoa tông (trận môn lưu) bản sơn Bản thành tự); Hokkeshū, Shinmon Ryū 法華宗 (真門流) 総本山本隆寺 (Pháp hoa tông (chân môn lưu) bản sơn Bản long

tự; Honmon Hokke Shū: Daihonzan Myōren-ji 本門法華宗大本山妙蓮寺 (Bản môn Pháp hoa tông đại bản sơn Diệu liên tự); ả ichiren Honshū: Honzan Yōbō-ji 日蓮本宗本山要法寺 (ả hạt Liên bốn tông bốn sơn Yếu pháp tự); ả ichiren Shū Fujū-Fuse-ha: Sozan Myōkaku-ji 日蓮宗不受不施派祖山妙覺寺 (ả hạt Liên tông bất thọ bất thi phái tổ sơn Diệu giác tự); ả ichiren Hokke Shū 日蓮法華宗大本山正福寺 (ả hạt Liên Pháp hoa tông đại bản sơn Chánh phúc tự); Hokke ả ichiren Shū 法華日蓮宗總本山宝龍寺 Pháp Hoa ả hạt Liên tông bản sơn Bảo long tự); Hompa ả ichiren Shū 本派日蓮宗總本山宗祖寺 (Bản phái ả hạt Liên tông bản sơn Tông tổ tự); Honke ả ichiren Shū (Hyōgo) 本化日蓮宗 (兵庫) 總本山妙見寺 (Bản hoá ả hạt Liên tông (binh khố (bốn sơn Diệu kiến tự); Fujū-Fuse ả ichiren Kōmon Shū 不受不施日蓮講門宗本山本覺寺 (Bất thọ bất thi ả hạt Liên giảng môn tông bốn sơn Bản giác tự); Honke ả ichiren Shū (Kyōto) 本化日蓮宗 (京都) 本山石塔寺 (Bản hoá ả hạt Liên tông (kinh đô) bản sơn Thạch tháp tự); Shōbō Hokke Shū 正法法華宗本山大教寺 (Chánh pháp Pháp hoa tông bốn sơn Đại giáo tự); Honmon Kyōō Shū 本門經王宗本山日宏寺 (Bản môn Kinh vương tông bốn sơn ả hạt hoành tự); ả ichiren Kōmon Shū 日蓮講門宗 (ả hạt Liên giảng môn tông).

(7) xem: Kirimura, Yasuji, *The life of Nichiren Daishonin / EDITION: First ed*, Tokyo: ả ichiren Shoshu International Center, 1980.

(8) ả i pa la phiên âm danh từ ả epala (skt) là xứ ả epal xưa kia cũng là phần đất ả epal bây giờ, nằm về phía Đông của tỉnh Kathmandu.

(9) Vasubandhu sống vào khoảng thế kỷ thứ 4 sau công nguyên ở Ấn, một Đại Luận Sư của Phật giáo.

(10) xem những bản dịch của ngôn ngữ Tây phương tiêu biểu:

1. Burnouf, Eugène (tr.). Le Lotus de la Bonne Loi. Paris 1852 (Imprimerie nationale), bản dịch từ Sanskrit của ngôn ngữ Tây phương còn lưu hành.
2. Katō Bunno, Tamura Yoshirō, Miyasaka Kōjirō (tr.), The Threefold Lotus Sutra: The Sutra of Innumerable Meanings; The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law; The Sutra of Meditation on the Bodhisattva Universal Virtue. New York & Tōkyō: 1975 (Weatherhill & Kōsei Publishing).
3. Kern, H. (tr.). Saddharma Pundarīka or the Lotus of the True Law; Oxford: 1884 (Clarendon Press) Sacred Books of the East, Vol. XXI, New York 1963 (Dover), Delhi 1968. Translation from Sanskrit.
4. Hurvitz, Leon (tr.). Scripture of the Lotus Blossom of the Fine Dharma: The Lotus Sutra. New York: 1976 (Columbia University Press) Records of Civilization: Sources and Studies. Dịch theo bản dịch của Kumārajīva.
5. Kubo Tsugunari and Yuyama Akira (tr.) The Lotus Sutra. Revised 2nd ed. Berkeley, Calif. : Numata Center for Buddhist Translation and Research, 2007. Dịch theo bản dịch của Kumārajīva.
6. Kuo-lin Lethcoe (ed.). The Wonderful Dharma Lotus Flower Sutra with the Commentary of Tripitaka Master Hsuan Hua. Translated by the Buddhist Text Translation Society. San Francisco: 1977 (Buddhist Text Translation Society). Dịch theo bản dịch của Kumārajīva.
7. Soothill, W. E. (tr.). The Lotus of the Wonderful Law or The Lotus Gospel. Oxford 1930 (Clarendon Press). Dịch theo bản dịch Kumārajīva có sự giản lược.
8. Murano Senchū (tr.). The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law. Tokyo: 1974 (Ichiren Shu Headquarters). Dịch theo bản dịch Kumārajīva.

9. Watson, Burton (tr.). The Lotus Sutra. New York 1993 (Columbia University Press) Translations from the Asian Classics. Dịch theo bản dịch Kumārajīva.

10. Daisaku Ikeda, Conversations and Lectures on the Lotus Sutra (Taplow: SGI-UK, 1995)

12. Tanabe, George J. & Tanabe, Willa Jane (ed.); The Lotus Sutra in Japanese Culture; Honolulu 1989 (University of Hawaii Press), ISBN 0-8248-1198-4 [II, 15]. Một bộ sách sưu tập những bài viết về kinh Pháp Hoa và Văn Hóa Phật.

13. Gene Reeves, The Lotus Sutra: A Contemporary Translation of a Buddhist Classic. MA: Wisdom Publications.

14. Kinh Pháp Hoa được dịch ra tiếng Việt hiện nay có ít nhất là năm bản:

-1. Phạm Hán Đối Chiếu Tân Dịch Pháp Hoa kinh: Do Hàn Lâm Đại Học Sĩ Anjoo dịch bằng sự đối chiếu giữa Hán và Phạm vào năm 1913.

-2. Phạm Bản Hòa Dịch Pháp Hoa Kinh: Do hai giáo sư Sakamoto và Iwamoto dịch từ bản Phạm ngữ tiếng Pháp và nguyên bản của Kimarajiva.

-3. Phạm Tạng Truyền Dịch Quốc Dịch Pháp Hoa Kinh: Do giáo sư Kawaguchi so sánh bản tiếng Phạm và bản Tây Tạng mà dịch sang tiếng Việt.

-4. Hòa Dịch Pháp Hoa Kinh: Do giáo sư Yamagawa kê cứu các bản Hán mà dịch sang tiếng Việt.

-5. Hán Hòa Đối Chiếu Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: Do giáo sư Shimachi và một số học giả khác so sánh và kê cứu các bản kinh đang lưu hành để giám định lại kinh Pháp Hoa tiếng Việt.

Kinh Pháp Hoa

Trong Phật Giáo Ấn Độ và Trung Hoa

Đồng Thành

Kinh Pháp Hoa là một trong những bộ kinh quan trọng nhất trong truyền thống Phật giáo Đại Thừa. Trên phương diện triết học, bộ kinh này được ví như đỉnh cao của hệ tư tưởng Đại Thừa. Trong lĩnh vực văn hoá, với những ảnh hưởng to lớn của bộ kinh này trong các sinh hoạt xã hội tại các nước Phật giáo Đại Thừa, bộ kinh này được xem là một trong ba kiệt tác tôn giáo lớn của Châu Á^[1]. Về phương diện tâm linh, bộ kinh này là nguồn năng lượng đã “sưởi ấm hàng triệu triệu trái tim trên mảnh đất Đông Á suốt mười lăm thế kỷ qua.”^[2] Pháp sư ả . ả iwano^[3] đã gọi bộ kinh này là “Thánh kinh Á Châu”. Cùng với kinh Đạo Hành Bát ả hã, kinh Pháp Hoa cũng được kết tập ngay trong giai đoạn đầu tiên của truyền thống Đại Thừa tại Ấn Độ. Bộ kinh này được phổ biến và rất thịnh hành ở Trung Á vào thời Trung Cổ^[4]. Tại Trung Hoa, ả hật Bản và Việt ả am, bộ kinh này đã nhanh chóng thu hút những tâm hồn thông tuệ tại những xứ sở này

ngay khi những bản dịch đầu tiên của bộ kinh được hoàn thành. Vai trò của kinh Pháp Hoa đối với những quốc gia này không chỉ thể hiện trên phương diện triết học và tôn giáo, mà còn được biểu hiện trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật và tín ngưỡng dân gian.

Các nguyên bản Phạn ngữ của bộ kinh này đã được tìm thấy tại Kashmir, ả epal và Trung Á^[5]. Bản ả epal tương đối hoàn chỉnh và đầy đủ hơn so với hai bản còn lại. Tuy nhiên, theo M. Pye, trong ba nguồn Phạn, Hán, và Tạng thì các bản dịch Hán ngữ của bộ kinh này vẫn là nguồn tham khảo quan trọng nhất^[6]. Trong số các nguyên bản này, bản ả epal đã được E. Burnouf dịch sang Pháp ngữ và được ấn hành năm 1852^[7] và H. Kern dịch sang Anh ngữ vào năm 1884^[8]. Kể từ khi các bản Phạn ngữ được ấn hành, giới học giả ả hạt liền tập trung vào việc nghiên cứu niên đại kiết tập của bộ kinh này. Dầu có nhiều giả thuyết khác nhau về quá trình kiết tập^[9], các nhà nghiên cứu đều có chung một nhận định rằng thời điểm kiết tập của bộ kinh này là vào khoảng TK I TL.

Khi nói đến vị trí kinh Pháp Hoa trong Phật giáo Ấn Độ, ngoài sáu văn bản gốc được tìm thấy tại Kashmir, người ta chưa thể khẳng định được ảnh hưởng của bộ kinh này trên lĩnh vực điêu khắc và hội họa vì rằng nội dung và tư tưởng của bộ kinh này không phải là chủ đề phổ biến trong các công trình nghệ thuật Phật giáo hiện còn ở Ấn Độ. Tuy nhiên, các bản sớ giải liên quan đến bộ kinh này của các luận sư Ấn thuộc những tông phái khác nhau là những biểu hiện cụ thể về vai trò của Kinh Pháp Hoa trên quê hương Phật giáo.

Bản sớ giải đầu tiên mà chúng ta phải nói đến là tác phẩm luận giải kinh Pháp Hoa do ngài Thế Thân biên soạn còn lưu lại với hai bản dịch trong Hán tạng. Bản dịch thứ nhất có tên là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Ưu Ba Đề Xá (T26n1519) do Bồ Đề Lưu Chi, sa môn Đàm Lâm, cùng các vị khác phiên dịch. Bản thứ hai có tên là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Luận Ưu Ba Đề Xá (T26n1520) do Lạc-na-ma-đề cùng các vị khác phiên dịch. Tác phẩm này đề cao tư tưởng ả hất Thừa và khả năng thành tựu quả vị giác ngộ tối thượng của các hàng

Thanh Văn và Duyên Giác. Khi viết Đại Trí Độ Luận, ngài Long Thọ cũng cho rằng kinh Pháp Hoa siêu việt hơn kinh Đại Bát ả hã vì nó khẳng định khả năng thành tựu Phật quả của hàng ả hị Thừa^[10].

Kinh Pháp Hoa đã được trích dẫn trong nhiều tác phẩm của các luận sư Ấn Độ như Hiện Quán Trang ả ghiêm Luận Tụng Chú của ngài Giải Thoát Quân (Vimuktisena), Hiện Quán Trang ả ghiêm Luận Chú của ngài Sư Tử Hiền (Haribhadra), Giáo Tập Yếu của ngài Tịch Thiên (Śāntideva). Riêng thành ngữ “Chỉ một thừa, không hai” của kinh này được trích dẫn trong các bộ Chư Kinh Yếu Tập của ngài Tịch Thiên^[11], Trung Quán Tâm Luận Chú Tư Trạch Diễm của ngài Thanh Biện (Bhāvaviveka), Trung Quán Luận Sớ của ngài Liên Hoa Giới (Kamalasīla), Đại Thừa Trang ả ghiêm Kinh Luận Chú của ngài Vô Tánh (Asvabhava)^[12].

Trong tác phẩm Śikṣāmuccaya (Giáo Tập Yếu cũng gọi là Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận), khi nói về việc Bồ tát hộ trì chánh pháp, ngài Tịch Thiên đã trích dẫn một đoạn trong phần kệ tụng thứ nhất của phẩm An Lạc

Hạnh trong kinh Pháp Hoa để minh giải về công hạnh này của hàng Bồ tát^[13]. Khi bàn về hạnh độ sanh của hành giả Bồ tát và khả năng thành tựu giác ngộ trong mỗi chúng sanh, ngài Tịch Thiên lại trích dẫn phần kệ tụng trong phẩm Phương Tiện nói về việc những ai xây dựng tháp miếu Phật, họa vẽ, tô đắp hình tượng của Đức Phật bằng các chất liệu khác nhau đều là những người đã gieo hạt giống Phật quả. Đoạn trích này nổi bật với hình ảnh những đồng tử vui chơi nhóm cát thành tháp Phật, dùng cỏ cây, bút mực hay thậm chí cả móng tay mà vẽ hình tượng của Đức Phật đều được xem là những nhân duyên thù thắng để thành tựu quả vị giác ngộ^[14]. Trong phần đầu của phẩm Ẩ iệm Tam Bảo, ngài Tịch Thiên cũng trích dẫn đoạn cuối của phần kệ tụng đầu và đoạn đầu trong phần kệ tụng thứ hai của phẩm An Lạc Hạnh để bàn về phẩm chất hội đủ của một vị Bồ tát trong việc thuyết giảng chánh pháp^[15].

Ẩ goài tác phẩm trên của ngài Tịch Thiên, một số bộ luận của những luận sư Ấn Độ thường trích dẫn nhiều ẩn dụ quan trọng khác trong kinh Pháp Hoa. Chẳng hạn như

chuyện Cùng Tử được trích trong ả hập Đại Thừa Luận của ngài Kiên Ý, hình ảnh ả hà Lửa và Bảo Sở được trích dẫn trong Trung Quán Luận Sớ của ngài Liên Hoa Giới, việc Đức Phật thọ ký cho tôn giả Xá lợi Phất cũng được đề cập trong Hiện Quán Trang ả ghiêm Luận Chú của ngài Sư Tử Hiền, v.v... ả goài những bộ luận trên, kinh Pháp Hoa còn là nguồn trích dẫn hoặc tham khảo cho nhiều bộ luận quan trọng của các luận sư nổi tiếng khác như ả guyệt Xứng, An Huệ, Quan Âm Cấm, Đàm-ma-mật-đa, A-đề-sa^[16]...

Một khía cạnh quan trọng khác nói lên ảnh hưởng của kinh Pháp Hoa trong đời sống tâm linh của người Phật tử Ấn Độ, đó là việc trì tụng và công đức to lớn khi trì tụng bộ kinh này. Điều này được minh họa qua một câu chuyện trong chương thứ IX của Đại Trí Độ Luận, một trong những tác phẩm lớn của luận sư Long Thọ như sau:

Có một vị Tỳ Kheo cư trú tại A-lan-nhã và thường trì tụng kinh điển Đại Thừa. Quốc Vương xứ ấy vô cùng kính trọng vị Tỳ Kheo đó và ông thường dùng tóc trải trên đường đi của vị Tỳ Kheo để tỏ lòng tôn kính của

mình. Lúc ấy có người thưa với nhà vua rằng vị Tỳ Kheo kia vốn ít đọc tụng kinh điển, cứ sao nhà vua lại tỏ lòng cung kính hết mực như thế. Vị quốc vương bèn kể lại rằng vào một đêm nọ, vì có việc cấp thiết nên vua tìm đến chỗ ở của vị Tỳ-kheo kia. Lúc đó vị ấy đang ở trong động và tụng kinh Pháp Hoa. Vua bỗng thấy có một người sắc vàng sáng chói cưỡi voi trắng đến bên vị Tỳ-kheo đó chấp tay cúng dường. ả hà vua bèn đi đến gần thì vị ấy biến mất. Vua lấy làm lạ và hỏi vị Tỳ-kheo đó rằng người sắc vàng kia là ai. Vị Tỳ-kheo đáp rằng đó là Bồ-tát Biến Cát (Phổ Hiền). Vị Bồ-tát này có nguyện rằng nếu có ai trì tụng kinh Pháp Hoa thì ngài sẽ cưỡi voi trắng đến để giáo đạo. Vì tôi tụng kinh Pháp Hoa nên Bồ-tát đã đến để hộ trì^[17]. Câu chuyện này phần nào cũng cho ta thấy rằng ảnh hưởng của kinh Pháp Hoa không chỉ hạn cuộc trên phương diện tư tưởng, mà còn bao hàm cả nếp sống thường nhật của người Phật tử Ấn Độ. Đại Trí Độ Luận cũng là tác phẩm đã trích dẫn rất nhiều đoạn khác nhau trong kinh Pháp Hoa.

Việc kinh Pháp Hoa được trích dẫn trong các bộ luận nói trên phần nào đã nói lên được vai trò của bộ kinh này trong truyền thống Phật giáo Đại Thừa Ấn Độ. Các luận sư của cả hai trường phái Trung Quán và Duy Thức đều trích dẫn kinh Bát ả hã và Pháp Hoa và xem đó là những văn bản có thẩm quyền nhất khi trình giải những vấn đề ách yếu trong hệ thống tư tưởng uyên áo của Đại Thừa. Kinh Pháp Hoa, vì thế, được xem là một trong những bộ kinh quan trọng trong truyền thống Đại Thừa tại Ấn Độ.

Theo các bản Thư mục Tam tạng trong Đại tạng kinh Trung Hoa, từ giữa TK III đến đầu TK VII có tất cả sáu bản dịch kinh Pháp Hoa được hoàn thành. Tuy nhiên, hiện thời chỉ còn lại ba bản dịch, trong đó bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập là nổi tiếng và phổ biến nhất.

Bản dịch của ngài Trúc Pháp Hộ (223-300) được thực hiện trong vòng ba tuần từ ngày 15-09 cho đến ngày 06-10-286 với tựa đề là Chánh Pháp Hoa Kinh. ả gài Pháp Hộ là người Đôn Hoàng. Tổ tiên của ngài là người xứ ả guyệt Chi. ả ăm tám tuổi ngài đã bắt đầu tiếp xúc với kinh điển Phật giáo. Sau một thời gian dài cầu học tại các

nước phía Tây của Trung Hoa, ngài đã đến Tràng An cùng với rất nhiều bản kinh quý hiếm và tại đó ngài đã mở một trường dịch kinh. Theo Xuất Tam Tạng Ký Tập, ngài Pháp Hộ đã dịch kinh Pháp Hoa gồm hai mươi bảy phẩm từ nguyên bản Phạn ngữ cùng với sự trợ giúp của các vị cư sĩ Trung Hoa^[18]. Chỉ vài năm sau đó, bản dịch này đã tạo nên sự thu hút trong giới Phật tử tại Lạc Dương và Tràng An^[19].

Bản dịch thứ hai hiện còn là bản của ngài Cru-ma-la-thập. Sự xuất hiện của ngài La-thập tại Trung Hoa đã tạo nên một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phiên dịch Tam tạng Thánh điển Phật giáo. Thành công của ngài La-thập không chỉ giới hạn vào phương diện phiên dịch kinh điển mà còn được thể hiện trong nhiều lĩnh vực khác. Lịch sử phiên dịch Kinh điển Phật giáo tại Trung Hoa có thể được chia thành ba giai đoạn chính. Giai đoạn thứ nhất được gọi là “cổ dịch” kéo dài 330 năm bắt đầu từ khi Phật giáo du nhập cho đến năm 400 TL. Giai đoạn thứ hai được gọi là “cựu dịch” bắt đầu từ thời ngài La-thập cho đến lúc ngài Huyền Trang trở về quê hương.

Giai đoạn thứ ba được gọi là “tân dịch” được bắt đầu từ thời ngài Huyền Trang trở về sau. Trong suốt giai đoạn đầu, vì những trở ngại tất yếu của hoàn cảnh khách quan nên các bản dịch, kể cả bản dịch Chánh Pháp Hoa Kinh của ngài Pháp Hộ rất khó hiểu, khó giúp cho người đọc nắm bắt một cách rõ ràng những tư tưởng quan yếu của Phật giáo. Phải đợi đến giai đoạn thứ hai khi ngài La-thập đề xuất phương pháp dịch thuật mới, người Phật tử Trung Hoa mới bắt đầu hiểu đúng được tư tưởng Phật giáo, nhất là Phật giáo Đại Thừa^[20]. Ngài La-thập đến Trung Hoa vào năm 401, và trong suốt thời gian hơn mười năm cư trú tại đó, ngài đã phiên dịch rất nhiều bản kinh, luật, và luận quan trọng của Phật giáo Đại Thừa. Bản dịch kinh Pháp Hoa của ngài được hoàn tất vào tháng 5-406 với tựa đề là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, gồm hai mươi bảy phẩm.

Bản dịch thứ ba của kinh Pháp Hoa hiện còn có tên là Thêm Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa kinh (gọi tắt là Thêm Bản) do hai ngài Xà-na-quật-đa và Cấp-đa dịch vào năm 601 TL. Đây thật ra chỉ là bản chỉnh lý lại bản dịch của

ngài La-thập. Bản dịch này tuy không được phổ biến nhưng bài tựa của nó đề cập nhiều chi tiết vô cùng quan trọng. Theo bài tựa này, chính tác giả của bài tựa đã kiểm chứng hai bản kinh gốc mà ngài Pháp Hộ và La-thập đã y cứ để dịch kinh Pháp Hoa. Sau khi kiểm chứng, tác giả bài tựa này đã đưa ra những nhận xét như sau: (1) Các bản dịch kinh Pháp Hoa của hai ngài Pháp Hộ và La-thập được y cứ vào hai văn bản gốc khác nhau. Văn bản gốc mà ngài Pháp Hộ dùng là một bản Phạn ngữ có nguồn gốc từ Ấn Độ. Còn bản của ngài La-thập được dịch từ một văn bản có nguồn gốc từ xứ Qui Tư (Kucha), quê hương của ngài La-thập. (2) Bản dịch của ngài Pháp Hộ thiếu phần kệ tụng trong phẩm Phổ Môn, còn bản dịch của ngài La-thập thiếu: (a) Phần nửa phẩm Dược Thảo Dụ; (b) Phần đầu của hai phẩm Phú-lâu-na và Pháp Sư; (c) Phẩm Đề-bà-đạt-đa; và (d) Phần kệ tụng trong phẩm Phổ Môn. (3) ả ngài La-thập chuyển phẩm Chúc Lụy lên trước phẩm Dược Vương. (4) Phẩm Đà-la-ni của cả hai bản đều được đặt sau phẩm Phổ Môn.

Cũng theo bài tựa này, vào năm ả hơn Thọ nguyên niên, theo yêu cầu của sa môn Thượng Hạnh chùa Phổ Diệu, tác giả của bài tựa cùng với hai ngài Quật-đa và Cấp-đa đã đến chùa Đại Hưng Thiện để kiểm chứng văn bản Phạn ngữ tại chùa này. Vì bản này cũng thiếu phần đầu của hai phẩm Phú-lâu-na và Pháp Sư, nên các dịch giả trên đã dịch phân nửa phẩm Dược Thảo Dụ còn lại và phẩm Đề-bà-đạt-đa. ả hư thế so với bản dịch ban đầu của ngài La-thập, Thêm Bản được bổ sung thêm phân nửa phẩm Dược Thảo Dụ còn lại và phẩm Đề-bà-đạt-đa (được đặt sau phẩm Hiện Bửu Tháp). Thứ tự của một số phẩm trong bản này cũng được thay đổi: phẩm Đà-la-ni được đưa ra sau phẩm ả hư Lai Thần Lực và phẩm Chúc Lụy được đặt vào cuối bản kinh.

ả hư đã trình bày ở trên, Xuất Tam tạng Ký Tập của ngài Tăng Hữu (biên soạn năm 515 TL) cho biết rằng bản dịch đầu tiên của ngài Pháp Hộ chỉ gồm hai mươi bảy phẩm. Tuy nhiên, căn cứ vào Khai ả guyên Thích Giáo Lực của ngài Trí Thắng (biên soạn năm 730 TL) B. ả anjio cho rằng bản dịch này gồm hai mươi tám

phẩm^[21]. Bài tựa của Thêm Bản (TK VII) cũng cho biết rằng bản dịch của ngài Pháp Hộ chỉ thiếu phần kệ tụng của phẩm Phổ Môn mà thôi. Sau khi dịch xong phẩm Đề-bà-đạt-đa, hai ngài Quật-đa và Cấp-đa xếp phẩm này vào phẩm Hiện Bửu Tháp để bản dịch (Thêm Bản) cũng gồm hai mươi bảy phẩm, giống như bản dịch của ngài Pháp Hộ. ả hư thế, có thể rằng khi dịch kinh Pháp Hoa, ngài Pháp Hộ vẫn xếp phẩm Đề-bà-đạt-đa vào phẩm Hiện Bửu Tháp giống như trật tự các phẩm trong bản Phạm ngữ mà ngài đã y cứ^[22] và đến thời của ngài Trí Thăng, phẩm Đề-bà-đạt-đa được tách thành một phẩm độc lập. Tuy nhiên, bản dịch hiện còn của ngài Pháp Hộ cũng chỉ gồm hai mươi bảy phẩm và phẩm Đề-bà-đạt-đa được xếp chung vào phẩm Hiện Bảo Tháp thứ XI.

Dẫu rằng bản dịch của ngài Pháp Hộ xuất hiện vào cuối TK III, song đến đầu TK V ngài La-thập vẫn tiến hành việc dịch lại kinh Pháp Hoa vì hai lý do chính: (1) Bản dịch của ngài Pháp Hộ rất khó hiểu, khó giúp người đọc lãnh hội được tư tưởng thâm thúy của bộ kinh; (2) ả nguyên bản mà ngài La-thập xử dụng được xem là có

niên đại sớm hơn nguyên bản Phạn ngữ mà ngài Pháp Hộ đã sử dụng^[23]. Điều đáng chú ý là kinh Pháp Hoa được kiết tập tại Ấn Độ dưới thời vua Ca-nị-sắc-ca (Kaniska, trị vì 78-103), và nơi sanh trưởng của nhà vua là nước Qui Tư. Vốn là một nhà hộ pháp đặc lực, có thể vua đã cho mang về quê hương mình rất nhiều bộ kinh, trong đó có kinh Pháp Hoa^[24]. Theo những nghiên cứu gần đây của giới học giả Phật giáo, các nguyên bản của kinh Pháp Hoa được tìm thấy tại Trung Á có niên đại sớm hơn so với các nguyên bản tại Kashmir và Nepal, nhưng lại muộn hơn so với nguyên bản mà ngài La-thập đã sử dụng^[25]. Một trong những ví dụ điển hình cho thấy nguyên bản của ngài La-thập có niên đại sớm hơn nguyên bản của ngài Pháp Hộ là phẩm Đề-bà-đạt-đa. Tại Ấn Độ, phẩm này vốn được xem là một văn bản độc lập^[26], nhưng về sau được kiết tập vào kinh Pháp Hoa vì nó được ví như một phần luận giải về giáo lý Phật tánh và khả năng thành tựu giác ngộ của mỗi chúng sanh^[27]. Vì là một trong những nguyên bản sớm nhất của kinh Pháp Hoa khi phẩm Đề-bà-đạt-đa chưa được đưa vào,

nên nguyên bản của ngài La-thập không có phẩm này. Khai ả guyên Thích Giáo Lục cho biết rằng vào TK V khi đến nước Vu Điền ngài Pháp Hiến (423-497) người xứ Tây Hải (Trung Hoa) đã thỉnh được nguyên bản phạn ngữ của phẩm Đề-bà-đạt-đa và Xá lợi răng Phật. ả guyên bản này đã được ngài Pháp Ý, người xứ Tây Vức, dịch sang Hoa ngữ tại chùa ả gĩa Cung^[28] và về sau trở thành một phẩm riêng biệt trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa được lưu hành cho đến ngày nay^[29].

ả gài La-thập vốn sinh trưởng tại Qui Tur. Sau ba năm học đạo tại Kashmir và hơn một năm học đạo và tiếp nhận tư tưởng Đại Thừa tại Sa Lặc (Kashgar, thuộc Trung Á), ngài đã trở về Qui Tur và trú tại đây hơn ba mươi năm. Suốt thời gian đó ngài để công nghiên cứu nhiều bộ kinh quan trọng của Đại Thừa. Trong khoảng mười bảy năm bị Lữ Quang quản thúc tại Lương Châu, ngài đã tiếp nhận nhiều môn đồ người Trung Hoa. Với một trí tuệ sâu rộng, kiến thức quảng bác, khả năng thông thạo nhiều ngôn ngữ, và đặc biệt là thiên tài văn chương, ngài đã thành công trong việc phiên dịch kinh điển. Kinh

Diệu Pháp Pháp Hoa của ngài là một điển hình cho đường hướng dịch thuật mới với mục đích là làm sao người đọc có thể dễ dàng nắm bắt được tư tưởng của bản dịch. Tuy chú trọng đến nghĩa lý của bản dịch, ngài La-thập cũng luôn cố gắng giữ cho văn phong của bản dịch đi sát với ngôn ngữ của nguyên bản. Theo Cao Tăng Truyện, Tăng Duệ là một trong những phụ tá đặc lực cho ngài La-thập trong việc dịch kinh. Trong bản dịch kinh Pháp Hoa, phẩm ả gũ Bá Đệ Tử Thọ Ký của ngài Pháp Hộ có câu: “Trời thấy người, người thấy trời” (Thiên kiến nhơn, nhơn kiến thiên). Khi dịch đến đoạn này, ngài La-thập cho rằng cách dịch như thế nghĩa tuy đồng, nhưng lời thì quá cách biệt với nguyên bản Tây Vực. Lúc ấy ngài Tăng Duệ bèn thưa rằng: “Có thể đổi thành: ‘người cùng trời giao tiếp nhau, hai bên đều thấy được nhau chăng?’” (ả hơ thiên giao tiếp, lưỡng đắ tương kiến). ả gài La-thập đáp: “Đúng vậy.”^[30]

Bản dịch kinh Pháp Hoa của ngài La-thập được phổ biến và có ảnh hưởng sâu rộng trên phương diện hành trì và học thuật trong Phật giáo Trung Hoa bởi tính trong

sáng và chuẩn xác của nó. Theo hai ngài Huệ Quán và Tăng Triệu, hai trong số những môn đồ xuất sắc của ngài La-thập, ngoài ngài La-thập và các môn đồ kiệt xuất của ngài, vào mùa Hạ năm Hoằng Thi thứ tám có đến ba ngàn tăng sĩ, gồm những bậc anh tú từ khắp nơi đã tụ hội tại một tu viện lớn ở Tràng An để tham dự vào việc phiên dịch và kiểm chứng bản dịch kinh Pháp Hoa. ả ngài La-thập đã trình bày lý do của việc dịch kinh này, giảng giải nghĩa lý thâm sâu của bộ kinh và giải đáp các thắc mắc của hội chúng trong quá trình phiên dịch bản kinh này^[31]. ả ngài Tăng Duệ thì cho biết rằng khi bản dịch này được hoàn thành cả hội chúng đều vui mừng và nổi vui mừng đó được ví như một người đứng trên đỉnh Côn Lôn vào một ngày trời trong, nhìn thấu được muôn vật bên dưới^[32]. Vai trò của kinh Pháp Hoa trong Phật giáo Trung Hoa được thể hiện trước nhất là qua các bản chú giải của các luận sư Phật giáo về bộ kinh này ngay sau khi bản dịch của ngài La-thập được hoàn thành.

Một trong những bản sơ giải đầu tiên của kinh Pháp Hoa được biên soạn vào năm 432 là Diệ Pháp Liên Hoa

Kinh Sớ của ngài Đạo Sanh (355-434), một trong những môn đồ lớn của ngài La-thập. Bản sớ giải này là tác phẩm hoàn bị nhất trong số các tác phẩm hiện còn của ngài Đạo Sanh.   goại việc y cứ vào những bài giảng về kinh Pháp Hoa của ngài La-thập, tác phẩm này còn trình bày những tư tưởng và kinh nghiệm tu tập của ngài Đạo Sanh trong thời gian cư trú tại Lô Sơn^[33].   ội dung bản sớ giải này gồm ba phần chính: lời nói đầu, giải thích đề kinh, và giảng luận hai mươi bảy phẩm. Bốn phẩm đầu được xem là những phẩm quan trọng vì chúng được giải thích chi tiết hơn so với các phẩm còn lại. Theo ngài Đạo Sanh, nội dung của kinh Pháp Hoa gồm ba điểm chính: (1) mười ba phẩm đầu: minh giải và qui kết nhân của Tam Thừa thành nhân của   hất Thừa, (2) tám phẩm kế tiếp: phân biệt quả của Tam Thừa và   hất Thừa, (3) sáu phẩm còn lại: trình bày sự tương đồng giữa hành giả của Tam Thừa và hành giả của   hất Thừa. Sự phân chia như thế nhằm giải thích tính dung thông và liên đới của các thừa giáo cũng như tính nhất quán trong sự nghiệp hoằng hóa của Đức Phật^[34].   goại ngài Đạo Sanh, hai môn đồ khác

của ngài La-thập thường nghiên cứu và thuyết giảng kinh Pháp Hoa là ngài Đàm Ảnh và Huệ Quán. Cao Tăng Truyện cho biết rằng cùng với việc thuyết giảng kinh Pháp Hoa, ngài Đàm Ảnh còn biên soạn bộ Pháp Hoa ả ghĩa Sớ gồm bốn quyển và chú giải tác phẩm Trung Luận của ngài Long Thọ^[35].

ả ều không kể đến các bản sớ giải khác được tìm thấy tại động Đôn Hoàng thì bản sớ giải được biên soạn kế tiếp là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh ả ghĩa Ký của ngài Pháp Vân (467-529). Tác phẩm này là một tuyển tập các bài giảng về kinh Pháp Hoa của ngài Pháp Vân do các đệ tử của ngài biên tập. Trong tác phẩm này ngài Pháp Vân bàn về nhân và quả của ả hát Thừa và xem Tam Thừa là phương tiện để đưa đến ả hát Thừa. ả ội dung của tác phẩm này gồm ba phần: Phần Tụ nói về nhân duyên hình thành của kinh, Phần Chánh Tông nói về giáo lý căn bản của kinh, và Phần Lưu Thông tán thán công đức thọ trì và truyền bá kinh. Cùng với Trí Tạng (458-522) và Tăng Môn (467-527), ngài Pháp Vân được xem là một trong ba luận sư Phật giáo nổi tiếng nhất dưới triều Lương. Bản sớ

giải này của ngài Pháp Vân là tác phẩm nghiên cứu kinh Pháp Hoa sâu sắc nhất trước thời của hai ngài Trí Khải (538-598) và Cát Tạng (549-623), và có ảnh hưởng nhiều đến quá trình nghiên cứu kinh Pháp Hoa của hai vị này.

Đến Thế VI, đầu những tư tưởng trọng tâm của kinh Pháp Hoa đã được phổ biến tại Trung Hoa, nhưng vẫn có những ý kiến cho rằng tư tưởng Phật tánh, một giáo lý quan trọng của kinh ả iết Bàn không được đề cập trong kinh Pháp Hoa^[36]. Vấn đề này được đề cập trong tác phẩm Đại Thừa ả ghĩa Chương của ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn (523-592), một trong những vị cao tăng đương thời. ả gài Huệ Viễn không chỉ là tác giả của nhiều bộ số giải Đại Thừa quan trọng, trong đó có kinh Pháp Hoa, mà còn là một hành giả nhiệt tâm của bộ kinh này. Khi vua Võ Đế nhà Chu ra lệnh hủy diệt Phật giáo, chính ngài đã cam đảm đứng ra khuyên can vua không nên làm điều tội lỗi. Song vì quá cuồng tín và chỉ biết tin theo đạo giáo khác, nhà vua đã bức hại Phật giáo. Đau lòng trước pháp nạn như thế, ngài đã đến ẩn tu tại Tây Sơn, chuyên tâm trì tụng thuộc lòng kinh Pháp Hoa và kinh Duy Ma. Về sau

đến đời nhà Tùy, ngài được vua Văn Đế kính trọng và trở thành một bậc cao tăng, có ảnh hưởng lớn đối với Phật giáo thời ấy. Đối với nghi vấn trên, ngài Huệ Viễn giải thích rằng những ý kiến như thế thật không chính xác vì rằng kinh ă iết Bàn có nói “Phật tánh chính là ă hất Thừa” và lời thọ ký bất hủ của Bồ tát Thường Bất Khinh cũng nói lên được tư tưởng Phật tánh đã được trình bày rõ nét trong kinh Pháp Hoa. ă ếu không nhận ra Phật tánh trong mỗi người thì Bồ tát Thường Bất Khinh sẽ không thọ ký như thế^[37]. Trong các tác phẩm của mình, hai ngài Trí Khải và Cát Tạng đều giải thích chi tiết về nghi vấn này. Khi nói về tư tưởng Phật tánh trong kinh Pháp Hoa, ngài Trí Khải giải thích về ba đặc điểm của tư tưởng này như sau: khi Bồ tát Thường Bất Khinh nói: “Tôi không dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật” là Chánh nhân Phật tánh, khi nói “Vì chúng sanh khai thị tri kiến Phật” là Liễu nhân Phật tánh, và khi nói “giống Phật theo duyên sanh khởi” là Duyên nhân Phật tánh^[38].

Kinh Pháp Hoa càng trở nên phổ biến hơn trong Phật giáo Trung Hoa kể từ khi ngài Trí Khải thiết lập hệ thống

triết lý của Thiên Thai Tông dựa trên tư tưởng của bộ kinh này. Ắ hững đóng góp của ngài Trí Khải cho Phật giáo Trung Hoa trong việc sáng lập Thiên Thai Tông được đánh dấu qua sự xuất hiện hai bản sơ giải quan trọng của ngài về kinh Pháp Hoa, đó là Pháp Hoa Huyền ắ ghĩa và Pháp Hoa Văn Cú. Dầu rằng triết lý của tông phái này đã được khơi nguồn qua dòng tư tưởng của hai ngài Huệ Văn (?-?) và Huệ Tư (514-577)^[39], nhưng phải đợi đến thời của ngài Trí Khải thì tông phái này mới chính thức được hình thành. Vì được thành lập trên nền tảng tư tưởng của kinh Pháp Hoa nên tông phái này còn được gọi là Pháp Hoa Tông. Pháp Hoa Huyền ắ ghĩa tập trung vào việc diễn giải năm nghĩa thâm huyền bao gồm trong năm phần (ắ gũ Chương): đề danh (Danh), bản chất (Thể), tông chỉ (Tông), diệu dụng (Dụng), và giáo lý (Giáo) của kinh Pháp Hoa trong hệ thống phán giáo theo quan điểm của ngài Trí Khải. Điều đáng chú ý là tác giả đã dành 110 trang trong tổng số 165 trang của toàn bộ tác phẩm này để diễn dịch phần đề mục (Danh) của kinh^[40]. Mỗi điểm giáo lý đều được diễn dịch theo cách phân loại

Tứ Giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên). Cách giảng giải này thể hiện một phương pháp luận giải mới, không rập khuôn theo lối thuyết giảng từ chương như trước kia. Vì rằng các chủ đề của kinh được giảng giải theo cách thức như trên nên tác phẩm này không chỉ là một bản sớ giải mà còn là một cuốn bách khoa tóm lược trình bày những tư tưởng mới của tác giả^[41]. Điều dễ nhận thấy là trong quá trình diễn dịch kinh Pháp Hoa, ngài Trí Khải đã khẳng định được vai trò quan trọng của bộ kinh này trong việc phân loại hệ thống giáo lý và kinh điển Phật giáo mà thuật ngữ thường dùng để chỉ cho việc phân loại này là phán giáo.

Khi Phật giáo được truyền vào Trung Hoa, kinh điển và văn học của các bộ phái lần lượt được giới thiệu và phiên dịch trong nhiều thời điểm khác nhau. Sự xuất hiện hàng loạt các văn bản Phật học trình giải nhiều hệ thống tư tưởng, quan điểm của nhiều trường phái khác nhau đã khiến cho không chỉ hàng cư sĩ mà ngay cả các nhà Phật học nổi danh cảm thấy bất ngờ trước những dị biệt của các văn bản này. Ắ hững thắc mắc được trình bày trong

những bức thư của ngài Huệ Viễn (334-416) gửi cho ngài La-thập về mối quan hệ giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa là một ví dụ điển hình^[42]. Khi phong trào nghiên cứu và học thuật Phật giáo lên cao, nhất là khi các bộ kinh quan trọng của Đại Thừa được phiên dịch hoàn bị, khuynh hướng tìm hiểu về sự tương hệ và nhất quán của các hệ thống tư tưởng đã nảy sinh và chính khuynh hướng này làm tiền đề cho việc đề xuất các hệ thống phán giáo. Trước TK VI đã có nhiều hệ thống phán giáo ra đời, song đến thời ngài Trí Khải hệ thống phán giáo của ngài được xem là hoàn hảo và phổ quát nhất. Tư tưởng nổi bật nhất mà kinh Pháp Hoa thường đề cập đến đó là giáo lý ả hất Thừa. Theo tư tưởng này, Đức Phật ra đời vì mục đích khai thị tri kiến của chư Phật cho chúng sanh. Ba thừa giáo Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát chỉ là phương tiện giáo hóa ban đầu và cứu cánh vẫn là Phật Thừa. Tư tưởng này chính là cơ sở để các nhà Phật học Trung Hoa đề xuất phương pháp phán giáo của mình. ả ngài Trí Khải lý giải rằng toàn bộ kinh điển mà Đức Phật đã thuyết giảng được chia thành năm thời: Hoa ả nghiêm, A Hàm,

Phương Đăng, Bát ả hã, Pháp Hoa và ả iết Bàn, mỗi thời thích ứng với mỗi hạng căn cơ khác nhau. Trong năm thời trên, thời cuối cùng chỉ thuần là Viên giáo, nghĩa là hợp nhất giáo lý phương tiện của bốn thời trước để làm cho năng lực của thính chúng tiến đến cảnh giới cao tột nhất, thể nhập tri kiến của Đức Phật.

Theo ngài Trí Khải, giáo lý Phật giáo bao hàm trong bốn nội dung (Tứ Hóa Pháp) mà Đức Phật đã giảng dạy: (1) Tạng: bàn về sự phân tích, khảo sát, đoạn trừ các pháp để thể nhập tính không; (2) Thông: nói về sự trực nhận tánh không ngay trong bản thể các pháp mà không phải đoạn trừ bất cứ thứ gì; (3) Biệt: giảng giải về việc thâm nhập tư tưởng Trung Đạo qua sự tu tập theo thứ lớp, (4) Viên: bàn về sự trực nhận lý Trung Đạo trong ngay tức thời. ả hững thuật ngữ mà ngài Trí Khải thường dùng để nói về bốn lĩnh vực này theo thứ tự là: Tích Pháp ả hập Không, Thể Pháp ả hập Không, Thứ Đệ ả hập Trung, và Viên Đôn ả hập Trung^[43]. ả hư thể chân lý mà giáo lý Tạng và Thông hướng đến là tánh không, trong khi đó chân lý mà giáo lý Biệt và Viên diễn dịch là Trung

Đạo. Tuy nhiên, chân lý về tánh không của giáo lý Tạng và Thông chỉ là chân lý phiến diện (Thiên Chân) và chân lý về lý Trung Đạo của Biệt và Viên được gọi là chân lý viên dung (Viên Chân)^[44].

Ngài Trí Khải cho rằng chân lý không thể được diễn dịch qua thuật ngữ tiêu cực như “Không” mà ngược lại nó phải được thể hiện qua thuật ngữ tích cực hơn, đó là “Bất Không”. Bất Không này đồng đẳng với Phật Tánh, tức bản thể của Trung Đạo - chân lý của giáo lý Biệt và Viên. Từ đây ngài Trí Khải thiết lập thuyết Trung Đạo Phật Tánh^[45]. Theo học thuyết này, bản chất bất biến, không thể diễn tả được của chân lý tối hậu chính là Phật Tánh. Chân lý tối hậu này cũng chính là cảnh giới của thực tại và nó được mô tả qua nguyên lý Thập Pháp Giới và Thập ả hư Thị trong kinh Pháp Hoa. Vạn hữu là biểu hiện của chân lý tối hậu và chân lý này cũng chính là nguyên lý của vạn hữu. Đặc tính của Thập Pháp Giới (Lục đạo, Tam thừa, Phật thừa) chính là Thập ả hư Thị. Vì mang những đặc tính như thế nên mỗi pháp giới có thể bao hàm các pháp giới khác (Thập Giới Hổ Cự), rồi

từ đó hình thành cả trăm pháp giới. Cũng vì mỗi pháp giới trong trăm pháp giới này có đủ mười tánh như thị, nên có đến “trăm pháp giới, ngàn như thị” (Bách Pháp Giới Thiên ả hư Thị)^[46]. Cũng theo ngài Trí Khải, để giảng giải về bốn nội dung trên, Đức Phật đã dùng bốn phương pháp, được gọi là Tứ Hóa ả ghi: Đốn, Tiệm, Bí Mật, và Bất Định.

Khi giải thích kinh Pháp Hoa, ngài Trí Khải chia nội dung 28 phẩm của bộ kinh thành hai phần: 14 phẩm đầu được gọi là Tích Môn, và 14 phẩm còn lại được gọi là Bản Môn. Tích Môn lấy phẩm Phương Tiện làm căn bản để giải thích rằng Đức Phật Thích-ca sau khi thành đạo tại thành Già-da đã dùng nhiều phương tiện (Quyền giáo) giảng giải về Tam Thừa trên cơ sở của ba giáo (Tạng, Thông, Biệt), rồi sau đó khai diễn pháp ả hất Thừa để hiển bày Viên giáo. Quá trình này được gọi là Khai quyền hiển thật. Bản Môn lấy phẩm ả hư Lai Thọ Lượng làm căn bản để minh giải rằng Đức Phật Thích-ca vốn đã thành Phật từ vô lượng kiếp về trước và sự kiện thành đạo tại thành Già-da chỉ là để hiển bày Bản Phật từ xa

xưa. Đây được gọi là Khai tích hiển thật. Tích Môn và Bốn Môn theo thứ tự thật ra chính là Sự của viên giáo và Lý của viên giáo. Về sau thuyết Bốn-Tích này có ảnh hưởng nhiều đến Mật Tông ở Trung Hoa và Tịnh Độ Tông ở ả hạt Bốn.

Sau thời ngài Trí Khải, một nhà chú giải Pháp Hoa nổi tiếng khác là ngài Cát Tạng. Là một danh sư của Tam Luận Tông, ngài Cát Tạng đã dành nhiều thời gian trong việc nghiên cứu các bộ kinh Đại thừa, đặc biệt là kinh Pháp Hoa. Các bản sơ giải của ngài về kinh Pháp Hoa như Pháp Hoa Huyền Luận, Pháp Hoa ả ghĩa Sớ, Pháp Hoa Du Ý, và Pháp Hoa Thống Lược nhắm đến việc khẳng định rằng kinh điển Đại Thừa tuy khác biệt về phương thức diễn đạt, nhưng đều là phương tiện để giúp hành giả liễu ngộ chân lý tối hậu. Một bản chú giải quan trọng khác về kinh Pháp Hoa là Pháp Hoa Huyền Tán của ngài Khuy Cơ (632-682), một trong những môn đồ lớn của ngài Huyền Trang, thuộc Pháp Tướng Tông. Tông phái này giải thích rằng chúng sanh bao gồm năm hạng dựa trên năm chủng tánh: Thanh Văn, Bích Chi, Bồ Tát,

Bất Định Tánh, và ả hát Xiển Đề. Trong năm hạng trên, hạng thứ nhất, nhì và năm nếu không hành theo Bồ Tát Đạo thì không thể thành Phật. Căn cứ vào quan điểm này, ngài Khuy Cơ giải thích rằng kinh Pháp Hoa giảng dạy pháp Tam Thừa là phương tiện và ả hát Thừa là cứu cánh chỉ nhằm khuyến hóa hạng chúng sanh thứ tư (Bất Định Tánh) tránh xa hai thừa giáo Thanh Văn và Bích Chi, và để hướng đến Bồ Tát Đạo^[47].

ả goài những tư tưởng ả hát Thừa, Phật tánh và phương tiện, tư tưởng về thọ mạng của Đức Phật trong kinh Pháp Hoa cũng là một giáo lý cá biệt thu hút sự quan tâm của nhiều bậc cao tăng trong Phật giáo Trung Hoa. Trong phẩm ả hư Lai Thọ Lượng thứ XVI của kinh Pháp Hoa, trước khi nói về thọ lượng vô biên của mình, Đức Phật đã ba lần khuyến tấn đại chúng trong pháp hội của ả gài phải tin lời dạy của mình là chân thật, chắc chắn. ả ội dung chính của phẩm này cho biết rằng Đức Phật Thích Ca đã thành đạo trong vô lượng kiếp về quá khứ. ả hững sự kiện như sự thọ ký của đức ả hiên Đăng, sự đản sanh, thành đạo của đức Thích Ca, v.v... chỉ là

phương tiện để giáo hoá chúng sanh mà thôi. Thọ mạng của Đức Phật cũng kéo dài trong vô lượng vô biên kiếp, hàng phàm phu không thể thấu hiểu được. Khi tìm hiểu về ý nghĩa của phẩm này, các vị đệ tử của pháp sư La-thập, đặc biệt là ngài Tăng Duệ đều nhìn nhận rằng ví dụ về bụi trần trong trăm ngàn muôn ức a-tăng-kỳ cõi tam thiên đại thiên đã nói lên thọ mạng vô lượng hay sự vĩnh cửu của Đức Phật^[48]. Trong Pháp Hoa Kinh ả ghĩa Ký, ngài Pháp Vân giải thích rằng theo các bộ kinh ban đầu, Đức Phật chỉ sống trong tám mươi năm, kinh ả iết Bàn thì nói thọ mạng của Đức Phật là bảy trăm a-tăng-kỳ kiếp, riêng kinh Pháp Hoa thì cho rằng thọ mạng của Đức Phật là vô lượng. Sở dĩ thọ mạng của Đức Phật dài lâu như thế là vì ngài đã dùng thần lực để kéo dài thọ mạng vì mục đích giáo hóa chúng sanh. Dầu rằng Đức Phật đã thành đạo từ lâu xa như thế, nhưng thọ mạng mà ả gài đã nói như trên không phải là vĩnh cửu^[49]. Khi viết Đại Thừa ả ghĩa Chương, ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn cũng đưa ra quan điểm đồng thuận với ngài Pháp Vân. ả gài Huệ Viễn cho rằng trong kinh Pháp Hoa, khi Đức Phật nói về

thọ mạng trong các kiếp số nhiều như số cát trong sông Hằng, sự giáo hóa chúng Bồ tát vọt lên từ đất và các chúng sanh khác trong vô lượng kiếp như thế là để chỉ cho Ứng thân, chứ không phải Chân thân. Sở dĩ thọ mạng của Ứng thân đó sẽ tồn tại trong đời tương lai với thời gian dài gấp hai lần thời gian đã tồn tại của Ứng thân này trong quá khứ là vì trong đời tương lai chúng Bồ tát từ đất vọt lên sẽ phải trải qua một thời gian lâu dài như thế mới thành tựu được Phật quả. Đến khi đó công hạnh hóa độ của Đức Phật được viên mãn và ngài sẽ thâm nhiếp Ứng thân, trở về với Chân thân. Tuy nhiên, công hạnh độ sanh của Đức Phật thì vô tận^[50].

Bàn về thọ mạng của Đức Phật theo kinh Pháp Hoa, ngài Trí Khải giải thích như sau: Trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp thọ mạng của Đức Phật là vô lượng, vô biên, thường trụ và bất diệt. Khi Đức Phật thành đạo tại thành Già-da và dùng vô số phương tiện thị hiện khác, đó là thọ mạng Ứng thân của Đức Phật trong a-tăng-kỳ kiếp. Thọ mạng vô lượng là chỉ cho thọ mạng Báo thân của Đức

Phật. Thọ mạng thường trụ, bất diệt là chỉ cho thọ mạng Pháp thân của Đức Phật^[51].

Kinh Pháp Hoa không chỉ là đối tượng nghiên cứu của các luận sư Phật giáo Trung Hoa mà nó còn được phổ biến trên phương diện hành trì, tu tập, thờ phụng, và có ảnh hưởng nhiều trong đời sống của người Phật tử tại xứ sở này. Sau khi bản dịch Diệu Pháp Liên Hoa Kinh của ngài La-thập ra đời, bộ kinh này được xem là một trong những bộ kinh được trì tụng nhiều nhất. Tống Cao Tăng Truyện cho biết ngài Thủ Tô (đầu TK IX), một cao tăng thường thuyết giảng kinh Pháp Hoa tại chùa Đại Hưng Thiện, đã trì tụng bộ kinh này ba vạn bảy ngàn biến trong suốt ba mươi năm^[52]. Một nhà sư khác là Huệ Tịnh đã trì tụng bộ kinh này trong suốt mười năm ẩn tu trên núi cao^[53]. Ắ gài Vĩnh Minh Diên Thọ (904-975), một vị cao tăng chủ trương dung hợp Thiên-Tịnh, đã trì tụng bộ kinh này một vạn ba ngàn biến^[54] và đưa ra pháp môn “Ắ gày tụng Pháp Hoa, đẽm tọa thiên”^[55]. Lục Ắ guyên (1110-1194), một viên quan lại đời Tống, mỗi ngày tụng một

biển kinh Pháp Hoa trong suốt ba mươi năm, và kể từ năm tám mươi tuổi, mỗi ngày tụng ba biển^[56].

Rất nhiều tác phẩm được viết từ thời Lương trải dài cho đến thời Đường, Tống đã thuật lại những giai thoại cùng những mẫu chuyện về sự linh hiển trong việc trì tụng và thờ phụng kinh Pháp Hoa. ả hững tác phẩm phổ biến nhất trong số những trước tác đó là Cao Tăng Truyện và Tam Bảo Cảm Thông Lục của ngài Đạo Tuyên (596-667), Pháp Uyển Châu Lâm của ngài Đạo Thế (?- 683), Pháp Hoa Truyện Kí của ngài Tăng Tường... ả iềm tin về công đức của việc đọc tụng, thuyết giảng, ấn tống kinh Pháp Hoa hoặc hành trì pháp môn Pháp Hoa Tam Muội rất phổ biến không chỉ trong Thiên Thai Tông, mà ngay cả trong các tông phái khác. Đặc biệt, người Phật tử thường chú trọng vào việc xây dựng chùa tháp, tạc tượng, lễ bái kinh điển... theo lời dạy trong kinh Pháp Hoa. Phẩm Phổ Môn và tín ngưỡng về đức Quán Thế Âm luôn gắn liền với những sinh hoạt tu tập không chỉ trong cộng đồng Phật giáo và ngay cả trong đời sống dân gian. Các hình ảnh ẩn dụ và tư tưởng của bộ

kinh này đã trở thành đề tài cho các công trình nghệ thuật và điêu khắc trải qua nhiều thời đại khác nhau.

Ả hư một cơn mưa cam lộ tưới vào những hạt giống thuần thiện trên núi đồi Linh Thứu, kinh Pháp Hoa đã lưu chuyển qua những miền đất xa xôi, từ Ấn Độ đến Trung Á, rồi hòa mình vào dòng chảy của nền văn minh Đông Á trong suốt hơn một ngàn năm qua. Là một trong những bộ kinh hàm chứa những triết lý thâm thúy nhất của truyền thống Đại Thừa, kinh Pháp Hoa đã sớm trở thành một dòng tư tưởng và là nguồn cảm hứng vô tận cho các nhà Đại Thừa nơi mỗi phương trời khác nhau. Sự hiện hữu của nhiều nguyên bản và dịch bản của bộ kinh này đã phần nào nói lên được vai trò của bộ kinh trên phương diện tư tưởng và văn hóa của Phật giáo. ả ếu như tại Ấn Độ, bộ kinh này là văn bản thẩm quyền cho nền học thuật Đại Thừa thì tại Trung Hoa vai trò của bộ kinh này được nâng cao hơn trên phương diện đời sống xã hội. Bên cạnh lĩnh vực triết học, kinh Pháp Hoa còn là một kho tàng tư tưởng của luân lý, đạo đức, văn chương và thẩm mỹ. ả hững ản dụ, hình ảnh, tư tưởng, sự kiện xuyên suốt

trong 69.505 chữ của bộ kinh này rất sống động, hoa mỹ, nhưng cũng không kém phần bình dị, thực tế, vẫn luôn là nguồn động lực, là hành trang cho những hành giả mang tâm hồn vị tha đang thực hiện những hoài bão và hạnh nguyện của mình ngay trong cuộc đời này. Bộ kinh được tuyên thuyết và kiết tập bởi những tâm hồn thông tuệ xứ Ân, được phiên dịch thành công bởi một người con xứ Trung Á và được truyền bá bởi những trái tim nhân hậu và trong sáng của các bậc cao tăng trên dải đất Đông Á bao la. Cho đến khi nào con người còn biết noi theo hạnh nguyện của đức Quán Thế Âm, của Bồ Tát Diệu Âm, Tịnh Tạng, Tịnh ả hãn..., biết lắng nghe lời xưng tán của Bồ Tát Thường Bất Khinh, biết trân quý viên ngọc báu của Long ả ử, biết sự cao cả của cỗ xe trâu... thì khi đó bộ kinh này vẫn là nguồn năng lượng vô tận để sưởi ấm những trái tim của họ, để soi sáng những nẻo đường tâm linh mà họ đã, đang và sẽ đi qua.

^[11] Hai tác phẩm khác là Bhagavad-gita của Ấn giáo và Phúc Âm Thứ Tư của Kitô giáo. K. J. Saunders, *The Gospel for Asia: A Study of Three Religious Masterpieces: Gita, Lotus, and Fourth Gospel*, New York: Macmillan, 1928.

^[12] M. Fuss, *Buddhacana and Dei Verbum*, Leiden: Brill, 1991, p. 4.

^[13] Một hành giả Pháp Hoa đồng thời là nhà sáng lập hội Rissho Koseikai, một tổ chức Phật giáo nhập thế chuyên hành trì theo tư tưởng kinh Pháp Hoa.

^[14] Ảnh hưởng của kinh Pháp Hoa đối với văn hóa Trung Á được Davidson bàn đến trong cuốn *The Lotus Sutra in Chinese Art*, New Haven: Yale University Press, 1954.

^[15] Các bản Phạn ngữ của bộ kinh này được ấn hành bởi Kern và Anjio (1908-1912), Wogihara và Tsuchida (1934-35), S. Dutt (1953), Shoko Watanabe (1975), Hirofumi Toda (1981), Oskar von Hinüber (1982)... Bản Kashmir có niên đại khoảng TK V-VI TL, bản Nepal có niên đại khoảng TK XI TL, và bản Trung Á có niên đại khoảng TK V TL.

^[6] M. Pye, *Skilful Means: A Concept in Mahayana Buddhism*, London: Duckworth, 1987, p. 170.

^[7] ả ăm 1837, theo yêu cầu của E. Burnouf, tổng thư ký của Hội Á Châu tại Paris, B.H. Hodgson, một viên chức Anh Quốc đang làm việc tại Kathmandu, thủ đô của Nepal đã gửi một số văn bản Phạn ngữ trong đó có Kinh Pháp Hoa sang Pháp. Khi có được các tư liệu quý hiếm này, E. Burnouf, liền bắt tay vào việc nghiên cứu, đối chiếu và phiên dịch. Ông bắt đầu dịch kinh Pháp Hoa sang tiếng Pháp vào ngày 25-04-1837 và hoàn tất vào tháng 11-1839. Tuy nhiên, dịch bản này của ông lại được ấn hành vào năm 1852, sau khi ông qua đời.

^[8] Theo E. Conze, do hoàn cảnh khách quan về việc thiếu thốn các nguồn tham khảo quan trọng và cần thiết nên bản dịch Anh ngữ của Kern thiếu chính xác và dễ tạo những hiểu lầm cho độc giả. E. Conze, *Thirty Years of Buddhist Studies*, New Delhi: Munshiram Manoharlal, 2000, p. 17.

^[9] Trong số những tác giả đã đề công nghiên cứu về niên đại kết tập kinh Pháp Hoa, chúng ta phải kể đến K. Fuse,

ã . Inari, K. Fujita, Y. Tamura, K. Tsukamoto, S. Karashima, và S. Suguro. Theo Fuse, Kinh Pháp Hoa được kiết tập vào bốn giai đoạn khác nhau: giai đoạn thứ nhất là phần kệ tụng từ phẩm I đến phẩm IX, và kệ tụng phẩm XVII được kiết tập vào TK I Tr. TL; giai đoạn thứ hai là phần văn xuôi từ phẩm I đến phẩm IX, và phần văn xuôi phẩm XVII được kiết tập vào TK I TL; giai đoạn thứ ba từ phẩm X đến phẩm XX và phẩm XXVII (ngoại trừ phẩm Đề Bà Đạt Đa và phẩm XVII) được kiết tập vào khoảng năm 100 TL; giai đoạn cuối từ phẩm XXI đến phẩm XXVI được kiết tập vào khoảng năm 150 TL. M. Pye, Sđd, tr. 179. Trong khi đó Tamura thì cho rằng từ phẩm II đến phẩm IX được kiết tập vào khoảng năm 50 TL; từ phẩm X đến phẩm XXI được kiết tập vào khoảng năm 100 TL; từ phẩm XXII đến phẩm XXVII được kiết tập vào khoảng năm 150 TL. Tuy nhiên, S. Suguro thì cho rằng hai mươi bảy phẩm của bộ kinh này được kiết tập trong cùng một thời điểm. K. Yuichi, “The Saddharmapundarīka and Śūnyatā Thought”, *The Journal of Oriental Studies*, V. 10, Tokyo, 2000, pp. 72-74.

^[10] T. Yoshiro, “The Ideas of the Lotus Sutra”, *The Lotus Sutra in Japanese Culture*, G. J. Tanabe & W.J. Tanabe (eds), Honolulu: University of Hawaii Press, 1989, p. 46.

^[11] Một số học giả cho rằng tác giả của tác phẩm này là luận sư Long Thọ.

^[12] J.A. Silk, “The Place of Lotus Sutra in Indian Buddhism” *Journal of Oriental Studies*, Vol. 11, Tokyo, 2001, pp. 89-90.

^[13] Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận, T32n1636, tr. 84b. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, T9n262, tr. 37b-c. C. Bendall, W.H.D. Rouse (tr.), *Sikṣā Samuccaya*, Delhi:Motilal, 1999, p. 48.

^[14] T32n1636, tr. 94a-b. T9n262, tr. 8c-9a. C. Bendall, W.H.D. Rouse, Sđd, tr. 94-95.

^[15] T32n1636, tr. 142c. T9n262, tr.37c-38a. C. Bendall, W.H.D. Rouse, Sđd, tr. 311.

^[16] J.A. Silk, Sđd, tr. 90-91.

^[17] Đại Trí Độ Luận, T 25n1509, tr. 127a.

^[18] T55n2145, p.56c.

^[19] E. Zurcher, *The Buddhist Conquest of China*, Vol I, Leiden: Brill, 1972, p. 69-70.

^[20] K. Mizuno, *Buddhist Sutras: Origin, Development, Transmission*, Tokyo: Kōsei Publishing, 1982, p. 57.

^[21] ă anjio, B. *A Catalogue of The Buddhist Tripitaka*, Oxford: Oxford University Press, 1882, p. 45.

^[22] Bản Phạn ngữ ă epal cũng gồm hai mươi bảy phẩm và phẩm Đề-bà-đạt-đa cũng được xếp vào phẩm Hiện Bửu Tháp. H. Kern, *The Saddharma-Puṇḍarīka or The Lotus of the True Law*, Delhi: AVF Books Distributors, 1987.

^[23] M. Pye, Sđd, tr. 170-71.

^[24] M. Fuss, Sđd, tr. 46.

^[25] Sđd.

^[26] Xem chi tiết những tranh luận về tính độc lập của phẩm này trong M. Fuss, Sđd, tr. 49-52. và P. Groner, “The Lotus Sutra and Saicho’s Interpretation of the Realization of Buddhahood with This very Body”, *The Lotus Sutra in Japanese Culture*, G. J. Tanabe & W.J. Tanabe (eds), Honolulu: University of Hawaii Press, 1989, pp. 58-60. Các bản sớ giải kinh Pháp Hoa của các

ngài Đạo Sanh (355-434), Pháp Vân (467-529), hay Thánh Đức Thái Tử (574-622) đều không đề cập đến phẩm này.

^[27] Sđđ, tr. 50-52.

^[28] T55n2154, p.536a. Theo ngài Cát Tạng (549-623) thì phẩm này được ngài Pháp Hiền tìm thấy ở Trung Á, nhưng dịch giả của phẩm này không phải là Pháp Ý mà là Chân Đế đời nhà Lương. Pháp Hoa ă ghĩa Sớ, T34n1721, tr. 452a.

^[29] J. Takakusu, *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Delhi: Motilal, 2002, p. 132.

^[30] T50n2059, tr. 364b.

^[31] Pháp Hoa Kinh Truyền Ký, T 51n2068, tr. 53c-54a.

^[32] Sđđ, tr. 54a. D. Ikeda, *The Flower of Chinese Buddhism*, ă ew York: Weatherhill, 1997, p. 54.

^[33] Y.H. Kim, *Tao-sheng's Commentary on the Lotus Sutra*, Delhi: Sri Satguru, 1992, p. 78.

^[34] Sđđ, tr. 162.

^[35] T50n2059, tr. 364a.

^[36] T 33n1716, tr. 691c–692a. Đại Thừa ẩ ghĩa Chương,
T 44n1851, tr. 465a.

^[37] T 44n1851, tr. 466a-b.

^[38] T33n1716, tr. 803a.

^[39] Xem thêm J. Takakusu, Sđd, tr. 134-135.

^[40] D. Chappell, “Hermeneutical Phases in Chinese Buddhism”, Buddhist Hermeneutics D.S. Lopez (ed.), Delhi: Motilal, 1993, p.184. Trong Đại Chánh Tạng, tác phẩm này thuộc trang 681a đến 814a của bộ thứ 33, quyển 1716.

^[41] H.Shen, The Profound Meaning of the Lotus Sutra: T’ien-t’ai Philosophy of Buddhism, Vol. I, Delhi: Originals, 2005, p.xxii.

^[42] Tuyển tập các bức thư trao đổi giữa hai vị này có tên là Đại Thử Đại ẩ ghĩa Chương, Xem Cựu Ma La Thập Pháp Sư Đại ẩ ghĩa, T45n1856.

^[43] Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền ẩ ghĩa, T33n1716, tr. 688a-b.

^[44] Sđd, 785b.

[45] ǎ .Y. Kwan, T'ien-t'ai Buddhism and Early Madhyamika, Delhi: Sri Satguru, 1994, p. 44.

[46] T33n1716, tr. 693c.

[47] Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Tán, T34n1723, tr. 656c-657a. H. Kan'no

“The Reception of Lotus Sūtra Thought in China”, Journal of Oriental Studies, Tokyo, Vol 11, 2001, p. 113.

[48] H. Kan'no, sđd, tr. 117.

[49] T33n1715, tr. 573c-574a.

[50] T 44n1851, tr. 466b.

[51] T33n1716, tr. 802c.

[52] T50n2061, tr. 868a-b.

[53] C.ǎ . Tay, “Kuan-yin: The Cult of Half Asia”, History of Religions, Vol. 16, ǎ . 2, 1976, p. 162.

[54] Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, T51n2076, tr. 422a

[55] C.ǎ . Tay, Sđd.

[56] Sđd, tr. 161.

PHẬT GIÁO TỶ DUỆ SƠN

Thắng Dĩ Long Tín (勝野隆信, *Katsuno Ryūshin*)

Thích Nguyên Tâm

dịch từ nguyên bản Nhật ngữ và chú thích

Nhân vật tiên phong của Thiên Thai Tông Nhật Bản

Tôi Trùng (最澄, *Saichō*), người đã truyền thừa giáo nghĩa của Thiên Thai Đại Sư và bố giáo rộng rãi khắp ả hạt Bản, nên được kính ngưỡng như là vị tổ sư của Thiên Thai Tông ả hạt Bản với danh hiệu là Truyền Giáo Đại Sư (傳教大師, *Denkyō Daishi*). Thời điểm Thiên Thai Tông được truyền vào ả hạt với tính cách giáo học là thời đại trước thời Đại Sư, còn thời điểm của Pháp Hoa Kinh được truyền vào với tư cách là thánh điển căn bản của Thiên Thai Tông, thì còn xa hơn thế nữa. Song nếu tạm gác qua vấn đề này để tìm xem thử các trước thuật của Thiên Thai Đại Sư được truyền vào ả hạt Bản như thế nào, lấy những thông tin có thể tìm thấy trong cuốn Tả Kinh Mục Lục (寫經目錄, *Shakyōmokuoku*)¹ được viết vào năm 750 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 2), ta thấy rằng trước đó 4 năm, Giám Chon (鑑真, *Ganjin*, 688-763)—vị tổ sư truyền bộ Thiên Thai Chương Sớ (天台章疏) đầu tiên vào ả hạt—bắt đầu đặt chân lên nước ta; cho nên điều này cũng cho biết rằng trước ông cũng đã có kinh luận nào đó được đem vào rồi. ả ơi đây, trước hết xin nêu ra trường hợp của Đạo Tuyên (道璿, *Dōsen*, 720-760).

Đạo Tuyên là người nhà Đường, học về Hoa ả nghiêm, Giới Luật và tinh thông cả Thiên lẫn Thiên Thai. Vào tháng 8 năm 736 (niên hiệu Thiên Bình [天平] thứ 8), ông khẩn xin làm lưu học tăng và sang ả hạt Bản, mang

theo rất nhiều thư tịch của Hoa ả nghiêm cũng như Luật Học. Hành Biểu (行表, *Gyōhyō*, 727-797)—đệ tử của ông—ở Đại An Tự (大安寺, *Daian-ji*) là vị thầy đặc độ của Truyền Giáo Đại Sư, và chính ông là người truyền thừa Thiên gọi là Viên Mật Thiên Giới Tứ Tông Tương Thừa (圓密禪戒四宗相承, xem *Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ* [内証佛法相承血脉譜]).² Với mối quan hệ như vậy, việc Đạo Tuyên sang triều đình nước ta và mang theo một số thư tịch của Thiên Thai là điều không khó suy tưởng ra.

Sau khi đạo tuyên sang ả hạt được 18 năm, vào năm 754 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 6), Giám Chơn mới đặt chân lên đất ả hạt. Trong số các kinh điển do vị này mang sang có Ma Ha Chi Quán (摩訶止觀),³ Pháp Hoa Huyền ả nghĩa (法華玄義),⁴ Pháp Hoa Văn Cú (法華文句);⁵ còn thông tin ông có mang theo Thiên Thai Chương Sớ (天台章疏) là căn cứ vào Đường Đại Hòa Thượng Đông Chinh Truyện (唐大和上東征傳).⁶ Thiên Thai Chương Sớ lần đầu tiên Truyền Giáo Đại Sư tiếp xúc có liên quan đến tương lai của Giám Chơn sau này. (*Duyệt Sơn Đại Sư Truyện* [叡山大師傳])⁷ Hơn nữa, với tư cách là người ả hạt Bản, cũng có Hành Hạ (行賀, *Gyōga*, 729-803)⁸ ở Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*) sang nhà Đường cầu pháp và nghiên cứu giáo học Thiên Thai trước Truyền Giáo Đại Sư. Vào năm 753 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 5), vị này nhận sắc chỉ của triều đình sang nhà Đường cầu pháp, lưu lại bên đó 7 năm, chuyên tâm học Pháp Tướng và Thiên Thai, rồi trở về nước mang theo hơn 500 quyển kinh sớ. (*Nguyên Hanh Thích Thư* [元亨釋書] 16)⁹ ả hư vậy chúng ta cần phải lưu ý về vấn đề người truyền đến giáo học của Thiên Thai Tông

trước thời Tối Trùng, vấn đề trước đó Đại Sư đã từng lấy Pháp Tướng làm tông, nhưng sau khi sang nhà Đường cầu pháp, học về Thiên Thai và khi quay trở về nước thì thay đổi hoàn toàn lập trường của mình, v.v. Đây chính là những vấn đề đem lại sự hứng thú rất lớn cho chúng ta khi nghiên cứu về cuộc đời và hành trạng của vị tổ sư khai sáng Thiên Thai Tông ở Nhật Bản.

Tỷ Duệ Sơn trước thời Bình An

Các sử gia xưa nay đã tiến hành khá nhiều luận cứu liên quan đến vấn đề của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*) với tính cách là ngọn núi thờ Thần, nhưng rốt cuộc cũng không quy về điểm chung nhất nào cả. Vậy để nhìn xem ngọn núi này trước thời Truyền Giáo Đại Sư—người đầu tiên biến nơi đây thành thánh địa Phật Giáo—như thế nào, xin nêu ra nơi đây hai thư tịch hiện tồn.

Thư tịch thứ nhất là Gia Truyền (家傳) quyển hạ, do vị tăng Diên Khánh (延慶, *Enkyō*, ?-?)¹⁰ soạn, tức câu chuyện nói về Đẳng ả guyên Võ Trí Ma Lữ (藤原武智麻呂, *Fujiwara-no-Muchimaro*).¹¹ Theo tác phẩm này cho biết, vào tháng 6 năm 712 (niên hiệu Hòa Đồng [和銅] thứ 5), Võ Trí Ma Lữ nhậm chức Trưởng Quan Kami¹² vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*) và đến tháng giêng năm 715 thì được thăng lên chức Tòng Tứ Vị; nhưng ông lại thích chốn thanh tịnh u nhàn, nên ngày nọ ông lên Tỷ Duệ Sơn và ở lại trên đó mấy hôm. Khi trở về, ông có trồng một cây liễu, rồi quay lại nhìn chúng thì rụng mà nói rằng: “Cây này để báo cho người đời sau biết ta có lên chốn này”.

Bên cạnh thư tịch này, ta có quyển thứ 2 là thi tập Hoài Phong Tảo (懷風藻, *Kaifūsō*)¹³ của triều đình ở ai Lương, được sáng tác vào năm 751 (niên hiệu Thiên

Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 3) và được xem như là tập Hán Thi tối cổ hiện tồn của ả hạt Bản. Trong đó có một đoạn do vị quan Muraji thuộc dòng họ Ma Điền (麻田, *Asada*), tên Dương Xuân (陽春)—Trưởng Quan Kami vùng Thạch Kiến (石見, *Ishimi*)—làm ra là:

*“Hòa Đằng Giang Thủ vịnh Bì Duệ Sơn tiên khảo chi
cựu Thiên xứ liễu thọ chi tác
(和藤江守詠裨叡山先考之舊禪處柳樹之作, bài
hòa với Đằng Giang Thủ vịnh về cây liễu nơi chốn
Thiên môn ngày xưa ở Bì Duệ Sơn của phụ thân đã
qua đời)”*

Đằng Giang Thủ trong bài thơ này chính là vị Trưởng Quan Kami vùng Cận Giang họ Đằng ả guyên (藤原, *Fujiwara*), con trai của Võ Trí Ma Lữ, tên là Trọng Ma Lữ (仲麻呂, *Nakamaro*),¹⁴ sau này được ban cho tên họ mới là Huệ Mỹ Áp Thắng (惠美押勝, *Emi-no-Oshikatsu*). Trong bài thơ làm tại khung cảnh ngày xưa của cha mình trên Tỷ Duệ Sơn, cũng than thở rằng nơi chốn ấy ngày nào người cha quá cố của Trọng Ma Lữ đã từng đến nhàn du trước cảnh sắc gọi là “*bảo điện cao vút từng không, chuông chùa vắng theo tiếng gió*”, thì nay cũng trở về hoang phế theo tháng năm. ả hư vậy, qua đây chúng ta cũng thấy có chỗ phù hợp với phần nêu ở trên trong truyện của Võ Trí Ma Lữ; và rõ ràng là trước khi truyền giáo đến núi này thì ở đó đã có chùa rồi. Tuy nhiên, cũng như đoạn thơ trên miêu tả, ngôi chùa này cũng sớm trở thành hoang phế.¹⁵

I. Truyền Giáo Đại Sư khai tông

Thời đại của Đại Sư

Vị Đường tăng Giám Chơn đến triều đình nước ta, được tiếp đãi rất hậu hỷ, hoàn thành sứ mạng truyền giới pháp sang vùng Đông Tiệp,¹⁶ và năm 763 (niên hiệu Thiên Bình Bảo Tự [天平寶字] thứ 7), khi ông nhập diệt cũng là năm Đạo Kính (道鏡, *Dōkyō*)¹⁷ đăng trường. Đến năm sau, Đạo Kính trở thành Đại Thần Thiên Sư (大臣禪師), rồi năm sau nữa thì nhậm chức Thái Chính Đại Thần (太政大臣), năm kế tiếp thì được Thiên Hoàng ban cho ngôi vị Pháp Vương; nên ông ra vào cung nội giống như Thiên Tử và vào mỗi đầu năm mới thì được các vị từ cấp Đại Thần trở xuống lay chúc mừng. (*Tục Nhật Bản Ký* [續日本紀] 29)¹⁸

Sự thật này không chỉ miêu tả đơn thuần sự vinh hiển của Đạo Kính thôi, mà còn là sự thật về hình bóng toàn thể tăng đồ lúc bấy giờ như thế nào. Hơn nữa, như trong sắc chiếu ngày 20 tháng giêng năm 780 (niên hiệu Bảo Quy [寶龜] thứ 11) có ghi rằng: “*Tăng phong hủ loạn chẳng khác gì thế tục, trên thì sai với lời Phật dạy, dưới thì phạm quốc pháp*” (*Tục Nhật Bản Ký* [續日本紀] 36); ta thấy nó cũng thông cùng một mạch với sự thật trên.

Âng gười kế thế Quang âm Thiên Hoàng (光仁天皇, *Kōnin Tennō*)¹⁹ và tức vị (năm 781) là Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*). Năm sau, nhà vua đổi tên niên hiệu là Diên Lịch (延暦), trước hết tập trung kiến thiết đế đô, khởi đầu bước thứ nhất là cải cách chính trị quốc gia; nhưng đối với Phật Giáo, chỉ với những pháp lệnh chính yếu để kiểm soát các tự viện cũng như tăng lữ do Thiên Hoàng ban đi trong khoảng từ niên hiệu Diên Lịch thứ 2 (783) cho đến thứ 24 (805), ta thấy có hơn 30 loại và như vậy đủ để suy định được rằng nhà vua đã nghiêm khắc như thế nào rồi. Trong thời đại như vậy,

Truyện Giáo Đại Sư ra đời.

Đại Sư trưởng thành

Là con của Tam Tân Thủ Bách Chi (三津首百枝, *Mitsu-no-Obitomomoe*), Đại Sư ra đời vào ngày 18 tháng 8 năm 767 (Thần Hộ Cảnh Vân [神護景雲] nguyên niên của Xung Đức Thiên Hoàng [稱徳天皇, *Shōtoku Tennō*])²⁰ tại làng Cổ Thị (古市, *Furuichi*), Quận Tư Hạ (滋賀郡, *Shiga-gun*), tiểu quốc Cận Giang (近江, *Ōmi*); lúc nhỏ tên là Quảng dã (廣野, *Hirono*). ả 12 tuổi, ông theo xuất gia với vị Đại Quốc Sư ở Cận Giang là Hành Biểu (行表, *Gyōhyō*), đến năm 14 tuổi thì được đặc độ ở Cận Giang Quốc Phận Tự (近江國分寺, *Ōmikokubun-ji*) và được ban cho pháp danh là Tối Trưng. Vào tháng 4 năm 785 (niên hiệu Diên Lịch [延暦] thứ 4), lúc 19 tuổi, Đại Sư thọ cụ túc giới ở Giới Đàn Viện của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*). Mùa thu năm ấy, bỗng nhiên Đại Sư muốn tìm chốn núi rừng vắng vẻ nên lên Tỷ Duệ Sơn; tại đây, ông dựng một thảo am nhỏ và bắt đầu cuộc sống tu tập. Chính khí hồn khi Đại Sư đã quyết liệt tỉnh giác với tự thân để cầu đạo vẫn còn phảng phất qua bài Văn Phát ả guyện do ông làm khi đặt chân vào núi. (*Truyện Giáo Đại Sư Toàn Tập* [傳教大師全集] 1)

Vào năm 788 (niên hiệu Diên Lịch thứ 7), Đại Sư bỏ thảo am và lập nên chùa mới là Tỷ Duệ Sơn Tự (比叡山寺, *Hieizan-ji*), rồi chính tự tay mình khắc tượng Phật Dược Sư để cầu nguyện “*chư Phật A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*”²¹ ban cho con sự gia hộ nơi chốn rừng thiên này” (*Tân Cổ Kim Hòa Ca Tập* [新古今和歌集] 19),²² và thắm nguyện thấp sáng ngọn đèn bất diệt để “*truyền ngọn đèn ánh sáng pháp rạng*

ngời của chư Phật”. (Tân Thập Di Hòa Ca Tập [新拾遺和歌集] 17)

Vào tháng 11 năm 801 (niên hiệu Diên Lịch thứ 20), Đại Sư triệu thỉnh 20 vị có học thức lỗi lạc vùng ả ại Lương đến, mỗi người diễn giảng một quyển Kinh Pháp Hoa để dốc lòng báo ơn Thiên Thai Đại Sư. Đến tháng 7 năm sau, Hòa Khí Quảng Thế (和氣廣世) phát nguyện mời hơn 10 vị cao tăng vùng ả ại Lương đến Cao Hùng Sơn Tự (高雄山寺, *Takaosan-ji*, hiện tại là Thần Hộ Tự [神護寺, *Jingo-ji*]), thỉnh Đại Sư làm trung tâm và mở ra hội giảng diễn về 3 bộ kinh lớn của Thiên Thai Tông. Về việc này, vị cao đệ của Đại Sư là Quang Định (光定, *Kōjō*) có nhận xét rằng: “*Do phụng mạng Thiên Hoàng mà Quảng Thế đã mở ra hội này*” (ả hát Tâm Giới Văn [一心戒文] quyển hạ). ả hân Trung (仁忠, *Ninchū*) cũng cho rằng:

“Thiên Hoàng đặc biệt ra sắc chỉ cho Quảng Thế ban thưởng pháp diên này; vì có chiếu chỉ liên quan đến việc thiết lập pháp môn Thiên Thai ở Nhật Bản, nên Quảng Thế đã phụng mạng thi hành cùng Đại Sư. Nếu so sánh kết quả thì việc sang nhà Đường cầu pháp của Đại Sư đã được thực hiện”. (Duệ Sơn Đại Sư Truyện [叡山大師傳])

Chủ nhân phát nguyện khai tông và những người ủng hộ

Chủ nhân phát nguyện khai sáng Thiên Thai Tông của truyền giáo đại sư là Hoàn Võ Thiên Hoàng. Chính Thiên Hoàng đã truyền mệnh cho Hòa Khí Quảng Thế mở ra hội giảng diễn ở Cao Hùng Sơn Tự (*Nhất Tâm Giới Văn* quyển Hạ), rồi hạ sắc chỉ cho Quảng Thế ban thưởng cho

pháp diên này và ra lệnh thành lập pháp môn Thiên Thai của ả hạt Bản (*Duệ Sơn Đại Sư Truyện*). Đó là lý do vì sao Thiên Hoàng được sùng ngưỡng như là vị chủ nhân phát nguyện khai sáng Thiên Thai Tông. Mặt khác, người ủng hộ đắc lực để đạt đến kết quả như vậy, trước hết phải nói đến Hòa Khí Quảng Thế.

Phụ thân ông là Thanh Ma Lữ (清麻呂, *Kiyomaro*), người có công trạng lớn nhất trong việc dời đô về Bình An (平安, *Heian*); cho nên có thể ông là người đề cử Đại Sư lên cho Hoàn Võ Thiên Hoàng và cũng đúng như trong sử thư có ghi lại rằng:

“Việc kiến lập hai tông Thiên Thai và Chơn Ngôn, trước hết là nhờ vào sức của hai anh em Quảng Thế (廣世) và Chơn Cương (真綱)” (Tục Nhật Bản Hậu Ký [續日本後紀] 29)²³

Sang nhà Đường cầu pháp và tông phái được chính thức thành lập

Vào ngày 12 tháng 9 năm 802 (niên hiệu Diên Lịch thứ 21), Đại Sư nhận được sắc chỉ sang nhà Đường cầu pháp Thiên Thai Pháp Hoa Tông với tư cách là hoàn học sinh. Hoàn học sinh là người đi học với điều kiện trong một thời gian ngắn rồi quay trở về nước, khác với tư cách của lưu học sinh được cho phép lưu học trong một thời gian dài.

ả hư vậy, vào tháng 7 năm 804 (niên hiệu Diên Lịch thứ 23), Đại Sư cùng với đệ tử ả ghĩa Chơn (義眞, *Gishin*)—người làm thông dịch, đã lên thuyền nhắm hướng Phì Tiền (肥前, *Hizen*), Cửu Châu (九州, *Kyūshū*) xuất phát, nhưng gặp tai nạn phải lênh đênh trên biển cả hơn 50 ngày và đến ngày mùng 1 tháng 9 mới bước chân

lên đất liền. Đại Sư trực hướng Thiên Thai Sơn, giữa đường gặp Đạo Thúy (道邃)²⁴ ở Long Hưng Tự (龍興寺), Đài Châu (台州) rồi thọ nhận pháp môn Thiên Thai từ vị này; và tại Thiên Thai Sơn Đại Sư cũng được truyền trao các chương số của Thiên Thai.

Ấu gười lưu lại Trung Quốc không quá 8 tháng và trong khoảng thời gian này, Đại Sư không những chỉ đạt được sự truyền thừa pháp môn của Thiên Thai theo như mục đích chính của mình mà thôi, ngoài ra Đại Sư còn thọ Thiên pháp cũng như giới pháp của Đại Thừa Bồ Tát, cộng thêm cả Mật Giáo nữa. Đến tháng 6 năm 805 (niên hiệu Diên Lịch thứ 24), Đại Sư trở về nước, trình tâu các kinh số cũng như pháp cụ và xin phục mệnh. Khi ấy Thiên Hoàng cho chép thành 7 bộ kinh để an trí tại các chùa lớn và lưu bố khắp thiên hạ bộ Thiên Thai Chương Số mới được truyền vào. Tiếp theo, Thiên Hoàng chọn ra 6 vị học tăng, cho học bộ này tại Thiên Thai Viện (天台院, *Tendai-in*). Bên cạnh đó, để truyền bá Mật Giáo mới, Thiên Hoàng còn cho thiết lập Đàn Quán Đảnh ở Cao Hùng Sơn Tự và cho thực hành pháp tu Mật Giáo này.

Vào ngày mùng 3 tháng giêng năm sau (niên hiệu Diên Lịch thứ 24), Đại Sư dâng biểu xin cho Thiên Thai Tông được liệt vào trong 6 tông lớn của vùng ả am Đô và số lượng người được độ trong mỗi năm. Đến ngày 26 cùng tháng này, Đại Sư nhận được sắc chỉ cho phép của triều đình. Ấu hư vậy, ngày này được xem như là ngày mở ra kỷ nguyên khai sáng Thiên Thai Tông ả hạt Bản.

Con đường đi đến độc lập

Sau đó 10 năm, vào năm 816 (niên hiệu Hoàng ả hân [弘仁] thứ 7), Đại Sư lấy trước tác của mình là Y Bằng

Thiên Thai Tập (依憑天台集) đề cường điệu hóa điểm nổi bật của của các Tông Thiên Thai, rồi đến tham bái Thánh Đức Thái Tử Miếu ở Tứ Thiên Vương Tự (四天王寺, *Shitennō-ji*)²⁵ để bày tỏ thái độ kính ngưỡng sự nghiệp vĩ đại của Thái Tử với tư cách là hậu thân của ả am ả hạc (南岳), và thệ nguyện mãi tôn thờ di chí của Thái Tử (*Nhất Tâm Giới Văn* [一心戒文] quyển Trung). Lấy năm này làm khế cơ, cuộc vận động để độc lập Thiên Thai tông môn đã bắt đầu ra mặt rõ ràng.

Ả ghĩa là năm sau, Đại Sư viết bộ Chiếu Quyền Thật Kính (照權實鏡) để luận phá tác phẩm Phật Tánh Sao (佛性鈔) của Đức ả hật (德一, *Tokuitsu*)²⁶—bậc học thức lỗi lạc của Pháp Tướng Tông. ả ăm sau nữa (818), Đại Sư phế bỏ giới luật đã từng thọ trước đây ở ả ại Lương và tuyên bố đoạn tận các duyên với Phật Giáo vùng ả am Đô. Tiếp theo, Đại Sư viết bộ Thủ Hộ Quốc Giới Chương (守護國界章) để nêu rõ chủ trương bản lãnh của Thiên Thai Tông, rồi chế ra Lục Điều Thức (六條式) cũng như Bát Điều Thức (八條式) nhằm quy định một cách nghiêm khắc hành nghi của các học đồ Thiên Thai Tông; và lập ra quy chế cấm túc trong núi suốt 12 năm cũng là để làm sáng tỏ ý nghĩa chính yếu của sự hộ trì Phật pháp, làm lợi ích quốc gia và bạt tế quần sanh.

Hơn nữa, vào năm 819 (niên hiệu Hoàng ả hân thứ 10), Đại Sư chế ra Tứ Điều Thức (四條式), trình tấu lên triều đình xin thiết lập Giới Đàn Đại Thừa ở Tỷ Duệ Sơn, để cho chư tăng của Thiên Thai Tông không còn nương vào quy chế của giới Phật Giáo ả am Đô, thoát khỏi sợi dây trói buộc lâu dài của những vị Tăng Cang và làm cho tông phái được độc lập hoàn toàn. Chế độ đương thời được gọi là Ba Giới Đàn trong thiên hạ, tức là các giới đàn ở Dược Sư Tự (藥師寺, *Yakushi-ji*) vùng Hạ Dã

(下野, *Shimotsuke*), ở Quan Thế Âm Tự (觀世音寺, *Kanzeon-ji*)²⁷ vùng Trúc Tử (筑紫, *Chikushi*), ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*) vùng ả ại Lương (奈良, *Nara*); và quy định bất cứ ai muốn trở thành tu sĩ thì phải đến thọ giới tại một trong ba giới đàn trên. Các tông đồ có tín ngưỡng về Pháp Hoa ả hát Thừa thì cũng phải lấy giới luật để làm quy phạm sinh hoạt cho họ. Đó chính là chủ trương căn bản của chế độ đương thời.

Sau khi nhận được những điều trình tấu như thế này, triều đình hỏi ý kiến các vị Tăng Cang vùng ả am Đô. ả gay lập tức, họ tập trung lại với nhau và tâu lên nhà vua ý kiến phản đối; Cảnh Thâm (景深) của Đông Đại Tự thì viết cuốn Mê Phương Thị Chánh Luận (迷方示正論) và nêu ra 28 điều sai trái của Đại Sư Tồi Trùng (*Nguyên Hanh Thích Thư* [元亨釋書] 1). Để biện luận với những văn thư của các vị Tăng Cang trình tấu lên triều đình, Đại Sư viết bộ Hiển Giới Luận (顯戒論) 3 quyển, và ả ội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ (内証佛法相承血脉譜) 1 quyển; đến năm 821 ông viết thêm Hiển Giới Luận Duyên Khởi (顯戒論緣起) 2 quyển, tất cả đều trình lên cho triều đình. Tuy nhiên, trước sự phản đối lịch liệt của mấy vị Tăng Cang đương thời, triều đình cũng không biết làm gì hơn là đành phải trì hoãn cho đến năm sau (822). Chính năm này Đại Sư viên tịch. Vào ngày 15 tháng 5 cùng năm này, trong di chúc để lại cho đệ tử ả ghĩa Chơn (義眞, *Gishin*), Đại Sư có ghi “*Tồi Trùng này đã moi một thân tâm từ lâu, một đời chắm dứt nơi đây*”, rồi ủy thác hậu sự cho vị này; còn khi di mệnh cho Quang Định (光定, *Kōjō*), Đại Sư dạy rằng: “*nếu vì ta thì chớ nên làm Phật, nếu vì ta thì chớ nên chép kinh, mà hãy tuyên bày chí của ta*” (*Nhất Tâm Giới Văn* [一心戒文] quyển Trung). Khi dặn dò các đệ tử

khác, Đại Sư cấm không cho mặc tang phục, và thệ nguyện sẽ thác sanh lại nơi chốn ả hạt Bản này (*Duệ Sơn Đại Sư Truyện* [叡山大師傳]). Đây là hình ảnh lúc Đại Sư lâm chung, nhập diệt mà không hoàn thành được nguyện vọng tha thiết muốn độc lập Giới Đàn Đại Thừa của ông.

Đại Sư nhập diệt ở tại Đạo Viện trên Tỳ Duệ Sơn vào giờ Thìn, ngày mồng 4 tháng 6 năm 822 (niên hiệu Hoàng ả hân [弘仁] thứ 13). Sau đó một tuần, tức là vào ngày 11 tháng 6, triều đình chính thức cho phép thành lập Giới Đàn Đại Thừa tại Tỳ Duệ Sơn. Đến ngày 16 tháng 2 năm sau, triều đình ban sắc tứ hiệu chùa là Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*); và vào tháng 4 năm này, thể theo đại nguyện của Đại Sư, Viên Đôn Đại Giới (圓頓大戒) đã được thực hiện tại đây. ả hư vậy Thiên Thai Tông ả hạt Bản đã chính thức độc lập hoàn toàn. Sau khi Đại Sư qua đời được 44 năm, Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, *Seiwa Tennō*)²⁸ đã tán dương công hạnh của ả gười và ban cho thụ hiệu là Truyền Giáo Đại Sư (傳教大師, *Denkyō Daishi*). Đó là ngày 14 tháng 7 năm 866 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 8). Đây là danh hiệu Đại Sư đầu tiên được triều đình ban tặng.

II. Sau khi Đại Sư qua đời

Các đệ tử của Đại Sư

Môn đồ của Đại Sư có đến mấy trăm người, nhưng chỉ có hơn 20 người truyền diệu nghĩa của Đại Sư mà thôi. Theo di mệnh của Đại Sư để lại, người nhậm chức Tổng Soái kế thế Đại Sư trên Tỳ Duệ Sơn là ả ghĩa Chon (義眞, *Gishin*, 781-833). Vị này đã từng theo hầu Đại Sư sang nhà Đường cầu pháp và được truyền thừa cả bốn

tông. Tại Đại Giới Viên Đôn lần đầu tiên được công nhận vào năm 823, ông là Truyền Giới Sư, cùng với nhóm Quang Định (光定, *Kōjō*, 771-836) 14 người truyền giới. Đến tháng 6 năm 824, ông trở thành Truyền Giới Sư của Diên Lịch Tự. Có nghĩa rằng đây cũng là chức Thiên Thai Tọa Chủ trong tương lai, và nếu tính từ ả ghĩa Chon trở đi thì đây là chức Tọa Chủ đời thứ nhất. Trong thời gian còn tại thế, ông đã sáng lập Giới Đàn Viện, thi công Giảng Đường; rồi sau này cho đến đời của Viên Trừng (圓澄, *Enchō*, 771-836)²⁹—người nhận chức Truyền Pháp—mới hoàn thành xong Tây Tháp Viện (*Bản Triều Cao Tăng Truyện* [本朝高僧傳] 5).³⁰ Hơn nữa, người đóng vai trò trọng yếu trong cuộc vận động để độc lập giới đàn mà Đại Sư hằng mong mỏi trong lúc sinh tiền, và ghi lại rõ ràng quá trình vận động như thế nào qua cuốn ả hát Tâm Giới Văn (一心戒文), là Quang Định. Chính vị này đã dốc hết toàn lực để làm cho sơn môn hưng thịnh sau khi vị Tổ của tông phái qua đời. Tha ả ga Thiên Hoàng cũng hiểu được tâm tư của Quang Định; cho nên khi đăng đàn thọ giới trong giới đàn đầu tiên, ông được Thiên Hoàng ban tặng Giới Điệp.

ả hững nhân vật ả ghĩa Chon, Viên Trừng, Quang Định như thế này đã đóng vai trò vô cùng đặc lực trong việc lãnh đạo Tỷ Duệ Sơn sau khi vị Thống Soái của họ qua đời. Tuy nhiên, sự hưng long của Chon ả gôn Tông dưới thời Hoàng Pháp Đại Sư thì quá nổi bật; cho nên Thiên Thai Tông cần phải có một nội dung thực hiện rất mạnh mới có thể sánh với Chon ả gôn Tông. Để đáp ứng yêu cầu này, người đã từng dốc hết toàn lực của đời mình cho sự nghiệp phát triển Tỷ Duệ Sơn, trước hết phải nói đến là Viên ả hân (圓仁, *Ennin*, 194-864).

Ông xuất thân Quận Đô Hạ (都賀郡, *Tsuga-gun*),

thuộc tiểu quốc Hạ Dã (下野, *Shimono*, Tochigi-ken [栃木縣]). Lúc 15 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn, theo hầu Truyền Giáo Đại Sư; và sau khi thầy qua đời, ông là người đầu tiên tuân theo quy chế của thầy để lại mà ẩn tu trong núi suốt 12 năm. Vào tháng 8 năm 838 (niên hiệu Thừa Hòa [承和] thứ 5), ông phụng mạng sang nhà Đường cầu pháp, lưu lại bên đó 10 năm, rồi đi từ miền bắc ả gũ Đài Sơn (五臺山)³¹ cho đến miền nam Trường An (長安), khắp Đại Lục không nơi đâu không lưu lại dấu chân của ông. Sau khi sang nhà Đường được 5 năm, ông gặp phải nạn Phế Phật (Pháp ả ạn Hội Xương [會昌法難])³² của vua Võ Tông (武宗), nên phải trải qua biết bao gian nan trong thời gian này; cuối cùng đến tháng 9 năm 847, ông mới được phép trở về cố hương. Trong quyển thứ 4 của bộ ả hập Đường Cầu Pháp Tuân Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記),³³ ông kể lại rất rõ những đắng cay mà ông đã trải qua ở Trung Quốc. Vào tháng 4 năm 854 (niên hiệu ả hân Thọ [仁壽] thứ 4), ông nhận được sắc chỉ của triều đình cho nhậm chức Tọa Chủ của Diên Lịch Tự. Đây là chức Tọa Chủ đầu tiên được công xưng. Trong thời gian quản chúng được 10 năm, ông đã chuyên tâm lãnh đạo sơn môn, làm phong phú Thiên Thai Mật Giáo và hiển dương Đại Thừa Giới; cho nên ông được xem như là người hoàn thành vẻ vang sự nghiệp của vị Tông Tổ với thanh danh bất hủ. Ông viên tịch vào ngày 14 tháng giêng năm 864 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 6); đến tháng 7 năm 866 thì được ban thụy hiệu là Từ Giác Đại Sư (慈覺大師). Đệ tử thọ pháp của ông, An ả hiên (安然, *Annen*), là người có quyền uy về Tất Đàm cũng như Viên Giới; đặc biệt vị này cũng rất nổi tiếng với tư cách là người hình thành nên Thiên Thai Mật Giáo.

Kế tiếp Viên ả hân, người để lại công lao vĩ đại nhất trong việc quản lý sơn môn chính là Viên Trân (圓珍, *Enchin*, 814-891). Lúc 15 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn, theo hầu ả ghĩa Chơn, đến năm 853 (niên hiệu ả hân Thọ [仁壽] thứ 3) thì sang nhà Đường cầu pháp. Ông lưu lại bên đó trong vòng 5 năm, chủ yếu học tông yếu của Thiên Thai ở Thiên Thai Sơn và Mật Giáo ở Trường An; ngoài ra ông còn học cả Câu Xá, ả hân Minh, Tát Đàm và trở về nước. Trước thuật của ông có Hành Lịch Sao (行歷抄), là tác phẩm ghi lại những cuộc lữ hành của ông trong suốt thời gian ở bên Trung Quốc. Về sau, chính ông đã tái hưng lại Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*, thường gọi là Tam Tỉnh Tự [三井寺]),³⁴ làm chức Thiên Thai Tọa Chủ trong vòng 24 năm trường và tận lực làm cho tông phái thống nhất cả trong lẫn ngoài. Vào tháng 12 năm 927 (niên hiệu Diên Trường [延長] thứ 5), Đê Hồ Thiên Hoàng (醍醐天皇, *Daigo Tennō*)³⁵ ban thụ hiệu cho ông là Trí Chứng Đại Sư (智証大師).

Sự hưng long của mật giáo

Phật Giáo Bình An vào thời này là thời kỳ hưng thịnh tột đỉnh của Mật Giáo đến nỗi làm cho ta phải nghĩ rằng tất cả đều là Mật Giáo.

Trong giáo học của Thiên Thai Đại Sư Trí Khải tất nhiên vẫn không tìm thấy bong dáng của Mật Giáo; và đương nhiên Truyền Giáo Đại Sư Tối Trùng—người truyền thừa giáo học này cũng như có chí nguyện muốn thành lập Thiên Thai Tông tại ả hạt Bản—cũng không nghĩ đến điều này trước khi sang nhà Đường cầu pháp. ả hưng sau khi trở về nước, giáo học của Đại Sư lại gắn liền với 4 yếu tố Viên Mật Thiên Giới trên cơ sở tên gọi

là Tứ Chúng Tương Thừa (四種相承) hay Tứ Tông Tương Thừa (四宗相承, *Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ* [內証佛法相承血脉譜]). Trong bản thỉnh nguyện thư vào năm 806 (niên hiệu Diên Lịch [延曆] thứ 25) do Đại Sư dâng tấu lên triều đình để xin cho các tông mỗi năm được độ người xuất gia; trong số 2 người xin cho Thiên Thai Tông, có quy định rõ rằng một người thì đọc Đại ả hạt Kinh (大日經) của Mật Giáo, còn người kia thì đọc Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀) của Thiên Thai. ả hư vậy, trong giáo học của Thiên Thai Tông ả hạt Bản rõ ràng đã song hành cả Hiển và Mật. Để hiểu rõ sự đổi thay của Đại Sư sau khi sang nhà Đường cầu pháp, chúng ta cần phải nhìn lại quá trình lịch sử Mật Giáo nói chung.

Ba vị tổ sư lớn của Mật Giáo là Thiên Vô Úy (善無畏, 637-735),³⁶ Kim Cang Trí (金剛智, ?-741)³⁷ và Bất Không (不空, 705-774)³⁸ đều lần lượt từ Ấn Độ sang Trung Quốc để truyền bá Mật Giáo đúng vào thời đại của Huyền Tông Hoàng Đế nhà Đường. Dưới sự bảo hộ to lớn của triều đình đang trong thời kỳ tuyệt đỉnh phồn hoa và vận nước hưng thịnh, giống như uy thế ngọn lửa bùng cháy mãnh liệt, tông phái tân hưng này lấy kinh đô Trường An làm trung tâm, rồi lan tỏa giáo tuyến ra khắp toàn lãnh thổ Trung Hoa. Cũng ngay trong thời đại này, hai Đại Sư Truyền Giáo và Hoằng Pháp sang nhà Đường cầu pháp vào năm 804 (niên hiệu Diên Lịch thứ 23).

Mục đích chính của Truyền Giáo Đại Sư sang nhà Đường là truyền thừa giáo học của Thiên Thai, hơn nữa thời hạn ông lưu lại bên đó bị hạn chế; nên ngay từ ban đầu ông đi thẳng đến Thiên Thai Sơn ở phương nam, đạt được mục đích thọ nhận dòng pháp chánh truyền của Thiên Thai Đại Sư ở đây. Trên đường trở về, ông gặp

người kế thừa hang cháu của Vô Úy Tam Tạng (無畏三藏) là Thuận Hiếu (順曉, ?-?),³⁹ thọ nhận sự phú pháp của Kim Thai lương bộ, được trao truyền các điển tịch của Mật Giáo gồm 102 bộ, 115 quyển cùng một số pháp cụ của Chơn ả gôn và trở về nước (*Việt Châu Lục* [越州錄]). Hoan nghênh đón mừng ông trở về nước, trước hết triều đình cho tiến hành chép lại các kinh văn của Thiên Thai do ông thỉnh về, rồi cho lưu bố và học tập rộng rãi. Cùng lúc đó, triều đình thể hiện sự cảm động khác thường đối với lần đầu tiên Mật Giáo được truyền vào nước qua sắc lệnh rằng: “*Chẳng luận phí tổn cho pháp hội tốn kém ít nhiều, mà hãy vâng theo lời của Tới Trùng*”. Hoàng triều đã sai sứ Tiểu Dã Sâm Thủ (小野岑守)⁴⁰ làm Kiểm Hiếu, thiết lập một đàn tràng thật to lớn ở Cao Phong Sơn Tự (高峰山寺, *Kōbōzan-ji*) để tiến hành lễ Quán Đảnh lần đầu tiên tại ả hạt Bản, rồi chọn các vị Đại Đức ở các chùa lớn đến thọ lễ Quán Đảnh này (*Duyệt Sơn Đại Sư Truyện* [叡山大師傳]). Mật Giáo ở nước ta cũng có cùng một dạng tướng với Mật Giáo Trung Quốc, cùng hưng thịnh như nhau. Thời điểm này cũng đúng lúc nghênh đón Hoàng Pháp Đại Sư trở về nước vào tháng 10 năm 806. ả hư vậy tính ra thì trẻ hơn Truyền Giáo Đại Sư tròn 1 năm.

Cả hai vị Đại Sư này đều sang nhà Đường cầu pháp, nhưng khác với Truyền Giáo Đại Sư, Hoàng Pháp Đại Sư thì với lập trường hoàn toàn tự do phóng khoáng, đã cùng với người sứ giả đến phương bắc Trường An và có cơ duyên gặp trọn vẹn Mật Giáo đang hồi cực thịnh nơi đây. ả hìn chung, ông lưu lại kinh đô Trường An hơn 1 năm, theo hầu hạ môn hạ của Bất Không là Huệ Quả (惠果, 764-805) cho đến khi vị này qua đời, được phó chúc các bí bảo cũng như pháp cụ, nắm trọn vẹn tinh túy của Mật

Giáo và trở về nước. Ắ hư vậy, người đi trước là Truyền Giáo Đại Sư, đã thấp sang ngọn đèn Mật Giáo, còn Hoàng Pháp Đại Sư thì đóng vai trò châm thêm dầu cho ngọn đèn ấy tỏa sáng hơn.

Sau này, Viên Ắ hân, Viên Trân cũng như An Ắ hiên, những người kế thừa Truyền Giáo Đại Sư sau khi ông qua đời, đã dốc hết toàn lực để làm cho Mật Giáo thêm phong phú và hưng thịnh. Phải nói rằng đây là một nỗ lực vô cùng trọng đại để lấy lại đà xuất phát chậm trễ về nội dung đối với Chơn Ắ gôn Tông, và cũng để hoàn thành di chí của vị Tông Tổ. Trong nỗ lực ấy, Thiên Thai Mật Giáo hay Thai Mật, đã giương cao ngọn cờ Hiển Mật Ắ hát Trí (顯密一致), đối lập với Mật Giáo của Chơn Ắ gôn Tông và Mật Thắng Hiển Liệt (密勝顯烈) của Đông Mật. Chính điều này đã hình thành nên Phật Giáo Bình An đạt đến thời điểm cao trào tột đỉnh của Mật Giáo nước ta.

IV. Tông môn trưởng thành

Tánh cách của tông môn

Mặc dầu gặp phải lúc Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*) cải cách về chính trị quốc gia và xây dựng kinh đô mới, Phật Giáo Tỷ Duệ Sơn ra đời vẫn thể hiện phương hướng trưởng thành rõ rệt qua sự phát nguyện của Thiên Hoàng. Ắ ều nhìn cụ thể sự việc này, chính nhà vua đã yêu cầu Đại Sư rằng: “*Hãy lấy pháp này để thủ hộ quốc gia và làm lợi ích cho chúng sanh.*”⁴¹ Cho nên Đại Sư dạy chúng đệ tử rằng:

“Hãy làm cho chánh pháp này được cửu trụ, để làm lợi ích cho quốc gia và độ quần sanh. Hãy làm cho Phật pháp thiệu long, lấy đó mà đền đáp ơn quốc gia” (Duệ Sơn Đại Sư Truyện [叡山大師傳]).

Hơn nữa, một trong các trước tác quan trọng của Đại Sư là Thủ Hộ Quốc Giới Chương (守護國界章), cũng như tên gọi của nó, đã lấy việc thủ hộ quốc gia làm tiêu thức và làm sáng tỏ chủ trương về mặt giáo lý của tôn giáo Thiên Thai đối với cựu Phật Giáo ả ại Lương. ả goài ra, Sơn Gia Học Sanh Thức (山家學生式) là văn thư đề xuất lên triều đình với mục đích nuôi dưỡng nhân tài hữu dụng cho quốc gia, nhằm bảo hộ quốc gia và làm lợi ích cho vạn dân. Bên cạnh đó, thông qua việc niệm tụng vì quốc gia, đọc kinh vì quốc, giảng kinh vì quốc gia để cầu nguyện cho nước nhà được an thái, tác phẩm Hiến Giới Luận (顯戒論) cũng làm sáng tỏ ý đồ của Đại Sư nhằm đáp ứng nguyện vọng tha thiết muốn mở ra tông môn mới của Hoàn Võ Thiên Hoàng.

Sự trưởng thành của tông môn

Sự trưởng thành của tông môn vốn lập cước trên cơ sở trấn hộ quốc gia này, trước hết phải nói là nhờ vào sự ủng hộ đặc lực của triều đình. ả ếu nhìn khái quát về vấn đề kinh tế, sau khi vị Tông Tổ qua đời được 1 năm, Tha ả ga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, *Saga Tennō*) đã sắc lệnh ban tiền cho xây tháp Đại Sư ở Tỷ Duệ Sơn (Duệ Sơn Đại Sư Truyện [叡山大師傳]), định ra số tiền cúng dầu thắp đèn hằng năm ở Căn Bản Trung Đường tại tiêu quốc Cận Giang (近江, *Ōmi*). Tiếp theo, Thuần Hòa Thiên Hoàng (淳和天皇, *Junna Tennō*) cho kiến lập Đại Giảng Đường

cũng như Giới Đàn Viện; đến năm 831 (niên hiệu Thiên Trường [天長] thứ 8) thì ban cúng tiền cho 24 vị tăng đang ẩn tu trong núi suốt 12 năm (*Nhật Bản Kỷ Lược Tiền Biên* [日本紀略前編] 14). Kế đến, ả hân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, *Nimmyō Tennō*)⁴² cho xây dựng Định Tâm Viện (定心院), Tứ Vương Viện (四王院), Thủ Lăng ả nghiêm Viện (首楞嚴院), Tổng Trì Viện (總持院), v.v. Đến thời Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, *Seiwa Tennō*) thì Văn Thù Lô (文殊樓) cũng như Vô Động Tự (無動寺) được kiến lập. Thêm vào đó, vào năm thứ 18 (841) cùng niên hiệu trên, nhà vua cho mời 8 vị tăng đến ở tại Tây Tháp Bảo Tàng Viện và hằng năm cứ theo thông lệ đó mà cung thỉnh chư tăng đến đây (*Tam Đại Thật Lục* [三代實錄] 28).⁴³

Kế đến vào năm 879 (niên hiệu ả guyên Khánh [三代實錄] thứ 3), Dương Thành Thiên Hoàng (陽成天皇, *Yōzei Tennō*)⁴⁴ dâng cúng vùng đất ở Đại Phố (大浦, *Ōura*) ở tiểu quốc Cận Giang (近江, *Ōmi*) để xây Văn Thù Lô; rồi năm 881 nhà vua cho 2 vị tăng đến đây ở và cúng thêm 38 đình ruộng khai khẩn (*Tam Đại Thật Lục* 39). Vào năm 883, nhờ nhà vua hiến cúng cho ruộng vườn cũng như của cải của người ả ử ả gự⁴⁵ Tây Tam Điều (西三條, *Nishisanjō*), Thường Hành Tam Muội Đường (常行三昧堂) được dựng lên ở vùng đất đó (*Tương Ứng Hòa Thượng Truyện* [相應和尚傳]). Sau đó, vào năm 886 (niên hiệu ả hân Hòa [仁和] thứ 2), Quang Hiếu Thiên Hoàng (光孝天皇, *Kōkō Tennō*)⁴⁶ hạ chiếu chỉ bổ sung thêm thuế ở tiểu quốc Cận Giang để lấy đó cúng vào tiền dầu đèn cho Tây Tháp Thích Ca Đường (西塔釋迦堂, *Nhật Bản Kỷ Lược Tiền Biên* [日本紀略前編] 10). Trong khi đó, Đông Tháp Tổng Trì Viện (東塔總持院) thì được kiến lập do nguyện vọng

của ả hân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, *Nimmyō Tennō*), nhưng phải mất 10 năm mới hoàn thành được dưới thời trị vì của Văn Đức Thiên Hoàng (文德天皇, *Montoku Tennō*).⁴⁷ Về sau, chi phí để duy trì nơi đây được giao cho hai tiểu quốc Cận Giang và Mỹ ả ùng (美濃, *Mino*) gánh vác (*Cửu Viện Phật Các Sao* [九院佛閣抄]); hoặc kinh phí lấy từ 524 đình ruộng của hai quận Ái Tri (愛智, *Aichi*) và Cao Đảo (高島, *Takashima*) được dâng cúng để tạo phước duyên cho ả hân Khương (仁康) cũng như Thường Khương (常康), hai vị Thân Vương của ả hân Minh Thiên Hoàng, đi xuất gia.

Lại nữa, về việc hoàng truyền tông nghĩa, vào năm 835 (niên hiệu Thừa Hòa [承和] thứ 2), ả hân Minh Thiên Hoàng cho lấy Thái Chính Quan Phù (太政官符, *Daijōkampu*)⁴⁸ đi khắp nơi trong nước để truyền bá Thiên Thai Tông (*Loại Tụ Tam Đại Cách* [類聚三代格] 3); đến năm 844, đệ tử của Viên ả hân là An Huệ (安慧, *Ane*)⁴⁹ được cử làm giảng sư ở vùng Xuất Vũ (出羽, *Dewa*) và lưu bố rộng rãi giáo nghĩa Thiên Thai ở tận những địa phương xa xôi (*Nguyên Hạnh Thích Thư* [元亨釋書] 2).

Thêm vào đó, quy định về Thiên Thai Biệt Viện (天台別院, *Tendaihetsuin*) cũng bắt đầu xuất hiện từ thời đại này. Biệt Viện có nghĩa là viện con hay chùa nhỏ tùy thuộc vào chùa lớn; cho nên những ngôi tự viện ở các tiểu quốc đều được công nhận là Biệt Viện của Thiên Thai Tông. Biệt Viện đầu tiên được công nhận vào năm 836 (niên hiệu Thừa Hòa [承和] thứ 6) là Đa Độ Đại Thần Cung Tự (多度大神宮寺) ở tiểu quốc Y Thế (伊勢, *Ise*, *Tục Nhật Bản Hậu Ký* [續日本後紀] 8). Tiếp theo năm sau, các chùa như Đại Đạo Tự (大道寺), Thanh Diệu Tự (清妙寺) và Quán Âm Tự (觀音寺) ở Bá Ma

(播磨, *Harima*); Định ẩ gạch Tự (定額寺) ở Y Do (伊予, *Iyo*), được công nhận là Thiên Thai Biệt Viện. Vào năm 850 (niên hiệu Gia Tường [嘉祥] thứ 3), Thánh Long Tự (聖隆寺) ở Thượng Dã (上野, *Ueno*); năm 878 (niên hiệu ẩ guyên Khánh [元慶] thứ 2), Chi Quán Tự (止觀寺) ở Gia Hạ (加賀, *Kaga*); và năm 881 thì Quán Âm Tự ở Tín ẩ ùng (信濃, *Shinano*) cùng với Hoàng Long Tự (弘隆寺) ở Lục Áo (陸奥, *Michinoku*); tất cả đều được công nhận là Thiên Thai Biệt Viện.

Có thể nói rằng đây là sự ủng hộ của nhà nước đối với Thiên Thai Tông, còn sự hộ trì riêng cá nhân Thiên Hoàng thì xin nêu ra đây một ví dụ điển hình. Là con của Quang Hiếu Thiên Hoàng và kế thế hoàng vị đời thứ 59, Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇, *Uda Tennō*)⁵⁰ đã lên Tở Duệ Sơn vào năm 89 tuổi để tu học Phật đạo. ẩ hà vua tại vị trong vòng 11 năm, về sau được tôn xưng là Pháp Hoàng (法皇, *Hōō*),⁵¹ rồi chuyển đến sống tại ẩ hân Hòa Tự (仁和寺, *Ninna-ji*),⁵² hết mực tín kính vị Thiên Thai Tọa Chủ đương thời là Tăng Mạng (增命, *Zōmyō*)⁵³ và trải qua trước sau 5 lần sống rất an lạc trên Tở Duệ Sơn. Đặc biệt lần thứ 2 vào năm 905 (niên hiệu Diên Hỷ [延喜] thứ 5), Pháp Hoàng tôn Tăng Mạng làm thầy tại Giới Đàn Viện và thọ đại pháp của Viên Đốn Giới cùng với Thai Kim Lương Bộ. Đến lần thứ 5 năm 910 cùng niên hiệu trên, Pháp Hoàng thọ bí pháp Quán Đảnh và lần này ông vui mừng đến độ đứng dậy đánh lễ Tăng Mạng mấy lần, lần nào cũng rơi lệ cả. Toàn thể tăng lữ trong giới đàn thấy vậy ai nấy đều chảy nước mắt theo. Chính điều này nói lên sự vinh quang cùng tốt của Thiên Thai Tông (*Phù Tang Lược Ký* [扶桑略記] 23).⁵⁴ Sau khi vị Tông Tổ qua đời được 90 năm, khi xét sự việc này chúng ta cũng thấy được rằng cho dù có quan hệ với tăng

lớp quyền môn thế gia đi chăng nữa, tông phái vẫn giữ được bản chất ban đầu.

Vào tháng 2 năm 929 (niên hiệu Diên Trường [延長] thứ 7), nhằm vào lúc tổ chức lễ chúc mừng ả gũ Tuần của vị Tả Đại Thần Kiểm Hiệu của Diên Lịch Tự lúc bấy giờ là Đằng ả guyên Trung Bình (藤原忠平, *Fujiwara-no-Tadahira*),⁵⁵ đại chúng hơn ngàn người đã tổ chức pháp diên tại Đại Giảng Đường (*Nhật Bản Kỷ Lược Hậu Biên* [日本紀略後編] 1). Kế đến lần chúc thọ Lục Tuần của vị này vào năm 939 (niên hiệu Thiên Khánh [天慶] thứ 2), lễ chúc mừng cũng được tổ chức linh đình ở Tây Tháp Viện (*Nhật Bản Kỷ Lược Hậu Biên* 2). Hay như vào năm 946 (niên hiệu Thiên Khánh thứ 9), Hữu Đại Tướng Đằng ả guyên Sư Phụ (藤原師輔, *Fujiwara-no-Morosuke*)⁵⁶ kiến lập Pháp Hoa Tam Muội Đường (法華三昧堂) ở Hoàn Xuyên (横川, *Yokokawa*) và cho treo những cây đèn Thường Đăng ở đây (*Nguyên Hanh Thích Thư* [元亨釋書] 2). Hoặc như vào năm 1020 (niên hiệu Khoan ả hân [寛仁] thứ 4), Đằng ả guyên Đạo Trường (藤原道長, *Fujiwara-no-Michinaga*)⁵⁷ lên núi thọ giới (*Nhật Bản Kỷ Lược Tiền Biên* [日本紀略前編] 13). Tiếp theo, đến năm 1028 (niên hiệu Trường ả guyên [長元] thứ 1), Đằng ả guyên Lại Thông (藤原頼通, *Fujiwara-no-Yorimichi*)⁵⁸ lên núi cúng dường chư tăng (*Nhật Bản Kỷ Lược Hậu Biên* 14), v.v. Đó là vài thí dụ điển hình về mối quan hệ này. ả guyên lai dòng họ Đằng ả guyên đã có mối quan hệ rất đặc biệt với vùng ả am Đô từ ngày xưa, như trường hợp Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*) ở ả ại Lương (奈良, *Nara*) là ngôi chùa của dòng họ này; tuy nhiên, nơi chốn Tỷ Duệ Sơn tông môn tân hưng này, dòng họ này cũng có mối quan hệ càng lúc càng thâm thiết hơn. Điều này thể hiện quá trình nuôi

dưỡng, đào tạo của Tỳ Duệ Sơn, và nó cho thấy rõ dòng trôi chảy của thời đại này.

Tuy nhiên, khi Tỳ Duệ Sơn bắt đầu tự mình ca ngợi sự hưng thịnh ấy thì phải chăng nơi chính mắt mình đã rực rỡ ánh vinh quang. Lấy thời đại làm mốc điểm suy xét, ta thấy rằng ít nhiều sự kiện phát xuất từ Tỳ Duệ Sơn đã nói rõ điều này.

Vinh quang và những điều xảy đến

Vào năm 866 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 8), triều đình đặc biệt vì Tỳ Duệ Sơn lập ra Bốn Điều Cấm Chế để làm sáng tỏ nơi các tăng đồ sơn môn đáng nương tựa. Đó là cấm lười biếng làm lễ Quán Đảnh, cấm lười biếng không tổ chức lễ cúng dường Xá Lợi, cấm nuôi ngựa hay cỡi ngựa trong chùa và cấm sơn tăng mặc áo quần đẹp (*Tam Đại Thật Lục* [三代實錄] 13).

Lệnh cấm liên quan đến oai nghi hằng ngày của tăng lữ, thỉnh thoảng có chế ra dưới thời đại ả ại Lương; nhưng đối với trường hợp Tỳ Duệ Sơn thì đây là lần đầu tiên. Xin nêu ra nơi đây trường hợp điều cấm thứ 4 là: *“vẫn biết áo quần đẹp của vị sơn tăng là do thân tộc ban cho hay đàn việt cúng dường, nhưng nó vẫn sai phạm đến quy chế của Tông Tổ và làm tổn hại đến tiếng thơm của Thiên môn”*, để ta có thể thấy được sự nghiêm khắc đối với hàng tăng lữ như thế nào. ả ếu so sánh với những cấm chế thỉnh thoảng được ban hành sau này, rõ ràng đó là sự thể hiện vô cùng phong phú nhưng đặc biệt vẫn chưa đủ. Chính những điều cấm chế ban đầu được đưa ra cũng nói lên được rằng đối với Tỳ Duệ Sơn sự vinh quang và thêm vào đó những chuyện gì sẽ xảy đến nữa mà chúng ta phải lưu ý nơi đây. Hơn thế nữa, mấy lần bị

hỏa tai trên Tỷ Duệ Sơn cũng bị chỉ trích rất nặng.

Lần hỏa tai đầu tiên xảy ra vào tháng 3 năm 935 (niên hiệu Thừa Bình [承平] thứ 5), do phát hỏa ở Căn Bản Trung Đường (根本中堂), cho nên hơn 40 ngôi đường xá, tầng phòng gần đó đều bị cháy rụi (*Nhật Bản Kỷ Lược Hậu Biên* [日本紀略後編] 2). Đây là đợt hỏa hoạn đầu tiên kể từ ngày thành lập chùa, nhưng 5 ngày sau đã có chiếu chỉ hạ lệnh cho tái kiến Trung Đường và đến năm thứ 4 cùng niên hiệu trên thì hoàn thành (*Nhất Đại Yếu Ký* [一代要記] 3). Tiếp theo, vào tháng giêng năm 941 (niên hiệu Thiên Khánh [天慶] thứ 4), Tổng Trì Viện (總持院) bị cháy tan tành; rồi đến tháng 10 năm 966 (niên hiệu Khang Bảo [康保] thứ 3), lần thứ hai ngôi viện này cùng với Đại Giảng Đường (大講堂) và hơn 30 ngôi điện khác bị chôn vùi trong đống tro tàn (*Nhật Bản Kỷ Lược Hậu Biên* 4).

ả hững trận hỏa hoạn xảy ra liên tục như vậy, một mặt có thể nói lên được sự hưng thịnh của Tỷ Duệ Sơn; nhưng mặt khác, nó cũng thể hiện sự buông lỏng về mặt tinh thần của hàng tăng lữ sống thường ý y vào sự hưng thịnh này. Đây cũng là một thí dụ điển hình về sự vinh quang và những điều xảy đến bên cạnh sự vinh quang ấy.

Hơn nữa, theo điều cấm chế ở Thường Hành Đường (常行堂), vào năm 964 (niên hiệu Ứng Hòa [應和] thứ 4), lúc bấy giờ mỗi khi tiến hành tu pháp hay giảng nghĩa trên núi thì cấm tăng sĩ vô pháp luật tụ nhóm lại với nhau ở ngoài sân chùa, hay để chân lấm bụi mà bước vào bên trong điện đường. Điều này cũng cho ta thấy rằng có nhiều tăng sĩ vô pháp luật như vậy đã dùng bạo lực đối với những người thực hành điều cấm chế này, hay cầm đao gậy đến để gây trở ngại trong khi đang hành pháp nghi (*Từ Huệ Đại Sư Nhị Thập Lục Cá Điều Khởi*

Thỉnh [慈惠大師二十六箇條起請]).

ả hững dạng tướng mặt pháp như vậy đã ẩn tàng dưới bóng dáng quang vinh để rồi xuất hiện rõ rệt, và chính trong thời đại này, vị tổ thời Trung Hưng của Tỷ Duệ Sơn là Từ Huệ Đại Sư Lương ả guyên (慈惠大師良源) ra đời.

Lương Nguyên, vị tổ thời Trung Hưng

Lương ả guyên (良源, *Ryōgen*, 912-985) vốn xuất thân vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*). ả ăm 12 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn, đến năm 17 tuổi thì xuất gia với vị Thiên Thai Tọa Chủ đương thời là Tôn Ý (尊意, *Soni*),⁵⁹ sớm nổi tiếng với biện tài của ông. Sau đó, ông làm Thiên Thai Tọa Chủ trong vòng 20 năm, rồi được thăng tiến đến chức Tăng Chánh, và sau khi viên tịch được 3 năm thì được Viên Dung Thiên Hoàng (圓融天皇, *Enyū Tennō*)⁶⁰ ban cho thụy hiệu là Từ Huệ Đại Sư (慈惠大師). ả gười đương thời gọi ông là Ứng Hóa Phật (應化佛, *Hoa Diệu Dư Tình* [花鳥余情]), hay ông còn được tán dương như là sự tái lai của Truyền Giáo Đại Sư (*Từ Huệ Đại Sư Tăng Chánh Truyền* [慈惠大師僧正傳]), và được sùng ngưỡng như là vị tổ thời Trung Hưng của Tỷ Duệ Sơn.

Rõ ràng trong lần bị hỏa tai ở Tỷ Duệ Sơn, ông đã có mặt nơi đây rồi. Kế đến, trận hỏa hoạn lớn vào năm 966 cũng đúng vào lúc ông vừa mới tựu nhiệm chức Tọa Chủ trong vòng hai tháng. ả hư vậy, ông xuất hiện để thực hiện việc phục hưng Tỷ Duệ Sơn sau mấy lần bị hỏa tai như trên, và quả thật ông đã phục hồi lại toàn bộ cảnh quan như cũ một cách tài tình, phát triển thêm nhiều phòng xá, đường tháp để chỉnh đốn lại cái nhìn bên ngoài. Thêm vào đó, ông còn nghiêm khắc đặt ra chế độ

kiết giới ẩn tu trong núi và bắt đầu mở hội Quảng Học Thụ ả ghĩa (廣學豎義).⁶¹ Việc làm này trước là nhằm đáp lại di huấn của Tông Tổ, sau là để báo ơn hai vị Đại Sư Thiên Thai (Trí Khải) và Truyền Giáo (Tối Trùng), lấy việc cầu nguyện cho quốc gia làm mục đích trên hết để chấn hưng học phong của Phái Sơn Gia (山家派), và làm sáng tỏ chỗ cần nương tựa cho học đồ sau này. Trong lúc sanh tiền, không những ông chỉ ân cần quy y cho giới triều đình mà thôi; sau khi qua đời, ông còn trở thành đối tượng tín ngưỡng nói chung một cách vĩnh hằng với tôn xưng là ả guyên Tam Đại Sư (元三大師, *Gensan Daishi*).⁶² Phải nói đây là trường hợp hiếm có trong lịch sử Phật Giáo ả hạt Bản. Sau này, môn hạ của ông như ả guyên Tín (源信, *Genshin*), Giác Vận (覺運, *Kakuun*),⁶³ Giác Siêu (覺超, *Kakuchō*),⁶⁴ v.v., là những bậc học tượng cụ phách của giáo học Thiên Thai, liên tiếp xuất hiện, càng làm cho thanh danh của ông lên cao với công lao như là vị tổ thời Trung Hưng của tông phái.

Đời sau, người ta cho rằng chính ông là người khởi xướng ra chế độ Tăng Binh (僧兵, *sōhei*); nhưng thật ra đương thời khi ông sanh ra thì thời đại đã xuất hiện chế độ này rồi. Chính ông đã làm cho tuyệt dứt những kẻ phá giới mà không biết xấu hổ; cho nên dầu gì đi nữa, bản thân ông đã thật sự dốc hết toàn lực để chấn hưng và phục hồi lại tình trạng của Tỷ Duệ Sơn như hồi vị Tông Tổ còn tại thế. Chính 26 điều cấm chế do ông đưa ra vào năm 970 (niên hiệu Thiên Lộc [天祿] thứ 1) như nghiêm cấm những người mang binh khí (*Từ Huệ Đại Sư Nhị Thập Lục Cá Điều Khởi Thịnh* [慈惠大師二十六箇條起請]), hay tước bỏ binh khí của 700 người không tham gia vào pháp hội Tam Thánh do các địa chủ tổ chức vào năm 980 (niên hiệu Thiên

ả guyên [天元] thứ 3), v.v., đã thể hiện rõ tất cả chân diện mục của ông trong nỗ lực nói trên.

Phái Tự Môn phân lập

Môn hạ của Trí Chứng Đại Sư Viên Trân (圓珍, *Enchin*) cùng dẫn nhau xuống núi Tỳ Duệ Sơn, lấy Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*) ở vùng Tam Tỉnh (三井, *Mii*) làm căn cứ và vĩnh viễn tách riêng với dòng phái của Từ Giác Đại Sư Viên ả hân (圓仁, *Ennin*). Sự việc này xảy ra vào tháng 8 năm 993 (niên hiệu Chánh Lịch [正曆] thứ 4), và từ đó về sau thì hai phái đối lập nhau; phái ở Tỳ Duệ Sơn thì gọi là Phái Sơn Môn (山門派), còn phái mới tách riêng ra thì tự xưng là Phái Tự Môn (寺門派). Sự phân liệt này trở thành nguyên nhân trực tiếp tạo nên sự tranh giành quyền lực giữa hai dòng phái của Viên ả hân và Viên Trân. Hơn nữa, nếu nhìn trực tiếp về quá khứ trước kia, đây cũng là nguyên nhân vốn xuất phát từ thời vị thầy của Viên ả hân là Truyền Giáo Đại Sư Tối Trùng và thầy của Viên Trân là ả ghĩa Chon.

Trước khi qua đời vào tháng 7 năm 833 (niên hiệu Thiên Trường [天長] thứ 10), ả ghĩa Chon đã giao lại tất cả quyền hạn trông coi sơn môn cho đệ tử của ông là Viên Tu (圓修, *Enshū*) và sau đó người này tự xưng mình là Tọa Chủ (*Thiên Thai Tọa Chủ Ký* [天台座主記]). Điều này làm cho các môn hạ trong tông phái không thừa phục, nên họ đã bãi xích nhóm hơn 50 người thuộc phe đảng của Viên Tu, để rồi xảy ra cuộc tranh giành giữa hai bên kéo dài trong vòng 8 tháng. Cuối cùng, theo sắc mệnh của triều đình, Viên Tu bị đình chức và Viên Trùng (圓澄, *Enchō*) được cử thay thế

chức Tọa Chủ. Từ đó, Viên Tu đành phải xuống núi và đến trú tại Thất Sanh Tự (室生寺, *Murō-ji*)⁶⁵ vùng Đại Hòa (大和, *Yamato*) cho đến cuối đời (*Thiên Thai Tọa Chủ Ký*). ả hưng vì ngôi chùa này do Hoàng Pháp Đại Sư Không Hải (空海, *Kūkai*) trùng kiến vào năm 824 (niên hiệu Thiên Trường nguyên niên), nên Viên Tu đã bỏ Thiên Thai mà theo Chơn ả gôn Tông.

ả hư vậy, Viên Trưng, Viên ả hân rời đến An Huệ kế tiếp nhau làm Tọa Chủ, và Viên Trân đảm nhiệm chức Tọa Chủ đời thứ 5. Ông có duyên xuất thân vùng Tán Kì (讚岐, *Sanuki*), cùng quê với Hoàng Pháp Đại Sư. Khi ông lên Tỷ Duệ Sơn thì vị tông tổ đã qua đời, nên ông theo hầu ả ghĩa Chơn và về sau tạo một kỷ lục tối cao trong việc làm Tọa Chủ trong 23 năm trường, trải qua hai thời đại Bình An và Liêm Thương. Ông được ca tụng về đức độ, học vấn cũng như công lao lãnh đạo đồ chúng. Thế nhưng, ngay trước khi viên tịch, chính vì ông cảnh cáo đệ tử mình đừng đếm xỉa đến sự việc cũng như môn hạ của Viên ả hân; cho nên đây cũng là ngọn nguồn gây ra mối bất hòa giữa hai môn phái sau này. Sau khi Viên Trân qua đời, thế lực của hai môn phái cũng giống như hình thể anh em không có vấn đề tranh chấp gì cả; nhưng đến khi Lương ả guyên, vị tổ đời thứ 19 của môn phái Viên ả hân, xuất hiện thì bắt đầu cụ thể hóa sự cạnh tranh rõ rệt. Có nghĩa là xuất phát từ sự việc vị quan Trưởng Lại (長吏)⁶⁶ của Viên Thành Tự là Dư Khánh (余慶, *Yokei*)⁶⁷ được bổ nhiệm là chức Tọa Chủ của Pháp Tánh Tự (法性寺, *Hōshō-ji*),⁶⁸ vị Tăng Cang thuộc môn hạ của Viên ả hân tỏ ra bất mãn với quyết định của triều đình về việc này, bèn thống suất đồ chúng ở các chùa, kéo đến tư dinh của vị Quan Bạch Lại Trung (賴忠) để tố cáo mãnh liệt; vì thế triều đình mới xử phạt kẻ chủ mưu gây nên vụ

việc trên. Sự kiện này xảy ra vào tháng 12 năm 981 (niên hiệu Thiên ả guyên [天元] thứ 4), và đây cũng là lần đầu tiên tăng đồ của Tỷ Duệ Sơn xông vào thôn xóm biểu tình chống đối như vậy (*Thiên Thai Tọa Chủ Ký* [天台座主記] và *Phù Tang Lược Ký* [扶桑略記]).

Sau đó 4 năm, Dư Khánh nhận tuyên chỉ nhậm chức Thiên Thai Tọa Chủ; tuy nhiên, môn đồ của Viên ả hân nổi dậy phản đối không cho Sắc Sứ của triều đình lên núi. Lần thứ hai họ thống suất vị Kiểm Phi Vi Sứ (檢非違使)⁶⁹ đuổi sứ giả truyền mệnh của triều đình trở về và đoạt luôn cả Tuyên Mệnh Thư (*Nhật Bản Kỷ Lược Hậu Biên* [日本紀略後編] 9). Thế nhưng triều đình không hạch tội ấy, mà lại còn cho Sắc Sứ lên núi lần thứ ba, đọc sắc mệnh ở Tiền Đường Viện (前堂院), nơi Tàng Kinh Các của Viên ả hân, trước linh đài của ông, trong khi toàn thể môn đồ cảm động khóc thương thống thiết. Trong lời văn của bản sắc mệnh, có câu lấy đồ chứng hiện tại làm ví dụ như con trùng trong thân con sư tử; và đây là bức Tuyên Mệnh Thư nổi tiếng nhất từ xưa đến nay (*Sơn Môn Tam Tỉnh Sắc Chấp Khởi* [山門三井確執起]). Sau đó, Dư Khánh nhậm chức Tọa Chủ, nhưng đồ chúng thì không phục tùng; cho nên công việc chùa chiền không trôi chảy, vì vậy chỉ mới tại chức được 3 tháng, ông đã phải từ chức.

Bốn năm sau, vào tháng 8 năm 993 (niên hiệu Chánh Lịch [正曆] thứ 4), phát xuất từ sự kiện đê tử của Dư Khánh là Giới Toán (戒算, *Kaizan*)⁷⁰ thống lãnh nhóm ác tăng đến đập phá Xích Sơn Thiên Viện (赤山禪院)—di tích của Viên ả hân, vào ngày mùng 8 cùng tháng này, môn đồ của Viên ả hân kéo đến tấn công các phòng xá của Viên Trân ở trên núi, phá tan hơn 40 ngôi nhà cũng như đốt cháy Thiên Thủ Viện (千手院), và đuổi hơn

1.000 môn đồ của phái này ra khỏi Tỷ Duệ Sơn. Do đó, nhóm Khánh Tộ (慶祚, *Keiso*)⁷¹ thuộc môn hạ của Viên Trân phải rời khỏi thánh địa này và đến hùng cứ ở Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*) vùng Tam Tỉnh (三井, *Mii*). Từ đó, nơi đây Phái Tự Môn (寺門派) của dòng Viên Trân và Phái Sơn Môn (山門派) của dòng Viên ả hân bắt đầu đối lập với nhau ra mặt; cả hai phái cùng tranh nhau trong một thời gian rất lâu dài.

V. Bản lãnh của Thiên Thai Tông Nhật Bản

Cùng với Pháp Sư Núi

Trong thiên Trung Đại của lịch sử ả hạt Bản, việc nêu ra vấn đề Tăng Binh hoạt động rầm rộ đã trở thành thói quen. Trên thực tế, từ thời Bình An đến thời Liêm Thương, hoạt động của lớp Tăng Binh này được xem như tạo sự dao động rất lớn đối với lịch sử nước ta. ả hư vậy, bóng dáng có vẻ kỳ lạ của mấy vị Tăng Binh ở Tỷ Duệ Sơn dưới tên gọi là *Pháp Sư Núi*, có thể nói là nổi bật hơn hết. Tuy nhiên, trên cơ sở phát triển cùng với những người này, tôi nghĩ rằng cần phải chú mục đến hình dáng chân chính của giáo học Tỷ Duệ Sơn vốn tồn tại ẩn tàng đằng sau bóng râm của những *Pháp Sư Núi* này. ả ơi đây xin nêu ra một thí dụ điển hình.

ả ăm 1204 (niên hiệu ả guyên Cửu [元久] thứ 1) của Thổ ả gự Môn Thiên Hoàng (土御門天皇, *Tsuchimikado Tennō*),⁷² phải nói là khởi đầu thời đại đấu tranh đẫm máu giữa hai dòng họ ả guyên (源, *Minamoto*) và Bình (平, *Taira*) ở ngoài đời. Chịu ảnh hưởng như vậy, trên Tỷ Duệ Sơn cũng nảy sinh những cuộc đấu tranh quyết liệt giữa hai tầng lớp Đường Chúng (堂衆) và Học Sinh (學生). Trước đó 1 năm, nhóm Đường Chúng dựng thành

quách gây chiến với nhóm Học Sanh, và kéo dài mãi cho đến năm này (1204) mà vẫn không trấn an được tình hình. Vì thế, Tá Tá Mộc Định Cương (佐々木定綱, *Sasaki Sadatsuna*),⁷³ quan Thủ Hộ tiểu quốc Cận Giang (近江, *Ōmi*), mới phụng sắc mệnh của triều đình lên núi để thảo phạt nhóm Đường Chúng (*Minh Nguyệt Ký* [明月記] và *Thiên Thai Tọa Chủ Ký* [天台座主記]).

Đường Chúng là giai cấp chuyên làm việc tạp dụng ở trên núi, cho nên đại bộ phận những người này đều trở thành Tăng Binh cả. Cùng năm đó (1204), có người thuộc nhóm Học Sanh tên là Chứng Chơn (証眞, *Shōshin*),⁷⁴ hiệu Bảo Địa Phòng (寶地房), thỉnh cầu thầy ông là Từ Trán Hòa Thượng Từ Viên (慈圓, *Jien*)⁷⁵ chọn ra 270 vị tăng có tài năng để phục hưng lại khóa An Cư Kiết Hạ trong vòng 90 ngày tại Căn Bản Trung Đường và tiến hành nghiên cứu áo nghĩa của các kinh luận (*Bản Triều Cao Tăng Truyện* [本朝高僧傳] 13). Chứng Chơn là bậc học tượng đương thời, đã từng đọc qua hết Đại Tạng Kinh trước sau 16 lần; sau khi trước thuật xong 30 quyển Pháp Hoa Tam Đại Bộ Tư Ký (法華三大部私記), ông chấm dứt kỳ ẩn cư ở trên núi; vì thế có truyền thuyết cho rằng ông chẳng hề hay biết gì về cuộc hợp chiến đẫm máu giữa hai dòng họ ả guyên và Bình. Đây thật ra chỉ là một đoạn ghép mà thôi, nhưng qua đó chúng ta có thể thấy được chân diện mục của Tỷ Duệ Sơn lúc bấy giờ như thế nào.

Hình thức tự lập

Phật Giáo Tỷ Duệ Sơn là Phật Giáo được vị khai Tổ Truyền Giáo Đại Sư làm sáng tỏ ngọn cờ danh nghĩa của Tứ Tông Tương Thừa (四宗相承),⁷⁶ và người kế thừa nền Phật Giáo này và tận lực làm cho ý Tổ trở thành hiện

thực là những môn hạ của Đại Sư; cho nên pử đay chúng ta có thể thấy được bước tiến bộ đi đến độc lập hoàn toàn của Thiên Thai Tông ả hạt Bản. Thế nhưng so với thai mẹ của Thiên Thai Trung Quốc, có thể nói nhân vật đem lại sự trưởng thành cho Thiên Thai ả hạt Bản là Huệ Tâm Tăng Đô ả guyên Tín (惠心僧都源信).

Vào năm 986 (niên hiệu Khoan Hòa [寛和] thứ 2), với nguyện vọng muốn hoằng truyền trước tác của ông là Vãng Sanh Yếu Tập (往生要集, *Ōjōyōshū*)⁷⁷ đến những vùng đất lạ, ông phó thác cho các thương nhân nhà Tống đem bộ này đến Quốc Thanh Tự (國清寺)⁷⁸ ở Thiên Thai Sơn. ả hận được Vãng Sanh Yếu Tập, tương truyền có hơn 500 người nam nữ giàu nghèo ở Trung Quốc đã phát tâm cúng dường tịnh tài để lập nên 50 gian nhà mà cúng dường và lễ bái tác phẩm này. Sau đó, họ cầu xin chân dung của ả guyên Tín, nên ông mới cho vẽ ra và gọi cho họ. Khi có được bức ảnh, họ xây miếu và an trí bức ảnh cùng với bộ Vãng Sanh Yếu Tập nơi đây (*Nguyên Tín Tăng Đô Truyện* [源信僧都傳]).

Kế đến, vào năm 992 (niên hiệu Chánh Lịch [正曆] thứ 3), ả guyên Tín lại gửi sang nhà Tống bộ ả hân Minh Luận Sớ Tương Vi Chú Thích (因明論疏相違註釋) để mong nhận được sự bình phán về tác phẩm này. Đến năm 1003 (niên hiệu Trường Bảo [長保] thứ 5), ông ủy thác cho đệ tử sang nhà Tống cầu pháp là Tịch Chiếu (寂照, *Jakushō*)⁷⁹ trình lên 27 điều nghi vấn liên quan đến Thiên Thai tông nghĩa để mong nhận được lời giải đáp, với chú ý cũng muốn ngẫm thử xem trình độ của các nhà Thiên Thai học giả đương thời như thế nào (*Nguyên Tín Tăng Đô Truyện*).

ả goài ra, tương truyền khi Thành Tầm (成尋, *Shōjin*)⁸⁰ sang nhà Tống cầu pháp vào năm 1072 (niên

hiệu Diên Cửu [延久] thứ 4), ngoài bộ Vãng Sanh Yêu Tập của ả guyên Tín ra, ông còn mang theo bộ sách tiếng Phạn do Khánh Diệu (慶耀, *Keiyō*)⁸¹ ở vùng Tam Tỉnh (三井, *Mii*) viết (*Tham Thiên Thai Ngũ Đài Sơn Ký* [參天台五台山記]). Có thể nói đây là hình bóng của những người có được sự tự tin với tư cách là Phật Giáo ả hạt Bản.

Phát triển Thai Mật

Sự trưởng thành vào thời kỳ đầu của Thiên Thai Mật Giáo là chủ yếu về mặt Giáo Tướng, rồi kể đến phát triển về mặt Sự Tướng với tính cách là Thật Tiên Môn (實踐門). Có nghĩa rằng sau khi vị Tổ sư của tông phái qua đời, bộ môn Giáo Tướng được hình thành rõ rệt nhờ Viên ả hân, Viên Trân, An ả hiên, v.v. Sau khi kế thừa bộ môn này, môn hạ của họ mới lập nên thuyết đa chủng đa dạng về Sự Tướng; mỗi người đều tương thừa một cách riêng biệt, và cuối cùng sanh ra các dòng phái khác nhau. Trong đó, có 3 dòng phái chính là Dòng Căn Bản Đại Sư (根本大師流), Dòng Từ Giác Đại Sư (慈覺大師流) của Viên ả hân, và Dòng Trí Chứng Đại Sư (智証大師流) của Viên Trân. Đây được gọi là ba dòng căn bản của Thai Mật.

Trong ba dòng phái nêu trên, Dòng Từ Giác Đại Sư được xem như là hưng thịnh nhất với tư cách là Mật Giáo của Sơn Môn. Từ dòng này xuất hiện hai nhân vật nổi tiếng là Hoàng Khánh (皇慶, *Kōgei*)⁸² ở Đông Tháp ả am Cốc (東塔南谷) và Giác Siêu (覺超, *Kakuchō*) ở Hoành Xuyên (横川). Về sau, hai nhân vật này lại sanh ra thêm hai dòng mới là Dòng Cốc (谷流) và Dòng Xuyên (川流). Từ hai dòng này lại phân chia ra nhiều nhánh nhỏ hoàn toàn khác nhau, thường được gọi chung

tất cả là 13 dòng của Thai Mật.⁸³

Hai dòng Huệ Tâm và Đàn Na

Đồng thời với lúc bắt đầu phân phái mạnh mẽ của Thiên Thai Mật Giáo (天台密教), Thiên Thai Viên Giáo (天台圓教), giáo phái lấy giáo học của Thiên Thai Đại Sư làm trung tâm, cũng thấy có phát triển rõ rệt và cùng tiến hành phân phái. Có thể nói rằng việc phân phái này được khởi đầu từ hai vị môn hạ tuyệt bích của Từ Huệ Đại Sư Lương ả guyên (良源, *Ryōgen*) là Huệ Tâm Viên ả guyên Tín (源信, *Genshin*, 942-1017) và Đàn ả a Viên Giác Vận (覺運, *Kakuun*, 953-1007). Hơn nữa, nếu đi ngược dòng thời gian về trước, khi Truyền Giáo Đại Sư sang nhà Tống cầu pháp, đây cũng được xem như là sự truyền thừa dòng cháu của Thiên Thai Tông từ Đạo Thúy (道邃)⁸⁴ và Hành Mãn (行滿).⁸⁵ Hai dòng của ả guyên Tín và Giác Vận có tên gọi là Dòng Huệ Tâm (惠心流) và Dòng Đàn ả a (檀那流); từ hai dòng này lại phân chia ra nhiều 8 dòng khác, được gọi là Huệ Đàn Bát Lưu (惠檀八流). Thuyết này phát xuất từ cuối thời Bình An theo kiểu truyền khẩu, nhưng nếu xác thật theo thư tịch thì không thể làm chứng được.

Chỗ lập cước của 8 dòng phái này hoàn toàn mang tính độc đoán, không hề nương theo kim chỉ nam của chư vị Tổ đức đời trước gì cả, mà đưa ra những giải thích mới theo kiểu kiến giải của họ. Đây cũng chính là manh mối tạo nên sự phân phái về Sự Tướng của Mật Giáo, và cũng là kết quả dao động dữ dội theo song gió của thời đại. Có thể nói là cho dù bên ngoài có phát triển đi chăng nữa, nhưng về nội dung thể hiện sự đọa lạc của tông phong. ả ói tóm lại, hình thức phát triển về sự phân phái của Sự

Tướng Mật Giáo chỉ chuyên tập trung vào việc cầu đảo, gia trì với những pháp hội tu tập mang tính hào nhoáng không có thực chất; cả Hiền Giáo lẫn Mật Giáo đều đi quá xa với lý tưởng xưa nay của Phật Giáo, và tách rời con đường chân thật của học vấn thực tiễn. Hơn thế nữa, với bối cảnh của mấy người ác tăng, cộng thêm sự khaảng tranh giữa các dòng phái, đã liên tiếp vẽ nên bức tranh tương tàn lẫn nhau, với cảm giác như đầy nghẹt trên vũ đài, và kết quả đương nhiên phải nảy sinh một sự chuyển hóa mới để thay đổi tình thế. Ắt hẳn vậy, cuối cùng xuất hiện bên ngoài hình thức độc lập của các tông phái cách tân, còn bên trong thì nảy sinh cuộc vận động thực tiễn với chủ trương con đường chân thật.

Nguồn gốc các tông phái cách tân

Trong các tông phái tân hưng dưới thời đại Liêm Thương, các vị tổ sư như ả guyên Không (源空, *Genkū*, 1133-1212)⁸⁶ của Tịnh Độ Tông, Thân Loan (親鸞, *Shinran*, 1173-1262) của Chơn Tông và Trí Chơn (智眞, *Chijin*, 1239-1289)⁸⁷ của Thời Tông, đều xuất thân từ Tỷ Duệ Sơn với tư cách là những bậc học tượng lỗi lạc, rồi sau đó mỗi người độc lập theo mỗi chiều hướng của Tịnh Độ Tông. Tuy nhiên, Tịnh Độ Giáo của Tỷ Duệ Sơn vốn khởi đầu với Thường Hành Tam Muội Đường (常行三昧堂) do Viên ả hân đem pháp tu ả iệm Phật Tam Muội của ả gũ Đài Sơn bên Trung Quốc về ả hạt và xây dựng nên tòa nhà này, rồi lấy nơi đây làm trung tâm để thành lập hệ thống tư tưởng Tịnh Độ rõ rệt. Chính tác phẩm Vãng Sanh Yếu Tập của ả guyên Tín cho ta thấy rõ tính độc lập về mặt tư tưởng của Tịnh Độ Giáo. Tác phẩm này nói rõ về tướng khổ của Ba Cõi Sáu Đường,

dạy cho con người xa rời cảnh khổ ấy và sống an vui với cõi Tịnh Độ, cho ta thấy rõ trong các cảnh giới của Tịnh Độ thì cảnh giới Tịnh Độ của đức Phật Di Đà là hơn hết; cho nên để được vãng sanh về thế giới này, cần phải chuyên tâm niệm Phật. Đời sau, chính tác phẩm này đã tạo ảnh hưởng vô cùng to lớn. Lương ả hân (良忍, *Ryōnin*, 1072-1132), vị tổ khai sáng Dung Thông ả iệm Phật Tông, cũng là một trong những nhân vật đã từng tu tập tại Thường Hành Đường này.

Sánh vai cùng với sự độc lập của Tịnh Độ Môn, người tuyên bố tách riêng ra khỏi Tỷ Duệ Sơn một cách hăng hái nhất là ả hạt Liên (日蓮, *Nichiren*, 1222-1282), vị tổ của ả hạt Liên Tông. Đại Sư vốn là môn nhân của Truyền Giáo Đại Sư với tên gọi là Căn Bản Đại Sư Môn ả hân ả hạt Liên (*Pháp Hoa Đề Mục Sao* [法華題目抄]). Bản ý của ông có trong Pháp Hoa ả hát Thừa, nhằm bài xích Chơn ả gôn, Thiên, Giới cũng như ả iệm Phật; tố cáo chủ trương Mật Giáo hóa của Viên ả hân, Viên Trân, An ả hiên, v.v.; và ví những người này như là con trùng trong ruột con sư tử của Truyền Giáo Đại Sư (*Báo Ân Sao* [報恩抄]).

ả goài ra, Vinh Tây (榮西, *Eisai*, 1141-1215), tổ sư của Lâm Tế Tông, rồi Đạo ả guyên (道元, *Dōgen*, 1200-1253), tổ khai sáng Tào Động Tông, cả hai cũng đã từng tu học ở Tỷ Duệ Sơn, rồi mỗi người tự sáng lập ra tông phái cho riêng mình. Trường hợp Vinh Tây là vị tổ của Dòng Thai Mật Diệp Thượng (台密葉上流), và ngôi chùa Kiến ả hân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*) vốn do ông khai sáng chính là Thiên Thai Biệt Viện, nơi tồn tại cả 3 tông phái Thai, Mật và Thiên (*Lịch Đại Biên Niên Tập Thành* [歷代編年集成] 23 và *Không Hoa Nhật Công Tập* [空華日工集]).

Sự phát triển về nội bộ

Ả hư đã trình bày ở trên, tiến trình tách riêng độc lập khỏi Tỷ Duệ Sơn của các tông phái mới đã bắt kịp đà phát triển mang tính cách tân, nhưng nếu nhìn về mặt phát triển bên trong, xin nêu ra nơi đây một vài trường hợp về Thanh Minh⁸⁸ Đạo (聲明道), ả hát Thật Thần Đạo (一實神道), Hồi Phong Hành (回峰行), v.v.

Thanh Minh Đạo là một loại hình âm nhạc Phật Giáo được dùng ở các pháp hội Phật sự rất nổi tiếng như Phạn Bối (梵唄).⁸⁹ Tại Tỷ Duệ Sơn, Viên ả hân truyền bá loại hình âm nhạc này từ Trung Quốc; từ đó, Viên Trân, Trương Ứng, Lương ả guyên, ả guyên Tín cho đến Khoan Thệ (寬誓, *Kansei*) kế thừa nó, và đến đời môn hạ của Khoan Thệ là Lương ả hân thì hình thành hệ thống rõ ràng của Thanh Minh Đạo. Chính âm nhạc này cũng gây ảnh hưởng rất lớn cho ca dao âm nhạc nói chung, cùng phát triển với Mật Giáo, làm cho thành thực tư tưởng gọi là Thanh Minh Thành Phật (聲明成佛). Còn Phạn Bối Thanh Minh (梵唄聲明) thì không phải là sự tồn tại mang tính phụ thuộc một cách đơn thuần ở các pháp hội có pháp sự, mà chính Thanh Minh là con đường để thành tựu Phật đạo, hay nói cho đúng hơn là hình thức để tuyên bố sự độc lập mang tính tôn giáo.

Kể đến, ả hát Thật Thần Đạo là hình thức chủ trương về nguyên tắc gọi là “vua Phật cùng hợp nhau” cũng như “trị quốc lợi dân”, lấy sự dung hợp nhất trí mang tính cố hữu của nước ta giữa Thần Đạo với Phật Giáo mà trung tâm là ả hạt Cát Sơn Vương (日吉山王) ở Tỷ Duệ Sơn. Ban đầu khi Truyền Giáo Đại Sư khởi xướng Thiên Thai Tông, chính ông đã sùng kính hai vị Minh Thần của Đại

Tỷ Duệ và Tiểu Tỷ Duệ, tôn thờ như là những vị thần thủ hộ chốn già lam cũng như là vị thần trấn thủ ngọn núi Tỷ Duệ; cho nên pháp hiệu Sơn Vương thỉnh thoảng vẫn thấy xuất hiện trong các trước thuật vào cuối đời ông; và đây cũng là trường hợp gọi tên giống như Quốc Thanh Tự (國清寺) ở Thiên Thai Sơn Trung Quốc. Vào năm 887 (niên hiệu ả hân Hòa [仁和] thứ 3), viên trăn có thuật rõ về nguyên do của hai vị Minh Thần này, rồi nhân đó dâng lời thỉnh cầu triều đình cho phép được độ người xuất gia mỗi năm và cuối cùng nhận được chiếu chỉ cho phép (*Loại Tụ Quốc Sử* [類聚國史]). Từ đó trở về sau, với tu cách là vị thần ủng hộ cho tông phái, tín ngưỡng về hai vị thần này phát triển mạnh mẽ; mặt khác, tín ngưỡng này cùng thăng hoa song song với tư tưởng gọi là Bản Địa Thùy Tích (本地垂迹).⁹⁰ Đến cuối thời Bình An, người ta tin tưởng rằng chư Phật thị hiện thân hình giả tạm để cứu độ chúng sanh, như Phật Thích Ca thị hiện thân Đại Cung (大宮), Phật Dược Sư là ả hị Cung (二宮) và Phật Di Đà là Thánh Chơn Tử (聖眞子). Ba ngôi đền Sơn Vương ở dưới núi và ba ngôi tháp thờ Tam Tôn trên núi cùng tương xứng với nhau, được gọi là Ba Vị Phật trên đỉnh cũng như Ba Bậc Thánh dưới núi. Từ đó, ta có thể thấy được sự phát triển một cách thành thực về tín ngưỡng gọi là Sơn Vương ả hát Thật Thần Đạo (山王一實神道) vốn lấy Tam Thánh Tam Phật làm trung tâm.

Riêng Hồi Phong Hành là một trong các pháp môn hành trì đạt được sự phát triển rất đặc thù với tính cách là con đường thật tiến ở Tỷ Duệ Sơn, lấy việc tuần bái cùng khắp các ngọn núi để hình thành nên tên gọi như vậy. Vị tổ khai sáng pháp môn này được xem là Tương Ứng (相應, *Sōō*, 831-918),⁹¹ và nó rất thịnh hành dưới thời

Liên Thương (*Khê Lam Thập Diệp Tập* [溪嵐拾葉集]). Các thư tịch liên quan đến sự khai sáng pháp môn này của Trương Ung thì không có, nhưng chúng ta có thể biết được rằng hành sự này xuất phát từ nguyên điểm tuần lễ ở ả gũ Đài Sơn bên Trung Quốc. Chính thầy của Trương Ung là Viên ả hân đã truyền lại khi ông sang nhà Đường cầu pháp. ả ếu như thuận theo sự giải thích của đời sau, chính toàn bộ ngọn núi Tỷ Duệ Sơn là sự hóa hiện Phật thân, và lấy hành nghi lễ bái từng gốc cây ngọn cỏ một cách thành kính, trang nghiêm để làm mục đích thực hiện cái quả gọi là cầu nguyện cho ngọc thể được an thái và trấn hộ quốc gia. Chắc hẳn đây là điều xảy ra tất yếu vốn kết hợp chủ trương trấn hộ quốc gia với quá trình 12 năm ản tu trong núi của Truyền Giáo Đại Sư, và cũng có liên quan đến tư tưởng Pháp Hoa ả hát Thừa. Đặc biệt Phật Giáo Tỷ Duệ Sơn đã rơi vào cái gọi là vòng du hý của khái niệm, để rồi đảánh mất đi hành môn thực tiễn; cho nên để đối ứng với điều này, có thể nói rằng việc tuần lễ tham bái khắp các ngọn núi của pháp môn Hồi Phong Hành này cũng là sự kháng nghị bằng thân thể ngỏ hầu lấy lại những gì đã mất. Cũng tương tự như trường hợp Hồi Phong Hành này, xin nêu riêng ra đây cuộc vận động thật tiễn được tiến hành dưới tên gọi là Phục Hưng Viên Giới.

ả gười tiên phong trong cuộc vận động này phải nói là Truyền Tín Hòa Thượng Hưng Viên (興圓, *Kōen*, 1263-1317).⁹² Chính ông rất đau lòng về việc phế bỏ Đại Thừa Giới do vị tông tổ chế ra, nên ông thề với Tam Bảo sẽ dứt khoát phục hưng Đại Thừa Giới. Ông vào trong núi vùng Hắc Cốc (黒谷, *Kurodani*) ản tu suốt 12 năm trường đúng với nguyên tắc của tổ và cuối cùng quy định ra Giới Quán Đảnh. Giới này là sự kết hợp giữa Viên Giới của

Hiển Giáo với Mật Giáo; hơn nữa nó còn vượt qua cả Hiển Mật, là pháp môn nghi tắc đặc thù mang tính thật tiễn; cho nên về sau được xem như là pháp bí truyền của Hắc Cốc.

Đã gười truyền thừa dòng mạch bí truyền này rồi tạo cho nó nhiều sắc thái khác nhau và tuyên xưng pháp nghi Giới Xưng ả hị Môn (戒稱二門, hai pháp môn trì giới và xưng tụng danh hiệu Phật) chính là Chon Thanh (眞盛, *Shinzei*, 1443-1495).⁹³ Pháp nghi này nhằm mục đích giữ giới, nương vào việc thường xuyên hành trì niệm Phật để mong được vãng sanh, và lấy thực tiễn của việc trì giới, niệm Phật làm sứ mạng. Lúc 19 tuổi, Chon Thanh đã lên Tỷ Duệ Sơn, rồi sau 20 năm tận tâm nghiên cứu Viên Mật ả hị Giáo, ông đến ẩn cư ở vùng Hắc Cốc, mỗi ngày niệm Phật hơn 60.000 biến và đại ngộ nhờ bộ Vãng Sanh Yếu Tập. Từ đó, ông tuyên dương pháp nghi Giới Xưng ả hị Môn và sống trọn đời với pháp môn này. Đã goài ra, ông còn vào trong cung nội cũng như Mạc Phủ của mấy vị Tướng Quân đương thời để thuyết giảng bộ Vãng Sanh Yếu Tập, truyền thọ giới pháp và đi khắp các tiểu quốc để giáo hóa dân tình. Vì thế, ông được ca tụng như là bậc thánh thiếu dục tri thanh tịnh với đức độ vang khắp thiên hạ. Có thể nói rằng chính sự hiện hữu của ông là một viên châu ngọc sáng giá nhất dưới thời đại Thất Đinh (室町, *Muromachi*) rất đen tối của tôn giáo. Với cả hai mặt song hành bên trong thì độc lập, bên ngoài thì phát triển, giáo học của Tỷ Duệ Sơn vốn khởi đầu với Truyền Giáo Đại Sư, đã sản sinh ra một nhân vật kiệt xuất như vậy, và đây chính là bản lãnh của Thiên Thai Tông ả hạt Bản.

VI. Sự phá diệt vào năm Nguyên Quy và sự phục hưng vào năm Thiên Chánh

Trong cuộc chính biến vào năm Kiến Võ (建武), khi cuộc chiến tranh Càn Vương quyết liệt của đồ chúng sơn môn được truyền đi thì những người dân đương thời đã bình giá sai lầm và cho việc làm này có ý nghĩa đúng với tinh thần gọi là Trấn Hộ Quốc Gia. Chính tự bản thân tăng chúng thể hiện rõ ý chỉ của vị tổ rồi cho đây là làm việc làm đúng đắn; tuy nhiên, tính tự phụ và kiêu mạn của họ chỉ dẫn họ đến con đường tương tàn tương sát lẫn nhau để đi đến tự hoại diệt mà thôi. Từ cuối thời đại Liêm Thương, phần lớn những cuộc bạo loạn của các tông phái thường tung hoành thoải mái theo sở ý của mình; nhưng cuối cùng thì tất cả tội nghiệp do họ gây ra, chính tự thân họ phải gánh chịu một đáng giá. Vào tản sáng ngày 12 tháng 9 năm 1571 (niên hiệu ả guyên Quy [元龜] thứ 2). Tướng Quân Chức Điền Tín Trường (織田信長, *Oda Nobunaga*)⁹⁴ thống lĩnh đội quân binh 25.000 người nhất tề tấn công lên Tỷ Duệ Sơn, thảm sát hơn 3.000 tăng đồ, rồi đốt cháy toàn bộ các đường tháp, tăng phòng; cho nên khắp ngọn núi trở thành hoang phế và người ta cho rằng ông đã phá diệt sạch chẵn còn để sót một gốc cây ngọn cỏ nào cả. Đây chính là thủ đoạn tàn độc của Tín Trường nhằm diệt trừ phe đảng của hai nhân vật thuộc tăng chúng của sơn môn ở Thiển Tỉnh (淺井, *Asai*) và Triều Thương (朝倉, *Asakura*). Thế nhưng, người đương thời lại bình luận rằng: “*người diệt vong sơn môn chính là sơn môn, còn Tín Trường chẳng can hệ gì*” (Phủ Am Tín Trường Ký [甫菴信長記]).

Sự tái hưng sau khi Tín Trưởng qua đời

Cuộc tấn công phá diệt toàn bộ Tỷ Duệ Sơn của Tín Trưởng đã gây cho thời đại sự phản kích vô cùng to lớn. Đối với triều đình, sự tồn tại của Phật pháp giống như cỗ xe hai bánh vận hành chủ trương vương pháp và Phật pháp; cho nên, sự phá diệt ở Tỷ Duệ Sơn cũng được xem như tạo mối an nguy rất lớn cho hoàng thất triều đình. Vậy con đường duy nhất để dẹp tan mối an nguy này thì chỉ có tính đến chuyện tái hưng mà thôi; nhưng trước thế lực hùng hậu của Tín Trưởng, triều đình không làm gì được cả, rồi phải đợi cho đến ngày mùng 2 tháng 6 năm 1582 (niên hiệu Thiên Chánh [天正] thứ 10), khi Tín Trưởng qua đời trong vụ biến loạn ở Bản ả ăng Tự (本能寺, *Honnō-ji*),⁹⁵ cuộc phục hưng Tỷ Duệ Sơn mới được thực hiện.

Trước hết, vào ngày 20 tháng 12 cùng năm này, khởi đầu từ việc Chánh Thân Đình Thiên Hoàng (正親町天皇, *Ōgimachi Tennō*)⁹⁶ ban sắc chỉ tái tạo sơn môn giao cho hai dòng họ Mao Lợi (毛利, *Mōri*) và Long Tạo Tự (龍造寺, *Ryūzōji*); kế đến Thiên Hoàng hạ lệnh cho Tá Dã Tông Cang (佐野宗綱, *Sano Munetsuna*) ở vùng Hạ Dã (下野, *Shimono*), Đồng Tinh Thuận Khánh (筒井順慶, *Tsutsui Junkei*)⁹⁷ ở vùng Đại Hòa (大和, *Yamato*), Thượng Sam Cảnh Thắng (上杉景勝, *Uesugi Kagekatsu*)⁹⁸ ở vùng Việt Hậu (越後, *Echigo*), Vũ Hạ Tự (羽賀寺, *Hagaji*) ở vùng ả hược Hiệp (若狹, *Wakasa*), Y Đạt Chính Tông (伊達政宗, *Date Masamune*)⁹⁹ ở vùng Áo Vũ (奥羽, *Ōu*), Cát Xuyên Quảng Gia (吉川廣家, *Yoshikawa Hiroie*) ở vùng An ả ghê (安芸, *Aki*), Đức Xuyên Gia Khang (徳川家康, *Tokugawa Ieyasu*)¹⁰⁰ ở vùng Tam Hà (三河, *Mikawa*), v.v., lo trợ duyên cho

cước tái hưng. Đến tháng 5 năm 1584 (niên hiệu Thiên Chánh thứ 12), Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*)¹⁰¹ mới cấp trạng cho phép tái hưng Trung Đường cũng như Giới Đàn Viện cho Hào Thạnh (豪盛, *Gōsei*) và Toàn Tông (全宗, *Zenshū*). Trong tờ trạng có đoạn như sau:

“Vì để cho thành đô được yên tĩnh cũng như trấn hộ quốc gia, nay ta muốn tái tạo những gì đã hoang phế”. (Diên Lịch Tự Văn Thư [延暦寺文書])

Hơn nữa, cũng trong năm này, Tú Cát còn sắc tứ việc tái hưng sơn môn cho Tỳ Duệ Sơn (*Thiên Chánh Bản Sơn Tái Hưng Ký* [天正本山再興記]). ả hư vậy việc tái hưng sơn môn hầu như đã được thực hiện, và thế lực của tăng đồ rất to lớn, trong đó có 4 nhân vật nổi danh là Dược Thọ Viện Toàn Tông (全宗, *Zenshū*, 1528-1596),¹⁰² Chánh Giáo Phường Thuyên Vũ (詮舞, *Sembu*, 1531-1600), Chánh Giác Viện Hào Thạnh (豪盛, *Gōsei*, 1526-1610) và Huệ Tâm Viện Lượng Tín (亮信, *Ryōshin*, 1558-1614). Sau khi Tỳ Duệ Sơn bị phá diệt hoàn toàn, Toàn Tông thì làm việc cho Tú Cát với nghề y dược và rất được vị này tín nhiệm, nên cuối cùng nhận được trạng cho phép tái hưng sơn môn; sau đó, ông trở về núi và tận lực đóng góp cho việc xây dựng tông lâm. Còn Hào Thạnh thì phiêu lãng về vùng Tây Quốc (西國, *Saigoku*); Thuyên Vũ thì đến địa phương Cận Kì (近畿, *Kinki*); và Lượng Tín thì lưu lạc đến vùng Đông Quốc (東國, *Tōgoku*), mỗi người bôn tẩu một nơi và nỗ lực vận động để tái thiết lại tông lâm của tổ xưa.

ả hư vậy, vào năm thứ 13 (1585) niên hiệu Thiên Chánh, Căn Bản Trung Đường được tạo dựng; đến năm

thứ 17 (1589) thì ngọn pháp đăng bất diệt từ Lập Thạch Tự (立石寺, *Risshaku-ji*)¹⁰³ ở vùng Áo Vũ được chuyển đến nơi đây (*Lập Thạch Tự Văn Thư* [立石寺文書]).

VII. Thời đại Giang Hộ

Bên cạnh sự viện trợ đặc lực của Tú Cát (秀吉, *Hideyoshi*) và Tú Lại (秀頼, *Hideyori*),¹⁰⁴ Gia Khang (家康, *Ieyasu*) cũng như Tú Trung (秀忠, *Hidetada*)¹⁰⁵ còn góp sức làm cho hưng thịnh sơn môn; mãi cho đến thời Gia Quang (家光, *Iemitsu*)¹⁰⁶ đạt được ngôi vị thống nhất thiên hạ và an định chính quyền thì hầu như việc phục hưng được hoàn thành viên mãn.

Có nghĩa rằng vào năm 1637 (niên hiệu Khoan Vĩnh [寛永] thứ 14), Đại Giảng Đường, đến năm 1640 thì Căn Bản Trung Đường, và năm 1642 thì Đài Chuông cũng như Lâu Văn Thù lần lượt được xây dựng; kể đến Hoàn Xuyên Trung Đường cũng như Tây Tháp Thích Ca Đường, Thường Hành Đường, Pháp Hoa Đường, v.v., cũng dần dần được hình thành. Ắ hư vậy về bên ngoài của ba ngôi tháp trên Tỷ Duệ Sơn đã trở lại nét khang trang như xưa.

Sự phục hưng của Thiên Hải và tình hình về sau

Ắ người đóng vai trò trọng yếu nhất trong việc thỉnh cầu sự viện trợ của dòng họ Đức Xuyên là Từ Ắ hãn Đại Sư Thiên Hải (天海, *Tenkai*, 1536-1643).¹⁰⁷ Ông đã thỉnh cầu Gia Quang giúp sức hoàn thành xây dựng các đường tháp, phục hưng hình thức cũ, chấn hưng giáo học cũng như cách tân lại tăng phong, nên chính ông đã lập công

lao rất lớn lao trong lịch sử tái hưng Tỷ Duệ Sơn. Tuy nhiên, do việc khai sáng Đông Duệ Sơn được tiến hành theo chính sách của dòng họ Đức Xuyên, tất cả đều là bài học như trường hợp xưa kia của Tỷ Duệ Sơn. Cuối cùng thì Thiên Thai ả hất Tông gồm ba ngọn núi Tỷ Duệ Sơn, Đông Duệ Sơn và ả hạt Quang Sơn đều đặt dưới sự quản lãnh của Hoàng Thất và dòng họ Đức Xuyên. Về sau, cho đến thời Minh Trị Cách Tân, sở tại giáo quyền của tông phái phải dời về phía Đông, và Tỷ Duệ Sơn chỉ còn lại tên gọi của ngọn núi ngày xưa do vị tông tổ sáng lập nên mà thôi. Tuy nhiên, trong vòng 300 năm thái bình, nhờ nương vào chiếc ghế bảo hộ của dòng họ Đức Xuyên, tông phái đã được an định; còn những sóng gió về phía nội bộ chính là việc nảy sinh ra sự suy đồi về tăng nghi, để rồi không biết tông môn sẽ đi về đâu nữa. ả hưng đến thời đại ả guyên Lộc (元祿) và Hưởng Bảo (享保), có các nhân vật như Diệu Lập (妙立, *Myōryū*),¹⁰⁸ Linh Không (靈空, *Reikū*),¹⁰⁹ Huyền Môn (玄門, *Gemmon*),¹¹⁰ v.v., đứng ra vận động cuộc phục hưng về giới luật theo Thiên Thai Tông của Trung Quốc. Thêm vào đó, còn có Chon Lưu (眞流, *Shinryū*), Kính Quang (敬光, *Keikō*), v.v., vận động phục hồi phong thái xưa của tông tổ; nên cả hai đã trở thành những cuộc vận động dữ dội và có ý nghĩa nhằm đả phá các tệ nạn hủ bại. Thế nhưng, thuyết của hai phe này lại đối lập nhau, vì thế không sao tránh khỏi những cuộc luận tranh quyết liệt, để rồi tạo nên một trường đấu tranh hỗn loạn trong tông môn rất nổi tiếng với tên gọi là *cuộc xáo động an lạc*. Có chăng đây cũng là hồi bé mạt chung cuộc thích hợp cho tên gọi Tỷ Duệ Sơn.

Chú thích:

- 1. Tả Kinh Mục Lục** (寫經目錄, *Shakyōmokuoku*): 1 quyển, do Viên Trân (圓珍, *Enchin*, 814-891) soạn vào năm 750 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 2).
- 2. Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ** (内証佛法相承血脉譜, *Naishōpuppōsōjōkechimyakufu*): tác phẩm của Tối Trùng (最澄, *Saichō*), 1 quyển, hình thành vào năm 819 (niên hiệu Hoằng ả hân [弘仁] thứ 10). Vào năm 818 (niên hiệu Hoằng ả hân thứ 9), Tối Trùng thành lập ra chế độ thọ giới riêng biệt ở Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Heizan*) với sự định muốn độc lập Thiên Thai Tông; nhưng ông đã gặp phải cự phản đối kịch liệt của các tông phái vùng ả ại Lương (奈良, *Nara*). Để phản luận lại, ông viết cuốn Hiển Giới Luận (顯戒論, *Genkairon*) và tác phẩm này. Đây là thư tịch luận về chủ trương của Tối Trùng liên quan đến tính chính thống của Phật Giáo do chính bản thân ông đã truyền thừa trong thời gian vừa qua. Kết hợp tư tưởng của các thư tịch khác như Huyết Mạch (血脉), Đạt Ma Đại Sư Phú Pháp Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (達摩大師付法相承師師血脉譜), Thiên Thai Pháp Hoa Tông Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (天台法華宗相承師師血脉譜), Thiên Thai Viên Giáo Bồ Tát Giới Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (天台圓教菩薩戒相承師師血脉譜), Thai Tạng Kim Cang Luồng Mạn Trà La Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (胎藏金剛兩界曼荼羅相承師師血脉譜), Tập

Mạn Trà La Tương Thừa Sư Sư Huyết Mạch Phổ (雜曼茶羅相承師師血脈譜), v.v., ông hình thành nên tác phẩm có giá trị này.

3. **Ma Ha Chỉ Quán** (摩訶止觀, *Makashikan*): 10 quyển, một trong 3 bộ luận lớn của Thiên Thai Tông, do Thiên Thai Đại Sư Trí Khải (智顛, 538-597) giảng thuật trong mùa an cư năm 594 tại ả gọc Tuyền Tụ (玉泉寺), Kinh Châu (荊州); sau đó, Chương An Quán Đảnh (章安灌頂) hiệu đính và chấp bút cho bộ này. ả hội dung của nó gồm 10 chương: Đại Ý của Chỉ Quán, Thích Danh (釋名), Hiển Thể (顯體), ả hiếp Pháp (攝法), Thiên Viên (偏圓), Phương Tiện (方便), Chánh Tu (正修), Quả Báo (果報), Khởi Giáo (起教) và Chỉ Quy (止歸). Trong chương Chánh Tu chia đôi tượng của phép quán ra làm 10 loại, dùng Thập Thừa Quán Pháp và lấy việc tu tập Tam Quán Không Giả Trung làm hệ thống tư tưởng để luận bàn.
4. **Pháp Hoa Huyền Nghĩa** (法華玄義, *Hokkegenji*): thường gọi là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền ả ghĩa (妙法蓮華經玄義), gọi tắt là Huyền ả ghĩa (玄義), 10 quyển, là một trong 3 bộ luận lớn của Thiên Thai Tông, do Thiên Thai Đại Sư Trí Khải (智顛, 538-597) giảng thuật trong mùa an cư năm 594 tại ả gọc Tuyền Tụ (玉泉寺), Kinh Châu (荊州) vào năm 593 (niên hiệu Khai Hoàng [開皇] thứ 13 của nhà Tùy); sau đó Chương An Quán Đảnh (章安灌頂) chấp bút chỉnh lý và thêm lời tựa cho bộ này. Từ 5 phương diện Thích Danh (釋名), Biện Thể

(辨体), Minh Tông (明宗), Luận Dụng (論用) và Phán Giáo (判教), bộ này nói lên đặc sắc của 5 phương diện này về đề Kinh Pháp Hoa. Đây được gọi là ả ngũ Trùng Huyền ả nghĩa (五重玄義) và trở thành truyền thống của phương pháp giải thích Kinh Pháp Hoa trong Thiên Thai Tông. Luận thư này khái quát về chữ *pháp* (法) thông qua 3 pháp là Tâm (心), Phật (佛), Chúng Sinh (衆生); giải thích chữ *diệu* (妙) là Tương Đãi (相待), Tuyệt Đãi (絕待); lại giải thích thêm bằng Thập Diệu (十妙) của Tích Môn (迹門) và Bản Môn (本門). Có thể nói đây là thư tịch khái luận Phật Giáo, lấy giáo phán độc đáo của Thiên Thai để thống nhiếp toàn bộ Phật Giáo.

5. **Pháp Hoa Văn Cú** (法華文句, *Hokkebunku*): thường gọi là Diệu Pháp Liên Hoa Hoa Kinh Văn Cú (妙法蓮華經文句), gọi tắt là Văn Cú (文句), Diệu Cú (妙句), 10 quyển, là một trong 3 bộ luận lớn của Thiên Thai Tông. Đây là thư tịch chính lý trong vòng 40 năm những ghi chép về các bài giảng của Thiên Thai Đại Sư Trí Khải (智顛, 538-597) tại Quang Trạch Tự (光宅寺), Kim Lăng (金陵) vào năm 587 (niên hiệu Trinh Minh [禎明] nguyên niên của nhà Trần), và được hoàn thành vào năm 629. Bộ Pháp Hoa Huyền ả nghĩa (法華玄義) thì luận chung về yếu chỉ của kinh, còn bộ này giải thích từng câu văn trong kinh, nên có tên gọi như vậy; tuy nhiên, về bản chất thì cả hai đều đồng nhất thể. Đặc sắc của bộ này nêu rõ điểm giáo thuyết cho rằng hết thảy căn cơ của chúng sanh đều có Phật tánh, thông qua sự phân

tích về Bản Môn (本門), Tích Môn (迹門), sự giải thích về 4 loại ả hân Duyên (因緣), Ước Giáo (約教), Bản Tích (本迹) và Quán Tâm (觀心).

6. **Đường Đại Hòa Thượng Đông Chinh Truyện** (唐大和上東征傳, *Tōdaiwajōtōseiden*): 1 quyển, truyền ký của vị Đường tăng Giám Chơn (鑑真, *Ganjin*), gọi tắt là Đông Chinh Truyện (東征傳, *Tōseiden*), do Chân ả hân ả guyên Khai (真人元開, 722-785, tục danh là Đạm Hải Tam Thuyền [淡海三船, *Oumi-no-Mifune*]) soạn, thành lập vào năm 779 (niên hiệu Bảo Quy [寶龜] thứ 10). Đây là thư tịch lấy ngòi bút hoa lệ của vị văn nhân nổi tiếng đương thời là Đạm Thuyền Mẫn Lang để hòa giải những phản đối cũng như ngộ nhận của chư tăng đối với Giám Chơn sau khi Tư Thác (思託, *Shitaku*)—đệ tử của Giám Chơn—sang triều đình ả hạt Bản. Đạm Thuyền Mẫn Lang đã dựa trên bản Đại Đường Truyền Giới Sư Tăng Danh Ký Đại Hòa Thượng Giám Chơn Truyện (大唐傳戒師僧名記大和上鑑真傳, còn gọi là Quảng Truyện [廣傳], 3 quyển) để chỉnh lý thành 1 quyển. ả hội dung của tác phẩm này thuật rõ ý của Vinh Duệ (榮叡) và Phổ Chiếu (普照)—hai vị tăng sang nhà Đường với mục đích cung thỉnh Giám Chơn sang làm Truyền Giới Sư cho ả hạt Bản, thông qua quyết tâm của Giám Chơn vượt biển để sang truyền trao giới luật, trải biết bao gian khổ qua 6 lần vượt biển trong vòng 12 năm, từ đó viết nên câu chuyện về tinh thần bất khuất, nhiệt tâm đối với vấn đề truyền pháp như thế nào qua hình ảnh Giám Chơn. Phần đầu thuật

về xuất thân cũng như quá trình hành đạo của ông tại Trung Quốc; sau khi sang ả hật vào năm 754 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 6), ông đã thiết lập Giới Đàn Viện tại Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), rồi sáng lập Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, *Tōshōdai-ji*), v.v., gây phứt qua đời và tán dương về đức hạnh cao cả của ông. Cuối sách có phụ thêm 2 đoạn Hán thi có lời tựa của ả guyên Khai và một số bài thơ khác truy niệm về Giám Chơn. Vào năm 1298 (niên hiệu Vĩnh ả hân [永仁] thứ 6), trên cơ sở của tác phẩm này, Truyện Tranh Đông Chinh (東征繪傳, 5 quyển) được vẽ ra và tranh vẽ do ngòi bút của Lục Lang Bình Vệ ả hập Đạo Vận Hành (六郎兵衛入道運行).

7. **Duệ Sơn Đại Sư Truyện** (叡山大師傳, *Eizandaishiden*): 1 quyển, do ả hật Thừa Trung (一乘忠) soạn, còn gọi là Tỷ Duệ Đại Sư Truyện (比叡大師傳), Truyện Giáo Đại Sư Truyện Ký (傳教大師傳記), Đại Sư ả hật Sanh Ký (大師一生記), được thành lập vào năm thứ 2 (825) niên hiệu Thiên Trường (天長), sau khi Truyện Giáo Đại Sư Tối Trùng (最澄, *Saichō*) qua đời 2 năm. ả ội dung tác phẩm này thuật rõ từ khi Tối Trùng ra đời, tên họ, xuất thân, xuất gia, lên núi tu hành, học tập kinh điển, khai giảng Pháp Hoa, rồi sang nhà Đường cầu pháp, sự tích khi còn tham học bên Trung Quốc, sau đó đem truyền pháp môn Thiên Thai vào ả hật và khai sáng Thiên Thai Tông, quá trình đi tuần lễ chiêm bái ở Cửu Châu (九州, *Kyūshū*), ả am Đô (南都,

Nanto), Quan Đông (關東, *Kantō*), sự nỗ lực kiến lập đại giới, di huấn và lúc thị tịch, sự vinh quang sau khi ông qua đời, danh sách những nhà ngoại hộ đặc lực, v.v. Thư tịch này còn dẫn dụng các sử liệu phong phú như những bức nguyện văn, tờ biểu dâng lên triều đình do chính tay Tối Trùng viết, sắc chiếu của vua ban cũng như Quan Phù, v.v.; là tư liệu chính xác và căn bản nhất nói về cuộc đời cũng như con người Tối Trùng. Vào năm đầu (1704) niên hiệu Bảo Vĩnh (寶永), lần đầu tiên Tú Vân (秀雲) của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*) cho phổ biến dưới tên gọi là Duệ Sơn Tứ Đại Sư Truyện (叡山四大師傳); và đến năm thứ 4 (1767) niên hiệu Minh Hòa (明和) thì chính thức được san hành. Bản của Tú Vân được thu lục vào trong Tục Quần Thư Loại Tùng (續群書類從, phần Truyện Bộ) 8, Sử Tịch Tập Lâm (史籍集覽) 12, phần Thiên Thai Tông Hiền Giáo Chương Sớ (天台宗顯教章疏) 2 của ả hạt Bản Đại Tạng Kinh (日本大藏經). Tuy nhiên, một phần của bản này bị sai lộn thứ tự, nên cần phải lưu ý khi dùng làm tham khảo. Riêng tả bản xưa nhất hiện đang được tàng trữ tại Thạch Sơn Tự (石山寺) thì vẫn còn nguyên vẹn, không bị sai sót về thứ tự như bản trên; cho nên bộ Truyện Giáo Đại Sư Toàn Tập (傳教大師全集) thì y cứ vào bản này.

8. **Hành Hạ** (行賀, *Gyōga*, 729-803): vị tăng của Pháp Tướng Tông ả hạt Bản, sống dưới thời đại ả ai Lương, húy là Hành Hạ (行賀), xuất thân Quảng Lại (廣瀨, *Hirose*), Đại Hòa (大和, *Yamato*), họ Thượng Dã Mao (上野毛). Ông

theo xuất gia và thọ giới với Vĩnh ả nghiêm (永嚴), sau đó học về Pháp Tướng, Duy Thức với Bình Bị (平備) ở ả guyên Hưng Tự (元興寺, *Gankō-ji*). ả ăm 752, nhận sắc lệnh của triều đình, ông sang nhà Đường cầu pháp, chuyên học cả Thiên Thai lẫn Pháp Tướng. Sau 31 năm lưu học bên đó, ông trở về nước, mang theo hơn 100 quyển kinh sớ. Trước tác của ông có Duy Thức ả ghĩa Tinh (唯識義精) 1 quyển, nhưng bị tán thất. Ông được xem là một trong 6 vị tổ của Pháp Tướng Tông ả hạt Bản.

9. **Nguyên Hanh Thích Thư** (元亨釋書, *Genkōshakusho*): 30 quyển, do Hồ Quan Sư Luyện (虎關師鍊, *Kokan Shiren*, 1278-1346) soạn, là bộ sử thư của Phật Giáo ả hạt Bản ghi lại đầy đủ một cách tổng hợp quá trình triển khai của Phật Giáo từ khi được truyền vào cho đến cuối thời Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Quyển 1-19 là lược truyện của hơn 400 tên vị tăng lần tục; quyển 20-26 nói về Phật Giáo thông sử từ thời Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, *Kimmei Tennō*, tại vị 539?-571) cho đến thời Thuận Đức Thiên Hoàng (順德天皇, *Juntoku Tennō*, tại vị 1210-1221); quyển 27-30 luận về lịch sử Phật Giáo ả hạt Bản với 10 bộ môn chính. Sư Luyện trình tấu bộ này lên triều đình để xin cho nhập vào Đại Tạng Kinh và mãi cho đến thời đại ả am Bắc Triều mới được phép.
10. **Diên Khánh** (延慶, *Enkyō*, ?-?): vị tăng của Thiên Thai Tông ả hạt Bản, húy là Diên Khánh (延慶), con của vị Trưởng Quan Kami vùng Võ Tàng (武藏, *Musashi*) là ả nghiệp Trinh (業貞). Ông chán ghét cuộc đời, lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo hầu Minh Khoái (明快)

và học về Thiên Thai Mật Giáo. Tương truyền rằng ông lấy câu “*chur pháp không* (諸法空)” trong kinh sớ, chép lên cây quạt, rồi vẽ thêm vòng tròn mặt trăng vào câu ấy và bỏ trên đầu gối mình, nên nhờ đó mà trị được trọng bệnh.

11. **Đằng Nguyên Võ Trí Ma Lữ** (藤原武智麻呂, *Fujiwara-no-Muchimaro*, 680-737): nhà quý tộc sống dưới thời đại ả ại Lương, làm quan đến chức Tả Đại Thần, Chánh ả hát Vị, con của Bất Tỷ Đằng (不比等, *Fuhito*), vị tổ của nhà ả am Gia (南家). Trọng Ma Lữ (仲麻呂, *Nakamaro*) là con trai của ông.
12. **Trưởng Quan Kami** (長官・守): theo quy chế của Luật Lĩnh, đây là chức quan cao nhất trong Tứ Đẳng Quan (四等官) của ả hát ngày xưa. Tuy theo nơi làm việc mà tên gọi của nó khác nhau. Tại Thái Chính Quan (太政官) thì gọi là Đại Thần (大臣), tại Thần Thị Quan (神祇官) là Bá (伯), tại Tỉnh (省) là Khanh (卿), tại Đàn Chánh Đài (彈正台) là Duẫn (尹), tại Phường (坊), Chức (職) là Đại Phu (大夫), ở Liêu (寮) là Đầu (頭), ở Ty (司) là Chánh (正), ở Cận Vệ Phủ (近衛府) là Đại Tướng (大將), ở Binh Vệ Phủ (兵衛府) cũng như Vệ Môn Phủ (衛門府) là Đốc (督), ở tiểu quốc thì được gọi là Thú (守). Từ năm 826 trở đi, những vị được bổ nhiệm làm Trưởng Quan các tiểu quốc Thượng Tổng (上總, *Kamifusa*), Thường Lục (常陸, *Hitachi*) và Thượng dã (上野, *Ueno*) thì được gọi là Thái Thú (太守).

13. **Hoài Phong Tảo** (懷風藻, *Kaifūsō*): tập Hán Thi tối cổ của ả hạt Bản, 1 quyển, tương truyền do Đạm Hải Tam Thuyền (淡海三船, *Oumi-no-Mifune*) soạn, nhưng vẫn chưa rõ. Trong tập này có lời tựa ghi năm thứ 3 (751) niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo (天平勝寶). Là tập thơ thâu lục theo thứ tự niên đại 120 thiên thơ của 64 nhân vật từ thời Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, *Tenji Tennō*, tại vị 668-671) cho đến Thời Đại ả ại Lương (奈良時代, 710-784), nó lưu truyền tinh hoa của cổ thi ả hạt Bản vốn bắt chước thi phong thời Lục Triều của Trung Quốc.
14. **Đặng Nguyên Trọng Ma Lữ** (藤原仲麻呂, *Fujiwara-no-Nakamaro*, 706-764): nhà quý tộc sống dưới thời đại ả ại Lương, con của Võ Trí Ma Lữ (武智麻呂, *Muchimaro*). Ông được Quang Minh Hoàng Hậu (光明皇后) và Hiếu Khiêm Thiên Hoàng (孝謙天皇, *Kōken Tennō*, tại vị 749-758) tín nhiệm, giao cho làm chức Tử Vi ả ội Tướng (紫微内相), lật đổ phe phản đối của nhóm Quất ả ại Lương Ma Lữ (橘奈良麻呂) và chấp chương chính quyền. Khi Thuần Hòa Thiên Hoàng (淳和天皇, *Junna Tennō*, tại vị 823-833) lên ngôi vua, ông được ban cho tên họ là Huệ Mỹ Áp Thắng (惠美押勝, *Emi-no-Oshikatsu*) và cuối cùng được thăng cử đến chức Thái Sư Chánh ả hạt Vị (太師正一位, tức Thái Chính Đại Thần [太政大臣]). Đến khi vị tăng Đạo Kính (道鏡, *Dōkyō*) được Hiếu Khiêm Thiên Hoàng trong dụng, ông cử binh để dẹp trừ Đạo Kính, nhưng bị bại trận và bị giết ở vùng

Cận Giang (近江, *Ōmi*).

15. **Xem Đông Dương Tư Tưởng Luận Khảo** (東洋思想論考, *Tōyōshisōronkō*) do Tiến Sĩ Phước Tĩnh Khang Thuận (福井康順, *Fukui Kōjun*) viết, trong đó có khảo chứng rõ ràng. (chú thích của tác giả [ctctg])
16. **Đông Tiệm** (東漸, *tōzen*): tiến từ Tây sang Đông, hay tiệm tiến từ Ấn Độ sang Trung Quốc, rồi từ Trung Quốc sang ả hạt Bản.
17. **Đạo Kính** (道鏡, *Dōkyō*, ?-772): chính trị gia, vị tăng của Pháp Tướng Tông, sống dưới thời đại ả ai Lương, húy là Đạo Kính (道鏡), xuất thân Cung Tước (弓削), Hà ả ội (河内, *Kawachi*, thuộc Ōsaka [大阪]), họ Cung Tước (弓削). Có thuyết cho rằng ông là con của Hoàng Tử Thí Cơ (施基, *Shiki*). Lúc còn trẻ, ông theo làm đệ tử của ả ghĩa Uyên (義淵, *Gien*) ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), học về Pháp Tướng cũng như Duy Thức với vị này và học Phạn ngữ với Lương Biện (良辨, *Rōben*). Sau ông đến ả cư tại Cát Mộc Sơn (葛木山) trong vùng và chuyên tu pháp ả hư Ý Luân (如意輪). Về sau, ông vào cung nội làm việc với tư cách là Đại Thần Thiên Sư (大臣禪師). Vào năm 762 (niên hiệu Thiên Bình Bảo Tự [天平寶字] thứ 6), tại Bảo Lương Cung (保良宮), ông dùng Tú Diệu Bí Pháp (宿曜秘法) chữa lành bệnh cho Hiếu Khiêm Thượng Hoàng (孝謙上皇, *Kōken Jōkō*, tức Xung Đức Thiên Hoàng [稱徳天皇, *Shōtoku Tennō*] sau này), cho nên được Thượng Hoàng kính trọng. Sau vụ loạn

của Đẳng ả guyên Trọng Ma Lữ (藤原仲麻呂, *Fujiwara-no-Nakamaro*), vào năm 763, ông được phong làm chức Thiếu Tăng Đô (少僧都) và bắt đầu tham gia vào chính giới. Đến năm 764, ông được thăng lên chức Đại Thần Thiên Sư, rồi năm sau thì làm Thái Chính Đại Thần Thiên Sư (太政大臣禪師) và nắm chính quyền trong tay. Từ đó, ông bắt đầu nền chính trị xem trọng Phật Giáo, đến năm 766 thì lên làm Pháp Vương (法王) và âm mưu cưỡng quyền. Vào năm 769, ông bịa đặt ra câu chuyện vị Thần của Vũ Tá Thần Cung (宇佐神宮, *Usa Jingū*) ở tiểu quốc Phong Tiền (豊前, *Buzen*, thuộc Ōita-ken [大分縣]) giáng lệnh buộc Thiên Hoàng phải nhường ngôi vị cho Đạo Kính; nhưng trong khi đến tham bái nơi đó cũng có mặt của Hòa Khí Thanh Ma Lữ (和氣清麻呂, *Waki-no-Kiyomaro*), vị này phủ nhận câu chuyện trên là không có thật, nên đã cùng với Đẳng ả guyên Bách Xuyên (藤原百川, *Fujiwara-no-Momokawa*) ngăn chặn âm mưu cướp ngôi vua của Đạo Kính. ả ăm sau, khi Xung Đức Thiên Hoàng qua đời, ông bị đày đến Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*) ở vùng Hạ Dã (下野, *Shimotsuke*) với chức Biệt Đương (別當) và qua đời tại đó.

18. **Tục Nhật Bản Kỷ** (續日本紀, *Shokunihongi*): một trong Lục Quốc Sử (六國史), 40 quyển, gọi tắt là Tục Kỷ (續紀). Đây là bộ sử thư theo thể biên niên, kế tiếp bộ ả hật Bản Thư Kỷ (日本書紀, *Nihonshoki*), biên tập lịch sử trong vòng 95 năm kể từ thời Văn Võ Thiên Hoàng

(文武天皇, *Mommu Tennō*, tại vị 697-707) cho đến Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*, tại vị 781-806). Vàng sắc mệnh của Hoàn Võ Thiên Hoàng, nhóm Đằng ả guyên Kế Thằng (藤原繼繩, *Fujiwara-no-Tsugutada*) và Quản Dã Chơn Đạo (菅野眞道, *Sugano-no-Mamchi*) tiến hành biên soạn và hoàn thành vào năm 797 (niên hiệu Diên Lịch [延曆] thứ 16).

19. **Quang Nhân Thiên Hoàng** (光仁天皇, *Kōnin Tennō*, tại vị 770-781): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thời kỳ ả ại Lương, hoàng tôn của Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, *Tenji Tennō*), con thứ 6 của Thân Vương Thí Cơ (施基, *Shiki*), tên là Bạch Bích (石壁, *Shirakabe*). Ông được nhóm Đằng ả guyên Bách Xuyên (藤原百川, *Fujiwara-no-Momokawa*) đưa lên cầm quyền, cho mời Hòa Khí Thanh Ma Lữ (和氣清麻呂, *Waki-no-Kiyomaro*) về để thực hiện chính sách cải cách.
20. **Xung Đức Thiên Hoàng** (稱徳天皇, *Shōtoku Tennō*, tại vị 764-770): vị Thiên Hoàng sống vào khoảng cuối thời ả ại Lương, người lên ngôi lần thứ hai (trước đó là Hiếu Khiêm Thượng Hoàng [孝謙上皇, *Kōken Jōkō*]). Vào năm 764 (niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶] thứ 8), sau khi Thuần ả hân Thiên Hoàng (淳仁天皇, *Junnin Tennō*) bị phế vị, ông lên ngôi vua, bắt đầu trọng dụng Đạo Kính (道鏡, *Dōkyō*), ban cho vị này chức Pháp Vương và tiến hành chính trị chuyên chế.
21. **A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề** (s: *anuttara-samyak-sambodhi*, p: *anuttara-sammā-*

sambodhi, j: *anokutarasammyakusambodai*, 阿耨多羅三藐三菩提): cữ ỳ dịch là Vô Thượng Chánh Biến Tri (無上正遍[徧]知), Vô Thượng Chánh Biến Đạo (無上正遍[徧]道); tân ỳ dịch là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (無上正等正覺); gọi tắt là A ả ậu Tam Bồ Đề (阿耨三菩提), A ả ậu Bồ Đề (阿耨菩提), v.v. Do vì nội dung của từ này không thể hiện một cách chính xác, nên trong kinh điển phần nhiều người ta vẫn dùng nguyên âm. Cụm từ này có nghĩa là đức Phật thoát ly khỏi thế giới mê muội, chứng được giác trí viên mãn, trong chân lý bình đẳng không có nơi nào không biết đến, cho nên trên thế gian ngài là bậc vô thượng (không ai trên ngài).

22. **Tân Cổ Kim Hòa Ca Tập** (新古今和歌集, *Shinkokinwakashū*): tập Hòa Ca sắc soạn, một trong Bát Đại Tập (八代集), 20 quyển với khoảng 1980 bài. Vào năm 1201 (niên hiệu Kiến ả hân [建仁] nguyên niên), nhận sắc chỉ của Hậu Điều Vũ Thượng Hoàng (後鳥羽天皇, *Gotoba Jōkō*), nhóm ả guyên Thông Cự (源通具, *Minamoto-no-Michitomo*), Đẳng ả guyên Hữu Gia (藤原有家, *Fujiwara-no-Ariie*), Đẳng ả guyên Định Gia (藤原定家, *Fujiwara-no-Sadaie*), Đẳng ả guyên Gia Long (藤原家隆, *Fujiwara-no-Ietaka*), Đẳng ả guyên ả hã Kinh (藤原雅經, *Fujiwara-no-Masatsune*) thiết lập Hòa Ca Sở (和歌所), tiến hành thu tập những bài Hòa Ca, đến năm 1205 (niên hiệu ả guyên Cữ [元久] thứ 2) thì hoàn thành và trình lên triều đình. Đặc sắc của bộ này được gọi là Tân

Cổ Kim Điều (新古今調); cùng với Vạn Diệp Tập (萬葉集, *Manyōshū*), Cổ Kim Hòa Ca Tập (古今和歌集, *Kokinwakashū*), nó được xem như là một trong 3 tập Hòa Ca điển hình lớn nhất.

23. **Tục Nhật Bản Hậu Kỳ** (續日本後紀, *Shokunihonkōki*): một trong Lục Quốc Sử (六國史), 20 quyển, gọi tắt là Tục Hậu Kỳ (續後紀). Sau bộ ả hật Bản Hậu Kỳ (日本後紀), đây là bộ sử thư được viết theo dạng biên niên trong vòng 18 năm (833~850) dưới thời ả hân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, *Nimmyō Tennō*). Phụng sắc mệnh của Văn Đức Thiên Hoàng (文德天皇, *Montoku Tennō*), nhóm Đảng ả guyên Lương Phòng (藤原良房, *Fujiwara-no-Yoshifusa*), Đảng ả guyên Lương Tướng (藤原良相, *Fujiwara-no-Yoshimi*), Bạ Thiên ả am (伴善男, *Tomo-no-Yoshio*), Xuân Trừng Thiện Thằng (春澄善繩) bắt đầu biên tập bộ này vào năm 855 (niên hiệu Tề Hành [齊衡] thứ 2) và hoàn thành vào năm 869 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 11).
24. **Đạo Thúy** (道遂, *Dōsui*, ?-?): vị tăng và là tổ thứ 7 (có thuyết cho là tổ thứ 8) của Thiên Thai Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Đường, xuất thân Trường An (長安), họ Vương (王). Lúc trẻ ông đã làm quan, đến chức Giám Sát ả gự Sử (監察御史); sau xuất gia, đến năm 24 tuổi thì thọ cụ túc giới và chuyên tâm học giới luật. Trong khoảng niên hiệu Đại Lịch (大曆, 766-779), ông theo làm môn hạ của Kinh Khê Trạ ả hiên

(荆溪湛然). Đến năm thứ 12 (796) niên hiệu Trinh ả guyên (貞元), ông lên Thiên Thai Sơn, sống tại đó trong vòng 10 năm, chuyên giảng Kinh Pháp Hoa, Chỉ Quán, v.v.; sau đó ông kế thừa chức Thiên Thai Tọa Chủ. Vào năm đầu (805) niên hiệu Vĩnh Trinh (永貞), ông truyền thọ giáo nghĩa Thiên Thai cũng như Đại Thừa Bồ Tát Giới cho vị tăng ả hạt Bản là Tối Trừng (最澄, *Saichō*). Sau ông thị tịch tại Quốc Thanh Tự (國清寺), không rõ tuổi thọ bao nhiêu, và được ban thụy hiệu là Hưng Đạo Tôn Giả (興道尊者). ả gười đời vẫn thường gọi ông là Chỉ Quán Hòa Thượng (止觀和尚). Môn nhân của ông có những nhân vật xuất chúng như Thủ Tố (守素), Quảng Tu (廣修), Càn Thục (乾淑), v.v. Trước tác của ông có Đại Bát ả iết Bản Kinh Sớ Tư Ký (大般涅槃經疏私記) 10 quyển, Duy Ma Kinh Sớ Tư Ký (維摩經疏私記) 3 quyển, Ma Ha Chỉ Quán Ký Trung Dị ả ghĩa (摩訶止觀記中異義) 1 quyển.

25. **Tứ Thiên Vương Tự** (四天王寺, *Shitennō-ji*): ngôi chùa tọa lạc tại Shitennōji (四天王寺), Tennōji-ku (天王寺區), Ōsaka-shi (大阪市), còn gọi là Hoang Lăng Tự (荒陵寺, *Arahaka-dera*), gọi tắt là Thiên Vương Tự (天王寺, *Tennō-ji*), ngôi chùa trung tâm của Hòa Tông (和宗, *Wa-shū*), nguyên lai nó thuộc về Thiên Thai Tông. Theo điều khoản ghi năm 587 của ả hạt Bản Thư Ký (日本書紀, *Nihonshoki*), chùa này được xây dựng để cầu nguyện cho Thánh Đức Thái Tử

(聖德太子, *Shōtoku Taishi*) giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh với Vật Bộ Thủ Ốc (物部守屋, *Mononobe-no-Moriya*) và Tô ả gã Mã Tử (蘇我馬子, *Soga-no-Umako*). Cũng theo sách này, chùa được sáng lập vào năm 593 (đời Suy Cổ [推古] thứ 1). Già Lam được phối trí rất đặc biệt theo một đường thẳng từ Trung Môn (中門), ả gũ Trùng Tháp (五重塔), Kim Đường (金堂) đến Giảng Đường (講堂). Dưới thời Bình An (平安, *Heian*), chùa bị sét đánh và hỏa tai, nhưng sau đó được phục hồi lại. Khi trào lưu phục hưng tín ngưỡng về Thái Tử trở nên hưng thịnh, vào khoảng thế kỷ thứ 11, 12, hoàng tộc cũng như triều thần văn võ liên tục đến đây tham bái. Trong khoảng thời gian này, chùa hướng mặt về cửa biển Ōsaka, Tây Môn của chùa được xem như là cửa của cõi Cực Lạc Tịnh Độ, cho nên cũng có người đã gieo mình xuống biển ả an Ba (難波, *Naniwa*) để cầu nguyện vãng sanh về thế giới Cực Lạc. Trong số đó, trường hợp Tây ả niệm (西念, *Sainen*)—người vịnh bài Cực Lạc ả nguyện Vãng Sanh Ca (極樂願往生歌, 1142)—là nổi tiếng nhất. Sau đó, nảy sinh sự cạnh tranh truyền thừa chức Biệt Đương (別當, *Bettō*) của chùa và nơi đây cũng thỉnh thoảng xảy ra hỏa hoạn. Vào năm 1945, chùa gặp nạn binh hỏa, đến năm 1963 thì được phục hưng lại cho đến ngày nay.

26. **Đức Nhất** (德一, *Tokuitsu*, ?-?): vị học tăng của Pháp Tướng Tông, sống vào khoảng đầu thời kỳ Bình An, tương truyền là con trai của Huệ Mỹ Trọng Ma Lữ (惠美仲麻呂). Ông học ở ả ại Lương (奈良, *Nara*), sau chuyển đến vùng Đông

Quốc (東國, *Tōgoku*), trú tại Hội Tân (會津, *Aizu*, thuộc Fukushima-ken [福島縣]) và lập chùa ở Khung Ba Sơn (筑波山), vùng Thường Lục (常陸, *Hitachi*, thuộc Ibaraki-ken [茨城縣]). Ông đã từng luận tranh với Tối Trừng (最澄, *Saichō*) xung quanh vấn đề giáo học của Pháp Tướng Tông và Thiên Thai Tông, về tánh chân thật của tư tưởng Tam Thừa và tư tưởng ả hát Thừa. Từ đó, ông bắt đầu viết cuốn Phật Tánh Sao (佛性抄), Trung Biên ả ghĩa Cảnh (中邊義境) 3 quyển, Giá Dị Kiến Chương (遮異見章) 3 quyển, Huệ ả hát Vũ Túc (惠日羽足) 3 quyển, Trung Biên ả ghĩa Cảnh Tàn (中邊義境殘) 20 quyển, v.v. ả goài ra, ông còn soạn bản Chơn ả gôn Tông Vị Quyết Văn (眞言宗未決文) để trình bày 11 điều nghi vấn đối với giáo học Chơn ả gôn Tông của Không Hải (空海, *Kūkai*). Miếu thờ Đức ả hát hiện có ở Huệ ả hát Tự (惠日寺), Fukushima-ken (福島縣).

27. **Quan Thế Âm Tự** (觀世音寺, *Kanzeon-ji*): ngôi tự viện của Thiên Thai Tông, tọa lạc tại Dazaifu-shi (大宰府市), Fukuoka-ken (福岡縣). Chùa do Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, *Tenchi Tennō*) phát nguyện xây dựng để cầu nguyện hồi hướng công đức cho mẹ ông là Tề Minh Thiên Hoàng (齊明天皇, *Saimei Tennō*) qua đời ở vùng Khung Tử (筑紫, *Chikushi*); tuy nhiên đến năm 746 (niên hiệu Thiên Bình [天平] thứ 18) mới hoàn thành. Chùa tọa lạc về phía Đông của Đại

Tể Phủ (大宰府, *Daizai-fu*). Giới Đàn Viện của chùa là một trong 3 giới đàn nổi tiếng trong thiên hạ, cùng sánh ngang hàng với hai Giới Đàn Viện ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*) và Dược Sư Tự (藥師寺, *Yakushi-ji*). Tăng ni ở vùng tây nam ả hạt Bản đều phải đến đây thọ giới. Chùa đã trải qua một thời rất hưng thịnh, nhưng đến cuối thời Bình An (平安, *Heian*) thì suy tàn và trở thành chùa phụ thuộc của Đông Đại Tự. Chùa hiện vẫn còn lưu giữ Phạn Chung thuộc Thời Đại Bạch Phụng (白鳳時代, *Hakuhō-jidai*), các tượng Thập ả hát Diện Quan Âm (十一面觀音), Mã Đầu Quan Âm (馬頭觀音), Bát Không Quyên Sách Quan Âm (不空羅索觀音), v.v., thuộc Thời Đại Bình An. Trong thời gian bị lưu đày, Quán ả guyên Đạo Chơn (菅原道眞, *Sugawara-no-Michizane*, 845-903) có vịnh hai câu thơ rất nổi tiếng về chùa này: “Lầu Đô Phủ mới nhìn màu ngói, Chùa Quan Âm vắng nghe tiếng chuông” (Quản Gia Hậu Tập [菅原後集]).

28. **Thanh Hòa Thiên Hoàng** (清和天皇, *Seiwa Tennō*, tại vị 858-876): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ 4 của Văn Đức Thiên Hoàng (文德天皇, *Montoku Tennō*), mẹ là Đằng ả guyên Minh Tử (藤原明子), tên là Duy ả hân (惟仁, *Korehito*), còn gọi là Thủy Vĩ Đế (水尾帝). Khi ông lên ngôi còn nhỏ tuổi, nên ông ngoại là Đằng ả guyên Lương Phòng (藤原良房, *Fujiwara-no-Yoshifusa*) làm ả hiệp Chính. Ông quy y theo Phật Giáo và xuất gia năm 879 (niên hiệu ả guyên Khánh [元慶] thứ

3), với pháp húy là Tố Chơn (素眞).

29. **Viên Trùng** (圓澄, *Enchō*, 771-836): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào đầu thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 2, húy Pháp Kính (法鏡), Viên Trùng (圓澄), thụy hiệu là Tịch Quang Đại Sư (寂光大師), xuất thân vùng Võ Tàng (武藏, *Musashi*), họ là ả hâm Sanh (壬生). Khoảng năm 27 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), làm đệ tử của Tối Trùng (最澄, *Saichō*). Đến năm 34 tuổi, ông thọ cụ túc giới, năm 36 tuổi thì nhập đàn thọ Quán Đảnh, năm sau thì thọ lãnh Viên Đốn Giới. Sau khi thầy qua đời, ông dựng Tây Tháp và khai sáng Tây Tháp Viện. Đến năm 834, ông làm Thiên Thai Tọa Chủ. Ông đã từng cung thỉnh Hộ Mạng (護命, *Gomyō*) ở ả am Đô, Không Hải (空海, *Kūkai*) của Chơn ả gôn Tông lên Tỷ Duệ Sơn để tham dự lễ cúng dường ở Tây Tháp Viện và tận lực làm cho sơn môn phát triển. Tác phẩm của ông để lại có Diên Lịch Tự Cấm Chế Thức (延曆寺禁制式) 1 quyển, Đường Quyết (唐決) 2 bức, Tịch Quang Viên Trùng Hòa Thượng Tàn Hình Tập (寂光圓澄和尚殘馨集), Thông Đạt Phật Hải ả guyên Văn (通達佛海願文) 1 quyển, v.v.
30. **Bản Triều Cao Tăng Truyện** (本朝高僧傳, *Honchōkōsōden*): 75 quyển, tổng mục lục 1 quyển, do Vạn ả guyên Sư Man (元師蠻, *Mangen Shibān*, 1636-1710), vị tăng của Lâm Tế Tông ở Thạnh Đức Tự (盛徳寺), vùng Mỹ ả ùng (美濃, *Mino*), soạn, là tập truyện tóm tắt về các tăng ni ả hật Bản, thành lập vào năm 1702 (niên

hiệu ả guyên Lộc [元祿] thứ 15). Để bổ sung cho ả guyên Hanh Thích Thư (元亨釋書, *Genkōshakusho*), soạn giả đã sưu tập tư liệu từ nhiều sách, chia truyền ký của 1626 vị tăng ni thành 10 hạng khác nhau để biên tập thành. Đây là một sử liệu có y cứ hẳn hoi, rất tiện lợi cho việc tham khảo. Trong số các truyền ký về chư tăng ni ả hạt Bản, bộ này thu thập số lượng nhân vật nhiều nhất, là văn hiến căn bản để nghiên cứu về lịch sử Phật Giáo ả hạt Bản.

31. **Ngũ Đài Sơn** (五臺[台]山, *Godaizan*): ngọn núi nằm ở phía đông bắc Tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Từ hình trạng 5 đỉnh núi chít vót ở 5 phương, ngọn núi này có tên như vậy. ả ó tương đương với Thanh Lương Sơn (清涼山) trong Hoa ả ghiêm Kinh (s: *Buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaiṣṭya-sūtra*, 華嚴經) và được xem như là nơi trú ngụ của Bồ Tát Văn Thù (s: *Mañjuśrī*, 文殊); cho nên từ thời nhà Đường trở về sau, nơi đây là thánh địa tín ngưỡng của Bồ Tát Văn Thù. Từ Tây Vực, người đến chiêm bái cũng rất đông; đối với chư tăng Triều Tiên và ả hạt Bản, ả gũ Đài Sơn là thánh địa khát ngưỡng của họ. Viên ả hân (圓仁, *Ennin*) ghi chép rất rõ về ngọn núi này qua bộ ả hập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記) của ông. Hơn nữa, Thành Tầm (成尋, *Jōjin*) cũng có viết cuốn Tham Thiên Thai ả gũ Đài Sơn Ký (參天台五台山記). ả goài ra, còn có Cổ Thanh Lương Truyện (古清涼傳) của Huệ Tường (慧祥) nhà Đường, Quảng Thanh Lương Truyện (廣清涼傳) của Diên ả hát (延一) nhà Tống là những thư tịch viết về nơi danh thắng này.

- 32. Pháp Nạn Hội Xương (會昌法難, *Kaishō-no-hōnan, Eshō-no-hōnan*):** vụ pháp nạn do Võ Tông (武宗, tại vị 840-846) nhà Đường tiến hành đàn áp Phật Giáo từ năm thứ 3 (843) đến năm thứ 4 (844) niên hiệu Hội Xương (會昌). Ông ban hiệu lệnh đi khắp thiên hạ, phá hủy các tự viện và phế bỏ tăng ni buộc phải hoàn tục. Trong lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, có các pháp nạn Tam Võ ả hất Tông (三武一宗), như Võ Đế của Bắc ả guy, Võ Đế của Bắc Chu, Thế Tông của Hậu Chu; pháp nạn này được xem là có quy mô và triệt để nhất. Đây là lần tổng quyết toán hạn chế, đình chỉ toàn bộ tăng ni các tự viện; đối với Phật Giáo, vụ pháp nạn này đã giáng một đòn khốc liệt, bi thảm chưa từng có. ả guyên nhân là vì vấn đề kinh tế của quốc gia, sự hủ bại trụy lạc của tăng ni trong giáo đoàn, và sự hoành hành của chúng tăng nguy lạm tự xuất gia cũng như thọ giới; cho nên triều đình đã tiến hành một cách triệt để đối với Phật Giáo, trừ Đạo Giáo ra. Sự kiện này được ghi rõ trong Cựu Đường Thư (舊唐書), cũng như điều khoản năm thứ 4 niên hiệu Hội Xương của Võ Đế Bản Ký (武宗本記) 18; qua đó chúng ta có thể biết được rằng Võ Đế có tín ngưỡng đối với Đạo Giáo hơn. ả goài ra, trong quyển 4 của bộ ả hập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記) của Từ Giác Đại Sư Viên ả hân (慈覺大師圓仁) cũng ký thuật chi tiết về vụ pháp nạn này.
- 33. Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記, *Nittōguhōjunreikōki*):** 4 quyển, là ký lục khi sang nhà Đường cầu pháp của Viên ả hân (圓仁, *Ennin*), hiện tồn hai tả bản cổ của Quan Âm Viện (觀音院) ở Đông Tự

(東寺, *Tō-ji*) và của Tân Kim Tự (津金寺) ở Trường Dã (長野, *Nagano*). Cách phát âm xưa về thuật ngữ Phật Giáo của tác phẩm này là *Nittōguhōjunraikyōki*. Là đệ tử của Tối Trừng (最澄, *Saichō*), năm 814 (niên hiệu Hoàng ả hân [弘仁] thứ 5), Viên ả hân được thọ giới, đến năm 838 (niên hiệu Thừa Hòa [承和] thứ 5) thì sang nhà Đường với tư cách là Hoàn Học Sinh (還學生). Sau khi đến Dương Châu (揚州), ông muốn lên Thiên Thai Sơn (天台山) tham bái, nhưng vì tư cách là Hoàn Học Sinh, nên không được phép đến đó. Từ ả gũ Đài Sơn (五台山), ông đến Trường An (長安), gặp phải nạn Phế Phật của vua Võ Tông, và đến năm 847 (niên hiệu Thừa Hòa thứ 14) thì trở về nước. Thành quả ông học được là pháp môn ả iệm Phật trên ả gũ Đài Sơn và Mật Giáo ở Trường An. Tác phẩm này gồm 4 quyển, kỹ thuật rất rõ ràng quá trình ông sang nhà Đường như thế nào. Quyển 1 ghi lại chặng đường từ khi ông lên thuyền, đến Dương Châu (揚州), Sở Châu (楚州), Đãng Châu (登州). Quyển 2 là từ Xích Sơn Phố (赤山浦) cho đến ả gũ Đài Sơn. Quyển 3 từ ả gũ Đài Sơn cho đến Trường An ngay trước khi xảy ra pháp nạn. Quyển 4 tường thuật vụ Pháp ả an Phế Phật Hội Xương, cái chết của đệ tử Duy Hiều (惟曉), thoát nạn khỏi Trường An, từ Xích Sơn Phố cho đến sau khi trở về nước. Tất nhiên, đây là ký lục về cuộc hành trình đầy khổ nạn của bản thân Viên ả hân trong vòng 10 năm trường; nhưng cũng là ký lục rất rộng rãi về mọi phương diện như chế độ, phong tục, cảnh quan, địa lý cũng như kinh tế đương thời của Trung Quốc, về trạng huống của tăng ni, Phật sự, kinh nghiệm về

sự kiện lịch sử Pháp ả an Phế Phật Hội Xương, v.v. Bản trực bút của Viên ả hân hiện không còn nữa, nhưng nếu so sánh với các tả bản cổ, chúng vẫn còn giữ nguyên hình.

34. **Viên Thành Tự** (園城寺, *Onjō-ji*): ngôi chùa trung tâm Tổng Bản Sơn của phái Thiên Thai Tự Môn (天台寺門), tọa lạc tại Ōzu-shi (大津市), Shiga-ken (滋賀縣), được khai sáng vào cuối thời ả ại Lương với tư cách là ngôi chùa của dòng họ Đại Hữu (大友, *Ōtomo*), tương truyền do Hoàng Tử Đại Hữu phát nguyện kiến lập. ả ọi đây có giếng nước suối, người ta dùng nước ấy để tắm sau khi hạ sinh 3 vị Hoàng Đế là Thiên Trí (天智, *Tenchi*), Thiên Võ (天武, *Temmu*) và Trì Thống (持統, *Jitō*); cho nên chùa được gọi là ả ụ Tịch Tự (御井寺, *Mii-dera*, chùa có giếng nước của nhà vua), và sau này có thường được gọi là Tam Tịch Tự (三井寺, *Mii-dera*). Vào năm 859 (niên hiệu Trinh Quán [貞觀] thứ 1), vị Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 5 là Viên Trân (圓珍, *Enchin*) đến tái hưng chùa. Vào năm 866, chùa trở thành Thiên Thai Biệt Viện, Viên Trân nhậm chức Biệt Đương (別當, *Bettō*) của chùa. Ý lại vào thế lực của thầy mình, môn đồ của Viên Trân kháng tranh với môn đồ của Viên ả hân (圓仁, *Ennin*) và cuối cùng rút khỏi Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*), đến trú tại Viên Thành Tự. Đối lập với tên gọi Sơn Môn (山門) của Diên Lịch Tự, chùa này được gọi là Tự Môn (寺門). Để độc lập giáo đoàn, phái Tự Môn có kế hoạch định biệt lập giới đàn, nhưng gặp phải sự áp bức của phía Sơn Môn. Qua cuộc kháng tranh

này, chùa bị thiêu cháy phần lớn các đường xá; nhưng nhờ sự hỗ trợ của hoàng thất nên đã phục hưng lại. Sau thời kỳ Viện Chính (院政), hoàng tộc liên tiếp đến chùa, cho nên chùa trở nên hưng thịnh. Trong cuộc chiến loạn thời Chiến Quốc (戰國, *Sengoku*), chùa bị Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豐臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*) phá tan và thu hồi đất đai. Đến năm 1598 (niên hiệu Khánh Trường [長慶] thứ 3), đất đai chùa được trả lại và nhờ sự viện trợ của Tướng Quân Đức Xuyên Gia Khang (徳川家康, *Tokugawa Ieyasu*), quần thể kiến trúc của chùa được phục hưng. Trong khuôn chùa có 3 quần thể viện: Trung Viện có Kim Đường (金堂), Tháp Ba Tầng, Thích Ca Đường (釋迦堂), Đường Viện (唐院, nơi tôn trí các kinh luận, chương sớ, đạo cụ do Viên Trân mang từ bên nhà Đường sang); ả am Viện có Quan Âm Đường (觀音堂)—nơi chiêm bái thứ 14 trong 33 thánh tích ở vùng Tây Quốc; Bắc Viện có Tân La Thiện Thần Đường (新羅善神堂). ả goài ra, Khuyến Học Viện (勸學院), Quang Tịnh Viện Khách Điện (光淨院客殿) là hai kiến trúc được xây dựng vào năm 1600 và 1601. Chùa hiện vẫn lưu giữ khá nhiều bảo vật như tượng ngòì của Trí Chứng Đại Sư (智証大師), tượng tranh Bất Động (不動), tượng Tân La Minh Thần (新羅明神), v.v.

35. **Đề Hồ Thiên Hoàng** (醍醐天皇, *Daigo Tennō*, tại vị 897-930): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ nhất của Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇, *Uta Tennō*), tên là Đôn

ả hân (敦仁, *Atsugimi*), còn gọi là Hậu Sơn Khoa Đế (後山科帝), Tiểu dã Đế (小野帝). Ông trị nước với sự phụ tá của nhóm Đảng ả guyên Thời Bình (藤原時平, *Fujiwara-no-Tokihira*) và Quản ả guyên Đạo Chơn (菅原道真, *Sugawara-no-Michizane*), cho nên hậu thế gọi là thời trị thế Diên Hỷ (延喜). Ông là người ban sắc lệnh soạn bộ Cổ Kim Hòa Ca Tập (古今和歌集).

36. **Thiện Vô Úy** (s: *Śubhakarasiṃha*, j: *Zemmui*, 善無畏, 637-735): âm dịch là Thú Bà Yết La (戍婆揭羅), Thâu Bà Ca La (輸婆迦羅), ý dịch là Tịnh Sư Tử (淨師子), thường được gọi là Vô Úy Tam Tạng (無畏三藏), là sơ tổ của Mật Giáo; cùng với Kim Cang Trí (s: *Vajrabodhi*, 金剛智) và Bất Không (s: *Amoghavajra*, 不空) được gọi là Khai ả guyên Tam Đại Sĩ (開元大士). Tương truyền là vương tử của nước Ô Trà (s: *Orissa*, 烏茶) ở Đông Ấn hay vương tử của Trung Ấn. Ông từ bỏ vương vị, quy đầu về cửa Phật, học Đại Thừa Phật Giáo ở tu viện ả ālandā (娜爛陀寺, ả a Lan Đà Tự) và được Đạt Ma Cúc Đa (s: *Dharmagupta*, 達摩鞠多) truyền trao Mật Giáo cho. Thế theo lời khuyên của thầy, năm 80 tuổi, ông đến kinh đô Trường An (長安) của Trung Quốc; tại đây ông được triều đình rất tin tưởng và tận lực phiên dịch cũng như lưu bố Mật Giáo. Ông đã phiên dịch khá nhiều kinh điển Mật Giáo quan trọng sang Hán ngữ như Đại ả hạt Kinh (大日經) 7 quyển, Tô Bà Hô Đồng Tử Kinh (蘇婆呼童子經) 3 quyển, Tô Tất Địa Yết

Ra Kinh (蘇悉地羯囉經) 3 quyển, v.v. ở ngoài ra, trước tác Đại ở hạt Kinh Sớ (大日經疏) 20 quyển của ông cũng rất nổi tiếng. Ông được xem như là vị tổ truyền trì thứ 6 của Chơn ở môn Tông ở hạt Bản.

37. **Kim Cang Trí** (s: *Vajrabodhi*, j: *Kongōchi*, 金剛智, 671-741): con thứ 3 của vua Ísanavarma miền Trung Ấn, xuất gia ở tu viện ở ālandā (娜爛陀寺, ở a Lan Đà Tự), học cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Đến năm 31 tuổi, ông được Bồ Tát Long Trí (龍智) truyền trao cho Mật Giáo thuộc hệ Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經) tại ở am Ấn; sau đó, ông đi qua Tích Lan, Mathura và đến Trung Quốc bằng đường biển. Tại Trường An (長安) và Lạc Dương (洛陽), ông chuyên tâm truyền bá Mật Giáo. Ông có dịch bộ Lược Xuất ở iệm Tụng Kinh (略出念誦經) 4 quyển thuộc loại Kim Cang Đảnh Kinh, dùng chú pháp của Mật Giáo như phép cầu mưa, cho nên được triều đình rất kính phục. Ông là người có công trong việc làm cho Mật Giáo cắm sâu gốc rễ tại Trung Quốc dưới thời nhà Đường. Ông được kính ngưỡng như là vị tổ phú pháp thứ 5 và tổ truyền trì thứ 3 của Chơn ở môn Tông ở hạt Bản.
38. **Bất Không** (s: *Amoghavajra*, j: *Fukū*, 不空, 705-774): ông sanh ra ở Tây Vực, cha xuất thân dòng dõi Bà La Môn ở Bắc Ấn, mẹ là người Khương Quốc; đến năm 13 tuổi thì được chú dẫn đến Trường An (長安). Ông theo xuất gia và thọ giới với Kim Cang Trí (s: *Vajrabodhi*, 金剛智), chuyên học Mật Giáo thuộc hệ Kim Cang Đảnh Kinh (金剛頂經). Sau khi thầy qua đời, ông qua Ấn Độ, mang về hơn 500 bộ kinh luận, chuyên tâm phiên dịch rất nhiều kinh điển Mật Giáo.

Ông được 3 đời vua Huyền Tông (玄宗, tại vị 712-756), Túc Tông (肅宗, tại vị 756-762), Đại Tông (代宗, tại vị 762-779) tín kính, xem Mật Giáo như là tôn giáo hộ quốc; cho nên ông đóng vai trò rất quan trọng trong việc định hình Mật Giáo trong xã hội Trung Quốc. Hai bộ Chơn Thật ả hiệp Kinh (眞實攝經) và Lý Thú Kinh (理趣經) do ông phiên dịch là những kinh điển trọng yếu đối với Mật Giáo ả hạt Bản. Ông là thầy của Huệ Quả (惠果) và Không Hải (空海, *Kūkai*) cũng rất kính ngưỡng ông. Ông được xem như là vị tổ phú pháp thứ 6 và tổ truyền trì thứ 4 của Chơn ả môn Tông ả hạt Bản.

39. **Thuận Hiểu** (順曉, *Junkyō*, ?-?): vị tăng Mật Giáo sống dưới thời nhà Đường, không rõ xuất thân quê quán, môn hạ của Thiện Vô Úy (s: *Śubhakarasiṃha*, 善無畏), theo ả ghĩa Lâm (義林) của Tân La (新羅, Triều Tiên) học tập mật pháp của Chơn ả môn. Ban đầu ông trú tại Linh ả ham Tự (靈巖寺) vùng Thái ả hạc (泰嶽), sau chuyển đến Long Hưng Tự (龍興寺) ở Việt Châu (越州). Vào tháng 4 năm 805 (niên hiệu Vĩnh Trinh [永貞] nguyên niên), nhân hai vị tăng ả hạt Bản là Tối Trùng (最澄, *Saichō*) và ả ghĩa Chơn (義眞, *Gishin*) đến Long Hưng Tự tham bái, ông truyền thọ phép Quán Đảnh cho họ và trao các đồ hình Tam Muội Da (三昧耶), pháp môn niệm tụng, khế ấn, đạo cụ, v.v. ả gười đời thường gọi ông là Trấn Quốc Đạo Tràng Đại Đức A Xà Lê (鎮國道場大德阿闍梨).

40. **Tiểu Dã Sầm Thủ** (小野岑守, *Ono-no-*

Minemori, 778-830): vị công khanh và văn nhân sống vào đầu thời Bình An, có sở trường về Hán Thi, cha là Chinh Di Phó Tướng Quân Vĩnh Kiến (永見, *Nagami*). Vào năm 822 (niên hiệu Hoằng ả hân [弘仁] thứ 12), ông thiết lập Công Doanh Điền (公營田) ở Đại Tể Phủ (大宰府, *Dazaiфу*) và dâng lời xin dựng Tục Mạng Viện (續命院) làm phòng ở cho khách lữ hành. Ông đã từng có công trong việc soạn Lăng Vân Tập (凌雲集)—bộ Hán Thi do triều đình sắc soạn, và biên tập ả hật Bản Hậu Kỳ (日本後紀), ả hội Lí Thức (内裏式). Tương truyền ông có mối thâm giao với Không Hải (空海, *Kūkai*) qua Hán Thi. Thơ của ông được thu lục trong Văn Hoa Tú Lệ Tập (文華秀麗集) và Kinh Quốc Tập (經國集). Ông từng trải qua các chức quan như Trưởng Quan Kami vùng Lục Áo (陸奥, *Michinoku*), ả hội Tạng Đầu (内藏頭), Đại Phu của Hoàng Hậu Cung, Tham ả nghị (參議), Đại Tể Đại ả hị (大宰大貳).

41. **Xem bản tuyên bố** của ả hội Thị vào ngày 27 tháng 8 niên hiệu Diên Lịch (延曆) thứ 24 (805) trong Duệ Sơn Đại Sư Truyện (叡山大師傳). (ctctg)
42. **Nhân Minh Thiên Hoàng** (仁明天皇, *Nimmyō Tennō*, tại vị 833-850): vị Thiên Hoàng trị vì đầu thời Bình An, Hoàng Tử thứ 2 của Tha ả ga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, *Saga Tennō*), tên là Chánh Lương (正良, *Masara*), còn gọi là Thâm Thảo Đế (深草帝).
43. **Tam Đại Thật Lục** (三代實錄,

Sandaijitsuroku): một trong Lục Quốc Sử (六國史), 50 quyển, còn gọi là ả hật Bản Tam Đại Thật Lục (日本三代實錄, *Nihonsandaijitsuroku*). Đây là bộ sử thư kế thừa sau Văn Đức Thật Lục (文德實錄, *Montokujitsuroku*), được viết theo thể biên niên, ghi lại những sự kiện trong vòng 30 năm của thời đại của 3 vị Thiên Hoàng là Thanh Hòa (清和, *Seiwa*), Dương Thành (陽成, *Yōsei*) và Quang Hiếu (光孝, *Kōkō*). Công trình này mất trong vòng 30 năm, từ tháng 8 năm 858 (niên hiệu Thiên An [天安] thứ 2) cho đến tháng 8 năm 887 (niên hiệu ả hân Hòa [仁和] thứ 3), do nhóm Đẳng ả guyên Thời Bình (藤原時平, *Fujiwara-no-Tokihira*), Đại Tạng Thiện Hành (大藏善行) phụng sắc chỉ soạn. Vào năm 901 (niên hiệu Diên Hỷ [延喜] thứ 1), bộ này được hoàn thành và trình lên triều đình.

44. **Dương Thành Thiên Hoàng** (陽成天皇, *Yōzei Tennō*, tại vị 876-884): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ nhất của Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, *Seiwa Tennō*), tên là Trinh Minh (貞明, *Sadaakira*). Ông bị Đẳng ả guyên Cơ Kinh (藤原基經, *Fujiwara-no-Mototsune*) phế vị.
45. **Nữ Ngự** (女御, *Nyogo*): (1) Tên gọi của vị nữ quan có chức vị quan cao nhất trong số những người hầu tại tâm cung của Thiên Hoàng; từ thời Bình An trở đi, cũng có trường hợp vị ả ử ả ngự này được lập lên làm Hoàng Hậu. (2) Vợ của Thượng Hoàng hay Hoàng Thái Tử.

46. **Quang Hiếu Thiên Hoàng** (光孝天皇, *Kōkō Tennō*, tại vị 884-887): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ 4 của ả hân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, *Nimmyō Tennō*), tên là Thời Khang (時康, *Tokiyasu*), còn gọi là Tiểu Tùng Đế (小松帝).
47. **Văn Đức Thiên Hoàng** (文德天皇, *Montoku Tennō*, tại vị 850-858): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời kỳ Bình An, Hoàng Tử thứ 1 của ả hân Minh Thiên Hoàng (仁明天皇, *Nimmyō Tennō*), tên là Đạo Khang (道康, *Michiyasu*), còn gọi là Điền Ấp Đế (田邑帝).
48. **Thái Chính Quan Phù** (太政官符, *Daijōkampu*): trên cơ sở chế độ luật lệnh của nhật bản ngày xưa, đây là bức công văn do vị quan Thái Chính (太政) phát lệnh đến các công sở của những quan hạ cấp, hay công sở của các tiêu quốc vốn trực thuộc quyền quản hạt của vị này. Văn thư này được gửi đến các cơ quan chính vụ nói trên để phát huy hiệu lực công việc thực tế. Dưới thời đại Bình An (平安, *Heian*), để được thừa nhận các trang viên mới lập, cần phải có Thái Chính Quan Phù hay Dân Bộ Tỉnh Phù (民部省符, văn thư của Dân Bộ Tỉnh [trương đương với Bộ ả gân Khố ngày nay]); cho nên các trang viên như vậy được gọi là Quan Tỉnh Phù Trang (官省符莊, trang viên được cấp văn thư công nhận của quan phủ). Đến cuối thời Bình An, Quan Phù này bị phế bỏ và được thay thế bằng một hình thức đơn giản hơn là Quan Tuyên Chỉ (官宣旨), hay Tuyên Chỉ (宣旨, chiếu chỉ tuyên bố của Thiên Hoàng).

49. **An Huệ** (安慧, *Ane*, 794-868): vị tăng của Thiên Thai Tông sống vào đầu thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 4, xuất thân vùng Hà ả ôi (河内, *Kawachi*), con của dòng họ Đại Bạch (大拍). Ông theo xuất gia Quảng Trí (廣智, *Kōchi*) ở Tiểu dã Tự (小野寺) vùng Hạ dã (下野, *Shimotsuke*). ả ăm 13 tuổi, ông theo Tối Trùng (最澄, *Saichō*) học Mật Giáo và Thiên Thai Chỉ Quán; sau khi vị này qua đời thì theo hầu Viên ả hân (圓仁, *Ennin*). Vào năm 827, ông trúng tuyển kỳ thi Hoa ả nghiêm Kinh (華嚴經) và được thọ giới. Đến năm 835, ông làm giảng sư cho tiểu quốc Xuất Vũ (出羽, *Dewa*) và sau đó được bổ nhiệm là một trong 10 Thiên sư của Định Tâm Viện (定心院). ả ăm 864, ông kế thừa chức Thiên Thai Tọa Chủ. Trước tác của ông có Hiển Pháp Hoa ả ghĩa Sao (顯法華義鈔) 10 quyển, Tức Thân Thành Phật ả ghĩa (即身成佛義) 1 quyển.
50. **Vũ Đa Thiên Hoàng** (宇多天皇, *Uda Tennō*, tại vị 887-897): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời Bình An, hoàng tử thứ 7 của Hiếu Quang Thiên Hoàng (孝光天皇, *Kōkō Tennō*), tên là Định Tỉnh (定省, *Sadami*). Ông dùng Quản ả guyên Đạo Chơn (菅原道真, *Sugawara-no-Michizane*) để trấn áp dòng họ Đằng ả guyên (藤原, *Fujiwara*) và cách tân nền chính trị. Vào năm 897 (niên hiệu Khoan Bình [寬平] thứ 9), sau khi nhường ngôi vị, ông trở thành Khoan Bình Pháp Hoàng (寬平法皇) và sáng lập Đình Tử Viện

(亭子院). Khoan Bình Di Giới (寛平遺誠) là di thư nhà vua để lại cho Hoàng Tử (tức Đê Hồ Thiên Hoàng [醍醐天皇, *Daigo Tennō*] sau này).

51. **Pháp Hoàng** (法皇, *Hōō*): từ dùng để gọi vị Thái Thượng Hoàng sau khi xuất gia, đồng nghĩa với Pháp Vương (法王, *Hōō*).
52. **Nhân Hòa Tự** (仁和寺, *Ninna-ji*): ngôi chùa tọa lạc tại Sakyō-ku (左京區), Kyōto-shi (京都市), còn được gọi là ả gự Thất ả gự Sở (御室御所), ả hân Hòa Tự Môn Tích (仁和寺門蹟), là ngôi chùa trung tâm Tông Bản Sơn của Phái ả gự Thất (御室派) thuộc Chơn ả gôn Tông. Vào năm 886 (niên hiệu ả hân Hòa [仁和] thứ 2), Quang Hiếu Thiên Hoàng (孝光天皇, *Kōkō Tennō*) cho thiết lập ngôi già lam ở phía nam Đại ả hội Sơn (大内山), nhưng giữa chừng thì băng ngự; sau đó, kế thừa di chí của phụ thân, Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇, *Uda Tennō*) tiếp tục công trình xây dựng; đến năm 888 (niên hiệu ả hân Hòa thứ 4) thì hoàn thành, cho tôn trí tôn tượng A Di Đà Tam Tôn và lấy tên là ả hân Hòa Tự. Về sau, Vũ Đa Thiên Hoàng nhường ngôi lại cho Đê Hồ Thiên Hoàng (醍醐天皇, *Daigo Tennō*), rồi theo xuất gia với Ích Tín (益信, *Yakushin*) và cuối cùng băng ngự tại chùa này. Từ đó trở về sau, từ thời vị Pháp Thân Vương Tánh Tín (性信, *Shōshin*), cho đến đầu thời Minh Trị (明治, *Meiji*), chư vị Pháp Thân Vương vẫn tiếp tục hộ trì cho chùa. Các ngôi đường xá của chùa được tạo lập trong khoảng thời gian niên hiệu Khoan Vĩnh (寛永, 1624-1644), bao gồm luôn cả

các ngôi điện trong cung nội. Bức A Di Đà Tam Tôn là tượng thuộc loại quốc bảo có dạng thức kiến tạo đương thời. Ắ goài ra, chùa còn lưu giữ khá nhiều bảo vật khác như tượng vẽ Khổng Tước Minh Vương (孔雀明王) thuộc thời ắ am Tống của Trung Quốc, cũng như các tranh tượng Mật Giáo. Bên cạnh đó, còn có các bản sao cổ như Biệt Tôn Tạp Ký (別尊雜記) 57 quyển—bộ sách thâu tập các tranh tượng do Tâm Giác (心覺, *Shinkaku*, 1117-1180) soạn, Y Tâm Phương (醫心方, bản chép tay dưới thời Bình An) 5 thiếp—sách y học tối cổ của ắ hạt Bản do Đôn Ba Khang Lại (丹波康賴, *Tamba-no-Yasunori*, 912-995) biên, v.v.

- 53. Tăng Mạng (增命, *Zōmyō*, 843-927):** vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào giữa thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 10, trú trì đời thứ 5 của Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*), húy là Tăng Mạng (增命), thụy hiệu Tĩnh Quán (靜觀), sanh ở Kyōto, xuất thân là con của quan Tả Đại Sử Tang ắ ội An Phong (桑内安峰). ắ ăm 13 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo hầu Diên Tối (延最) ở Tây Tháp Viện. Đến năm 867, ông thọ Bồ Tát Giới, sau đó theo học giáo lý Thiên Thai với Viên ắ hân (圓仁, *Ennin*) và thọ phép Quán Đảnh với Viên Trân (圓珍, *Enchin*). ắ ăm 899, ông làm Trưởng Lại (長吏) của Viên Thành Tự, rồi đến năm 906 thì được cử làm Thiên Thai Tọa Chủ. Thịnh thoảng ông có vào trong cung nội để làm lễ cầu nguyện cho ngọc thể của Thiên Hoàng được bình an. Vào năm 925, ông làm chức Tăng Chánh. Vũ Đa

Pháp Hoàng (宇多法皇, *Uda Hōō*) đã theo Tăng Mạng xuất gia, thọ giới, dâng đàn thọ phép Quán Đảnh và Bồ Tát giới. Thụy hiệu Trí Chứng Đại Sư (智証大師) của Viên Trân được sắc phong là nhờ sự tâu thỉnh của Tăng Mạng. Trước tác của ông có Tông Luận ả gự Giảng (宗論御講) 1 quyển, Thai Tạng Giới Khẩu Truyền (胎藏界口傳) 1 quyển.

54. **Phù Tang Lược Ký** (扶桑略記, *Fusōryakki*): sử thư được thành lập vào cuối thời Bình An, là biên niên sử bằng Hán văn trong khoảng thời gian từ thời Thần Võ Thiên Hoàng (神武天皇, *Jimmu Tennō*) cho đến Quật Hà Thiên Hoàng (堀河天皇, *Horikawa Tennō*), trước tác của Hoàng Viên (皇圓, *Kōen*) thuộc Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*). ả guyên gốc bộ này có 30 quyển, nhưng bản hiện tồn là bản tàn khuyết, chỉ còn 16 quyển và sao bản mà thôi. ả ó căn cứ vào điển tịch của Lục Quốc Sử (六國史) cũng như các truyện xưa có liên quan đến tự viện, và trong các điều khoản có nêu lên xuất xứ điển tịch.
55. **Đằng Nguyên Trung Bình** (藤原忠平, *Fujiwara-no-Tadahira*, 880-949): nhà quý tộc và quan lại sống giữa thời Bình An, con của Cơ Kinh (基經). Dưới thời Đê Hồ Thiên Hoàng (醍醐天皇, *Daigo Tennō*), ông làm Tả Đại Thân (左大臣); sau khi thay thế người anh là Thời Bình (時平), ông soạn bộ Diên Hỷ Cách Thức (延喜格式) và dâng lên cho triều đình. Dưới thời Châu Tước Thiên Hoàng (朱雀天皇, *Suzaku Tennō*), ông làm Thái Chính Quan Bạch

(太政關白), Thái Chính Đại Thần (太政大臣). Cùng với Thời Bình và Trọng Bình (仲平), cả ba được gọi là Tam Bình (三平). Ông được ban tặng thụy hiệu là Trinh Tín Công (貞信公) và để lại tác phẩm Trinh Tín Công Ký (貞信公記).

56. **Đằng Nguyên Sư Phụ** (藤原師輔, *Fujiwara-no-Morosuke*, 908-960): nhà quý tộc và quan lại sống giữa thời Bình An, con của Trung Bình (忠平), thông xưng là Cửu Điều Điện (九條殿). Con của ông là Kiêm Thông (兼通), Kiêm Gia (兼家) và cháu ông là Đạo Trưởng (道長) kế thừa dòng Quan Bạch (關白, *Kampaku*), trở thành vị tổ của nhà ả hiệp Chính (攝政). Trước tác của ông có Cửu Điều ả iên Trung Hành Sự ả hạt Ký (九條年中行事日記), Cửu Lịch (九曆), v.v.

57. **Đằng Nguyên Đạo Trưởng** (藤原道長, *Fujiwara-no-Michinaga*, 966-1027): nhà quý tộc và quan lại sống giữa thời Bình An, con thứ 5 của Kiêm Gia (兼家), thường gọi là ả gự Đường Quan Bạch (御堂關白), Quan Bạch Thái Chính Đại Thần (關白太政大臣) trước khi xuất gia ở Pháp Thành Tự (法成寺), hay còn gọi là Pháp Thành Tự ả hiệp Chính (法成寺攝政). Dưới thời kỳ cực thịnh của dòng họ Đằng ả guyên, ông là người đứng đầu dòng họ. Chương Tử (彰子), con gái đầu của ông, là Hoàng Hậu của ả hát Điều Thiên Hoàng (一條天皇, *Ichijō Tennō*), sanh ra hai vị Thiên Hoàng Hậu ả hát Điều (後一條,

Goichijō) và Hậu Châu Tước (後朱雀, *Gosuzaku*). Thứ nữ ả ghen Tử (妍子) là Hoàng Hậu của Tam Điều Thiên Hoàng (三條天皇, *Sanjō Tennō*); con gái thứ 3 Uy Tử (威子) là Hoàng Hậu của Hậu ả hát Điều Thiên Hoàng, con gái thứ 4 Hy Tử (嬉子) là vợ của Hậu Châu Tước Thiên Hoàng. Ông là người có công xây dựng Pháp Thành Tự. Tác phẩm của ông có nhật ký ả gự Đường Quan Bạch Ký (御堂關白記) do tự tay ông viết.

58. **Đằng Nguyên Lại Thông** (藤原賴通, *Fujiwara-no-Yorimichi*, 992-1074): nhà quý tộc và quan lại sống giữa thời Bình An, trưởng tử của Đạo Trưởng (道長), Quan Bạch vùng Vũ Trị (宇治, *Uji*). Ông từng làm chức ả hiệp Chính và Quan Bạch trong suốt 52 năm trường dưới thời 3 vị Thiên Hoàng là Hậu ả hát Điều (後一條, *Goichijō*), Hậu Châu Tước (後朱雀, *Gosuzaku*) và Hậu Lãnh Tuyền (後冷泉, *Goreisen*). Sau đó, ông làm Thái Chính Đại Thần (太政大臣). Đến cuối đời, ông xây dựng Bình Đẳng Viện (平等院, *Byōdō-in*) ở Vũ Trị và sống nhàn cư tại đây.
59. **Tôn Ý** (尊意, *Soni*, 866-940): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào giữa thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 13, húy là Tôn Ý (尊意), thông xưng là Lê Bản Tổ Sư (梨本祖師), hiệu Pháp Tánh Phòng (法性房), xuất thân kinh đô Kyōto. ả ăm 876, nhân xem tranh Địa ả gục ở Cát Điền Tự (吉田寺), ông kinh hãi và quy y

theo Phật Giáo, nương Hiền ả hát (賢一) ở Cao Sơn Tự (高山寺) vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*) tu tập. Vào năm 879, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo hầu Tăng Toàn (増全, *Zōzen*); đến năm 886 thì được phép xuất gia và năm sau thì thọ giới với Viên Trân (圓珍, *Enchin*). Ông từng học hai bộ đại pháp với Tăng Toàn và pháp Tô Tất Địa với Huyền Chiêu (玄照, *Genshō*). ả ăm 926, ông chính thức được cung cử làm Thiên Thai Tọa Chủ. Để trấn áp vụ loạn Bình Tướng Môn (平將門), ông tiến hành tu Pháp Bất Động (不動法); trong cung nội ông cũng hành Pháp Tôn Thắng (尊勝法) để cầu nguyện sinh sản an toàn và mưa thuận gió hòa; tương truyền hết thầy đều có linh nghiệm. Sau khi qua đời, ông được truy tặng chức Tăng Chánh. Trước tác của ông có Pháp Tánh Tư Ký (法性私記), Pháp Tánh Biệt Ký (法性別記) 2 quyển, Thai Tạng Giới Biệt Ký (胎藏界別記) 2 quyển, Mạn Trà La Sao (曼荼羅抄) 8 quyển, Tổng Trì Viện Quán Đảnh Thứ Đệ (惣持院灌頂次第) 1 quyển, v.v.

60. **Viên Dung Thiên Hoàng** (圓融天皇, *Enyū Tennō*, tại vị 969-984): vị Thiên Hoàng sống giữa thời Bình An, Hoàng Tử thứ 5 của Thôn Thượng Thiên Hoàng (村上天皇, *Murakami Tennō*), tên là Thủ Bình (守平, *Morihira*).
61. **Quảng Học Thụ Nghĩa** (廣學豎義, *Kōgakuryūgi*): gọi chung là Thụ ả ghĩa (豎義, *ryūgi*), còn gọi là Lập ả ghĩa (立義), từ dùng cho

các vị tăng nêu ra những kiến giải của mình về kinh điển trong các pháp hội thuyết giảng. Ắ hững vị tăng học thức trải qua một thời gian lâu dài nghiên cứu giáo lý Phật Giáo, được gọi là Thụ Giả (豎者, người đứng trên kiến giải của mình để đối đáp những chất vấn của người khác). Thông qua mấy lần đối đáp thông suốt các chất vấn của những bậc học tượng nổi danh trong pháp hội, hội đồng sẽ quyết định chọn ra người có kiến thức uyên bác về Phật Giáo để làm học tượng sau này. Ở vùng ắ am Đô thì nó được gọi là ắ ghien Học Thụ ắ ghĩa (研學豎義, *Kengakuryūgi*) và Bắc Lãnh là Quảng Học Thụ ắ ghĩa; cả hai đều là các tổ chức học vấn nổi tiếng đương thời.

62. **Nguyên Tam Đại Sư** (元三大師, *Gensan Daishi*): vì Lương ắ guyên mất vào ngày mồng 3 tháng giêng nên có tên gọi như vậy.
63. **Giác Vận** (覺運, *Kakuun*, 953-1007): học tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng giữa thời Bình An, vị tổ của Dòng Đàn ắ a (檀那流), húy Giác Vận (覺運), thông xưng là Đàn ắ a Tăng Chánh (檀那僧正), xuất thân kinh đô Kyōto, con của Đẳng ắ guyên Trinh ắ hã (藤原貞雅). Sau khi xuất gia, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), làm việc cho hội Quảng Học Thụ ắ ghĩa (廣學豎義, *Kōgakuryūgi*) với tư cách là người có học thức cao và để lại khá nhiều trước tác. Vì ông trú tại Đàn ắ a Viện (檀那院) ở Tây Tháp, nên pháp phái của ông được gọi là Dòng Đàn ắ a; và cùng sánh ngang hàng với Dòng Huệ Tâm (惠心流) của ắ guyên Tín (源信, *Genshin*), cả hai được gọi là ắ hị Đại Học Lưu (二大學流,

hai dòng phái học thức lớn). Ông đã từng làm Giảng Sư tại các pháp hội như giảng nghĩa về Ma Ha Chi Quán (摩訶止觀) cho Tướng Quân Đằng ả guyên Đạo Trường (藤原道長) nghe và gán gửi với tầng lớp quý tộc trong cung nội. Trước tác của ông có Chi Quán Khám Văn (止觀勘文) 1 quyển, ả iệm Phật Bảo Hiệu (念佛寶號) 1 quyển, Thảo Mộc Phát Tâm Tu Hành Thành Phật Ký (草木發心修行) 1 quyển, Thập ả hị ả hân Duyên ả ghĩa Tư Ký (十二因緣義私記) 1 quyển, ả hát Tâm Tam Quán Ký (一心三觀記) 1 quyển, v.v.

64. **Giác Siêu** (覺超, *Kakuchō*, 960-1034): học tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng giữa thời Bình An, vị tổ của Dòng Xuyên (川流), húy Giác Siêu (覺超), thông xưng là Đâu Suất Tiên Đức (兜率先德), Đâu Suất Giác Siêu (兜率覺超), xuất thân vùng Đại Đảo (大島), Hòa Tuyền (和泉, *Izumi*), thuộc dòng họ Cự Thế (巨勢). ả ăm lên 13 tuổi, song thân đều qua đời, được ả guyên Tín (源信, *Genshin*) dẫn lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo hầu Lương ả guyên (良源, *Ryōgen*) cũng như Khánh Viên (慶圓, *Keien*), nghiên tầm giáo lý Mật Giáo. Sau đó, ông đến trú tại Đâu Suất Viện (兜率院), Thủ Lăng ả ghiêm Viện (首楞嚴院) ở Hoành Xuyên (横川, *Yokokawa*) và chuyên tâm trước tác. ả ăm 1002, ông làm giảng sư cho hội Tối Thắng Giảng (最勝講) và đến năm 1009 thì làm Quyền Thiếu Tăng Đô (權少僧都). Đặc biệt, ông rất tinh

thông về Mật Giáo, pháp phái của ông là Dòng Xuyên. Trước tác của ông có rất nhiều như Thai Tạng Tam Mật Sao (胎藏三密抄) 5 quyển, Kim Cang Tam Mật Sao (金剛三密抄) 5 quyển, Đông Tây Mạn Trà La Sao (東西曼荼羅抄) 4 quyển, Vãng Sanh Cực Lạc Vấn Đáp (往生極樂問答) 1 quyển, v.v.

65. **Thất Sanh Tự** (室生寺, *Murō-ji*): ngôi chùa trung tâm của Phái Thất Sanh Tự (室生寺派) thuộc Chơn ả môn Tông, hiệu là Thất Sanh Sơn Tất Địa Viện (室生山悉地院), hiện tọa lạc tại Murō-mura (室生村), Uda-gun (宇陀郡), ả ara-ken (奈良縣). ả ả 681 (niên hiệu Thiên Võ [天武] thứ 10), thể theo ý nguyện của Thiên Võ Thiên Hoàng (天武天皇, *Temmu Tennō*), tương truyền Dịch Tiểu Giác (役小角, *En-no-Ozunu*) sáng lập ra chùa này. Trong khoảng thời gian niên hiệu Bảo Quy (寶龜, 770-780), Hiền Cảnh (賢璟, *Kenkyō*, 705-793) của Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*) quản lý chùa và đệ tử của ông là Tu Viên (修圓, *Shūen*, 771-835) kiến lập các ngôi đường tháp vào khoảng thời gian niên hiệu Thiên Trường (天長, 824-834). Vào năm 824 (niên hiệu Thiên Trường thứ 1), Không Hải (空海, *Kūkai*) đến chùa này, dâng cúng bảo châu Ma ả i và biến nơi đây thành đạo tràng của Chơn ả môn Mật Giáo. Sao đó, Kiên Tuệ (堅慧, *Kene*) đến trú trì, làm cho chùa trở nên hưng thịnh, và chùa đã trải qua một thời gian khá dài phụ thuộc vào sự quản lý của Hưng Phước Tự. Dưới thời

đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), các vị Luật tăng của Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, *Tōshōdai-ji*) cũng như Tây Đại Tự (西大寺, *Saidai-ji*) đã từng đến trú trì ở đây. Đến thời đại Giang Hộ (江戸, *Edo*), vào năm 1694 (niên hiệu ả guyên Lộc [元禄] thứ 7), Hộ Trì Viện Long Quang (隆光, *Ryūkō*, 1649-1724) đến làm trú trì, cho nên chùa trở thành đạo tràng của Phái Phong Sơn (豊山) thuộc Chơn ả gôn Tông, và nhờ sự hiến cúng tịnh tài của Quế Xương Viện (桂昌院, mẹ của Tướng Quân Đức Xuyên Cương Cát [徳川綱吉, *Tokugawa Tsunayoshi*]), các đường vũ của chùa được tu sửa lại hoàn chỉnh. Vào thời Cận Đại, Phái Phong Sơn tách riêng ra khỏi chùa và nơi đây trở thành ngôi chùa trung tâm của Phái Thất Sanh Tự. Khuôn viên chùa rất ả nhả, người nữ bị cấm không được đến tham bái. Chùa chưa từng bị hỏa tai hay binh hỏa, cho nên các ngôi đường tháp vẫn còn giữ lại nét ngày xưa. Kim Đường (金堂) là kiến trúc được dựng vào đầu thời Bình An (平安, *Heian*), bên trong ở giữa thờ tượng đứng Thích Ca ả hư Lai, bên phải nhìn vào có tượng Dược Sư ả hư Lai và Địa Tạng Bồ Tát, bên trái có tượng Văn Thù Bồ Tát Và Thập ả hát Diện Quan Âm; tất cả đều những kiệt tác đầu thời Bình An. ả goài ra, còn có tượng Thập ả hị Thần Tướng, thuộc thời đại Liêm Thương. ả gũ Trùng Tháp được kiến lập từ khoảng cuối thời đại ả ại Lương (奈良, *Nara*) cho đến đầu thời Bình An. Chánh Điện là Quán Đảnh Đường (灌頂堂), tôn trí tượng ả hư Ý Luân Quan Âm (cuối thời Bình An). ả gự Ảnh Đường (御影堂) là Đại Sư Đường (大師堂),

được kiến tạo dưới thời Liêm Thương. Bên cạnh đó, còn có Di Lạc Đường (彌勒堂), Hộ Ma Đường (護摩堂), ả hà Kho, v.v. Bảo vật của chùa có các tượng Phật trong Kim Đường, tượng ngồi Thích Ca ả hư Lai (đầu thời Bình An), tượng đứng Di Lạc Bồ Tát (thời đại ả ại Lương), những pháp cụ Mật Giáo, v.v.

66. **Trưởng Lại** (長吏, *Chōri*): vị tăng đứng đầu của một chùa, tương đương với chức Tọa Chủ (座主), Kiểm Hiệu (檢校) hay Biệt Đương (別當). Đặc biệt chức này thường thấy ở Khuyển Tu Tự (勸修寺), Viên Thành Tự (園城寺), Lăng ả ghiêm Viện (楞嚴院) vùng Hoàn Xuyên (横川, *Yokokawa*), v.v.
67. **Dư Khánh** (余慶, *Yokei*, 919-991): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào giữa thời Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 20, trú trì đời thứ 15 của Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*), húy Dư Khánh (余慶), thụy hiệu là Trí Biện (智辨), xuất thân vùng Tảo Lương (早良), Khủng Tiền (筑前, *Chikuzen*, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]), họ Vũ Tá (宇佐). ả ả 967, ông thọ phép Bí Mật Quán Đảnh của Hành Dự (行譽) ở Thiên Quang Viện (千光院); và đến năm 979 thì làm Trưởng Lại (長吏, *Chōri*) của Viên Thành Tự vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*). Vào năm 981, ông đảm nhiệm chức Tọa Chủ của Pháp Tánh Tự (法性寺, *Hōshō-ji*) vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*). ả ả 989, ông được bổ nhiệm làm Thiên Thai Tọa Chủ, nhưng gặp phải sự chống đối của môn

đồ Từ Giác (慈覺, Phái Sơn Môn) và mối bất hòa với môn đồ Trí Chứng (智証, Phái Tỳ Môn) càng lên cao. Do đó, Dư Khánh thống suất môn nhân của ông xuống núi, chuyển đến sống tại Quan Âm Viện (觀音院, *Kannon-in*, tức Đại Vân Tự [大雲寺, *Daiun-ji*]) ở vùng ả ham Thương (岩倉, *Iwakura*) thuộc Sơn Thành. Từ đó, ông cống hiến toàn lực để phát triển môn phái.

68. **Pháp Tánh Tự** (法性寺, *Hosshō-ji*): ngôi chùa hiện tọa lạc tại số 16 Chome (丁目), Hon-machi (本町), Higashiyama-ku (東山區), Kyōto-shi (京都市). Vào năm 925 (niên hiệu Diên Trường [延長] thứ 3), vị Tả Đại Thần Đằng ả guyên Trung Bình (藤原忠平, *Fujiwara-no-Tadahira*, 880-949) kiến lập nên chùa này, lấy tượng Lô Xá ả a Phật (s: *Vairocana*, 盧舍那佛) làm tượng thờ chính. Đây là ngôi chùa của dòng họ Đằng ả guyên vốn có thế lực đương thời. Họ cung thỉnh vị Thiên Thai Tọa Chủ Pháp Tánh Phòng Tôn Ý (尊意, *Soni*, 966-940) làm tổ khai sơn của chùa. Từ đó về sau, nhờ sự trợ lực không ngừng của dòng họ này, chùa tiến hành xây dựng và tạc tượng Phật. Trong đó, công trình trú danh đáng kể nhất là ả gũ Đại Đường (五大堂) được kiến lập vào năm 1006 (niên hiệu Khoan Hoảng [寛弘] thứ 3), nhân lễ Khánh Hạ 40 tuổi của Đằng ả guyên Đạo Trưởng (藤原道長, *Fujiwara-no-Michinaga*, 966-1027). Tượng thờ chính của ngôi viện này là tượng ngòì Bất Động Minh Vương (不動明王), hiện được an trí tại Đồng Tụ Viện (同聚院) của Đông Phước Tự

(東福寺, *Tōfuku-ji*). Vào năm 1239 (niên hiệu Diên Ứng [延應] thứ 1), Cửu Điều Đạo Gia (九條道家, *Kujō Michiie*, 1193-1252) cho xây dựng Đông Phước Tự ở vùng đất này, nên Pháp Tánh Tự bị phế bỏ, rồi lấy tượng đứng Thiên Thủ Quan Âm (千手觀音, tiền bán thế kỷ thứ 10) làm tượng thờ chính. Tương truyền tượng này là tượng Phật thường trì niệm của Tôn Ý, cho nên tên gọi Pháp Tánh Tự vẫn còn lưu truyền cho đến ngày nay.

69. **Kiểm Phi Vi Sứ** (檢非違使, *Kebiishi*): tên gọi một chức quan được đặt ra từ đầu thời Bình An để kiểm soát những việc làm phi pháp, sai phạm trong kinh đô, thi hành bắt bớ, tố tụng cũng như hành hành tội nhân. Hiện tại, chức này kiêm cả với Kiểm Sát Viên và Cảnh Sát Viên, có quyền hạ rất lớn. Sau này, chức quan này được đặt ở các tiểu quốc, quận huyện, cũng như ở Y Thế Thần Cung (伊勢神宮, *Ise-jingū*), Lộc ả hi Đảo Thần Cung (鹿兒島神宮, *Kagoshima-jingū*), v.v.
70. **Giới Toán** (戒算, *Kaizan*, 963-1053): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng giữa thời Bình An, húy là Giới Toán (戒算). Ông sống lâu trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), học giáo học Thiên Thai, nhưng sau tu theo Tịnh Độ Giáo. ả ăm 984, ông được sự báo mộng của tượng thờ trong Thường Hành Đường (常行堂); cho nên vào năm 992, ông khai sáng Chơn Chánh Cực Lạc Tự (真正極樂寺, còn gọi là Chơn ả hư Đường [真如堂]) ở Thần Lạc Cương (神樂岡), vùng Đông Sơn (東山, *Higashiyama*). Tại đây, ông chuyên tu pháp môn Bất Đoạn ả iệm Phật

(不斷念佛, niệm Phật không ngừng) và thuyết giảng các kinh điển Tịnh Độ.

71. **Khánh Tộ** (慶祚, *Keiso*, 955-1019): học tăng của Thiên Thai Tự Tông Môn, sống vào khoảng giữa thời Bình An, húy Khánh Tộ (慶祚), thông xưng là Long Vân Phường Tiên Đức (龍雲坊先德), hiệu là Long Vân Phường (龍雲坊), xuất thân kinh đô Kyōto, con của Đại ả goại Ký Trung ả guyên Sư ả guyên (大外記中原師元). Ông theo Dư Khánh (余慶, *Yokei*) ở Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*) vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*) học giáo nghĩa của các tông Hiển Mật; đến năm 991 thì được thọ pháp Quán Đảnh. Vào năm 993, khi hai chúng môn đồ của Viên ả hân (圓仁, *Ennin*) và Viên Trân (圓珍, *Enchin*) đối lập nhau, ông chuyển đến Đại Vân Tự (大雲寺, *Daiun-ji*) ở vùng ả ham Thương (岩岡), Sơn Thành (山城, *Yamashiro*) và sau đó trở về Viên Thành Tự. Từ đó, học chúng vân tập đến rất đông, vì vậy giáo học của Phái Tự Môn (寺門派) trở nên hưng thịnh. Đến năm 997, khi 5 bộ sách mới được gởi từ bên nhà Bắc Tống Trung Quốc sang, vâng mệnh triều đình, ông bình luận về nghĩa Long ả ử Thành Phật (龍女成佛). Vào năm 1017, mở hội Pháp Hoa Thập Giảng (法華十講) nhân ngày húy kỵ của Viên Trân. Trước tác của ông có Tây Phương Yếu Quán (西方要觀) 1 quyển, Pháp Hoa Long ả ử Thành Phật Quyền Thật ả ghi ả ạn (法華龍女成佛權實疑難) 1 quyển.

72. **Thổ Ngự Môn Thiên Hoàng** (土御門天皇,

Tsuchimikado Tennō, tại vị 1198-1210): vị Thiên Hoàng sống vào đầu thời Liêm Thương, Hoàng Tử thứ nhất của Hậu Điều Vũ Thiên Hoàng (後鳥羽天皇, *Gotoba Tennō*), tên là Vi ả hân (爲仁, *Tamehito*), còn gọi là Thổ Tá Viện (土佐院), A Ba Viện (阿波院). Sau vụ loạn Thừa Cửu (承久), tự ông chuyển đến sống ở tiểu quốc Thổ Tá (土佐, *Tosa*) và A Ba (阿波, *Awa*).

73. **Tá Tá Mộc Định Cương** (佐々木定綱, *Sasaki Sadatsuna*, 1142-1205): vị võ tướng cuối thời Bình An cho đến đầu thời Liêm Thương, trưởng nam của Tá Tá Mộc Tú ả ghĩa (佐々木秀義). Ông theo ả guyên Lại Triều (源頼朝, *Minamoto-no-Yoritomo*), lập nhiều chiến công hiển hách, đặc biệt là trận chiến tiêu diệt dòng họ Bình (平, *Taira*) vào năm 1185 (niên hiệu Văn Trị [文治] nguyên niên). Sau đó, ông được bổ nhiệm là quan Thủ Hộ (守護) các vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*), Trường Môn (長門, *Nagato*), Thạch Kiến (石見, *Iwami*), Ẩn Kì (隱岐, *Oki*). Trong cuộc kháng tranh với Diên Lịch Tự (延暦寺, *Enryaku-ji*) về vấn đề công nạp hằng năm, nhóm Tăng Binh của chùa này loạn nhập vào tư dinh của ông, chém chết con trai đầu ông, và ông bị lưu tội đến tiểu quốc Tát Ma (薩摩, *Satsuma*). Đến năm 1193 (niên hiệu Kiến Cửu [延久] thứ 4), ông được tha tội và phục chức như cũ. Sau đó, ông được bổ nhiệm làm chức Kiểm Phi Vi Sứ Tá Vệ Môn Thiếu Úy (檢非違使左衛門少尉). Đến cuối đời, do bị bệnh nên ông phát tâm xuất gia, nhưng chỉ 2 ngày sau thì qua đời ở độ tuổi 64.

74. **Chứng Chơn** (証眞, *Shōshin*, ?-?): học tăng của Thiên Thai Tông thuộc Phái Chánh Thống, sống vào khoảng cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, húy là Chứng Chơn (証眞), con của vị Trưởng Quan Kami vùng Tuấn Hà (駿河, *Suruga*) là Đằng ả guyên Thuyết Định (藤原説定). Ông là người đầu tiên phê phán tư tưởng Bản Giác của Thiên Thai Tông ả hạt Bản. Ban đầu ông theo Long Huệ (隆慧), Vĩnh Biện (永辨) học giáo lý Thiên Thai; rồi chuyên tâm đọc Đại Tạng Kinh ở Bảo Xứ Viện (寶處院), cho nên tương truyền ông chẳng hề hay biết gì về cuộc loạn tranh giữa hai dòng họ ả guyên (源, *Minamoto*) và Bình (平, *Taira*). Sau đó, ông thiết lập hội thuyết giảng ở Hoa Vương Viện (華王院) và công hiến tất cả cho trước thuật ở Bảo Địa Phòng (寶地房). Đến năm 1186, ông đến nghe giảng về giáo nghĩa Tịnh Độ của ả guyên Không (源空, *Genkū*, tức Pháp ả hiên [法然, *Hōnen*]) ở Thắng Lâm Viện (勝林院) vùng Đại ả guyên (大原, *Ōhara*), Sơn Thành (山城, *Yamashiro*) và tương truyền ông có thọ Viên Đốn Giới tại đây. Cho nên, ông đã từng giao du với Pháp ả hiên, người có khuynh hướng phê phán tư tưởng Bản Giác từ lập trường của Tịnh Độ ả iệm Phật. ả ăm 1204, ông khuyên thỉnh Từ Viên (慈圓, *Jien*), vị Thiên Thai Tọa Chủ lúc bấy giờ, phục hưng lại truyền thống An Cư. Trước tác của ông để lại rất nhiều như Pháp Hoa Tam Đại Bộ Tư Ký (法華三大部私記) 30 quyển, ả iết Bàn Luận Sớ ả ghĩa Sao (涅槃論私記) 4 quyển, Trí Độ Luận

Tư Ký (智度論私記) 2 quyển, Kim Phê Luận Tư Ký (金錚論私記) 1 quyển, v.v.

75. **Từ Viên** (慈圓, *Jien*, 1155-1225): ca nhân và vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 62, 65, 69, 71, húy Đại Khoái (大快), Từ Viên (慈圓), thông xưng là Cát Thủy Tăng Chánh (吉水僧正), Vô Động Tự Pháp Ấn (無動寺法印), thụy hiệu là Từ Trấn Hòa Thượng (慈鎮和尚), con của vị Quan Bạch Đằng ả guyên Lại Thông (藤原賴通, *Fujiwara-no-Yorimichi*), em của Cửu Điều Kiên Thật (九條兼實, *Kujō Kanezane*). ả ăm 1182, ông thọ pháp Quán Đảnh với Toàn Huyền (全玄, *Zengen*) ở Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*) và kế thừa Dòng Thai Mật Tam Muội (台密三昧流). Từ năm 1192 trở về sau, thỉnh thoảng ông được bổ nhiệm làm Thiên Thai Tọa Chủ và sau đó làm vị tăng hộ trì cho Hậu Điều Vũ Thượng Hoàng (後鳥羽上皇, *Gotoba Jōkō*). Được sự viện trợ của tướng Quân ả guyên Lại Triều (源賴朝, *Minamoto-no-Yoritomo*), ông mở hội Khuyến Học Giảng (勸學講) tại Đại Thừa Viện của Vô Động Tự (無動寺) và tận lực dưỡng thành học tăng. Trước tác ả gu Quản Sao (愚管抄) của ông là một tác phẩm trình bày quan điểm lịch sử độc đáo của bản thân ông trên cơ sở đạo lý. ả goài ra, ông cũng nổi tiếng với tư cách là ca nhân, hoạt động đắc lực trong ca đàn do Hậu Điều Vũ Thượng Hoàng chủ trì. Trước tác ông để lại có ả gu Quản Sao (愚管抄) 7 quyển, Thập ả gọc Tập (拾玉集)

7 quyển, Thiên Thai Quán Học Giảng Duyên Ký (天台觀學講緣記) 1 quyển, Tỳ Lô Giá a Biệt Hành Kinh Sao (毘盧遮那別行經鈔) 2 quyển, v.v.

76. **Tứ Tông Tương Thừa** (四宗相承): gồm Đại Thừa Giới do Tối Trừng (最澄, *Saichō*) thọ nhận từ Đạo Thúy (道邃) của Tu Thiền Tự (修禪寺) ở Thiên Thai Sơn; Viên Tông (Thiên Thai Pháp Hoa) từ Hành Mãn (行滿) của Phật Lũng Tự (佛隴寺); Chơn ả gôn Mật Giáo từ Thuận Hiếu (順曉) ở Linh ả ghiêm Sơn Tự (靈巖山寺) cũng như Linh Quang (靈光) ở Khai ả guyên Tự (開元寺); và Đạt Ma Tông (Thiền Tông) từ Hành Biểu (行表) ở Đại An Tự (大安寺, *Daian-ji*) ả hật Bản cũng như Tiêu ả hiên (儵然) trên Thiên Thai Sơn Trung Quốc.
77. **Vãng Sanh Yêu Tập** (往生要集, *Ōjōyōshū*): điển tịch tiêu biểu của Tịnh Độ Giáo vào giữa thời Bình An, do ả guyên Tín (源信, *Genshin*, tức Huệ Tâm Tăng Đô [惠心僧都]) soạn, 3 quyển, bắt đầu viết vào tháng 11 năm 984 (niên hiệu Vĩnh Quán [永觀] thứ 2), hoàn thành vào tháng 4 năm sau. Sau khi hoàn thành, bộ này được gửi sang Trung Quốc, nhưng bản này khác với bản sơ thảo, được gọi là Di Tống Bản (遺宋本, bản gửi sang nhà Tống), văn gốc có ít nhiều sai khác. Bộ này được cấu thành bởi 10 môn, gồm Yếm Ly Uế Độ (厭離穢土), Hân Cầu Tịnh Độ (欣求淨土), Cực Lạc Chứng Cứ (極樂証拠), Chánh Tu ả iệm Phật (正修念佛),

Trợ ả iệm Phương Pháp (助念方法), Biệt Thời ả iệm Phật (別時念佛), ả iệm Phật Lợi Ích (念佛利益), ả iệm Phật Chứng Cứ (念佛証拠), Vãng Sanh Chư ả nghiệp (往生諸業), và Vấn Đáp Liệu Giản (問答料簡). Tác phẩm này khuyên hành giả nên xả bỏ sự mê lầm của Sáu Đường luân hồi sanh tử để sanh về thế giới Cực Lạc Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, và làm sáng tỏ điều quan trọng nhất để được sanh về cõi Tịnh Độ là gì. Đây là bộ sách giáo học mang tính tổ chức có hệ thống, có ý nghĩa mở ra một thời đại mới. Mười môn được phân loại rõ ràng, trung tâm của bộ này là vấn đề niệm Phật, thể hiện chủ trương gọi là “*ngiệp vãng sanh lấy việc niệm Phật làm gốc*”. Tuy nhiên, trong vấn đề niệm Phật có 2 phương pháp là niệm Phật quán tưởng hình dáng đức Phật và niệm Phật xưng danh hiệu của ả gài. Trong đó, niệm Phật quán tưởng chiếm ưu vị hơn. ả goài ra, tác phẩm này còn xem trọng việc niệm Phật lúc còn sống cũng như niệm Phật lúc lâm chung, và nhấn mạnh đến hành nghi niệm Phật như thế nào. Ảnh hưởng do tác phẩm mang lại được nhiều người đón đọc và từ đó phát sanh phong trào Kết Xã ả iệm Phật (念佛結社, tổ chức đoàn kết niệm Phật). Đương nhiên, về mặt tín ngưỡng, văn học và mỹ thuật cũng được công nhận. Về mặt văn học, thư tịch này đã có ảnh hưởng sâu đậm đối với văn học thời Bình An và Liêm Thương; đặc biệt cảnh giới trang nghiêm của cõi Cực Lạc Tịnh Độ và sự thọ khổ của luân hồi Lục Đạo đã mang lại ảnh hưởng quyết định. Tương truyền rằng đệ tử của ả guyên Tín là ả guyên Hiền (源賢, Genken) đã sớm khai bản ấn hành bộ này.

78. **Quốc Thanh Tự** (國清寺, Kokusei-ji): ngôi chùa tọa lạc tại sườn núi phía nam của ngọn Phật Lũng

Phong (佛隴峰), thuộc Thiên Thai Sơn (天台山), Huyện Thiên Thai (天台縣), Tỉnh Triết Giang (浙江省), là nơi phát xuất của Thiên Thai Tông Trung Quốc. Vào năm 596 (niên hiệu Khai Hoàng [開皇] thứ 18 nhà Tùy), vua nhà Tấn là Dương Quảng (揚廣, tức Dương Đế [煬帝]) sáng lập ngôi chùa này cho Đại Sư Trí Khải (智顛). Lúc đầu tiên, Thiên Sư Định Quang (定光) đến trú tại núi này, thường dạy chúng đệ tử rằng không bao lâu nữa sẽ có bậc thiện tri thức lỗi lạc đến đây. Sau đó, quả nhiên có Trí Khải đến quảng bố giáo pháp, nhưng chưa thành tựu bao nhiêu thì đã thị tịch ở ả am Kiến Tự (南建寺), Phật Lũng (佛隴). ả hà vua rất thương tiếc, bèn cúng dường trai tăng cho ngàn vị tăng để hồi hướng cho Trí Khải, và tiến hành trùng kiến các ngôi đường vũ. Ban đầu chùa có tên là Thiên Thai Sơn Tự (天台山寺), sau nhân lần đầu tiên khi Trí Khải đến núi, Định Quang mộng báo cho biết 3 nước (Bắc Chu, Bắc Tề và Trần) hợp thành một, có một người rất có thể lực mới có thể làm cho chùa thành tựu được, chùa thành tựu thì nước mới thanh bình; cho nên chùa được đặt tên là Quốc Thanh Tự. Vào năm 605 (niên hiệu Đại ả nghiệp [大業] nguyên niên nhà Tùy), chùa được ban sắc ngạch với tên gọi như vậy. Không bao lâu sau, Quán Đảnh (灌頂) đến trú trì chùa và nơi đây trở thành đạo tràng căn bản của Thiên Thai Tông. Từ năm 793 (niên hiệu Trinh ả guyên [貞元] thứ 9 nhà Đường) trở về sau, các lưu học tăng ả hạt Bản đến chùa tham học càng đông, như Tồi Trùng (最澄), ả ghĩa Chơn (義眞), Viên

Giới (圓戒), Viên Tu (圓修), Thành Tâm (成尋), Tuấn ả hưng (俊苜), Trùng ả guyên (重源), Vinh Tây (榮西), v.v. Mọi người đều đến đánh lễ miếu tháp của Trí Khải, sau đó mang về nước các tượng Phật, kinh luận, v.v., và khai sáng Thiên Thai Tông ả hạt Bản. Theo cuốn ả hập Đường Cầu Pháp Tuân Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記) của Viên ả hân (圓仁), đương thời chùa thường có khoảng 150 vị tăng lưu trú, đến mùa an cư kiết hạ thì có hơn 300 người; cho nên lúc bấy giờ chùa đang hồi cực thịnh. Đến lúc nạn Hủy Phật Hội Xương (會昌), chùa bị binh hỏa thiêu rụi. Vào năm 851 (niên hiệu Đại Trung [大中] thứ 5), chùa được trùng kiến lại và đến năm 1005 (niên hiệu Cảnh Đức [景德] thứ 2 nhà Tống), chùa đổi tên thành Cảnh Đức Quốc Thanh Tự (景德國清寺). Sau đó, chùa lại bị binh hỏa thiêu cháy, mấy trăm quyển sách của ba triều đại đều mất sạch, chỉ còn lại Liên Kinh (蓮經) do Trí Khải đề bút, 1 quyển kinh lá bối của Tây Vực và tượng Phật bằng gỗ Chiên Đàn thời nhà Tùy cũng như răng Phật mà thôi. Vào năm 1128 (niên hiệu Kiến Viêm [建炎] thứ 2 nhà ả am Tống), triều đình ban sắc lệnh trùng tu chùa, cho nên cảnh trí chùa đẹp hơn ngày xưa. Hai năm sau, triều đình hạ chiếu chuyển chùa sang Thiên Tông, vì vậy nơi đây trở thành Thiền tự. Về sau, chùa đã trải qua bao lần tái tạo và khuôn viên chùa được gọi là một trong 4 thắng cảnh trong thiên hạ. ả oi đây có cầu tên Phong Can Kiều (豐干橋), tương truyền dưới thời nhà Đường, Phong Can (豐干), Hàn Sơn (寒山) và Thập Đắc (拾得) đã từng đến chơi ở đây. Cũng phát xuất từ nhân duyên của Thiền Sư Phong

Can với chùa, nên từ đó về sau chùa được đổi thành Thiên tự. Trước chùa có tháp 9 tầng bằng ngói. Bảo vật của chùa có tháp Xá Lợi bằng đồng do ả gô Việt Vương Tiền Hoằng Thục (錢弘淑) tạo.

79. **Tịch Chiếu** (寂照, *Jakushō*, 1660-1736): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng đầu và giữa thời Giang Hộ, húy Tịch Chiếu (寂照), tự là Chánh Hạnh (正行), hiệu là Túc Tâm (即心), xuất thân Cao Lương Sơn (高良山), Khủng Hậu (筑後, *Chikugo*, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]), họ Lật Cốc (栗谷). ả ăm 12 tuổi, ông nhập môn tu học với Tịch ả guyên (寂源, *Jakugen*) ở Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*). Đến năm 1678, ông thọ pháp Quán Đảnh, rồi theo hầu Linh Không (靈空, *Reikū*), Diệu Lập (妙立, *Myōritsu*) và tu học Thiên Thai Giáo Quán. ả ăm 1687, ông thọ giới với Trí Viên (智圓, *Chien*) ở Đại Tể Phủ (大宰府, *Dazaifu*); sau đó theo học Tịnh Độ Giáo với ả hãn Trùng (忍澈, *Ninchō*). Vào cuối đời, ông đến trú tại Cực Lạc Vô Thường Viện (極樂無常院) ở vùng Khủng Hậu, nguyện được vãng sanh về cõi Tịnh Độ, nên chuyên tâm niệm Phật.
80. **Thành Tâm** (成尋, *Shōjin*, 1011-1081): vị tăng của Thiên Thai Tông sang nhà Tống cầu pháp, cha là con của Đẳng ả guyên Thật Phương (藤原實方), mẹ là con của ả guyên Tuấn Hiền (源俊賢); tuy nhiên cũng có nhiều thuyết khác nhau. ả ăm lên 7 tuổi, ông nhập môn xuất gia với Văn Khánh (文慶, *Bunkei*, sau này là Trường Lại

của Viên Thành Tự [園城寺, *Onjō-ji*] ở Đại Vân Tự (大雲寺, *Daiun-ji*) vùng ả ham Thương (岩倉, *Iwakura*), kinh đô Kyōto và học giáo lý Hiền Mật. Sau đó, ông thọ pháp Thai Mật của Hành Viên (行圓, *Gyōen*) và Minh Tôn (明尊, *Myōson*); đến năm 1041 (niên hiệu Trường Cửu [長久] thứ 2) thì làm Biệt Đương (別當, *Bettō*) của Đại Vân Tự. Cùng lúc đó, ông còn làm vị tăng hộ trì cho vị Quan Bạch Đằng ả guyên Lại Thông (藤原頼通, *Fujiwara-no-Yorimichi*). Đến năm 62 tuổi (1072), ông mang bộ Vãng Sanh Yếu Tập (往生要集) cũng như Tuần Lễ Ký (巡禮記) của Viên ả hân (圓仁, *Ennin*) và Điều ả hiên (齋然, *Chōnen*) sang nhà Tống, đi tham bái khắp các nơi, rồi tham gia dịch kinh ở Biện Kinh (汴京, Khai Phong [開封]) và được ban cho hiệu là Thiện Huệ Đại Sư (善慧大師) nhờ ông cầu mưa có linh nghiệm. Vì không được phép trở về nước, ông ủy thác cho đệ tử 527 quyển kinh mang về và cuối cùng qua đời tại Khai Bảo Tự (開寶寺), Phủ Khai Phong. ả goài tác phẩm Tham Thiên Thai ả gũ Đài Sơn Ký (參天台五台山記), ông còn để lại một số trước tác khác như Quán Tâm Luận Chú (觀心論註), Pháp Hoa Kinh Chú (法華經註), v.v.

- 81. Khánh Diệu (慶耀, *Keiyō*, ?-?):** vị tăng của Thiên Thai Tự Môn Tông (天台寺門宗), sống vào khoảng giữa và cuối thời Bình An, húy Khánh Diệu (慶耀), thông xưng là Khánh Diệu Dĩ Giảng (慶耀已講), hiệu là Hương Tập Phòng

(香集房), xuất thân vùng Phi Điều (飛鳥, *Asuka*), Đại Hòa (大和, *Yamato*, thuộc ả ara-ken [奈良縣]). Ông là văn nhân, cũng là người rất giỏi về Phạn văn. ả ăm 1073, khi Thành Tâm (成尋, *Shōjin*) sang nhà Tống, có mang theo sách của Khánh Diệu; sách này được người Tống khen ngợi, từ đó tiếng tăm của ông được mọi người biết đến. Đến năm 1076, ông theo Lại Hào (賴豪) đến dâng đàn thọ phép Quán Đảnh ở Đường Viên của Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*). Vào năm 1101, khi Bạch Hà Thượng Hoàng (白河上皇, *Shirakawa Jōkō*) mở đạo tràng giảng thuyết tại Điều Vũ Ly Cung (鳥羽離宮), ông đảm đương các thư tịch. Trước tác của ông có Di Lạc Bồ Tát Họa Tượng Tập (彌勒菩薩畫像集) 1 thiếp.

82. **Hoàng Khánh** (皇慶, *Kōgei*, 977-1049): vị học tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng giữa thời Bình An, tổ của Dòng Cốc (谷流), húy Hoàng Khánh (皇慶), thông xưng là Cốc A Xà Lê (谷阿闍梨), Đơn Ba A Xà Lê (丹波阿闍梨), Trì Thượng A Xà Lê (池上阿闍梨), hiệu Biện Chiếu Kim Cang (遍照金剛), thụy hiệu là Từ Ứng (慈應), xuất thân kinh đô Kyōto. ả ăm 983, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo học Thai Mật với Tĩnh Chơn (靜眞) của Pháp Hưng Viện (興法院) ở Đông Tháp, rồi đi du hóa khắp các tiểu quốc và trong khoảng thời gian niên hiệu Trường Đức (長德, 995-999), tiến hành pháp

Phổ Hiền Diên Mạng (普賢延命) tại vùng Y Do (伊予, *Iyo*) cho vị quan Kami là Đằng ả guyên Tri Chương (藤原智章). Sau ông theo học Đông Mật với Cảnh Vân (景雲) ở Bồi Chân Sơn (背振山), Khủng Tiên (筑前, *Chikuzen*). Trong khoảng thời gian niên hiệu Vạn Thọ (萬壽, 1024-1028), ông đến trú trì Đại ả hạt Tự (大日寺) ở vùng Trì Thượng (池上, *Ikegami*), Đơn Ba (丹波, *Tamba*), được vị quan Kami là Đằng ả guyên ả guyên Chương (藤原源章) trọng dụng và trở thành A Xà Lê (阿闍梨). Pháp lưu của ông được gọi là Dòng Cốc, đời sau rất hưng thịnh. Trước tác của ông có Quán Đảnh Tùy Yếu Ký (灌頂隨要記) 2 quyển, Thai Tạng Đạo Tràng Quán Tư Ký (胎藏道場觀私記) 1 quyển, v.v.

- 83. Tuy nhiên**, theo tổng kết của Bộ Văn Hóa ả hạt Bản (bản năm 1997), hiện tại trong hệ Thiên Thai có các tông phái như sau: Thiên Thai Tông (天台宗, 3.349 ngôi chùa), Thiên Thai Tự Môn Tông (天台寺門宗, 235 ngôi), Thiên Thai Chơn Thành Tông (天台眞盛宗, 426 ngôi), Bản Sơn Tu ả ghiệp Tông (本山修驗宗, 218 ngôi), Kim Phong Sơn Tu ả ghiệp Bản Tông (金峰山修驗本宗, 211 ngôi), Hòa Tông (和宗, 29 ngôi), Phấn Hà Quan Âm Tông (粉河觀音宗, 5 ngôi) Vũ Hắc Sơn Tu ả ghiệp Bản Tông (羽黒山修驗本宗, 23 ngôi) và Thánh Quan Âm Tông (聖觀音宗, 26 ngôi).
- 84. Đạo Thúy (道邃, *Dōsui*, ?-?):** vị tăng của Thiên

Thai Tông Trung Quốc, sống vào thời nhà Đường, Tổ thứ 7 (có thuyết cho là Tổ thứ 9), xuất thân Trường An (長安), họ Vương (王). Ông sớm ra làm quan, đến chức Giám Sát ẩ ngự Sử (監察御史); sau xuất gia, năm 24 tuổi thọ cụ túc giới và chuyên học về giới luật. Trong thời gian niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông đến làm môn hạ của Kinh Khê Trạm ẩ hiên (荆溪湛然). Đến năm 796 (niên hiệu Trinh ẩ nguyên [貞元] thứ 12), ông lên Thiên Thai Sơn, sống tại đây trong vòng 9 năm, chuyên giảng Pháp Hoa, Chỉ Quán, v.v.; sau đó kế thừa chức Thiên Thai Tọa Chủ. Vào năm 805 (niên hiệu Vĩnh Trinh [永貞] nguyên niên), ông truyền trao giáo nghĩa Thiên Thai cũng như Đại Thừa Bồ Tát Giới cho vị tăng người ẩ hạt Bản là Tối Trùng (最澄). Đến cuối đời, ông thị tịch tại Quốc Thanh Tự (國清寺), không rõ hưởng thọ bao nhiêu tuổi. Ông được ban cho thụy hiệu là Hưng Đạo Tôn Giả (興道尊者), và người đời vẫn gọi ông là Chỉ Quán Hòa Thượng (止觀和尚). Môn nhân của ông có các nhân vật kiệt xuất như Thủ Tố (守素), Quảng Tu (廣修), Càn Thục (乾淑), v.v. Trước tác của ông để lại có Đại Bát ẩ iết Bàn Kinh Sớ Tư Ký (大般涅槃經疏私記) 10 quyển, Duy Ma Kinh Sớ Tư Ký (維摩經疏私記) 3 quyển, Ma Ha Chỉ Quán Ký Trung Dị ẩ ghĩa (摩訶止觀記中異義) 1 quyển.

- 85. Hành Mãn (行滿, Gyōman, ?-?):** vị tăng của Thiên Thai Tông Trung Quốc, sống vào thời nhà Đường, xuất thân Tô Châu (蘇州). Ông xuất gia

năm 20 tuổi, đến năm 25 tuổi thì thọ cụ túc giới và học Luật trong vòng 5 năm. Vào năm 768 (niên hiệu Đại Lịch [大曆] thứ 3), ông trú ở Phù Tra Tự (浮槎寺), lúc bấy giờ Trạm ả hiên (湛然) đang thuyết giảng Thiên Thai Chương Sớ (天台章疏) ở Kinh Khê (荆溪), ông liền đi theo vị này. Sau khi Trạm ả hiên thị tịch, ông trú ở Phật Lũng Tự (佛隴寺) trên Thiên Thai Sơn và tận lực truyền trì pháp môn. Đến năm 804 (niên hiệu Trinh ả guyên [貞元] thứ 20), vị tăng người ả hạt Bản là Tối Trùng (最澄) sang Trung Hoa, thường đến thọ học giáo điển Thiên Thai với ông. Trước tác của ông có ả iết Bàn Kinh Sớ Tư Ký (涅槃經疏私記) 12 quyển, ả iết Bàn Kinh Âm ả ghĩa (涅槃經音義) 1 quyển, Lục Túc ả ghĩa (六即義) 1 quyển, Học Thiên Thai Tông Pháp Môn Đại Ý (學天台宗法門大意) 1 quyển, v.v.

86. **Nguyên Không** (源空, *Genkū*, 1133-1212): tức Pháp ả hiên (法然, *Hōnen*).
87. **Trí Chơn** (智眞, *Chijin*, 1239-1289): tức ả hát Bién (一遍, *Ippen*).
88. **Thanh Minh** (s: *śadha-vidhyā*, j: *shōmyō*, 聲明): trong các kinh điển Hán dịch, nó là một trong ả gũ Minh, là hình thức văn pháp học. ả ó còn được gọi là Phạn Bối (梵唄, *bonbai*), một hình thức âm nhạc cổ điển theo nghi thức Phật Giáo, có thêm âm tiết vào trong chơn ngôn (thần chú) cũng như kinh văn để xướng tụng. Hình thức này được truyền từ Trung Quốc vào ả hạt Bản, sau này hình thức do Không Hải (空海, *Kūkai*)

truyền vào là thuộc Dòng ả am Sơn Tấn (南山進流) của Chơn ả môn Tông. Còn hình thức do Viên ả hân (圓仁, *Ennin*) truyền thừa là Đại ả guyên ả gư Sơn Thanh Minh (大原魚山聲明) của Thiên Thai Tông. Đa số các Thanh Minh Khúc do Viên ả hân truyền vào được phân chia ra các phái để lưu truyền, và đến thời Lương ả hẫn (良忍, *Ryōnin*) thì Thanh Minh Học đã hình thành hệ thống rõ rệt. Vào đầu thời Liêm Thương, Trạch Trí (湛智, *Tanchi*) thuộc Phái Cách Tân xác lập luận lý cùng với Tịnh Tâm (淨心, *Jōshin*) thuộc Phái Bảo Thủ trọng thị khẩu xướng, đã xuất hiện rồi tranh nhau về chủ trương của họ; thế nhưng không bao lâu thì Phái Bảo Thủ điêu tàn và Phái Cách Tân hưng thịnh. Thanh Minh được tổ chức từ 3 loại, 5 âm, 7 thanh và 12 luật. ả ả âm là Cung (宮), Thương (商), Giác (角) Trung (徵) và Vũ (羽), có cùng tính cách với Do, Re, Mi của âm nhạc phương Tây. Bảy thanh gồm 5 âm kể trên cộng thêm vào nữa âm trên dưới hai âm Anh (嬰) và Biến (變) để hình thành nên. Ba loại gồm Lữ (呂), Luật (律) và Trung (中); nếu thêm Biến Cung (變宮) và Biến Trung (變徵) vào 5 âm thì hình thành Lữ Khúc (呂曲); chỉ riêng 5 âm được gọi là Luật Khúc (律曲); hơn nữa, nếu thêm Anh Thương (嬰商), Anh Vũ (嬰羽) vào thì gọi là Trung Khúc (中曲). Mười hai luật là 12 âm vị được gán thêm vào giữa một quãng tám độ sai khoảng nửa âm, có tên gọi là ả hát Việt (一越), Đoạn Kim (斷金), Bình Điều (平調), v.v. Thanh Minh có đặc chất

của từng âm trong ả gũ Âm; hơn nữa, ngoài hai khúc Lữ Luật của ả hã ả hạc ra, nó còn phối thêm 3 loại Trung Khúc, v.v., và được xem như là nguyên lưu của âm nhạc ả hạt Bản.

89. Phạn Bối (梵唄, *Bonbai*): từ gọi chung chỉ cho Thanh Minh (聲明). Phạn hay Phạm (梵) là tiếng gọi tắt của Phạn ả gũ (梵語), Phạm Âm (梵音), Phạm Thanh (梵聲), v.v. Bối (唄) là từ xuất hiện đơn độc trong Thập tụng Luật (十誦律) và thỉnh thoảng cũng thấy xuất hiện một số từ ghép như Bối ả ặc (唄匿), Bối tụng (唄誦), Kinh Bối (經唄), v.v. ả ó là từ âm tả tiếng Phạn, còn Bối ả ặc được xem như là âm tả của từ *pāṭha* (đọc tụng). Theo gốc tiếng Sanskrit, Phạn Bối có nghĩa là tán ca, nhưng hiện tại nó ám chỉ cho Thanh Minh vốn bao gồm cả Hán ả gũ Tán cũng như Hòa Tán, v.v., hay nói rộng ra là âm nhạc theo nghi thức Phật Giáo nói chung. Tại Trung Quốc, theo bộ Pháp Hoa Huyền Tán (法華玄讚) quyển 4, truyền thuyết cho rằng nhân một ngày nọ Tào Thực (曹植, 192-232, tức Trần Tư Vương [陳思王] của nhà ả gụy thời Tam Quốc) leo lên đỉnh núi ả gư Sơn (魚山), bỗng nghe được âm điệu văng vẳng như tiếng tụng kinh truyền lại từ trong hang núi, nên lần đầu tiên ông chế ra Phạn Bối.

90. Bản Địa Thùy Tích (本地垂迹, *Honjisuijaku*): thuyết cho rằng bản địa của Thần là Phật và để cứu độ nhân dân ả hạt Bản, chư Phật đã thị hiện dưới thân của vị Thần. Đây cũng là sự phát triển của tư tưởng Thần Phật Tập Hợp. Buổi đầu, khi Phật Giáo mới truyền vào ả hạt thì cũng giống như Ấn Độ, Thần cũng được xem như là một loại chúng sanh đang trong vòng mê muội; cho nên

để cứu độ Thần và làm cho thăng hoa thành Phật thì cần phải chép kinh, độ tăng, hồi hướng công đức Phật pháp; nhờ vậy mới có thể làm cho thoát ly khỏi thân của Thần. Việc này được gọi là Thần Thác (神託). Tuy nhiên, đến thời ký Thiên Võ Thiên Hoàng (天武天皇, khoảng hậu bán thế kỷ thứ 7), cùng với việc chinh đốn quốc gia, lấy Thiên Hoàng làm trung tâm, chư vị Thần được trọng dụng để kiến tạo đất nước với tư cách là Thiên Chiếu Đại Thần (天照大神, *Amaterasuōmikami*)—vị thần dòng họ của Thiên Hoàng, đã trở thành vị Thần của dân tộc. Về phía Phật Giáo cũng thể hiện sự tôn kính đối với các vị Thần này và dần dần nâng cao vị trí của họ lên. ả người ta đã nêu ra các giải thích tổng thể rằng chư vị Thần này thọ hưởng pháp vị của Phật pháp và trở thành Thiên Thần bảo vệ Phật pháp; cho nên từ cuối thời ả ại Lương cho đến đầu thời Bình An, chư Thần được thêm vào hiệu Bồ Tát. Thí dụ điển hình cho thấy Bát Phan Thần (八幡神) là đại biểu cho thần dân tộc, sau này được gọi là Bát Phan Đại Bồ Tát (八幡神大菩薩). Vấn đề này nếu đạt đến triệt để, Thần có thể thăng tiến thành Phật, từ đó ra đời tư tưởng Bản Địa Thùy Tích của Thần Phật đồng nhất thể. Từ khoảng giữa thời Bình An, chư vị Thần xuất hiện với tư cách là hóa thân thùy tích có quyền năng của Phật bản địa (được gọi là Quyền Hóa [權化, *gonge*], Quyền Hiện [權現, *gongen*]); vì vậy Thần được thêm vào danh hiệu Quyền Hiện. Ví dụ như trường hợp Bát Phan Đại Quyền Hiện (八幡神大權現). Tuy nhiên, thuyết Bản Địa Thùy Tích này không thích dụng đối với các vị Thần như thần tự nhiên (vong linh người chết, linh hồn tự nhiên, v.v.), và tách riêng hẳn các vị này ra. Tỷ dụ có sự phân biệt về các vị

Thần Quyển Hóa (權化神), Thần Thật Loại (實類神), Thần Quyển Xã (權社神), Thần Thật Xã (實社神), v.v. ả hững tín đồ Phật Giáo cũng có thể tôn kính các vị Thần Quyển Hóa; nhưng đối với Thần Thật Loại thì không được tôn thờ. Từ giữa thời Liêm Thương trở đi, khi cuộc vận động độc lập khỏi Phật Giáo của Thần Đạo xuất hiện, tín đồ Phật Giáo cảm thấy bất mãn đối với thuyết Bản Địa Thùy Tích vốn chủ trương rằng Phật Bản Thần Tích (佛本神迹, Phật là gốc và Thần là nương theo) hay Phật Chủ Thần Tòng (佛主神從, Phật là chủ và Thần là phụ thuộc); cho nên thuyết Bản Địa Thùy Tích chủ trương ngược lại rằng Thần Bản Phật Tích (神本佛迹, Thần là gốc và Phật là nương theo) hay Thần Chủ Phật Tòng (神主佛從, Thần là chủ và Phật phụ thuộc) ra đời. Tư tưởng Bản Giác của Thiên Thai Tông vốn lấy tư tưởng ả hạt Bản khẳng định hiện thực, cũng đồng điệu với chủ trương này và Tân Phật Giáo Liêm Thương đã dừng lại ở giai đoạn thuyết Bản Địa Thùy Tích. Hơn nữa, với tư cách là sản vật phụ của thuyết này, mỹ thuật Thùy Tích như tạo lập tượng Quyển Hiện, tranh vẽ Thùy Tích, v.v., phát triển mạnh. Về mặt văn học, từ cuối thời Liêm Thương trở đi, các vật Bản Địa được chế tạo ra rất nhiều.

91. **Tương Ứng** (相應, *Sōō*, 831-918): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào đầu và giữa thời Bình An, húy là Tương Ứng (相應), hiệu Kiến Lập Đại Sư (建立大師), xuất thân vùng Thiên Tỉnh (淺井, *Asai*), Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Kaga-ken [加賀縣]), họ Lịch Tỉnh (櫛井). ả ăm 15 tuổi, ông lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*),

theo hầu Trần Thao (鎮操, *Chinzō*). Đến năm 17 tuổi, ông xuống tóc xuất gia, làm đệ tử của Viên ẩ nhân (圓仁, *Ennin*) tại Trung Đường (中堂) trong vòng 6, 7 năm. Chính ông đã khai sáng Duệ ẩ am (叡南, tức Vô Động Tự Cốc [無動寺谷]) để ẩ tu trong vòng 12 năm. Từ năm 859 trở về sau, ông cảm đắc sự linh nghiệm của Bất Động Minh Vương (不動明王) ở Cát Xuyên (吉川, *Yoshikawa*), Tỷ Lương Sơn (比良山); cho nên sáng lập Bất Động Tự (不動寺, Minh Vương Viện [明王院]); và sau đó được kính ngưỡng như là vị tổ khai sáng ra pháp môn Hồi Phong Hành (回峰行) ở vùng Bắc Lĩnh (北嶺). Ông từng tu hành ở Kim Phong Sơn (金峰山), vùng Cát Dã (吉野, *Yoshino*); và thường có những cuộc đàm luận liên quan đến chuyện cầu đảo linh nghiệm của ông đối với hoàng thất.

92. **Hưng Viên** (興圓, *Kōen*, 1263-1317): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào cuối thời Liêm Thương, húy là Hưng Viên (興圓), hiệu ẩ ghiêu Quang Phòng (堯光房), Truyền Tín Hòa Thượng (傳信和尚), xuất thân vùng Việt Hậu (越後, *Echigo*), họ Bình (平). ẩ ăm 1278, ông xuất gia, sau đó theo học các pháp môn của Hiền, Mật và Giới với Huệ Khải (惠顛) ở Kim Quang Viện (金光院), vùng Đông Sơn (東山, *Higashiyama*), Sơn Thành (山城, *Yamashiro*). Đến năm 1305, ông có chí muốn tái hưng Viên Đôn Giới của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Heizan*) và năm 1316 thì ẩ tu trong núi trong vòng 12 năm. Trong khoảng

thời gian này, vào năm 1310, nhóm đệ tử của ông gồm Quang Tông (光宗), Viên Quán (圓觀), v.v., bắt đầu tiến hành An Cư Kiết Hạ ở Thần Tạng Tự (神藏寺) trong khuôn viên Tỷ Duệ Sơn. Ông phục hưng Viên Đốn Giới để làm luật nghi cho tăng chúng ở ả hát Hướng Đại Thừa Tự (一向大乘寺), và hình thành hệ thống pháp môn Giới Quán Đảnh từ thời Huệ Tầm (惠尋) trở đi. Mặt khác, ông còn tận lực tái tạo các ngôi nhà trên Tỷ Duệ Sơn. Trước tác của ông có ả hát Hướng Đại Thừa Tự Hưng Long Thiên Mục Tập (一向大乘寺興隆篇目集) 3 quyển, Viên Đốn Bồ Tát Giới Thập Trọng Tứ Thập Bát Hành ả ghi Sao (圓頓菩薩戒十重四十八行儀鈔) 1 quyển, Giới Quán Đảnh Thập Lục Thiếp Khẩu Quyết (戒灌頂十六帖口決) 16 quyển, v.v.

93. **Chơn Thạnh** (眞盛, *Shinzei, Shinsei*, 1443-1495): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống dưới thời đại Thất Đinh, tổ khai sáng Thiên Thai Chơn Thạnh Tông (天台眞盛宗), húy là Châu ả ăng (周能), Chơn Thạnh (眞盛), tên lúc nhỏ là Bảo Châu Hoàn (寶珠丸), thụy hiệu là Viên Giới Quốc Sư (圓戒國師), Từ ả hiệp Đại Sư (慈攝大師), xuất thân vùng Đại ả gương (大仰), Y Thế (伊勢, *Ise*, thuộc Mie-ken [三重縣]), con của Tả Cận Úy Đằng ả ăng (左近尉藤能) ở Tiểu Tuyền (小泉). ả ăm 7 tuổi, ông đã vào tu ở Quang Minh Tự (光明寺) vùng Y Thế; đến năm 14 tuổi thì xuất gia với Thạnh ả guyên (盛源) ở chùa này và được đặt tên là Chơn Thạnh. Vào năm 1461, ông đến nhập môn tu học với Khánh

Tú (慶秀) ở Tây Tháp của Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), rồi cắm túc trong núi suốt 20 năm để nghiên cứu về Chỉ Quán. Đến năm 1483, ông ẩn tu ở Thanh Long Tự (青龍寺) vùng Hắc Cốc (黒谷, *Kurodani*). Ông là người xác lập tông phong Giới Xung ả hát Trí (戒稱一致) vốn xem trọng giới pháp và pháp môn Xung Danh ả iệm Phật trên cơ sở bộ Vãng Sanh Yếu Tập (往生要集) của ả guyên Tín (源信, *Genshin*). Vào năm 1486, ông tái hưng Tây Giáo Tự (西教寺)—cụ tích của ả guyên Tín—ở vùng Phấn Bản (坂本, *Sakamoto*), Cận Giang (近江, *Ōmi*). Sau đó, ông khai sáng đa số đạo tràng ả iệm Phật Bất Đoạn ở các địa phương Cận Giang, Sơn Thành (山城, *Yamashiro*), Y Hạ (伊賀, *Iga*), Y Thê (伊勢, *Ise*), Việt Tiên (越前, *Echizen*), v.v. ả ăm 1492, ông truyền giới cho Hậu Thổ ả gự Môn Thiên Hoàng (後土御門天皇), giảng thuyết về áo nghĩa niệm Phật và tận lực giáo hóa cho những nhà làm chính trị. Trước tác của ông để lại có Tấu Tấn Pháp ả gữ (奏進法語) 1 quyển, ả iệm Phật Tam Muội ả gự Pháp ả gữ (念佛三昧御法語) 1 quyển, v.v.

94. **Chức Điền Tín Trưởng** (織田信長, *Oda Nobunaga*, 1534-1582): vị võ tướng sống dưới thời đại Chiến Quốc và An Thổ, con trai thứ của Chức Điền Tín Tú (織田信秀, *Oda Nobuhide*). Ông đã từng dẹp tan Kim Xuyên ả ghĩa ả guyên (金川義元) ở Dững Hiệp Gian (桶狭間, *Okehazama*) và đi chinh lược khắp nơi. Vào năm 1568 (niên hiệu Vĩnh Lộc [永祿] thứ 11), ông

ủng hộ cho Tướng Quân Túc Lợi ả ghĩa Chiêu (足利義昭, *Ashikaga Yoshiaki*, 1537-1597) và được tiến cử lên kinh đô; nhưng năm 1573 (niên hiệu Thiên Chánh [天正] nguyên niên) thì đuổi ả ghĩa Chiêu và tiêu diệt chính quyền Mạc Phủ. Ông xây dựng Thành An Thổ (安土城) và sắp tiến đến thống nhất thiên hạ; nhưng bị Minh Trí Quang Tú (明智光秀) đột kích bất ngờ ở Bản ả ăng Tự (本能寺, *Honnō-ji*) thuộc kinh đô Kyōto, nên ông đã tự vẫn tại đây.

95. **Bản Năng Tự** (本能寺, *Honnō-ji*): một trong 4 ngôi chùa Đại Bản Sơn trung tâm của Dòng Bản Môn (本門流) thuộc Pháp Hoa Tông, không có sơn hiệu, hiện tọa lạc Chūkyō-ku (中京區), Kyōto-shi (京都市). Sau khi rời khỏi Diệu Hiện Tự (妙顯寺, *Myōken-ji*), ả hạt Long (日隆, *Nichiryū*) khai sáng Bản Ứng Tự (本應寺) tại ả gũ Điều Phường Môn (五條坊門). Sau đó, vào năm 1533 (niên hiệu Vĩnh Hưởng [永享] thứ 5), nhờ sự hỗ trợ cúng dường của ả hư Ý Vương Hoàn (如意王丸), ông dời chùa về vùng Lục Giác Đại Cung (六角大宮) và đổi tên thành Bản ả ăng Tự. Đến năm 1536 (niên hiệu Thiên Văn [天文] thứ 5), chùa bị thiêu cháy hoàn toàn trong vụ loạn Thiên Văn Pháp Hoa có liên quan đến tướng quân Chức Điền Tín Trường (織田信長, *Oda Nobunaga*), và 5 năm sau thì chùa được phục hưng lại. Vào năm 1582 (niên hiệu Thiên Chánh [天正] thứ 10), chùa lại bị đốt cháy lần nữa trong vụ Biến Loạn Bản ả ăng Tự

(本能寺の變, *Honnōji-no-hen*). Về sau, do kế hoạch hóa đô thị của Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*), chùa được dời về vị trí hiện tại. Chùa được sự hộ trì đặc lực của dòng họ Đức Xuyên (徳川, *Tokugawa*), nhưng đã trải qua mấy lần bị hỏa tai. Kiến trúc hiện tại được tái thiết vào năm 1928.

96. **Chánh Thân Đinh Thiên Hoàng** (正親町天皇, *Ōgimachi Tennō*, tại vị 1557-1586): vị Thiên Hoàng sống dưới thời đại Chiến Quốc, hoàng tử thứ 2 của Hậu ả ại Lương Thiên Hoàng (後奈良天皇, *Gonara Tennō*), tên là Phương ả hân (方仁, *Michihito*). Ông tức vị vào năm 1560 (niên hiệu Vĩnh Lộc [永祿] thứ 3). Trong thời gian tại vị, ông cùng với các tướng quân Tín Trưởng (信長, *Nobunaga*) và Tú Cát (秀吉, *Hideyoshi*) thống nhất quốc nội.
97. **Đồng Tỉnh Thuận Khánh** (筒井順慶, *Tsutsui Junkei*, 1549-1584): vị võ tướng sống cuối thời Chiến Quốc, thành chủ Thành Đồng Tỉnh (筒井城) ở Quận Sanh Câu (生駒郡, *Ikoma-gun*), Đại Hòa (大和, *Yamato*). ả ăm 1571 (niên hiệu ả guyên Quy [元龜] thứ 2), khi Tùng Vĩnh Cửu Tú (松永久秀, *Matsunaga Hisahide*) tạo phản Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, *Oda Nobunaga*), ông cùng với Minh Trí Quang Tú (明智光秀) tiêu diệt Cửu Tú, chiếm cứ Thành Quận Sơn (郡山城) và quản lý toàn bộ tiểu quốc Đại Hòa. Sau vụ Biến Loạn Bôn ả ăng Tự (本能寺の變, *Honnōji-no-hen*), ông nhất thời bắt tay với Quang Tú; nhưng khi tình thế biến hóa

thì ông thay đổi thái độ. Đến năm 1582 (niên hiệu Thiên Chánh [天正] thứ 10), trong trận hợp chiến ở Sơn Khi (山崎, *Yamazaki*), ông lại thông giao với Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*).

98. **Thượng Sam Cảnh Thắng** (上杉景勝, *Uesugi Kagekatsu*, 1555-1623): còn gọi là Trường Vĩ Cảnh Thắng (長尾景勝, *Nagao Kagekatsu*), vị võ tướng sống dưới thời đại An Thổ Đào Sơn (安土桃山), con của Trường Vĩ Chính Cảnh (長尾政景), con nuôi của Thượng Sam Khiêm Tín (上杉謙信). Sau khi Khiêm Tín qua đời, ông làm việc cho tướng quân Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*, 1537-1598), được liệt vào hàng ngũ của ả gũ Đại Lão (五大老).
99. **Y Đạt Chính Tông** (伊達政宗, *Date Masamune*, 1567-1636): vị võ tướng sống khoảng đầu thời đại Giang Hộ (江戸, *Edo*), con của Y Đạt Huy Tông (伊達輝宗), được gọi là Độc ả hãn Long (獨眼龍). Ông kế thừa sự nghiệp cha, xưng bá ở vùng Áo Vũ (奥羽, *Ōu*) và đến năm 1590 (niên hiệu Thiên Chánh [天正] 18) thì phục vụ cho Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*). Về sau, do có công trạng trong trận chiến Sekigahara (関ヶ原), ông được ban thưởng quản lãnh vùng Tiên Đài (仙台, *Sendai*). ả goài ra, ông còn đặc phái bộ hạ của ông là Chi Thương Thường Trường (支蒼常長, *Hasekura Tsunenaga*, 1571-1622) ra ngoại quốc.

100. Đức Xuyên Gia Khang (徳川家康, *Tokugawa Ieyasu*, 1542-1616): vị Tướng Quân đầu tiên của dòng họ Đức Xuyên, con đầu của Tùng Bình Quảng Trung (松平廣忠), tên lúc nhỏ là Trúc Thiên Đại (竹千代), tên khi lớn là ả guyên Khang (源康). Sau một thời gian lệ thuộc vào Kim Xuyên ả ghĩa ả guyên (金川義元), ông bắt tay với Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, *Oda Nobunaga*), rồi hòa thân với Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*). ả ăm 1590, ông bị phong bế ở Quan Bát Châu (關八州), nên vào Thành Giang Hộ (江戸城, *Edo-jō*), và sau khi Tú Cát qua đời thì ông chấp chính ở Thành Phục Kiến (伏見城, *Fushimi-jō*). Vào năm 1600, trong trận chiến ở Sekigahara (関が原), ông phá tan phe đảng Thạch Điền Tam Thành (石田三成); đến năm 1603 thì được bổ nhiệm làm Chinh Di Đại Tướng Quân và mở ra chính quyền Mạc Phủ ở Giang Hộ. Về sau, ông nhường chức Tướng Quân cho Tú Trung (秀忠, *Hidetada*), rồi trở về sống ẩn cư. Ông được ban thụy hiệu là Đông Chiếu Đại Quyền Hiện (東照大權現), pháp hiệu là An Quốc Viện (安國院).

101. Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*, 1537-1598, có thuyết cho là 1536-1598): vị võ tướng dưới thời đại Chiến Quốc và An Thổ Đào Sơn, xuất thân vùng Vĩ Trương (尾張, *Owari*), con của Mộc Hạ Di Hữu Vệ Môn (木下彌右衛門); lúc nhỏ tên là ả hạt Cát Hoàn

(日吉丸), khi lớn có tên là Đằng Cát Lang (藤原郎). Ông đã từng làm việc cho Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, *Oda Nobunaga*), rồi được đặt cho tên là Vũ Sại Tú Cát (羽柴秀吉). Trong cuộc chính biến ở Bản ả ăng Tự (本能寺, *Honnō-ji*), ông tiêu diệt Minh Trí Quang Tú (明智光秀, *Akechi Mitsuhide*, 1528-1582), bình định các vùng Tây Quốc (西國, *Saigoku*), Bắc Quốc (北國, *Hokkoku*), Cửu Châu (九州, *Kyūshū*), Quan Đông (關東, *Kantō*) và Áo Vũ (奥羽, *Ōu*), rồi thống nhất thiên hạ. Trong khoảng thời gian này, ông được ban cho các chức như Quan Bạch vào năm 1585, rồi năm sau thì được tặng cho tên Phong Thần và Thái Chính Đại Thần. ả hưng đến năm 1591, ông nhường chức Quan Bạch lại cho người con nuôi Tú Thứ (秀次) và tự xưng là Thái Các (太閤). Ông có ý định chinh phục nhà Minh, sau đem quân sang đánh Triều Tiên, nhưng bị chết trong trận chiến.

102. Toàn Tông (全宗, *Zenshū*, 1528-1596): vị tăng của Thiên Thai Tông sống dưới hai thời đại Chiến Quốc và An Thổ Đào Sơn, húy là Toàn Tông (全宗), hiệu Đức Vận Viện (德運院), Đức Vận Hiên (德運軒), Thí Dược Viện (施薬院); xuất thân vùng Giáp Hạ (甲賀, *Kōga*), Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken [滋賀縣]), thuộc dòng họ Đơn Ba (丹波). Ông xuất gia ở Hoành Xuyên (横川, *Yokogawa*) trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), chuyên tâm tu học hai môn Giáo Quán. Vào năm 1571, trong trận binh

hỏa do Tướng Quân Chúc Điền Tín Trường (織田信長, *Oda Nobunaga*, 1534-1582) gây nên, toàn thể chúng sơn tăng đều phải ly tán, vì vậy ông hoàn tục, làm nghề Y Sĩ. Về sau, ông phục vụ cho Tướng Quân Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*, 1537-1598), được phong làm Chánh Tứ Phẩm. Lần thứ hai ông xuất gia, trú tại Dược Thọ Viện (藥樹院), chuyên đi giáo hóa các địa phương, tận lực phục hưng lại Giới Đàn Viện (戒壇院) cũng như các gian nhà trên Tỷ Duệ Sơn.

103. Lập Thạch Tự (立石寺, *Risshaku-ji*): ngôi chùa của Thiên Thai Tông, tọa lạc tại Yamagata-shi (山形市), Yamagata-ken (山形縣), thường được gọi là Sơn Tự (山寺, *Yama-dera*), do Viên ả hân (圓仁, *Ennin*) sáng lập. Tại Căn Bồn Trung Đường của chùa vẫn còn giữ lại ngọn pháp đăng được chuyển từ Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*) đến khi thánh địa này bị đốt cháy tan tành. Về sau, chùa cũng gặp phải nạn hỏa hoạn, nhưng nhờ sự viện trợ đặc lực của hai dòng họ Tối Thượng (最上) và Đức Xuyên (徳川), chùa phục hưng và hưng thịnh trở lại. Căn Bồn Trung Đường và tháp nhỏ 3 tầng là các kiến trúc của thời đại Thất Đinh, và hiện tại chùa vẫn còn lưu giữ nhiều kiến trúc quan trọng khác. Trong những năm gần đây, người ta phát hiện ra tiêu tượng, hình đầu và di cốt của Viên ả hân trong hang nhập định của ông. Chính Ba Tiêu (芭蕉, *Bashō*), nhà Haiku nổi danh của ả hạt, đã từng đến đây tham bái và để lại bài Haiku tuyệt tác về chùa này.

104. Phong Thần Tú Lại (豊臣秀頼, *Toyotomi Hideyori*, 1593-1615): vị võ tướng sống dưới

thời đại An Thổ Đào Sơn (安土桃山), con của Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*). ẵm lên 5 tuổi, ông đã kế thừa gia tộc, rồi lấy con gái của Tú Trung (秀忠, *Hidetada*) làm vợ. Trong trận chiến ở Osaka, do bị hãm thành, ông đã tự vẫn cùng với mẹ.

105. Đức Xuyên Tú Trung (徳川秀忠, *Tokugawa Hidetada*, 1579-1632): vị tướng quân đời thứ 2 của dòng họ Đức Xuyên (徳川, *Tokugawa*), con thứ 3 của Gia Khang (家康, *Ieyasu*). Chính ông là người đã tận lực xây dựng chính quyền Mạc Phủ và được ban cho thụy hiệu là Đài Đức Viện (台徳院).

106. Đức Xuyên Gia Quang (徳川家光, *Tokugawa Iemitsu*, 1604-1651): vị tướng quân đời thứ 3 của dòng họ Đức Xuyên (徳川, *Tokugawa*), con trai thứ của Tú Trung (秀忠, *Hidetada*). Chính ông là người đã chế ra luật lệnh pháp độ, bình định vụ loạn Đảo ả guyên (島原, *Shimabara*), ban bố lệnh phong tỏa đất nước, trấn áp chư hầu, và xác lập sự hưng thịnh cho dòng họ Đức Xuyên (徳川, *Tokugawa*). Ông được ban cho thụy hiệu là Đại Du Viện (大猷院).

107. Thiên Hải (天海, *Tenkai*, 1536-1643): vị tăng của Thiên Thai Tông, sống vào khoảng thời đại An Thổ Đào Sơn (安土桃山) và đầu thời Giang Hộ, vị tổ thời Trung Hưng của Thiên Thai Tông, húy là Tùy Phong (隨風), Thiên Hải (天海), hiệu ả am Quang Phường (南光坊) và Trí Lạc Viện (智樂院), thụy hiệu là Từ ả hãn Đại Sư

(慈眼大師), xuất thân vùng Fukushima-ken (福島縣). Ông xuất gia lúc 11 tuổi, đến năm 14 tuổi thì lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), theo học Thiên Thai với Thật Toàn (實全), Câu Xá với Tôn Thật (尊實), rồi Tam Luận và Pháp Tướng với Thật Không (實空). Sau khi Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, *Oda Nobunaga*) đốt cháy toàn bộ Tỷ Duệ Sơn, ông dẫn đồ chúng đến nương náu nơi Võ Điền Tín Huyền (武田信玄) ở vùng Giáp Phi (甲斐, *Kai*). Từ đó về sau, ông từng đến trú ở Bất Động Viện (不動院), rồi Hỷ Đa Viện (喜多院) vùng Võ Tàng (武藏, *Musashi*, thuộc Saitama-ken [埼玉縣]). Đến năm 1607, ông trở về sống tại ả am Quang Phường trên Tỷ Duệ Sơn, rồi nỗ lực tập trung cho việc phục hưng sơn môn. ả ăm 1616, ông được cử làm Đại Tăng Chánh, rồi cùng năm đó, ông lấy nghi ả hát Thật Thần Đạo để làm lễ an táng cho Gia Khang (家康, *Ieyasu*). Vào năm 1624, ông kiến lập Khoan Vĩnh Tự (寛永寺) ở Đông Duệ Sơn và làm tổ khai sơn của chùa này. Ông được sự tín nhiệm của 3 đời Tướng Quân Gia Khang, Tú Trung và Gia Quang; nên thường tham gia bàn chính sự trong Mạc Phủ, và lần đầu tiên đã thống chế các phái của Thiên Thai Tông ả hạt Bản. Trước tác của ông để lại có ả hát Thật Thần Đạo Bí Quyết (一實神道秘決) 1 quyển, Dị Bộ Kiến Văn Thuật Ký Định Thư (異部見聞述記掟書) 1 quyển, v.v.

- 108. Diệu Lập** (妙立, *Myōryū*, 1637-1690): vị học tăng của Thiên Thai Tông ả hạt Bản sống vào đầu và giữa thời đại Giang Hộ, húy là Từ Sơn

(慈山), tự Diệu Lập (妙立), hiệu Duy ả hẩn Tử (唯忍子), xuất thân vùng Mỹ Tác (美作, *Mimasaka*, thuộc Okayama-ken [岡山縣]), thuộc dòng họ Hòa Điền (和田, *Wada*). Vào năm 1653, ông theo xuất gia với Lôi Phong (雷峰) ở Hoa Sơn Tự (花山寺) vùng Sơn Khoa (山科, *Yamashina*), Sơn Thành (山城, *Yamashiro*), chuyên tu Thiên Tông. Đến năm 1664, ông dựng thảo am ở vùng Phấn Bản (坂本, *Sakamoto*), Cận Giang (近江, *Ōmi*) và năm 1672 thì tiến hành tự thệ thọ giới. Sau đó, ông chuyên đọc Thiên Thai Tam Đại Bộ, có chỗ sở ngộ, bèn chuyển sang Thiên Thai Tông; đến năm 1673 thì nhận lễ Bí Mật Quán Đảnh và thọ 10 điều cấm giới trong Phạm Võng Kinh (梵網經). Ông chuyên nghiên cứu về Luật ả am Tông, thọ nhận dòng pháp của Tri Lễ (知禮), chủ trương kiêm học luôn Cụ Túc Giới của Tứ Phần Luật (四分律) trong Viên Đốn Giới (圓頓戒) và bài xích pháp môn Huyền Chỉ Quy Mạng Đàn (玄指歸命壇). Vào năm 1678, ông bị chúng Sơn Môn (山門) cho là môn đồ dị nghị và bị trục xuất. Từ đó về sau, ông chuyên thuyết giảng cho học chúng của phái Tự Môn (寺門). Trước tác của ông có Ma Ha Chỉ Quán Viên Đốn Chương Hợp Bản Cú Giải (摩訶止觀圓頓章合本句解) 1 quyển, Thập Trọng Ba La Đề Mộc Xoa Tục Thuyên (十重波羅提木叉續詮) 1 quyển, Quán Kinh Sớ Diệu Tông Giảng ả ghĩa (觀經疏妙宗講義) 3 quyển, v.v.

THIÊN VÀ NÃO BỘ

PHẦN I

Chương 5

VIỄN CẢNH của PHƯƠNG TÂY về ả HỮ ả G KI ả H ả GHIỆM HUYỀ ả BÍ (ii)

ả ăm 1968, Laski đã báo cáo về những kết quả của một cuộc thăm dò trước đó của hơn 50 người bạn và những người quen.¹⁶ ả hững kinh nghiệm của họ được xếp vào hai loại khác nhau. Loại thứ nhất bao gồm những chủ thể mà đã bị mất hoàn toàn những nhận thức bình thường của họ. Laski đã gọi loại này là “những kinh nghiệm thu hồi.” Chữ “Thu hồi” ngụ ý rằng một sự trừ khử cảm giác đã liên quan mà không phải là một sự tích lũy. ả hững kinh nghiệm thu hồi đã xảy ra một cách chậm chạp hơn. Khi chúng được tiến triển, chúng cũng có thể mang ấn tượng của một *sự thoát ra* đến một cái gì đó lớn hơn, hay thực sự lớn vô cùng, trong sự liên hợp với tình trạng không rõ ràng. ả hững kinh nghiệm thuộc loại này sẽ được nói đến và ám chỉ trong từ “những sự miệt mài.” (xem phần IV; bảng 10, cột VI-A và VI-B).

Loại thứ hai của Laski được gọi là “những kinh nghiệm *mãnh liệt*.” Chúng rất ngắn và thường được tạo ra bởi những tác nhân có liên quan đến những đối tượng, sự kiện, hay những ý kiến. Chúng cũng có thể được kết hợp với những từ ngữ gợi ý những cảm giác của sự đẩy mạnh lên trên hay sự di chuyển có xu hướng lên trên. Sau đó, qua một quá trình “sau mãnh liệt” kéo dài, kinh nghiệm được diễn đạt và đánh giá cao. ả hững giác quan “bình thường” và những sự nhận thức dần dần đã trở lại.

ả hững kinh nghiệm mãnh liệt của Laski đã bao gồm 3 kiểu phụ khác biệt:

1. *Những kinh nghiệm nguyên thủy (Adamic).*
ả hững kinh nghiệm này đã liên quan đến những cảm giác của sự thanh lọc vui mừng, của sự làm mới lại cuộc sống, và của lòng thương yêu triu mến đến tất cả. Trong khi thế giới

dường như sẽ được chuyển hóa, cái tôi vẫn chưa bị đánh mất. Laski đã chọn từ “nguyên thủy” (Adamic), bởi vì nó đã phản ánh niềm hạnh phúc và sự ngây thơ hoàn toàn của Adam trước mùa Thu.

2. *Những kinh nghiệm Kiến thức-giao tiếp.* Kiến thức đi vào qua vài sự “giao tiếp” mới. Sự giao tiếp đã đến từ những nguồn bên trong, từ một nguồn không thể định nghĩa được, hay không từ nguồn nào cả. Laski đã tin rằng chỉ có những chủ thể sáng tạo hay tri thức nhất của cô ta mới có những kinh nghiệm nguyên thủy hay kiến thức-giao tiếp.
3. *Những kinh nghiệm hợp nhất.* Đây là những kinh nghiệm đã được đánh giá cao nhất. Chúng được đặc trưng bởi những cảm giác của sự hợp nhất với một vật khác hay một người khác. Chúng đã truyền cái cảm giác, mà đã đến sau đó, rằng sự giao tiếp này là hoàn toàn.

Ả hững chủ thể của Laski đã đặt một lời chú giải chủ quan vượt trội về sự diễn đạt những kinh nghiệm mãnh liệt của họ. William James trước đây đã sử dụng từ “quá tin tưởng” để diễn tả cùng tình huống như vậy. ả ó ám chỉ rằng người đó đã tin tưởng hơn chứng cứ đã xác nhận. ả hững chủ thể của Laski thường viết hoa những từ ngữ của họ. Đó đã là một thước đo về mức độ sự vượt quá niềm tin thuộc bản thể vượt trội của họ. Vì thế, trước đây, Aldous Huxley cũng đã có như vậy khi ông ta đã sử dụng từ như “sự giác ngộ tuyệt đối.”

Laski đã chọn để xếp tất cả những loại kinh nghiệm khác biệt này vào với nhau. Cô ta đã sử dụng từ tổng quát, “sự nhập định.”¹⁶ ả hưng từ nhập định hay xuất thần thường ám chỉ một tình trạng phấn khởi, người ta được nạp vào với những cảm xúc mãnh liệt vượt xa những khả năng kiểm soát thông thường của người đó. Vì vậy, khi Laski đã bắt đầu những câu hỏi của cô ta với, “Bạn có biết cảm giác của một sự xuất thần siêu việt?” nó có thể chắc chắn đã đưa vào những thành kiến của chính người quan sát, Laski, vào trong những báo cáo về những chủ thể của cô ta.

Bên cạnh những từ ngữ, Laski rõ ràng đã phân loại những kinh nghiệm của thu hồi cảm giác với những kinh nghiệm khác mà có thể dẫn đến những hình thức cao hơn của tri thức-tuệ giác. Laski cũng đã giữ nguyên nhận thức rằng những hình thức sau này có thể thỉnh thoảng bắt đầu với một mức độ của kinh nghiệm thu hồi.

Trong cuộc thăm dò của Laski, cô ta đã tóm lược những đặc tính tổng quát của hai loại kinh nghiệm như sau:

1. ả hững sự kiện có tác nhân kích thích đã xảy ra.
2. Một số sự kiện đã biến mất. Chúng bao gồm những sự kiện như sự phân biệt, mong mỏi, tự thân, thời gian, và nơi chốn, v.v.
3. Một số trạng thái đã đạt được. Chúng bao gồm cảm giác của sự hợp nhất, sự giải thoát, sự nhận thức mới, v.v.
4. ả hững cảm giác vật lý hầu như đã xảy ra: một sự ấm áp tràn đầy, một niềm vui hầu như bối rối.
5. ả hững cảm giác khác đã xảy ra phù hợp với sự mãnh liệt hay sự thu hồi. Sự mãnh liệt đã như là sự tạo nên một cực điểm; sự thu hồi đã giống như một hình thức hòa nhập vào trong kinh nghiệm.

Greeley sau đó đã tạo nên một thí dụ có tính cách đại diện quốc gia hơn.⁷ Ông ta đã trình bày cuộc điều tra của ông ta về 1467 người Mỹ với chỉ vài cụm từ miêu tả. Sau đó ông ta đã hỏi những người được điều tra để quyết định xem từ ký ức của họ, những sự miêu tả của ông ta đã thực sự xác thực như thế nào đến những kinh nghiệm trước đây của họ. ả hững cụm từ đã minh họa những giả thuyết của những nghiên cứu của ông ta. ả ó đủ để bắt đầu bởi việc lập ra năm cụm từ dẫn đầu mà thường được đáp trả lại, và đã được theo sau bởi 513 người được điều tra trả lời rằng họ đã trải qua một hay hơn thế những kinh nghiệm như vậy.

1. Một cảm giác an lạc sâu lắng và thâm thúy (55%)
2. Một sự tin chắc rằng mọi điều sẽ trở nên tốt đẹp (48%)
3. Một ý thức về chính mình cần phải đóng góp cho những người khác (43%)

4. Một sự xác quyết rằng tình thương là cốt lõi của mọi điều (43%)
5. Một cảm giác của niềm vui và tiếng cười (43%)

Ấu hiểu đọc giả có thể ngạc nhiên ở điểm này: phải chăng năm nhóm từ này dường như quá nhạt nhẽo để diễn tả những kinh nghiệm phức tạp *chính yếu*? Thực ra, có thể chúng đã được rút ra từ phía những kinh nghiệm nông cạn hơn trong toàn bộ, từ những kinh nghiệm nguyên thủy của kiểu phụ của Laski.?

Một cách bổ sung, Maslow hầu như đã bình luận những kinh nghiệm hầu như tương tự nơi nào khác đó. Ông ta đã đề nghị để gọi chúng như những kinh nghiệm *bình ổn*. Đối với Maslow, những kinh nghiệm bình ổn là những giây phút khi một người đã trải qua những nhận thức quán chiếu bình lặng của những giá trị bên trong. Ấu hững kinh nghiệm này vẫn là những cái gần với sự nhận thức hơn những cái khác, bởi vì chúng ít tự phát và kém mãnh liệt hơn những kinh nghiệm tột đỉnh chính yếu. Chúng đã bị giới hạn lại bởi một người mẹ ngồi yên lặng và kinh ngạc khi nhìn thấy cách thức con mình đang chơi. Ấu hững cảm giác của sự an lành sâu lắng và hoan hỷ thực sự nổi bật trong những kinh nghiệm như thế này. Tuy nhiên, không có sự mất tri giác chính thức mà cũng không có sự biến mất tự ngã thực sự. Vì những lý do này, và bởi vì nhiều tình huống như thế này dường như đã hình thành một nhóm riêng biệt, chúng tôi sẽ thảo luận lại chúng sau này dưới một tựa đề diễn đạt riêng biệt. Chúng sẽ được gọi như là *tình trạng của sự rõ biết đã bị xúc cảm cao tột mà không bị mất tri giác* (xem phần IV; bảng 10, cột V).

Bây giờ; có phải một số những chủ thể của Greeley đã báo cáo những kinh nghiệm sâu sắc hơn? Chiều sâu chắc chắn dường như đang gia tăng khi chúng tôi xem xét những mục mà đã xảy ra ít hơn trong danh sách của ông ta.⁷ Một cách nhanh chóng, những cụm từ xuất hiện đã mang ý nghĩa của trí tuệ-tuệ giác. Có tám sự diễn dịch chính yếu sau đây:

- một kinh nghiệm về sự xúc cảm cực mạnh (38%)
- một sự gia tăng đáng kể trong sự hiểu biết và kiến thức (32%)

- một cảm giác về sự hợp nhất của tất cả mọi vật và ngay cả chính bạn là một phần trong đó (29%)
- một cảm giác về một đời sống mới hay sống trong một thế giới mới (27%)
- một sự tự tin vào sự sống còn của chính cá nhân bạn (27%)
- một cảm nhận về sự không thể diễn đạt điều gì đang xảy đến với bạn (26%)
- ý thức rằng tất cả vũ trụ đang hiện sinh (25%)
- cảm nhận rằng tính cách cá biệt của bạn đã bị điều khiển bởi một lực nào đó rất mạnh hơn của chính bạn (24%).

Â hưng hãy chờ một chút. Cụm từ “tự tin vào sự sống còn của chính cá nhân bạn” có ý nghĩa gì? Ắ ều tự ngã của chủ thể đã đang bị giữ lại, điều này dường như không phải là sự diễn đạt của một kinh nghiệm cao tột chính yếu, bởi vì - như Thiên đã xác định rất rõ - những kinh nghiệm của sự tỉnh ngộ quét sạch tự ngã cá nhân. Ắ hư vậy tại sao cụm từ này đã lôi kéo quá nhiều sự đáp ứng? Có lẽ bởi vì những chủ thể của Greeley nhận thấy rằng nó đã diễn đạt được những ảnh hưởng sau đó của những kinh nghiệm của họ. Đó là, một sự ngộ sâu đã để lại cho người ta cái cảm giác thành thạo hơn trong cuộc đời. Một cuộc sống mà bây giờ dường như tốt đẹp hơn và ít bị đe dọa hơn. Để hậu thuẫn cho việc diễn dịch này, những phân tích của Greeley đã chỉ ra rằng những ai mà đã diễn tả “tự tin vào sự sống còn của chính cá nhân họ” đã có xu hướng sở hữu một mức độ cao hơn về “sự vững mạnh tâm thần.” Họ cũng đã có xu hướng là những chủ thể mà đã đạt được những kinh nghiệm sâu sắc hơn, những tình trạng mà đã được nhấn mạnh trước đây như “kinh điển,” những thành tố thuộc loại Henry James như tính thụ động, sự không thể nói ra được, một cảm giác về đời sống mới, và được “ngập tràn trong ánh sáng.”

Một kinh nghiệm huyền bí kéo dài được bao lâu? Ắ hững sự ước chừng khác nhau một cách rộng lớn. Quá lớn đến nỗi hầu như đa số những sự khác biệt dường như bị phụ thuộc vào những ảnh hưởng sau khi ngộ mà người đó xem như một chức năng trọn vẹn. Trong sự thăm dò của Greeley; 37% đã ước chừng những

kinh nghiệm của họ đã kéo dài khoảng vài phút hay ít hơn; 13% đã ước chừng 10 hay 15 phút, và 6% đã ước chừng nửa giờ. Ồ hưng cũng có 5% đã ước chừng nó kéo dài gần một giờ, 9% báo cáo chúng đã kéo dài vài giờ, 21% nói rằng một ngày hay hơn thế, và 8% đã không trả lời.⁷

Ồ hưng dữ liệu của Greeley đã dẫn ông ta đến một kết luận quan trọng: “Có rất nhiều sự mâu nhiệm xung quanh, nhiều hơn bất cứ ai có thể nghĩ đến. Họ là những người hạnh phúc và một cách rõ ràng là họ đã có thời thơ ấu tuyệt vời. Họ không có thành kiến, không bị gây mê, cũng không nghĩ không đúng. Họ bảo rằng họ đã được tiếp cận với Tối thượng, và nó đã dường như chẳng làm thương tổn gì họ cả. Ồ gược lại, nó dường như đã giúp họ.”²²

Maslow cũng đã vượt ra khỏi cách thức của ông ta để tuyên bố “dứt khoát” một cách tương tự. Ông ta đã không tìm thấy những nghề nghiệp khác thường trong số những người được thăm dò của ông ta, những người mà đã sống ở cấp độ của hiện thực và những người đã trải qua những kinh nghiệm tột đỉnh hay bình Ồn. Họ có thể là những thương gia, những nhà tư bản công nghiệp, những người giám đốc, hay những nhà giáo dục. Họ không phải là những nhà tôn giáo chuyên nghiệp, hay những loại tri thức và nghệ thuật mà xã hội có thể giả định rằng họ có khuynh hướng liên quan đến những kinh nghiệm huyền bí.²³

Gimello đã định nghĩa một kinh nghiệm huyền bí như một trạng thái của tâm thức mà người ta thường có thể đạt được qua một hình thức tự tu dưỡng.¹⁷ Ông ta tin rằng nó thường bao gồm những đặc tính sau đây:

1. Một cảm giác của sự đồng nhất hay hợp nhất, được xác định một cách khác nhau.
2. Một sự tự tin mạnh mẽ vào thực tế hay tính khách quan của kinh nghiệm; một niềm tin chắc rằng nó thể hiện “Chân lý” bằng cách này hay bằng cách khác.
3. Không thể nói ra được.
4. Một hình thức khác biệt về phẩm chất độc đáo của sự nhận thức tri năng. Trong quá trình đó, những điều khiển của trí năng thông thường đã bị đình chỉ hay thay thế.

5. Một cảm giác nghịch lý về những sự đối nghịch, của những loại khác nhau, cùng xảy ra.
6. Một hình thái xúc cảm mạnh mẽ một cách đặc biệt. Điều này có thể bao gồm những trạng thái khác nhau của cảm xúc mà đã cùng xảy ra trong những sự phối hợp bất thường, chẳng hạn như niềm vui cao thượng cùng với sự thanh tịnh tuyệt đối.

Một cuộc thăm dò gần đây đã cho thấy rằng gần 9% những người tham dự đã *không chắc chắn* về sự kiện là họ đã từng có một kinh nghiệm vượt trội hay không.²⁴ Kaufmann đã chấp nhận quan điểm của những người này. Sau khi nhìn lại một sự kiện của một hiện tượng nào đó, họ sẽ hỏi lại chính họ: *có phải* đây thực sự là một kinh nghiệm huyền bí, *hay không?*¹⁸ Ắt hẳn tất cả bốn điều kiện hậu cứ sau đây được thỏa mãn, thì người ta sẽ thường quyết định là nó thực sự đã được chứng nghiệm:

1. Kinh nghiệm phải dường như thật sắc sảo khác với những nhận thức hằng ngày.
2. Ắt hẳn phải được đánh giá ở một mức độ cao hơn nhiều so với nhận thức hằng ngày.
3. Ắt hẳn người thực chứng không thể tìm thấy một sự giải thích nào cho nó trong thuật ngữ của những tình trạng ngủ nghỉ thông thường, tình trạng tuyệt thực, sốt, hay sự cầu nguyện tha thiết của họ. Ắt hẳn những sự giải thích thông thường đã được đáp ứng, người thực chứng có thể xem rằng đó không phải là một kinh nghiệm huyền bí “thực sự.”
4. Ắt hẳn người thực chứng tìm thấy một số những đối tượng liên hệ hay những nguồn gốc cho kinh nghiệm đó, hoặc là trong thiên nhiên như một tổng thể hay là vượt xa tự nhiên.

Trong khi một số những người thực chứng đã loại trừ những kinh nghiệm của họ theo tiêu chuẩn của Kaufmann, hầu hết những người khác đã *đánh giá quá cao* những kinh nghiệm khác thường của họ. Các Thiền sư phản bác những xu hướng này. Họ khuyến khích các thiền sinh nhưng chỉ dành cho những kinh nghiệm này một vài từ mà thôi, nếu có thể, để rồi tiếp tục sự hành trì. Sau những kinh nghiệm như thế, thiền sinh nhận thức được

rằng những kinh nghiệm huyền bí không phải là cứu cánh mà chính là điểm khởi đầu.

Ả hững danh sách trên đây chưa được đầy đủ. Chúng hữu dụng trong việc liệt kê một số những đặc tính, bởi vì chúng ta sẽ thấy được sau này rằng mỗi một đặc tính đều có những liên hệ sinh lý học của nó:

1. Tỉnh thoảng, một cảm giác tinh tế về hoạt động đề phòng có thể xảy ra, một sự báo trước nhẹ nhàng thường kéo dài vài phút hơn là vài giờ.
2. Ả hững kinh nghiệm thường không lặp lại một cách chính xác như cách chính chúng đã xảy ra. Trong thời gian vài năm, người này có thể trải qua vài kinh nghiệm, ngay cả trong cùng một kiểu phụ nào đó. Chúng không phải bị rập khuôn. Chúng có phẩm chất khác nhau, không giống như hầu hết những cơn động kinh.
3. Một cách tổng quát, những kinh nghiệm, ngay cả trong cùng một kiểu phụ, có xu hướng đề tiến hóa đến những tuệ giác sâu sắc hơn, đặc biệt là trong quá trình đào tạo lâu dài trong một truyền thống tu viện.
4. Ả hững kiểu phụ tỉnh thoảng trở nên gần nhau và ngay cả xen lẫn vào nhau. Ả hững hiện tượng này đã tạo nên những phức hợp đặc biệt mà rất khó để phân loại. Ả hững thuốc tạo nên ảo giác đã nâng cao xu hướng này, giống như sự thực hành quá hăng hái hay những kỹ thuật thiền định cao độ.
5. Một số những kinh nghiệm đặc biệt đã tạo nên một sự thay đổi cá tính tức thời ở người thực chứng. Một người quan sát được huấn luyện, chẳng hạn một Thiền sư, thực sự đánh giá cao sự chuyên hoá này. Tuy nhiên, những thay đổi sinh lý tức thời này có xu hướng giảm dần sau vài giờ hay vài ngày.
6. Một vài những kinh nghiệm được coi là đỉnh cao được ghi nhận bởi những người thực chứng (được chọn một cách ngẫu nhiên) đã tạo nên những chuyển hoá mà đã kéo dài đủ lâu để thay đổi cuộc đời của họ. Khoảng 1-4% những người thực chứng đã trải qua những thay đổi lớn.²⁴

7. Tuy nhiên, khi những kinh nghiệm được lập lại, chúng hình như đã mang lại những thay đổi lâu dài.⁷

11

8. ả hững chi tiết của một kinh nghiệm chính yếu không mất. Chúng có thể được hồi tưởng một cách rõ ràng. ả hưng *người thực chứng chắc chắn mất những điều khác*: càng lớn tuổi, những hoạt động bất thường của cơ thể tạo nên những cá tính khác. Xu hướng đặc trưng này - một hình thức tâm lý mới mà bao gồm cả sự bảo tồn và sự mất mát - khá đặc biệt. ả ó loại trừ sự điều khiển của những loại thông thường hơn của sự khuấy động ký ức. Thực ra, những điều này một cách ưu ái quét sạch những hoạt động ký ức gần nhất của chúng ta, nhưng không phải là những ký ức xa xưa nhất.

Dần dà, thế giới phương Tây đã hiểu rõ giá trị mà những kinh nghiệm huyền bí đóng vai trò như những chức năng thực dụng:

1. Chúng có xu hướng để xoá tan những nỗi lo lắng ưu tư ở những mức độ khác nhau và để thúc đẩy một trạng thái sinh lý tốt đẹp.
2. Chúng có xu hướng để hiện thực hóa những khả năng tiềm ẩn.
3. Đến một mức độ mà những người khác nhau đều có cùng những kinh nghiệm tương tự, họ góp phần vào việc tạo liên kết xã hội trong cùng một nhóm.
4. Chúng thúc đẩy mọi người trở nên trực tiếp hướng đến những giá trị và mục tiêu khác vượt cao hơn chính bản thân họ, để đánh giá lại cách thức mà họ nhìn nhận về thế giới hiện thực này, vũ trụ nói chung và vị trí của họ trong đó.
5. Chúng kích thích những nhà khoa học thuộc các lãnh vực khác nhau để giải thích chúng. Trong khi làm việc đó, chúng ta sẽ phát triển một sự hiểu biết tốt hơn về những cơ chế bên dưới của những tình trạng của ý thức thông thường và cá biệt.

Đưa ra quan điểm này về xu hướng của phương Tây về những kinh nghiệm huyền bí, trong phần II, chúng tôi sẽ nhanh chóng ở trong một vị trí tốt hơn để làm sáng tỏ về việc làm thế nào hệ thống đào tạo dường như tự nhiên giản dị của Thiên có thể góp phần đến sự phát triển của chúng.

Tài liệu tham khảo

1. A. Greeley. *Ecstasy, A Way of Knowing*. Englewood Cliffs, N.J., Prentice-Hall, 1974.
2. W. James. *The Varieties of Religious Experience*. New York, Longmans, Green, 1925, 31.
3. E. Underhill. *Mysticism*. New York, Dutton, 1961.
4. W. Johnston. *The Still Point. Reflections on Zen and Christian Mysticism*. New York, Fordham University Press, 1970.
5. R. Bucke. *Cosmic Consciousness: A Study in the Evolution of the Human Mind*. New York, Dutton, 1962.
6. *Gallup Opinion Index Report*, no. 145, 53-55, 1977-78.
7. A. Greeley. *The Sociology of the Paranormal. A Reconnaissance*. Sage Research Paper, vol. 3, series 90-023, Beverly Hills, Calif., 1975.
8. A. Maslow. The “core-religious” or “transcendent” experience. In *The Highest State of Consciousness*, ed. J. White. Garden City, N.Y., Anchor, 1972, 352-364.
9. A. Hardy. *The Spiritual Nature of Man. A Study of Contemporary Religious Experiences*. Oxford, Oxford University Press, 1979; 127.
10. W. Wilson. Mental health benefits of religious salvation. *Diseases of the Nervous System*. 1972; 33-382-386.
11. L. Bourque and K. Back. Language, society and subjective experience. *Sociometry* 1971; 34: 1-21.

12. J. Campbell. *The Masks of God: Creative Mythology*. New York, Viking, 1968, 67-68, 350-351.
13. P. Moore. Mystical experience, mystical doctrine, mystical technique. In *Mysticism and Philosophical Analysis*, ed. S. Katz. London, Sheldon, 1978, 101-131.
14. S. Katz. Language, epistemology, and mysticism. In *Mysticism and Philosophical Analysis*, ed. S. Katz. London, Sheldon, 1978, 22-74.
15. A. Watts. This is it. In *The Highest State of Consciousness*, ed. J. White. Garden City, N.Y., Anchor/Doubleday, 1972, 436-451.
16. M. Laski. *Ecstasy. A Study of Some Secular and Religious Experiences*. New York, Greenwood Press, 1968. "Intensity" experiences are not usually described as building up to a climax.
17. R. Gimello. Mysticism and meditation. In *Mysticism and Philosophical Analysis*, ed. S. Katz., London, Sheldon, 1978, 170-199.
18. W. Kaufmann. *Critique of Religion and Philosophy*. New York, Harper & Row Torchbook, 1972.
19. A. Deikman. Deautomatization and the mystic experience. *Psychiatry* 1966; 29:324-338.
20. A. Deikman. The missing center. In *Alternate States of Consciousness*, ed. W. Zinberg. New York, Free Press, 1977, 230-241.
21. A. Maslow. *Religions, Values and Peak Experiences*. New York, Viking, 1970.
22. Greeley, *op. cit.*, 74.
23. A. Maslow. Theory Z. *Journal of Transpersonal Psychology* 1969; 1:31-47.
24. J. Davis, L. Lockwood, and C. Wright. "Reasons for not reporting peak experience." *Journal of Humanistic Psychology* 1991; 31:86-94.

MẪU TỰ SANSKRIT

Thích Như Minh

Tiếng Phạn (Sanskrit) có 49 mẫu tự thuộc các nhóm âm như sau:

- (1) 25 Phụ âm:
 - 1.1. Âm họng: ka, kha, ga, gha, ña
 - 1.2. Âm nóc họng: ca, cha, ja, jha, ña
 - 1.3. Âm lưỡi: ÷a, ÷ha, ÷a, ÷ha, ña
 - 1.4. Âm răng: ta, tha, ða, ðha, na
 - 1.5. Âm môi: pa, pha, ba, bha, ma
- (2) 14 âm nguyên âm: (1)
 - 2.1. Âm ngắn: a, i, r, l, u
 - 2.2. Âm dài: ā, ī, r̄, l̄, ū
 - 2.3. Âm nhị trùng: e, ai, o, au
- (3) Anusvāra và visarga:
 - 3.1. Anusvara hay âm cuối một từ: am̐
 - 3.2. Visarga hay visarjanīya: aḥ
- (4) 4 Bán nguyên âm: ya, ra, la, va
- (5) 4 Âm xuýt (sibilant): ha, śa, ṣa, sa

Tất cả mẫu âm trên, theo sự phát âm, lại phân ra hai loại âm câm (unvoiced) và âm vang (voiced): các âm *ka, ca, ÷a, ta, pa* thuộc âm câm không gió; các âm *kha, cha, ÷ha, tha, pha* thuộc âm câm có gió; các âm *ga, ja, ða, ða, ba* thuộc âm vang không gió; các âm *ga, ja, ðha, ðha, bha* thuộc âm vang có gió; các âm *ña, ña, ña, na, ma* thuộc âm mũi vang; 13 nguyên âm thuộc loại âm vang; 4 bán nguyên âm *ya, ra, la, va* thuộc âm vang; 4 Âm xuýt (sibilant): *ha, śa, ṣa, sa* thuộc âm câm.

I. Bảng chữ cái Devanāgarī:

अ	आ	इ	ई	उ	ऊ
a	ā	i	ī	u	ū
ऋ	ॠ	ऌ	ॡ		
r̥	r̄	l̥	l̄		
ए	ऐ	ओ	औ	अं	अः
e	ai	o	au	aṃ	aḥ
क	ख	ग	घ	ङ	
ka	kha	ga	gha	ṅa	
च	छ	ज	झ	ञ	
ca	cha	ja	jha	ña	
ट	ठ	ड	ढ	ण	
ṭa	ṭha	ḍa	ḍha	ṇa	
त	थ	द	ध	न	
ta	tha	da	dha	na	
प	फ	ब	भ	म	
pa	pha	ba	bha	ma	
य	र	ल	व		
ya	ra	la	va		
श	ष	स	ह		
śa	ṣa	sa	ha		

II. Bảng Phát Âm:

MẪU TỰ SANSKRIT											
25 PHỤ ÂM, 4 BÁN NGUYÊN ÂM, 4 ÂM XUÝT								13 NGUYÊN ÂM			
ÂM CÂM <i>aghoṣa</i>			ÂM VANG <i>ghoṣa</i>				ÂM VANG <i>ghoṣa</i>				
VÔ KHÍ	HỮU KHÍ	ÂM XUÝT (HỮU KHÍ)	VÔ KHÍ	HỮU KHÍ	ÂM MŨI	BÁN NGUYÊN ÂM	ÂM ĐƠN		ÂM NHI TRÙNG		
<i>alp</i>	<i>Ma</i>	<i>ūṣma/</i>	<i>alp</i>	<i>Ma</i>	<i>Anu</i>	<i>antas</i>	NGÂN Hras va	DÀI dirg ha	DÀI pluta		
<i>a-prā ṇa</i>	<i>hā-prā ṇa</i>	<i>saṃgha shrī</i>	<i>a-prā ṇa</i>	<i>hā-prā ṇa</i>	<i>- nāsi ka</i>	<i>tha</i>					
1. ÂM HỌNG <i>kaṇṭhya</i>	ka	kha	ha	ga	gha	ṇa		a	ā	a + i	ā + i
2. ÂM NÓC HỌNG <i>tālavya</i>	ca	cha	śa	ja	jha	ña	ya	i	ī	= e	= ai
3. ÂM LƯỚI <i>mūrdhanya</i>	ṭa	ṭha	ṣa	ḍa	ḍha	ṇa	ra	ṛ	ṝ		
4. ÂM RĂNG <i>dantya</i>	ta	tha	sa	da	dha	na	la	ḷ	ḹ	a + u	ā + u
5. ÂM MÔI <i>oṣṭhya</i>	pa	pha		ba	bha	ma	va	u	ū	= o	= au
Anusvāra						m̐					
Visarga			ḥ								

III. Cách Ghép Mẫu Tự trong Tiếng Phạn:

Một phụ âm viết theo chữ Devanagari (2) khi phát âm thì mặc nhiên có âm ॐ “a”. Sau đây là mẫu những chữ cái ghép với nhau:

1. Một phụ âm đi với một nguyên âm, thì nguyên âm sẽ biến thể trong lối viết Devanagari như sau:

त ता ति ती तु तू
 ta tā ti tī tu tū
 तृ त्रु त्रु त्रु ते तै तो तौ
 tr̥ tr̄ tr̥ tr̄ te tai to tau

2. Có khoảng 1000 phụ âm đi cùng nhau. Phần lớn là hai hay ba phụ âm đi với nhau, một số từ có 4 phụ âm đi với nhau, và một vài từ có 5 phụ âm đi liền nhau.

2.1. Bảng 1:

स	+	त	=	स्त	sta	
ष	+	ठ	=	ष्ठ	ṣṭa	
क	+	ष	=	क्ष	kṣa	
ह	+	ण	=	ह्रण	hṛṇa	
म	+	प	+	र	= म्रप्रा	mpra

2.2. Bảng 2:

क्	क्ख	क्क	क्ण	क्त	क्त्य	क्त्र	क्त्र्य	क्त्व	क्न	क्त्य	क्म
kka	kkha	kca	kṇa	кта	ktya	ktra	ktrya	ktva	kna	knya	kma
क्य	क्क	क्क्य	क्कु	क्क	क्क्य	क्ष	क्ष्म	क्ष्य	क्ष्व	क्ख्य	क्ख
kya	kra	krya	kla	kva	kvya	kṣa	kṣma	kṣya	kṣva	khya	khra
ग्य	ग्र	ग्र्य	घ्न	घ्न्य	घ्म	घ्य	घ्न	ङ्क	ङ्क	ङ्क्य	ङ्क्य
gya	gra	grya	ghna	ghnya	ghma	ghya	ghra	ṅka	ṅkta	ṅktya	ṅkya
ङ्क	ङ्क	ङ्क	ङ्क्य	ङ्क	ङ्क्य	ङ्क	ङ्क्य	ङ्क	ङ्क	ङ्क	ङ्क
ṅkṣa	ṅkṣva	ṅkha	ṅkhyā	ṅga	ṅgya	ṅgha	ṅghya	ṅghra	ṅṅa	ṅṅa	ṅma
ञ्य	च्च	च्च	च्च	च्च	च्च	च्च	च्च	च्च	च्च	च्च	च्च
ṅya	cca	ccha	cchra	cṅa	cma	cya	chya	chra	jja	jjha	jṅa
झ्य	ज्म	ज्य	ज्र	ज्व	ञ्च	ञ्म	ञ्य	ञ्च	ञ्र	ञ्य	ञ्च
jṅya	jma	jya	jra	jva	ñca	ñcma	ñcya	ñcha	ñja	ñjya	ṭṭa

3. â hũng ký âm khác:

3.1. Anusvāra, anunāsikacandrabindu, và visarga:

सं पः
saṅ paḥ

3.2. Virāma:

म् क् र्
m̐ k̐ r̐

IV. Trích đoạn của vajracchedikā nāma trīśatikā prajñāpāramitā (Kinh Kim Cang)

एवमुक्ते आयुष्मान् सुभूतिर्भगवन्तमेतदवोचत्-
 अस्ति भगवन्। केचित्सत्त्वा
 भविष्यन्त्यनागतेऽध्वनि पश्चिमे काले पश्चिमे
 समये पश्चिमायां पञ्चशत्यां सद्धर्मविप्रलोपकाले
 वर्तमाने, ये इमेष्वेवंरूपेषु सूत्रान्तपदेषु
 भाष्यमाणेषु भूतसंज्ञामुत्पादयिष्यन्ति। अपि तु
 खलु पुनः सुभूते भविष्यन्त्यनागतेऽध्वनि
 बोधिसत्त्वा महासत्त्वाः पश्चिमे काले पश्चिमे
 समये पश्चिमायां पञ्चशत्यां सद्धर्मविप्रलोपे
 वर्तमाने गुणवन्तः शीलवन्तः प्रज्ञावन्तश्च
 भविष्यन्ति, ये इमेष्वेवंरूपेषु सूत्रान्तपदेषु
 भाष्यमाणेषु भूतसंज्ञामुत्पादयिष्यन्ति। न खलु
 पुनस्ते सुभूते बोधिसत्त्वा महासत्त्वा
 एकबुद्धपर्युपासिता भविष्यन्ति,
 नैकबुद्धावरोपितकुशलमूला भविष्यन्ति। अपि तु
 खलु पुनः सुभूते अनेकबुद्धशतसहस्रपर्युपासिता
 अनेकबुद्धशतसहस्रावरोपितकुशल-
 मूलास्ते बोधिसत्त्वा महासत्त्वा भविष्यन्ति, ये
 इमेष्वेवंरूपेषु सूत्रान्तपदेषु भाष्यमाणेषु
 एकचित्तप्रसादमपि प्रतिलप्स्यन्ते। ज्ञातास्ते
 सुभूते तथागतेन बुद्धज्ञानेन, दृष्टास्ते सुभूते

तथागतेन बुद्धचक्षुषा, बुद्धास्ते सुभूते
 तथागतेन। सर्वे ते सुभूते अप्रमेयमसंख्येयं
 पुण्यस्कन्धं प्रसविष्यन्ति प्रतिग्रहीष्यन्ति।
 तत्कस्य हेतोः ? न हि सुभूते तेषां बोधिसत्त्वानां
 महासत्त्वानामात्मसंज्ञा प्रवर्तते, न सत्त्वसंज्ञा,
 न जीवसंज्ञा, न पुद्गलसंज्ञा प्रवर्तते। नापि तेषां
 सुभूते बोधिसत्त्वानां महासत्त्वानां धर्मसंज्ञा
 प्रवर्तते। एवं नाधर्मसंज्ञा। नापि तेषां सुभूते
 संज्ञा नासंज्ञा प्रवर्तते। तत्कस्य हेतोः ?
 सचेत्सुभूते तेषां बोधिसत्त्वानां महासत्त्वानां
 धर्मसंज्ञा प्रवर्तते, स एव तेषामात्मग्राहो भवेत्,
 सत्त्वग्राहो जीवग्राहः पुद्गलग्राहो भवेत्।
 सचेदधर्मसंज्ञा प्रवर्तते, स एव तेषामात्मग्राहो
 भवेत्, सत्त्वग्राहो जीवग्राहः पुद्गलग्राह इति।
 तत्कस्य हेतोः ? न खलु पुनः सुभूते
 बोधिसत्त्वेन महासत्त्वेन धर्म उद्ग्रहीतव्यो
 नाधर्मः। तस्मादियं तथागतेन संधाय
 वाग्भाषिता-कोलोपमं धर्मपर्यायमाजानद्धिधर्मा
 एव प्रहातव्याः प्रागेवाधर्मा इति॥६॥
 [वज्रच्छेदिका नाम त्रिशतिका प्रज्ञापारमिता।]

Phiên âm:

evamukte āyuṣmān subhūtirbhagavantametadavocat- asti
bhagavan| kecitsattvā bhaviṣyantyanāgate'dhvani paścime
kāle paścime samaye paścimāyām pañcaśatyām
saddharmavipralopakāle vartamāne, ye imeṣvevaṃrūpeṣu
sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāneṣu
bhūtasamjñāmutpādayiṣyanti| api tu khalu punaḥ subhūte
bhaviṣyantyanāgate'dhvani bodhisattvā mahāsattvāḥ
paścime kāle paścime samaye paścimāyām pañcaśatyām
saddharmavipralope vartamāne guṇavantaḥ śīlavantaḥ
prajñāvantaśca bhaviṣyanti, ye imeṣvevaṃrūpeṣu
sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāneṣu
bhūtasamjñāmutpādayiṣyanti| na khalu punaste subhūte
bodhisattvā mahāsattvā ekabuddhaparyupāsītā
bhaviṣyanti, naikabuddhāvaropitakuśalamūlā bhaviṣyanti|
api tu khalu punaḥ subhūte
anekabuddhaśatasahasraparyupāsītā
anekabuddhaśatasahasrāvaropitakuśalamūlāste
bodhisattvā mahāsattvā bhaviṣyanti, ye imeṣvevaṃrūpeṣu
sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāneṣu ekacittaprasādamapi
pratilapsyante| jñātāste subhūte tathāgatena
buddhajñānena, drṣṭāste subhūte tathāgatena
buddhacakṣuṣā, buddhāste subhūte tathāgatena| sarve te
subhūte aprameyamasamkhyeyaṃ puṇyaskandhaṃ
prasaviṣyanti pratigrahīṣyanti| tatkasya hetoḥ ? na hi
subhūte teṣāṃ bodhisattvānāṃ
mahāsattvānāmātmasamjñā pravartate, na sattvasamjñā,
na jīvasamjñā, na pudgalasamjñā pravartate| nāpi teṣāṃ
subhūte bodhisattvānāṃ mahāsattvānāṃ dharmasamjñā
pravartate| evaṃ nādharmasamjñā| nāpi teṣāṃ subhūte
samjñā nāsamjñā pravartate| tatkasya hetoḥ ?
sacetsubhūte teṣāṃ bodhisattvānāṃ mahāsattvānāṃ
dharmasamjñā pravarteta, sa eva teṣāmātmagrāho bhavet,
sattvagrāho jīvagrāhaḥ pudgalagrāho bhavet|
sacedadharmasamjñā pravarteta, sa eva teṣāmātmagrāho
bhavet, sattvagrāho jīvagrāhaḥ pudgalagrāha iti| tatkasya
hetoḥ ? na khalu punaḥ subhūte bodhisattvena
mahāsattvena dharma udgrahītavyo nādharmaḥ|

tasmādiyaṃ tathāgatena saṃdhāya vāgbhāṣitā-
kolopamaṃ dharmaparyāyamājānadbhidharmā eva
prahātavyāḥ prāgevādharmā iti||6||
[vajracchedikā nāma trisatikā prajñāpāramitā]

V. Chũ số viết theo Devanāgarī:

०	१	२	३	४	५	६	७	८	९	१०
शून्य	एक	द्वि	त्रि	चतुर्	पञ्चन्	षष्	सप्तन्	अष्टन्	नवन्	दशन्
śūnya	eka	dvi	tri	catur	pañcan	ṣaṣ	saptan	aṣṭan	navan	daśan
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Note:

- (1) 14 nguyên âm cộng thêm 2 âm Anusvāra và visarga tạo thành 16 mātrkā hay śakti (những quyền năng hay năng lực).
- (2) Devanāgarī có nghĩa là thành phố (nāgarī) Thiên Thần (Deva) hay cũng có nghĩa là thành phố bất tử. Chữ viết Sanskrit cổ đại được mệnh danh chữ Devanāgarī là chữ viết của chư Thần.

**TỪ ĐẶC HỮU
DÙNG TRONG PHIÊN DỊCH
KINH ĐIỂN
PHẠN – VIỆT**

**Thích Như Minh Biên Soạn và Phiên Âm
Theo A. Charles Muller**

anv-ā-√hiṇḍ	phổ biến
anvādhāna	y
anvāgati	nỗ nghịệt đế
anvāhiṇḍayati	chuyên
anvardha-māsam	bán nguyệt bán nguyệt
anvaya	hợp , sở tư duy , tộc , thứ đệ , tỉ, tương tự , chủng loại , chương ngại, loại , loại trí
anvayāgataṃ-rājyam	bản thổ điền
anvaya-jñāna	tỉ trí , tỉ trí , loại trí
anvaya-jñāna-pakṣa	loại trí phẩm
anvayāt	cố , vi nhân duyên cố
anveṣaṇa	khất cầu , tầm , cầu
anveṣin	tứ , dục đắc , dục cầu
anvīkṣitṛ	quán sát
anvīkṣya	quán
anvita	y , cụ , cụ túc , đắc , ung, hoài , thành , thành tựu , tương ung , mông , khởi phiền
anxiety	bất đồng , tha phương,
anya	tha thân , xuất , biệt, biệt pháp , bỉ , hữu , hữu dị , hữu dư , dị , dị pháp, dị tương , dị loại , dị thể , trừ , li , dư , dư loại
anya-ananya	dị bất dị
anya-bhūmika	dị
anya-citta	dị tâm

anyad ālambanam	đư cảnh
anya-dā	hữu thì
anya-janman	đư sinh
anya-jānmika	đư sinh
anya-jātīya	đị loại
anya-manas	đư tâm
anya-mano-jñāna	tha tâm trí
anyamanya	các các đị
anyam-anya	tương
anyamanyam	triển chuyển , tự cộng
anyamanyān	tự cộng
anyamanyasya	các các đị
anyānanyatva	nhất đị
anyānanyatva	đị bất đị tính
anya-neya	tha sở dẫn
anyānya	chủng chủng
anya-rūpa	đị tương
anyasminkāle	phi thời
anyāśraya	biệt y
anyatā	đị
anyatama	nhất, bỉ bỉ , lược hữu nhị
	chủng, chủng, tùy
	hữu, tùy hữu nhất
	nhất nhân
	tùy nhất
	triển chuyển
	tùy nhất
	tùy phân
	nhất , lược hữu nhị
	chủng , tế,
	tùy nhất, tùy hữu nhất
anyataram janapada-pradeśam	gacchet kiêu đình
anyatarānyatara	biệt đị , chủng chủng
anyatarāśiddha	tùy nhất bất thành quá
anyatas	trừ
anyathā	bất đồng , bất như , bất
	như thị,
	bất thật , biệt , biệt đị , sở
	đư , hữu đị,

anyathā-bhāṣaṇa	do dị tương , dị, nhược
anyathā-bhāva	bất nhĩ giả , hư vọng , biến dị dị thuyết
anyathākāra	hoại , dị , dị tương, biến dị
anyathātva	hữu dư bất đồng , biệt , dị , dị tiền, dị tương , dị loại, biến dị
anyathāvatā	dị
anyathā-vāc	dị ngữ
anyathī-bhāva	biến dị
anyathī-bhāva-karaṇa	chuyển biến
anyathī-bhūta	dị , biến dị
anya-tīrtha	ngoại đạo
anya-tīrthika	ngoại đạo
anya-tīrthya	ngoại đạo
anya-tīrthyāḥ	đa chủng ngoại đạo
anyatnā	dị tương
anyatra	chi ngoại , tha phương, biệt, biệt dị , duy , duy trừ , ư tha, ư ngoại , ư dư pháp , hữu dư, vô, dị , trừ , li , dư kinh , dư xứ dư thì
anyatra samaye	đãn lí tùy duyên , biệt,
anyatva	biệt dị, sai biệt , hữu sai biệt , dị, dị tương , dị thể , biến dị
anyāya	phi pháp
anya-yāna	dị thừa
anye	biệt , hoặc , hữu dư sự ,
dư sự	
anyeācāryāḥ	hữu dư sự
anyena	xả khứ
anyena cetasā	dị tâm
anyī-viśārādā	bất thoái chuyển tử

anyonya	hỗ , hỗ vi, hỗ tương , cộng tương, biệt , các , các các tự tương, triển chuyển , triển chuyển tương vọng, bỉ bỉ , canh hỗ , dị, tương
anyonya-dravya-samyuktaṃ ...	dadyāt bỏ tả
anyonyaika-kāryatva	đồng sự
anyonyam	các tự, triển chuyển, bỉ thử, canh hỗ tương , tương bất tương chướng ngại
anyonyânāvaraṇa	tương không
anyonyâpekṣa	canh hỗ vi duyên
anyonya-pratyayatva	tương nhiếp
anyonya-samavasaraṇa	triển chuyển lực
anyonya-vaśa	tuỳ trực
anyonya-vaśāt	canh hỗ quai li
anyonya-viśleṣa	cộng đồng
anyônya-yoga	an nguy cộng đồng
anyonya-yoga-kṣema	thuỷ , thuỷ luân
ap	viên mãn
āp ryamāṇa	thuỷ , đục trì
āpa	a bà
apa	trừ
apa-	xuy khứ , đoạt
apa-√hṛ	trừ khiển
apa-√kṛṣ	sinh phỉ bàng , khởi tôn
apa-√vad	giảm
apacāra	quá
apacaya	hoại , tôn giảm , giảm, diệt tận
apacāyaka	cung kính cung dưỡng
apacāyanā	cung kính , chúc
apacāyita	cung kính
apacita	tín thuật
apaciti	thừa sự
apādāna	tòng cách
āpādana	năng lệnh , hành
apādānaṃ	sở tòng thanh

āpādanatā	lệnh thành
apadeśa	danh, chỉ thị , giáo ngữ, lập, hư , thuyết , khai thị
apadiśyate	phân biệt thuyết , hiển thị
āpadyate	vi phạm
apagama	xuất li, khứ, hoại, sả, đoạn, vĩnh diệt li, diệt , vô hữu , năng diệt , viễn li , khai giải , trừ diệt , li
apagata	xuất li, tức, sả li, đoạn, khí quyên, mẫn , tiêu , vô, vô hữu, siêu, quá, viễn li , trừ , li
apagata-vyūha	lỗ
apaghātaka	diệt
apaghātayati	bé
apaha	diệt , phá
apahāra	đoạt , sao kiếp , sả , đạo
apaharaṇa	đoạt , sở phiêu , đạo , trừ
apaharati	xuy khứ
apahārin	đoạt
apahāya	sả , đoạn , phát khiên
apahrāsa	giảm , trừ , li
apahrta	thất , sả , khí sả , vô hữu , đạo , li
apahrtya	hấp
apakāra	bất nhiều ích , bất nhiều ích sự , báo , oán hại , ác , tổn nỗ , quá
apakāra-karaṇa	bất nhiều ích
apākaraṇa	li
apakārin	bất nhiều ích sự , tổn giả, hữu oán , vô ân
apakarṣa	hạ , giảm , đoạt , giảm, diệt, năng trừ khứ , viễn li , trừ , li
apakarṣaṇa	lệnh li, sả, diệt, năng quyên trừ , quyên trừ ,

apakarṣati	viễn li , trừ , li
apakarṣayati	trừ khiến
apakarṣitatva	tiêu trừ , trừ , trừ diệt
apakoṭana	đổi trị
apakramaṇa	đoạn
apakrāmet	tản , thoái
apakrameta	đào thệ
apakramitavya	đào thệ
apakrānta	thoái
apakṛṣṭa	khứ , dĩ khứ
apakṛṣya	hạ , thủ , giảm , viễn li, li
apakṣa-karaṇa	nhiếp thủ
apakṣāla	đoạn
	hoại, tai hoạn, quá, viễn li
apalāla	a ba la la
apāṃ maṇḍalam	thủy luân
apamāna	vô đạo
apamardana	xâm , phá
apāmargā	nguru tất thảo , a ba mặt gia
apamsayatā	bất huỷ
apāna	ba na
āpaṇa	tứ
apaṇa-krīta	vô giá
apanaya	túc , phá , viễn li , trừ ,
	trừ khứ , li
apanayana	túc , tế độ , vô , năng trừ,
	khiển, trừ , trừ khiến , li
apanayati	khí
apaneya	giảm
apanihati	tàng
apaniheya	tàng
āpaṇika	cư sĩ
apanīta	thâu , vô , khiến , trừ
apaniya	xả
apanīya	vĩnh diệt , trừ , trừ khiến
apanīyâpanīya	sổ sổ trừ khiến
āpanna	trụ , cụ túc , đoạ , dĩ sinh,

apāpa	sinh , chí , trước , vi phạm
apara	vô ác
apāra	biệt , liệt , hậu tế , phục , hữu , hữu nhân , hữu dư
apara	thử ngạn
apara-anta	bì bà sa sư , dị , tây
apara-bhava	hậu biên
aparacitta-vid	hậu thân
aparāddha	vô tha tâm trí giả
āparāddha	tội , quá
aparādha	quá
aparādhika	thất , tội , quá , quá thất , quá ác , vi
aparādhin	quá
aparādhīna	phạm tội
aparagati	bất tự tại
aparam	a ba na già đê
aparam asmāt	hậu hậu , thứ
aparāmrṣṭa	tòng thử hậu
aparañjana	vô trước
aparānta	tăng ác
aparānta-kalpa-koṭi	hậu tế , vị lai , vị lai thế , vị lai tế , vô sở , vô lường
aparānta-koṭī	vô lường kiếp
aparānta-koṭi	hậu biên tế
aparānta-koṭi	hậu tế
aparānta-koṭī	vị lai tế
aparānta-koṭi	tận vị lai tế
aparānta-koṭī-gata	biên tế
aparānta-koṭi-niṣṭha	tận vị lai tế
aparānta-koṭi-niṣṭha	tận vị lai tế
aparāntika	cùng vị lai tế
āparāntika	hậu tế , vị lai
apara-paryāya-vedaniya	tận vị lai
apara-paryāya-vedanīyaṃ karma	hậu báo
aparapratyaya	phi duyên u tha
apara-rātra	hậu dạ
apara-sāila	tây sơn trụ bộ

apara-śaila-vādinah	tây sơn trụ bộ
aparāvṛtta	bất chuyển
apare	ngoại đạo , bỉ , hoặc , hoặc hữu , hữu dư sư, hữu dư sư thuyết , thứ , dư sư , dư sư thuyết
apare...āhuḥ	hữu dư sư thuyết
apareṇa	quá
apareṇa samayena	hậu thì
aparibhinna	bất hoại
aparibhukta	ủy phó
aparcchinna	bất khả tri , bất đoạn, phổ biến
aparigrhīta	vô sở trước
aparigrhīta-citta	bí tích
aparihāṇa	bất diệt , bất thoái , vô thoái
aparihāṇa-dharma	bất hoại pháp
aparihāṇa-dharman	vô thoái thất
aparihāṇi	bất thoái , bất thoái chuyển , vô phục thoái chuyển
aparihāṇika	bất thoái
aparihāṇīyatva	bất thoái đoạ , vô hữu thoái
aparihāra	bất năng thông
aparihīṇa	bất thoái
aparijñāna	bất liễu tri , bất thức , sở bất kiến , mê
aparijñātatva	bất liễu tri
aparikalpa	phi phân biệt
aparikalpita	li vọng tưởng
aparikarmatva	bất tu trị
aparikhedatā	vô ưu não
aparikhidyamāna	vô hữu yếm quyền
aparikhinna	vô yếm quyền , vô hữu yếm quyền
aparikīrti	bất hiển
aparīkṣaka	ngu nhân
aparimāṇa	bất khả lường , vô biên,

āparimāṇa	vô lường
apārime tīre	vô hạn
aparimita	thử ngạn
aparimitatva	vô số , vô lường , vô hạn
aparimukta	vô lường
aparinirvāṇa-dharmaka	vị miễn
aparinirvāṇa-dharmatva	vô bàn niết bàn pháp
aparinirvāṇa-gotraka	vô bàn niết bàn pháp
aparinirvṛta	vô niết bàn tính
apariniṣpanna	bất nhập nát bàn
apariniṣpannatva	phi chân thật
apariniṣpatti	bất thành thật
apariniṣṭhita	bất thành thật
aparipakva	vị đắc cứu cánh
aparipūra	vị thành thực
aparipūrṇa	bất mãn
	bất mãn , vị viên mãn , vị
	mãn
aparipūrṇatva	bất mãn túc
aparīśeṣa	nhất thiết , vô dư
aparīśeṣam	vô dư
aparīśuddha	bất tịnh , vị thiện thanh
	tịnh
aparitamanā	vô hữu khiếp nhược
aparityāga	bất khí xả
aparityājya	bất năng xả
aparityakta	ái tích , vô xả
aparivarta	bất chuyển
aparivṛtta	ly
aparo bhavaḥ	hậu hữu
aparopatāpin	bất nào ư tha
aparo\pi	thứ phục
apārtha	vô nghĩa
apārthika	bất dụng , đường quyền
apartrāpya	sĩ
aparusa / aparusa	vô ác , vô tận ý
aparyādatta	bất khả tận , bất khả cùng
	tận , bất diệt , vô tận
	vô tận , vô biên , vô biên
aparyanta	tế , vô lường , vô tế

aparyantatā	vô biên
aparyāṭṭa	bất phá , vô biên
aparyavasāna	vô cùng
āpas	thuỷ
apasārayitum	chỉ
apaścima	sơ
apasmāra	a bà ma la , a ba ma la , a bạt ma la
apasmāraka	a bạt ma la
apasmāra-rūpa	a bạt ma la
apāśraya	y
apāśrayaṇa	y
apasvāpana	miên mị
apāsyā	xả , xả ly , trừ
apaśyaka	vô kiến
apaśyamāna	bất kiến
apaśyat	bất quán
āpāta	sơ
apatana	bất đoạ
āpatana	đoạ
apatana	ly
apatita	vị chí
apatitatva	bất đoạ
apatitva	bất đoạ
apatrāpa	sĩ
apatrapā	quý
apatrāpa	quý
apatrapā	tàm quý , tu
apatrāpa	sĩ
apatrapaṇatā	quý
apatrāpya	quý , tàm , tàm quý , tàm quý tâm
āpattavya	sinh
āpatteḥ vyutthānam	hoàn tịnh
āpatti	sở phạm , huỷ phạm, phạm , phạm dĩ , phạm tội , tội , tội nghiệp , tội quá , ngộ phạm , vi phản , vi phạm
āpattika	huỷ phạm

āpatti-kāya	chúng tội
āpattim āpadyante	phạm ư sở phạm
āpattim āpannām vyutthāpayitum	xuất tội
āpattim āpanno bhavati	vi phạm
āpattim nāpadyate	bất phạm
āpatti-pratideśana	thuyết tội
āpatti-pratideśanā	thuyết phi
āpatti-vipāka	tội báo
āpatti-vyutthāna	xuất tội
apaṭu-pracāra	hành bất minh
apatya	chư tử
apa-vad	phỉ báng , báng
apavāda	biệt , chế , tôn , tôn giảm, bát , bát vô , huỷ báng , giảm, vô , giảm biệt , ngũ ác , phỉ báng , báng , già
apavādaka	huỷ báng , phỉ báng
apavadamāna	khởi tôn giảm chấp
apavādamāno nāśayati	tôn giảm chấp
apavadate	khởi tôn giảm
apavaderan	sinh phỉ báng
apavādika	tôn giảm , bát vô , phỉ báng , khởi tôn giảm
apavadita	bát vô , huỷ báng
apavarga	hữu diệt , giải đoái , viễn li
apavarga-mārga	niết bàn đạo , giải đoái đạo
apaviddha	thất , sở khí , xả
apavidhya	ung xả , xả
apāvṛta	khai thị
apāya	tam đồ , hạ , phục , ác thú , ác đạo , tội, viễn li , hiểm , li
apāya-bhūmi	tam ác thú , địa ngục , ác thú , ác đạo , phi pháp địa
apāya-durgati-vinipāta	đọa hiểm ác thú
apāya-ga	ác thú

apāya-gamana	đọa ác đạo , đọa u ác thú
apāya-gāmin	đọa ác đạo
apāya-gati	ác thú , ác đạo
apāya-patha	tam đồ , ác thú , ác đạo
apāya-pathāni trīṇi	tam ác thú
āpāyayati	trường dưỡng
āpāyika	ác thú , ác đạo , cảm ác thú
āpāyikasya karmaṇaḥ	ác thú nghiệp
apēkṣ (√īkṣ)	mãn niệm
apekṣa	y
apekṣā	bi luyện, ái, ái tích, ái trước, kì, cầu, tương
	đãi
	tương không
	trước , quán
	quán đãi
	quán đãi, tham trước , cố, cố niệm , cố luyện
	bi luyện tâm , hưng bi
	luyện tâm
	quán đãi nhân
	y
	y
	tương đãi
	tương không , quán
	đãi
	quán đãi đạo lí
	đôi , tương không , quán,
	quán đãi
	quán đãi
	tương không , quán
	nhân đãi
	nhân , nhân đãi , đôi , đôi
	đãi , quán
	xả , trừ , li
	vô quả
	vô quả
	não
	cố phục
apeta	
aphala	
aphalatva	
aphāṣa	
api ... eva	

api	nãi chí , nãi chí ư , diệc , đãn, hựu, thượng, phục, hoặc , thừa tục, nhiên nhi , đẵng , nhi phục
api ca	hựu , thượng , phục
api nu	đãn
api tāvat	thượng
api tu	đãn , hựu , thử diệc, nhiên , nhi phục
api tu khalu punaḥ	nhiên
ap-maṇḍala	thủy luân
āpnuyāt	thành
apoddhṛta	bạt trừ , diệt tận
apodha	vô , vi , trừ , li
apôh (√ūh)	tích
apoha	tích , tiêu trừ , trừ , li
apohya	trừ
āpajjim	đọa
apra	a bà la dục
aprabhinnapūrva	hiển thuyết
aprabhinnapūrva... anācakṣitapūrva	hiển thuyết
aprabhūta	bất đa
apracāra	diệt , li
apracarita	vô hành
apracarita-sūnyatā	vô hành không
aprādubbūta	diệt
aprādur-bhāva	bất sinh
aprādurbhāva	vô sinh
aprā-durbhūta	diệt
aprahāṇa	vị tận , vô lường
aprahātavya	vô đoạn , phi sở đoạn
apraheya	bất phá , phi sở đoạn
aprahīṇa	bất đoạn, bất diệt, vị đoạn, vị đoạn, vị vĩnh đoạn , vô sả
aprajāna	bất năng tri
aprajānat	bất tín , bất khả tri
aprajñānatas	bất năng tri
aprajñāyamāna	bất khả tri , nan liễu tri
aparakampita	bất động

aparakampya	bất động , vô động
aparakīṛṇa	bất tạp
aprākṛta	vô tục , phi thường
aprākṛtāśayena	vô tục ý lạc
apramāda	bất phóng dật , vô túng dật, li chur phóng dật
apramāda-caryā	bất phóng dật hành
apramāda-vihārin	vô phóng dật trụ
apramādyā	bất phóng dật
apramāṇa	bất khả lường, đa, quảng đại, vô động, vô tương, vô biên , vô lường , vô lường tâm , phi lường vô lường quang thiên
apramāṇa-ābha	a ba ma na bà, a ba la ma
Apramāṇābha	na a bà
apramāṇa-guṇa	vô lượng công đức
apramāṇa-kārin	sở tác vô lượng
apramāṇa-kāya	vô lượng thân
apramāṇa-loka-dhātu	vô lượng thế giới
apramāṇa-pakṣa	vô lượng
apramāṇa-puṇya	vô lượng phúc đức
apramāṇa-śubha	vô lượng tịnh thiên
āpramāṇa-śubha	vô lượng tịnh thiên
Apramāṇaśubha	vô lượng tịnh
apramāṇa-śubhāḥ	vô lượng tịnh thiên
apramāṇatā	vô lượng
apramatta	bất phóng dật , vô phóng dật , vô phóng dật, vô túng dật , dật mạn
aprameya	bất khả lường , vô số vô lượng, vô biên, vô lường, vô hạn
aprameya-asamkhyeya kalpān	vô lường a tăng kỳ kiếp
aprameya-buddha	vô lượng Phật
aprameya-janman	vô lượng thế
aprameya-kalpa	vô lượng kiếp
aprameya-puṇya	vô lượng công đức
aprameyāsamkhyeya	vô lượng
aprameyāsamkhyeya	vô lượng vô số

aprameyâsamkhyeyâparimāṇa	vô biên
aprameyatā	vô lượng
aprameyo-jñānena	vô lượng trí
apramoṣa	vô vọng
apramuṣita	vô vong thất
apraṇāśa	bất hoại
apraṇaṣṭa	bất hoại
apraṇidhāna	vô nguyện
apraṇidhāna-yoga	vô nguyện
apraṇihita	vô tác , vô nguyện
apraṇihitāḥ	vô nguyện
apraṇihita-samādhi	vô tác tam muội
aprapañcatā	vô tính
aprāpta	bất chí , sở vị đắc , vị đắc , vị chí
aprāpta-parihāṇi	vị đắc thoái
aprāpta-vihīna	vị đắc thoái
aprāpta-viṣaya	bất chí
aprāpti	bất đắc , vô đắc , vô sở đắc , phi đắc
aprāptitva	vô sở đắc
aprāpya	bất cập
aprasada	hiềm
aprasāda	oán gia , sân
aprāsādika	ác
aprasaṅga	bất ưng
aprasānta	bất tịch tĩnh
aprasiddha	bất cực thành
aprasiddha-viśeṣaṇa	năng biệt bất cực thành , năng biệt bất cực thành quá
aprasiddha-viśeṣya	sở biệt bất cực thành , sở biệt bất cực thành quá
aprasiddhi	vô
aprasiddhobhaya	cụ bất cực thành , cụ bất cực thành quá
aprati	bất đắc , vô dữ đẳng
apratibala	lực vi liệt , khiếp nhược, vô năng , tiến lực bất

năng

apratibalana	hiển thuyết
apratibhinnapūrva	vô đối , vô hữu ngại , vô
apratigha	sân , vô ngại
apratighā aṣṭau	bát vô ngại
apratighāta	vô ngại
apratighātītā	vô ngại
apratighatva	vô đối , vô ngại
apratighavat	vô đối
apratihata	tịnh , vô đối , vô ngại
apratihata-citta	tịnh tâm , vô ngại tâm
apratihata-prabha	vô ngại quang
apratijñāna	bất lập
apratikṣipat	bất sinh phi bàng
apratikūla	bất vi nghịch , khả ái,
	hoan hỉ
apratilabdha	bất khả đắc , bất đắc , sở
	vị đắc , vị đắc
apratilabdha-pūrva	vị tăng hữu
apratilabdhatva	vị thông đạt
apratilambha	bất năng đắc
apratima	diệu
apratinirvartin	bất thoái
apratipakṣa	bất năng đoạn
apratipatti	hư vọng
apratiprasabdha	bất tức , căng , vô hữu
	hư tức
apratipraśabdha	vô tận
apratipraśabdhi	vô hữu hư tức
apratiprasrambhaṇa	vô hữu hư tức
apratipudgala	Phật Thế Tôn
apratipudgala	vô dữ đẳng
apratirūpa	tôi tôn
apratirūpatā	phi pháp
apratisama	vô đối , vô đẳng
apratisaṃkhyā	phi số
apratisaṃkhyā-nirodha	phi trạch diệt
apratisaṃkhyāya	bất do tư trạch , xả

apratisaṃkyā-nirodha	phi trách diệt vô vi
apratisaṃvedada	bất giác
apratisaṃvedanā	vô giác thụ
apratisaṃvedin	bất sinh
apratisaṃyukta	bất tương ưng , bất hệ, phi tương ưng
apratisaṃyuktena-cittena	bất tương ưng tâm
apratisaṃdhika	bất tương tục
apratisaṃraṇa	vô y
apratisaṃraṇa	vô y
apratisaṃsedha	bất bát , bất già
apratisaṃṣṭha	vô trụ , vô sở trước
apratisaṃṣṭhāna	vô trụ
apratisaṃṣṭhita	vô trụ , vô sở trụ
apratisaṃṣṭhitam nirvāṇam	vô trụ niết bàn
apratisaṃṣṭhita-mānasa	tâm vô sở trụ
apratisaṃṣṭhitam nirvāṇam	vô trụ xứ niết bàn
apratisaṃṣṭhita-nirvāṇa	bất trụ niết bàn
apratisaṃṣṭhita-nirvāṇa	vô trụ xứ niết bàn
apratisaṃṣṭhita-nirvāṇa	vô trụ niết bàn , vô trụ xứ niết bàn
apratisaṃṣṭhitatva	vô trụ
apratisaṃṣṭhito nirvāṇe	bất trụ niết bàn
apratīta	vị liễu nghĩa
apratīta-nāma	phi đồng sở liễu danh
apratītya-samutpanna	bất tông nhân duyên sinh
aprativāṇi	bất khả chế phục , nan chế phục
aprativīryārambha	tiền lực
apratyākhyāna	bất khí xả
apratyavekṣitvā	bất quán
apratyaya	bất tín , vô nhân , vô duyên
apratyudāvarta	bất thoái hoàn
apratyudāvartanatā	bất thoái , bất thoái chuyển , vô thoái chuyển
apratyudāvartanīya	bất phục thoái , bất thoái chuyển
apratyudāvartya	bất thoái , bất thoái chuyển

apratyupakārākāṅkṣa	bất vọng báo
apraveśa	bất nhập
apravṛtta	bất sinh , vô
apravṛttatva	bất tùy chuyển , vô
apravṛtti	bất sinh , bất khởi , bất chuyển ,
	chỉ tức , diệt , li
apravṛttitā	vô lưu chuyển tính
apravṛttitva	bất sinh
apravṛtti-vikalpa	bất khởi phân biệt
apra vyāhāra	bất khả thuyết
apra vyāharā	vô sở thuyết
aprayatna	tự nhiên
aprayogatas	tự nhiên
aprayojana	vô dụng
apṛīti	ưu bà đề xá
apriya	bất ái , oán , oán tăng ,
	ác , sát sinh , phi ái
apriya-saṃprayoga-duḥkha	oán tăng hội khổ
apriya-saṃyoga	oán tăng hội , oán tăng hội khổ
apriya-saṃyogaḥ duḥkham	oán tăng hội khổ
apriya-saṃyoge duḥkham	oán tăng hội khổ
apṛṣṭa	bất thỉnh , bất thỉnh cầu
ap-samjñā	thủy tướng
ap-saṃvartanī	thủy tai
apsara	lạc thiên
apsaras	thiên nữ
ap-skandha	đại thủy , đại hải , thủy , thủy tai
āpta	tương ưng , hệ , thánh , chí , thân cận , chướng ngại
āpta-āgama	thánh ngôn lường
āptāgama	thánh giáo
āptāgama	chí giáo
āpta-māna	hỉ
āpta-śruti	thánh giáo
āptatā	chân ngôn
āpti	trụ , đắc , chí , chí đắc

aptva	thuỷ tính
apunāgamana	bất phục hiện , bất phản
apunah-pratyudāvartya	vô phục thoát chuyển
apunar	bất canh , bất hoàn , vô phục
apunar-āvṛtti	bất thoát chuyển
apunar-āvṛttitva	bất thoát chuyển
apunya	tội , phi phúc hành
apunyōpaga	phi phúc hành
āpūrta	biến
apūrva	vị tăng hữu , phi tiên
apūrva-acarama	vô tiền hậu
apūrvācarama	cụ thì
apūrvācaramam	nhất thì
apūrvaka	sơ
apūrvam kuśalam	vị sinh thiện
apūrva-saṃvara	tân giới
apūrvōtpāda	sinh
āpūryate	biến , biến mãn
apūtika	bất hoại
apy anye	cập dư
āpya	đắc
āpyāyita	tăng ích
ārā	chuy
ara	a la
ārā	a la
ārabdha	tác , sơ , dừng mãnh ,hoài
	chánh phát , phát khởi ,
	phát thú , tập
ārabdha-vīrya	dừng mãnh tinh tấn, cần
	tinh tấn, phát cần tinh
	tấn, phát đại tinh tấn ,
	tinh cần , tinh tấn , khởi
	tinh tấn
ārabdha-vīryās	mại lệ
ārabh	cần tu tập , cần gia
ārabhate	cần gia
ārabhatekartum	tu , tu hành
ārabhda	cần
ārabhya	y , y chỉ , đối , cứ , vọng ,

ārabhyate	phát khởi , tương ứng , duyên
ārāḍaḥ-kālāma	y , lập
ārāḍa-kālāma	giải đãi
ārādha	giải đãi
ārādhana	sự
	trụ trì , tế , hoạch , sinh
	hoan hỉ , đáp
ārādhayati	chứng tế , năng trì
ārādhayiṣyanti	đãi hoạch
ārādhita	cung kính , trì , xung, giải
ārādhitavat paryāptavat	giảng tán
arāga	vô nhiễm
ārāgaṇa	sự, cung dưỡng , thực, thực ngộ
ārāgaṇatā	thực , thực ngộ
ārāgayatha	lai đáo
ārāgayema	trị ngộ
ārāgayiṣyanti	đãi hoạch
araghaṭṭa-ghaṭī-cakra	cấp tỉnh luân
ārāgita	cung dưỡng , thực , thực ngộ , kiến , thân cận , tao kiến
ārāgitavat	thực
arahā	a la ha
arahattvaphala	A La Hán quả
arajaska	vô trần
araja-viraja	vô nhiễm
ārakṣā	cứu hộ , dinh hộ
ārakṣa	hộ
ārakṣā	hộ , phòng hộ
ārakṣaka	phòng hộ
ārakṣati	tuỳ hộ
ārakṣita	phòng hộ
arakṣya	bất hộ
arakta	vô nhiễm
ārāma	khả ái , hỉ , viên , hảo , ái, lạc, tinh thất , tinh xá,

ārāmatā	uyển , uyển viên , trước , tham, a la di , a lam ma lạc
ārāma-vana	viên lâm
ārambaṇa	sự , sự tương , nhân, nhân duyên , cảnh , cảnh giới , niệm quán , tưởng niệm , sở duyên , phan duyên , hữu sở duyên , duyên
ārambha	sự , y chỉ , tu , sơ , cần, phần phát , sở tác , phương tiện , sinh , phát , phát khởi , mục , hành , khởi , tạo
ārambha-karaṇīya	ung tác sự
ārambhin	khởi
ārāmika	bạch y
araṇa	vô tránh
araṇā	vô tránh , vô tránh tam
muṭṭi	
araṇā-samādhi	vô tránh tam muṭṭi
araṇā-vibhāga	vô tránh
araṇā-vihārin	vô tránh
ara-nemi	bức võng
araṇi	càn mộc , mộc
araṇya	tự viện
araṇya	lâm dã , không tịch , không nhàn , không nhàn địa , không nhàn xứ , lan thất , viễn li , dã
āraṇya	dã
araṇya	a luyện nhược , a lan nhược , a lan na
araṇya-cintaka	không nhàn
araṇya-gata	không nhàn xứ
āraṇyaka	trụ a luyện nhược xứ
araṇyaka	tại a lan nhược xứ
āraṇyaka	tịch tĩnh , dã

āraṇyaka	a lan na
araṇyakah	tại a lan nhược xứ
araṇya-vāsa	không nhàn xứ
araṇya-vṛttaka	không nhàn
araṇye vasat	nhàm yên
arapacana	a la bà già na , a la ba già na
ārāt	cửu viễn , đoản , viễn li
arati	bất ái lạc , bất lạc , lao phế , yếm , ưu bà đề xá
arbuda	an phù đà , vị đà , sang , pháo , bào , át bộ đàm , a phù đà , a bộ đàm , át phù đà , át bộ đàm , ngạch bộ đàm
arcana	cung dưỡng
arcanā	cung kính
arcayati	cung dưỡng , cung kính
arci	viêm , diễm
arci-jvalana	quang diễm
arcimat	quang minh
	arcis quang minh , quang diễm, hoả quang , viêm , diễm , diễm , đăng , đăng quang
arciṣmat	phát quang
arciṣmatī	viêm , diễm
arciṣ-mati	diễm tuệ
arciṣ-matī	diễm tuệ
arciṣmati	diễm tuệ địa
arciṣmatī bhūmiḥ	diễm tuệ địa
arcita	cung kính , tán thán
ardha	bán
ardha-candra	bán nguyệt
ardha-māsa	bán nguyệt
ardha-rātra	trung dạ , dạ bán
ardha-rātri	dạ bán
ardha-rātri-samayam	dạ bán
ardhāsana	bán toà

ardita	não
ārdṛā	tham
ārdra	nhu hoà , thấp
ārdraḥka	sinh khương
argala	quan trực
argha	giá , giá trực , công
	đức thuỷ , át già
arghatara	thắng
arghāya	giá trực
arghya	át già , át già
arha	giá , kham
arhad-bhūmi	a la hán địa
arhad-ghāta	hại a la hán , sát a la hán
arhad-ghātaka	sát a la hán
arhad-ghaṭī-cakra	thuỷ luân
arhad-vadha	hại a la hán , sát a la hán
arhan	bất sinh
arhān	a la ha
arhanta-ghātin	sát a la hán
arhat	bất sinh , đại ung cung ,
đại thánh ,	
	tôn giả , oán gia , ung,
	ung nhân ,
	ung cung , ung nghi, ung
	quả , ung chân, sát tặc ,
	vô học , vô học thân ,
	vô trước , vô trước tháp,
	thánh nhân , thánh giả ,
	thanh văn , chúng a la
	hán quả ,
	a la hán , a la hán quả, a
	la ha
arhat-phala	tu đạo , la hán quả , a la
	hán quả
arhat-phalī-√bhū	đắc a la hán
arhat-phalin	a la hán quả
arhat-pratipannaka	a la hán hướng
arhattva	ung quả , sở ung , vô học
,	

	vô học vị , vô học quả, la hán đạo ,
	a la hán quả
arhattva-phala	a la hán quả
arhattva-prāpta	đắc a la hán
arhattva-pratipannaka	a la hán hương
arhattve pratipannakaḥ	a la hán hương
arhatva	vô trước tháp , a la hán vị
ari	tăng tật
arihat	thánh nhân
ariṣṭa	vô hoạn tử
ariṣṭa(ka)	a lê sá , a lê sắt sá
ariveṣṭayati	triền
ariya	thánh
arjaka	a lê thọ
arjakasya mañjarī	hoa thái
arjakasya	ma lợi đồ ca
arjana	dẫn nhiếp , đắc , chiêu
	tập , cầu , hoạch , tập
ārjava	bình , trực tâm , 眞 thật ,
	chất trực
arjita	sở hoạch
ārjita	cầu
arjuna	a thuận na
arka	cơ tai , nhật , a la ca , a
	ca
arka-puṣpa	bạch hoa
arka-raśmi	nhật
aṇava	đại hải , hải
ārocaka	lạc
ārocana	cáo bạch , tuyên , thuyết ,
khai cáo	
ārocayāmi	tuyên bố chiếu
ārocayāmi... prativedayāmi	tuyên ngữ
ārocayāmi.... prativedayāmi	ban tuyên , ban tuyên
ārocayāmi.....prativedayāmi	khất , cáo , báo , giáo ,
ārocayati	thuyết
ārocayitavya	tuyên thị
āroceti	thuyết

āroceya	thuyết
ārocita	báo
aroga	vô bệnh
aroga-jātīya	vô bệnh
ārogya	sai , vô bệnh
ārohaṇa	thăng
ārohin	đăng
āropa	tăng
āropita	an
āropya	trí
arpaṇā	phó
arpaṇa	thành
arpaṇā	thiếp nhập , hiến
arpayati	khế ngộ , đặc thành , chí cầu , thành
ārṣa	tiên tôn vị , cổ thánh chủ, an ổn , a lợi sa trụ xứ , a lê sa
ārṣabha	tiên tôn , thăng quân , nguru vương
ārṣabhaṃ carman	nguru bì
ārta	não , sở bức thiết , bệnh , khổ , bức bách
artha	sự , sự vụ , sự nghĩa , y , lợi ích , lợi hành , lợi nghị , chấp , trần , trần cảnh , cảnh , cảnh giới , ngoại trần , tư nghị , văn, nhật ca tha , nhật át tha , quả , dục , dục cầu , cầu , cầu đặc , pháp nghĩa , vật , lí , dụng , ích , chân thật nghĩa , nghĩa , nghĩa lợi , nghĩa lí , nghị lí , tài , tài vật , đạo lí , nguyện , nhiều ích , thể
artha-anusāra	thủ nghĩa
arthābhāsa	phân biệt nghĩa
arthābhāva	vô cảnh

artha-caryā	lợi tha , lợi hành , nghĩa hành
artha-caryā-saṃgraha-vastu	lợi hành nhiếp sự
artha-dāna	lợi ích
artha-dāyin	thi tài
artha-dhāraṇī	nghĩa đà la ni
artha-gati	nghĩa
artha-grahaṇa	thủ nghĩa
arthākāra	sự
artha-kara	tác lợi ích , lợi ích
arthākāra	cảnh
arthākara	cảnh tương
artha-karaṇa	lợi ích
artha-karaṇatā	tác nghĩa lợi
artha-karman	lợi ích
artha-kārya	lợi ích
arthakatva	dục lạc
artha-kovida	như thật tri
artha-kriyā	lợi lạc , lợi ích , lợi ích an lạc , lợi hành
artham	lệnh , viên mãn , tỳ , dục , vi lệnh , vi đắc , vi dục cứu tế
artham akārṣīd	khai ngộ
artham prativibuddha	nghĩa dị
artha-nānātva	biệt , biệt pháp
arthāntara	biệt nghĩa , ngoại
arthāntara	dị
arthāntara-bhūta	dị
artha-pada	câu , câu nghĩa
artha-para	nghĩa
arthāpatti	thông nghĩa
artha-pratibhāsa	tự trần
artha-pratisaṃvid	nghĩa vô ngại giải
artha-pratiśaraṇa	y nghĩa
artha-pratiśaraṇa-citta	y nghĩa tâm
artha-pratisaraṇena bhavitavyaṃ navyaṅjana-	
pratisaraṇena	y nghĩa bất y ngữ
artha-pravicaya-dhyāna	quán sát nghĩa thiền

artha-saṃhita	ích
artha-saṃjñā	nghĩa tưởng
arthatā	sự , nghĩa
arthataḥ	nghĩa ý
arthatoyathā-pradhānam	thắng nghĩa
artha-vaśa	nghĩa
artha-vijñāna	cảnh thức
artha-vijñapti	nghĩa thức
artha-viśeṣa	biệt nghĩa , nghĩa biệt , nghĩa sai biệt
arthāya	dục
arthāyahitāyasukhāya	lợi ích
arthe	dục , vị lợi
arthika	hảo , chí cầu , tích , ái mộ , mộ sách , sở cầu , hữu hi cầu , dục , dục cầu , cầu , cầu sách , dụng , sách , tham , tham ái tham cầu
ārthika	tham cầu
arthikatā	cầu
arthikeṣu---sattveṣu	lai cầu giả
arthin	khất , lai cầu giả , chí cầu , hữu sở hi kí , dục đắc , dục cầu , dục kiến , cầu , cầu đắc , cầu giả , vị cầu , sách vị nghĩa lợi
arthinaḥ	lạc , lạc dục , dục lạc , cầu
arthitva	năng dẫn hữu nghĩa
arthôpasamhita	năng dẫn hữu nghĩa tụ
arthôpasamhitā dharmāḥ	pháp
arthya	cảnh
arti	thống
ārti	thống
artu	phi thời
aruci	bất dục
arucitā	bất lạc
ārūḍha	thừa , đáo , lập , trước
ārūḍha.ucca	thượng

aruṇa	nhật , minh tương , a lâu na , a lưu na , a lô na
aruṇakamala	a lô na hoa
arūpa	vô sắc , phi sắc
arūpa-svabhāva	phi sắc tính
arūpâvacara	vô sắc giới
arūpin	vô hình , vô sắc , vô sắc giới , vô sắc tương , vô sắc hành
arūpiṇaḥ skandhāḥ	vô sắc uẩn
arūpiṇām	vô sắc giới
arūpi-sattva	vô sắc hữu tình
ārūpya	vô sắc , vô sắc định , vô sắc giới
ārūpya vimokṣa	vô sắc giải đoái
ārūpya-avacara	vô sắc hành
ārūpya-bhava	vô sắc hữu , vô sắc giới
ārūpya-bhūmi	vô sắc giới
ārūpya-dharma	vô sắc pháp
ārūpya-dhātu	vô sắc giới
ārūpya-pratisaṃyukta	vô sắc giới
ārūpyâpta	vô sắc hữu , vô sắc giới
ārūpya-rāga	vô sắc tham
ārūpya-samāpanna	vô sắc giới
ārūpya-samāpatti	vô sắc định
ārūpya-sattva	vô sắc giới
ārūpyâvacara	vô sắc giới
arvāk	thượng , dĩ lai , nội , tiền, vị chí, giảm , cận
aṛvāñc	nội
ārya	thẳng nhân , đại đức , diệu thánh
arya	tôn giả
ārya	bình nhã , lê da , tịnh mạng , vô lậu , thánh , thánh nhân , thánh giả , quán , a lợi da , a di , a lê da , a li da , a lê da
āryabhāva-vastu	chư thánh pháp
ārya-carya	thánh hành

ārya-dhana	thất thánh tài
ārya-gocara	thánh cảnh , thánh cảnh giới
ārya-guru	bản sư
āryaḥ...pudgalaḥ	thánh nhân , thánh giả
ārya-jana	bản sư , thánh nhân , chư thánh
ārya-jñāna	diệu thánh trí , thánh trí
ārya-mahā-sahasra-pramardinī	thủ hộ đại thiên quốc thổ kinh
ārya-mārga	vô lậu đạo , thánh , thánh
đạo , kiến đạo	
ārya-mārga-sāmarthya	thánh đạo thể lực
ārya-miśra	tôn giả
ārya-miśrikā	ni tăng
āryāṇām apavādakāḥ	bàng hiên thánh giả
āryāṇām satye	thánh đế
āryānanda	khánh hỉ
ārya-pratyātma-jñāna	tự giác thánh trí
ārya-pudgala	đại thánh , thánh , thánh nhân , thánh giả , hiên thánh
āryārhat	thánh giả , hiên thánh
āryāsaṅga	vô trước
ārya-sattva	thánh nhân , thánh giả
ārya-satya	chân đế , thánh , thánh đế, đế
ārya-satyam	thánh đế
ārya-satya-parīkṣā	quán tứ đế , quán thánh đế
ārya-srāvaka	thánh đệ tử
āryāṣṭāṅga	bát thánh đạo , bát thánh đạo chi
āryāṣṭāṅga-mārga	bát chính đạo , bát thánh đạo, bát thánh đạo chi
āryāṣṭāṅgasya mārgasya	bát chi thánh đạo
āryāṣṭāṅgika-mārga	bát chính đạo , bát thánh đạo, bát thánh đạo chi
āryāṣṭāṅgo mārga	bát chi thánh đạo
āryāṣṭāṅgo mārgaḥ	bát chi thánh đạo

āryāṣṭāṅgo-mārgo	bát chính đạo, bát thánh đạo
ārya-sthāvira	thượng tọa bộ
ārya-sthavira-nikāya	thượng tọa bộ
ārya-sūrya	Phật nhật
ārya-upāya-pāramitā	phương tiện ba la mật bồ tát
ārya-vaṃśa	thánh chủng
āryavaṃśa	hiền thánh tộc
ārya-viśārada	bất thoái chuyển tử
ārya-viṣaya	cảnh giới
āryā-vyavahārāḥ	thánh ngữ
āryī-bhūta	thánh